

Số: **01** /2025/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **09** tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với một số dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Hoạt động thuộc lĩnh vực Thủy sản tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hoạt động thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Hoạt động thuộc lĩnh vực Thủy lợi tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.



4. Hoạt động thuộc lĩnh vực Trồng trọt tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5 Hoạt động thuộc lĩnh vực Chăn nuôi tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Hoạt động thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Hoạt động thuộc lĩnh vực Thú y tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Hoạt động thuộc lĩnh vực Khuyến nông tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19. tháng 01 năm 2025

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản trích dẫn trong định mức quy định tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như khoản 3, Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP: PCVP(Triều);
- Trung tâm thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT(pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**



Phụ lục I



**HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) *Amg*

**I. Điều tra, thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản**

**1. Mục đích điều tra.**

Nhằm thu thập thông tin tình hình cơ bản về diện tích nuôi thủy sản bao gồm nuôi ao; hồ; bể; nuôi lồng trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của địa phương.

**2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán**

**a). Định mức lao động**

| STT | Định mức lao động                                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                     |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                      |                                                                                                                               |
| 1   | Chuẩn bị điều tra                                               | 07              |                                                               | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra thủy sản |
| 1.1 | Xác định địa điểm, số hộ thực hiện điều tra, thống kê diện tích | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                               |
| 1.2 | Xây dựng kế hoạch điều tra                                      | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                               |
| 1.3 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                           | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                               |



| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.4       | Xây dựng dự toán chi tiết                                           | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                                               |
| 2         | Điều tra, phỏng vấn                                                 | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| 3         | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                         | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                                               |
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                             | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                                       |                                                                                                               |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                | 01              |                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                    |                                                                                                               |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                           | 01              |                                                                                                                                                 |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   | - Đề án Vị trí việc làm                                                                                       |

| STT | Định mức lao động | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                            |
|-----|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Lãnh đạo đơn vị | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT      | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                        |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|------------------------------------------------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                 |                   |          |                                                |
| 1        | Giấy in/ photo         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện thành phố |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện,thành phố |
| 3        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10              | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện,thành phố |
| 4        | Sổ công tác            | Quyển       | Có bìa cứng                         | 2               | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                              |
| 5        | Hộp ghim chữ U         | Hộp         | C62                                 | 02              | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, thành phố                     |
| 6        | Kẹp tài liệu           | Hộp         | 32 m m                              | 10              | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố           |



| STT       | Tên vật tư                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|           |                                   |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| 7         | Mực in                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 8         | Bìa file bảng kẹp tài liệu        | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 10                 | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |             |                           |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                           | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## **II. Điều tra, thống kê sản lượng thủy sản nuôi trồng**

### **1. Mục đích điều tra.**

Nhằm thu thập thông tin tình hình cơ bản về sản lượng nuôi thủy sản bao gồm sản lượng thu được nuôi trồng, sản lượng khai thác của các loại hình kinh tế của ngành thủy sản. Trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của địa phương.

### **2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán**

#### **a) Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động                  | Định mức (công) | Diễn giải                | Ghi chú                                                                          |
|----------|------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> |                 | - 8 giờ làm việc/01 công |                                                                                  |
| 1        | Chuẩn bị điều tra                  | 07              |                          | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |

| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                              |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.1       | - xác định địa điểm, số hộ thực hiện điều tra, thống kê sản lượng   | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                      |
| 1.2       | Xây dựng kế hoạch điều tra                                          | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                      |
| 1.3       | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                               | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                      |
| 1.4       | - Xây dựng dự toán chi tiết                                         | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                      |
| 2         | Điều tra, phỏng vấn                                                 | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê     |
| 3         | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                         | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                      |
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                             | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                                       |                                                                                      |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                                                                                                                 |                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                                                                                                                 |                                                                                      |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                | 01              |                                                                                                                                                 |                                                                                      |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                    |                                                                                      |



| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                           |                 |                                                               | trưởng Tổng cục Thống kê                                                                                      |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT      | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                              |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|------------------------------------------------------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                      |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                 |                   |          |                                                      |
| 1        | Giấy in/ photo         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố (TP) |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, TP             |
| 3        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10              | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, TP             |

| STT       | Tên vật tư                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|           |                                   |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| 4         | Sổ công tác                       | Quyển       | Có bìa cứng               | 2                  | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                                                 |
| 5         | Hộp ghim chữ U                    | Hộp         | C62                       | 02                 | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, TP                                               |
| 6         | Kẹp tài liệu                      | Hộp         | 32 m m                    | 10                 | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, TP                                     |
| 7         | Mực in                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, TP                                               |
| 8         | Bìa file bảng kẹp tài liệu        | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, TP                          |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |             |                           |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                           | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

### III. Điều tra, thống kê sản lượng các loại giống thủy sản

#### 1. Mục đích điều tra.

Nhằm thu thập thông tin tình hình cơ bản về sản lượng các loại giống thủy sản cung ứng bao gồm sản lượng giống sản xuất tại tỉnh, số lượng cá giống được ương dưỡng và cung ứng cho người dân. Trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của địa phương.

#### 2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán

##### a) Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                  | Định mức (công) | Diễn giải                | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|-----------------|--------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> |                 | - 8 giờ làm việc/01 công |         |



| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Chuẩn bị điều tra                                                   | 07              |                                                                                                                                                 | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.1       | - xác định địa điểm, số hộ thực hiện điều tra, thống kê sản lượng   | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.2       | Xây dựng kế hoạch điều tra                                          | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.3       | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                               | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.4       | Xây dựng dự toán chi tiết                                           | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 2         | Điều tra, phỏng vấn                                                 | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 3         | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                         | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                             | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                                       |                                                                                  |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                                                                                                                 |                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                                                                                                                 |                                                                                  |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                | 01              |                                                                                                                                                 |                                                                                  |

| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                         |
|-----|-----------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------|
|     |                 |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                 |
| I   | Dụng cụ, vật tư |             |                                     |                 |                   |          |                                                 |
| 1   | Giấy in/ photo  | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |



| STT       | Tên vật tư                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|           |                                   |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| 2         | Bút bi                            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống    | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                   |
| 3         | Túi đựng tài liệu                 | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa    | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                   |
| 4         | Sổ công tác                       | Quyển       | Có bìa cứng               | 2                  | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                                                 |
| 5         | Hộp ghim chữ U                    | Hộp         | C62                       | 02                 | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 6         | Kẹp tài liệu                      | Hộp         | 32 m m                    | 10                 | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố                              |
| 7         | Mực in                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 8         | Bìa file băng kẹp tài liệu        | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                   |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |             |                           |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                           | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

#### **IV. Điều tra, thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGap**

##### **1. Mục đích điều tra.**

Nhằm thu thập thông tin tình hình cơ bản về diện tích nuôi thủy sản bao gồm nuôi ao; hồ; bể; nuôi lồng được chứng nhận thực hành nuôi thủy sản tốt (VietGAP và tương đương) trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của địa phương.

##### **2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán**

###### **a) Định mức lao động**

| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                  |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                                                                                                        |                                                                                  |
| 1         | Chuẩn bị điều tra                                                   | 07              |                                                                                                                                                 | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.1       | - xác định địa điểm, số hộ thực hiện điều tra, thống kê diện tích   | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.2       | Xây dựng kế hoạch điều tra                                          | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.3       | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                               | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.4       | - Xây dựng dự toán chi tiết                                         | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 2         | Điều tra, phỏng vấn                                                 | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 3         | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                         | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                             | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                                       |                                                                                  |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                                                                                                                 |                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                                                                                                                 |                                                                                  |



| STT | Định mức lao động                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo                            | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT      | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                        |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|------------------------------------------------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                 |                   |          |                                                |
| 1        | Giấy in/ photo         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện thành phố |

|           |                                   |        |                           |                    |   |     |                                                                   |
|-----------|-----------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---|-----|-------------------------------------------------------------------|
| 2         | Bút bi                            | Cái    | Đầu bi 0.7mm trở xuống    | 10                 | 0 | 100 | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| 3         | Túi đựng tài liệu                 | Cái    | Túi cứng chất liệu nhựa   | 10                 | 0 | 100 | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| 4         | Sổ công tác                       | Quyển  | Có bìa cứng               | 2                  | 0 | 100 | 02 quyển/02 người                                                 |
| 5         | Hộp ghim chữ U                    | Hộp    | C62                       | 02                 | 0 |     | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 6         | Kẹp tài liệu                      | Hộp    | 32 m m                    | 10                 | 0 | 100 | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố                              |
| 7         | Mực in                            | Hộp    | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 2                  | 0 | 100 | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 8         | Bìa file bảng kẹp tài liệu        | Cái    | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 10                 | 0 | 100 | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |        |                           |                    |   |     |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                           | Lít/km | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0 | 100 | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## **V. Điều tra, thống kê số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý**

### **1. Mục đích điều tra.**

Nhằm thu thập thông tin tình hình cơ bản về tình hình khai thác thủy sản bất hợp pháp, số vụ khai thác bất hợp pháp đã được xử lý. Trên cơ sở các chỉ tiêu thống kê phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách để bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương.

### **2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán**

#### **a) Định mức lao động**



| STT | Định mức lao động                                | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>               |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                                                                                                        |                                                                                  |
| 1   | Chuẩn bị điều tra                                | 07              |                                                                                                                                                 | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.1 | - Xây dựng văn bản thông báo phối hợp triển khai | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.2 | Xây dựng kế hoạch điều tra                       | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.3 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra            | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.4 | - Xây dựng dự toán chi tiết                      | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 2   | Điều tra, phỏng vấn                              | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 3   | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất      | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 3.1 | Tổng hợp, xử lý số liệu                          | 10              | - 1 công/huyện, thành phố<br>x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                                    |                                                                                  |

| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                               |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                               |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                           | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

***b) Định mức máy móc thiết bị***

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

***c) Định mức vật tư***



| STT       | Tên vật tư                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|           |                                   |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Dụng cụ, vật tư</b>            |             |                                     |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Giấy in/ photo                    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04                 | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện thành phố                    |
| 2         | Bút bi                            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10                 | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| 3         | Túi đựng tài liệu                 | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10                 | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| 4         | Sổ công tác                       | Quyển       | Có bìa cứng                         | 2                  | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                                                 |
| 5         | Hộp ghim chữ U                    | Hộp         | C62                                 | 02                 | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 6         | Kẹp tài liệu                      | Hộp         | 32 m m                              | 10                 | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố                              |
| 7         | Mực in                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 8         | Bìa file bảng kẹp tài liệu        | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 10                 | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                  |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |             |                                     |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                           | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## **VI. Thông tin, thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực thủy sản**

### **1. Mục đích**

Xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cập nhật, thông báo, dự báo, cảnh báo về hoạt động sản xuất, khai thác thủy sản phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách để phát triển thủy sản của địa phương.

### **2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán**

#### **a) Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động                                 | Định mức (công) | Diễn giải                                                       | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                        |         |
| 1        | Chuẩn bị thống kê, dự báo                         | 07              |                                                                 |         |
| 1.1      | - Xây dựng văn bản thông báo triển khai, phối hợp | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên   |         |
| 1.2      | Xây dựng kế hoạch                                 | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên   |         |
| 1.3      | - Xây dựng dự toán chi tiết                       | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên   |         |
| 2        | Đi thống kê                                       | ≤10             | - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |         |
| 3        | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất       | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên   |         |
| 3.1      | Tổng hợp, xử lý số liệu                           | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công       |         |
| 3.2      | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                     | 02              |                                                                 |         |



| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                               |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết                                | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                           | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

***b) Định mức máy móc thiết bị***

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

***c) Định mức vật tư***

| STT       | Tên vật tư                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                          |
|-----------|-----------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|--------------------------------------------------|
|           |                                   |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                  |
| <b>I</b>  | <b>Dụng cụ, vật tư</b>            |             |                                     |                 |                   |          |                                                  |
| 1         | Giấy in/ photo                    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện thành phố   |
| 2         | Bút bi                            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| 3         | Túi đựng tài liệu                 | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10              | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| 4         | Sổ công tác                       | Quyển       | Có bìa cứng                         | 2               | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                                |
| 5         | Hộp ghim chữ U                    | Hộp         | C62                                 | 02              | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, thành phố                       |
| 6         | Kẹp tài liệu                      | Hộp         | 32 m m                              | 10              | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố             |
| 7         | Mực in                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 2               | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, thành phố                       |
| 8         | Bìa file bảng kẹp tài liệu        | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 10              | 0                 | 100      | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b> |             |                                     |                 |                   |          |                                                  |



| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----|------------|-------------|--------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|     |            |             |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| 1   | Xăng xe    | Lít/km      | Điạ bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## VII. Tổ chức quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi thủy sản tập trung

### 1. Mục đích.

Nhằm thu thập mẫu nước tại các vùng nuôi thủy sản tập trung để phân tích các chỉ số, trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá chất lượng nước, cảnh báo nguy cơ ô nhiễm và đưa ra khuyến cáo cho người nuôi thủy sản để phòng, xử lý khi môi trường nước nuôi có nguy cơ ô nhiễm

### 2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán

#### a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                                  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                                                              |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                      |                                                                                                                          |
| 1   | Chuẩn bị kế hoạch quan trắc                                                                                              | 07              |                                                               |                                                                                                                          |
| 1.1 | - Xác định địa điểm lấy mẫu, số mẫu cần lấy, các chỉ tiêu cần phân tích, xây dựng văn bản thông báo triển khai, phối hợp | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Thông tư số 21/VBHN – BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn bảo vệ bảo vệ và phát triển |

| STT       | Định mức lao động                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                          |                 |                                                                                                                          | nguồn lợi thủy sản.                                                                                           |
| 1.2       | Xây dựng kế hoạch quan trắc                                                              | 03              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                            |                                                                                                               |
| 1.3       | - Xây dựng dự toán chi tiết                                                              | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                            |                                                                                                               |
| 2         | Thu thập mẫu nước tại vùng quan trắc cảnh báo                                            | ≤10             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng mẫu<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |
| 3         | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                                              | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                            |                                                                                                               |
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                                                  | 10              | - 1 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 10 công                                                                |                                                                                                               |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất: đưa ra các cảnh báo, khuyến cáo cho người dân và cơ sở... | 02              |                                                                                                                          |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b>                      |                 |                                                                                                                          |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết                                                     | 01              |                                                                                                                          |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                            | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                             |                                                                                                               |



| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 128                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                     |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------|
|     |                   |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                             |
| I   | Dụng cụ, vật tư   |             |                                     |                 |                   |          |                                             |
| 1   | Giấy in/ photo    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04              | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm) |
| 2   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100      | 10cái/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm    |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10              | 0                 | 100      | 10cái/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm    |
| 4   | Sổ công tác       | Quyển       | Có bìa cứng                         | 2               | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                           |
| 5   | Hộp ghim chữ U    | Hộp         | C62                                 | 01              | 0                 |          | 02 hộp/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm   |

| STT       | Tên vật tư                                               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                   | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|           |                                                          |             |                                    | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| 6         | Kẹp tài liệu                                             | cái         | 32 mm                              | 03                 | 0                 | 100      | 03 hộp/36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm                          |
| 7         | Mực in                                                   | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật           | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm                         |
| 8         | Bìa file băng kẹp tài liệu                               | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng          | 01                 | 0                 | 100      | 01cái/ 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm                          |
| 9         | Dụng cụ thu mẫu Bathomet (hoặc gầu, gáo, bình chứa sạch) | Cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật           | 3                  | 0                 | 100      |                                                                   |
| 10        | Dụng cụ chứa mẫu                                         | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật           | >36                | 0                 | 100      | 01 cái/ mẫu x 36 mẫu ( 3 mẫu/1 điểm x 2 lần/năm                   |
| 11        | Thùng xốp bảo quản mẫu                                   | Cái         | Thùng sạch, kín, đảm bảo giữ nhiệt | 2                  | 0                 | 100      |                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng</b>                        |             |                                    |                    |                   |          |                                                                   |
| 1         | Xăng xe                                                  | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên           | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

**VIII. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản, đề xuất các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản quý hiếm ngoài tự nhiên. Đề xuất hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản.**

#### **1. Mục đích.**

Nhằm thu thập thông tin về nguồn lợi thủy sản ngoài tự nhiên (trên sông, suối, hồ...). Làm cơ sở đánh giá mức độ suy giảm các loài thủy sản quý, hiếm, xây dựng phương án bảo vệ, đồng thời có kế hoạch thả tái tạo cá giống để bổ sung nguồn lợi phục vụ cho phát triển thủy sản bền vững. Trên cơ sở các kết quả điều tra, đánh giá



phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch quy hoạch, hoạch định các chính sách để bảo vệ nguồn lợi thủy sản của địa phương.

## 2. Danh mục các hạng mục xây dựng định mức/dự toán

### a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                       | Ghi chú                                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                         |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                                                                                                        |                                                                                  |
| 1   | Chuẩn bị điều tra, đánh giá, đề xuất                                | 07              |                                                                                                                                                 | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.1 | - Xây dựng văn bản thông báo triển khai, phối hợp, đánh giá đề xuất | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.2 | Xây dựng kế hoạch điều tra                                          | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.3 | Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                               | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 1.4 | Xây dựng dự toán chi tiết                                           | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |
| 2   | Điều tra, phỏng vấn                                                 | ≤15             | - Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| 3   | Tổng hợp số liệu; Báo cáo đánh giá, đề xuất                         | 12              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                   |                                                                                  |

| STT       | Định mức lao động                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1       | Tổng hợp, xử lý số liệu                                             | 10              | - 1 công/huyện, thành phố<br>x 10 huyện, thành phố = 10 công  |                                                                                                               |
| 3.2       | Viết báo cáo kết quả, đề xuất                                       | 02              |                                                               |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ)</b> |                 |                                                               |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                           | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Đề án Vị trí việc làm<br>- Quyết định số 1590/QĐ-TCTK ngày 12/11/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

**b) Định mức máy móc thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 144                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 01                               |         |

**c) Định mức vật tư**



| STT | Tên vật tư                 | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |                   |          | Ghi chú                                                           |
|-----|----------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                            |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                   |
| I   | Dụng cụ, vật tư            |             |                                     |                    |                   |          |                                                                   |
| 1   | Giấy in/ photo             | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 04                 | 0                 | 100      | 0,4 xúc/ huyện, thành phố x 10 huyện thành phố                    |
| 2   | Bút bi                     | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện,thành phố                    |
| 3   | Túi đựng tài liệu          | Cái         | Túi cúc chất liệu nhựa              | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện,thành phố                    |
| 4   | Sổ công tác                | Quyển       | Có bìa cứng                         | 2                  | 0                 | 100      | 02 quyển/02 người                                                 |
| 5   | Hộp ghim chữ U             | Hộp         | C62                                 | 02                 | 0                 |          | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 6   | Kẹp tài liệu               | Hộp         | 32 m m                              | 10                 | 0                 | 100      | 01 hộp/01 huyện /10 huyện, thành phố                              |
| 7   | Mực in                     | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 2                  | 0                 | 100      | 02 hộp/10 huyện, thành phố                                        |
| 8   | Bìa file bảng kẹp tài liệu | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 10                 | 0                 | 100      | 01cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện,thành phố                    |
| II  | Nguyên vật liệu năng lượng |             |                                     |                    |                   |          |                                                                   |
| 1   | Xăng xe                    | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## Phụ lục II

**HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**PHẦN THỨ NHẤT**

**ĐỊNH KINH TẾ - KỸ THUẬT VƯỜN CÁC HOẠT ĐỘNG THUỘC  
VƯỜN QUỐC GIA PHIA OẮC – PHIA ĐẾN**

**I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN  
RỪNG VƯỜN QUỐC GIA PHIA OẮC – PHIA ĐẾN**

**1. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật (KTKT) bảo vệ rừng**

| Mã hiệu  | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (Công)  | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                           | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Nhân công</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>7,28-8,03</b> | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp |         |
| 1        | Chuẩn bị tuần tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0,5              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
| 2        | Tổ chức tuần tra bảo vệ rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6,78-7,53        | Yêu cầu trình độ: Trình độ trung cấp trở lên                                                                                                  |         |
| 2.1      | Kiểm tra, phát hiện việc phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng trên tuyến và điểm tuần tra; ngăn chặn, yêu cầu tạm dừng hành vi vi phạm, ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý. Xác định các địa điểm bị phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng; ghi chép cụ thể các thông tin phát hiện trung | 4,28-5,03        | Yêu cầu trình độ: Trình độ trung cấp trở lên                                                                                                  |         |



| Mã hiệu   | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Định mức (Công) | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                           | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | thực, chính xác theo thực tế, xác định các nguyên nhân phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng, mất rừng                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 |                                                                                                                                               |         |
| 2.2       | Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn việc săn, bắt, bẫy động vật rừng, gỡ bẫy bắt động vật rừng trên tuyến, điểm tuần tra rừng; ghi âm, ghi hình để ghi nhận sự việc tại hiện trường, lập biên bản và thông tin kịp thời đến người có thẩm quyền để chỉ đạo xử lý; xác định các điểm phát hiện việc săn bắt động vật; ghi chép cụ thể các thông tin phát hiện trung thực, chính xác theo thực tế. | 2               | Yêu cầu trình độ: Trình độ trung cấp trở lên                                                                                                  |         |
| 3         | Báo cáo kết quả tuần tra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
| <b>II</b> | <b>Phần vật tư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                                                                                                                                               |         |
| 1         | Bản đồ giấy hoặc bản đồ số khu vực tuần tra, giấy viết, bút viết, sơn xịt, sổ ghi chép, dao phát, đèn pin, quần áo bảo hộ đi rừng, giày, tất, ủng, mũ, áo mưa, thuốc ngăn ngừa côn trùng cắn, thuốc y tế thông thường, võng, tăng đi rừng, lều, bạt, màn, dây thừng, ba lô, nhu yếu phẩm cần thiết.                                                                                         | 5%              | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp |         |

## 2. Định mức KTKT phát triển rừng

2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung (quy mô 01 ha)

| STT | Hạng mục           | ĐVT  | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                            | Ghi chú |
|-----|--------------------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I   | Nhân công lao động | Công | 124,44   | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và |         |

| STT   | Hạng mục                              | ĐVT  | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                  | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|       |                                       |      |          | PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp                                                                                       |         |
| 1     | Lao động trực tiếp                    | Công | 101,24   | Tính theo công Lao động phổ thông                                                                                                                    |         |
| 1.1   | Năm thứ nhất                          | Công | 37,54    |                                                                                                                                                      |         |
| KN1.1 | Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh | Công | 12,30    | Phát luống dây leo và chặt, dọn cây cong queo sâu bệnh, cây phi mục đích trên băng chừa.                                                             |         |
| KN1.2 | Cuốc hố                               | Công | 3,08     | Cuốc hố theo đúng sơ đồ thiết kế; khi cuốc hố, để phần đất mặt tơi xốp một bên và phần đất phía dưới hố một bên                                      |         |
| KN1.3 | Lấp hố                                | Công | 0,98     | Lấp hố đúng yêu cầu kỹ thuật, lấp đất gần ngang miệng hố                                                                                             |         |
| KN1.4 | Vận chuyển và bón phân                | Công | 1,18     | Vận chuyển phân thuốc bảo vệ thực vật đến hố trồng bón theo đúng quy định.                                                                           |         |
| KN1.5 | Vận chuyển cây con và trồng           | Công | 3,45     | Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lèn chặt theo hướng dẫn kỹ thuật                                      |         |
| KN1.6 | Phát chăm sóc                         | Công | 7,92     | Phát các loại thực bì trên băng trồng (dây leo, cỏ dại...) phát sát gốc, băm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tia một số cành sâu bệnh cong queo |         |
| KN1.7 | Xới vun gốc                           | Công | 1,35     | Vun xới xung quanh gốc, đường kính 0,8-1,0m                                                                                                          |         |
| KN1.8 | Bảo vệ rừng                           | Công | 7,28     | Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời                  |         |



| STT   | Hạng mục                                                          | ĐVT      | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                            | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.2   | Năm thứ hai                                                       | Công     | 20,93    |                                                                                                                                                                                                                |         |
| K2.1  | Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh                             | Công     | 12,30    | Phát luống dây leo và chặt, dọn cây cong queo sâu bệnh, cây phi mục đích trên toàn bộ diện tích                                                                                                                |         |
| K2.2  | Xới vun gốc kết hợp bón phân                                      | Công     | 1,35     | Như năm thứ nhất                                                                                                                                                                                               |         |
| K2.3  | Bảo vệ rừng                                                       | Công     | 7,28     |                                                                                                                                                                                                                |         |
| 1.3   | Năm thứ ba                                                        | Công     | 20,93    |                                                                                                                                                                                                                |         |
| K3.1  | Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh                             | Công     | 12,30    | Phát luống dây leo và chặt, dọn cây cong queo sâu bệnh, cây phi mục đích trên toàn bộ diện tích                                                                                                                |         |
| K3.2  | Xới vun gốc kết hợp bón phân                                      | Công     | 1,35     | Như năm thứ nhất                                                                                                                                                                                               |         |
| K3.3  | Bảo vệ rừng                                                       | Công     | 7,28     |                                                                                                                                                                                                                |         |
| 1.4   | Từ năm thứ tư tới năm thứ sáu (3 năm)                             | Công     | 21,84    |                                                                                                                                                                                                                |         |
| KN4.1 | Bảo vệ rừng hàng năm                                              | Công/năm | 7,28     | Như năm thứ nhất                                                                                                                                                                                               |         |
| 2     | Lao động gián tiếp                                                | Công     | 23,20    | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                   |         |
| 2.1   | Năm thứ nhất                                                      | Công     | 16,83    |                                                                                                                                                                                                                |         |
|       | Chuẩn bị đầu tư (thiết kế, lập hồ sơ dự toán)                     | Công     | 6,71     | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên có liên quan đến công tác thiết kế, phân chia lô, khoảnh, xây dựng bản đồ thiết kế đến dự toán chi phí khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung |         |
|       | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm | Công     | 10,12    | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                   |         |
| 2.2   | Năm thứ hai                                                       |          | 2,09     |                                                                                                                                                                                                                |         |

| STT       | Hạng mục                                                          | ĐVT  | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                           | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm | Công | 2,09     | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
| 2.3       | Năm thứ ba                                                        | Công | 2,09     |                                                                                                                                               |         |
|           | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm | Công | 2,09     | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
| 2.4       | Từ năm thứ tư tới năm thứ sáu (3 năm)                             | Công | 2,18     | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
|           | Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm | Công | 2,18     | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                  |         |
| <b>II</b> | <b>Phần vật tư</b>                                                |      |          | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp |         |
| 1         | Cây giống                                                         |      | 200      |                                                                                                                                               |         |
|           | Cây giống trồng bổ sung (200 cây/ha)                              | Cây  | 200      | Theo TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở về cây giống                                                                                                  |         |
| 2         | Phân bón NPK                                                      |      | 120      |                                                                                                                                               |         |
|           | Năm thứ nhất                                                      | Kg   | 40       | Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam.                                                                                                     |         |
|           | Năm thứ hai                                                       | Kg   | 40       |                                                                                                                                               |         |
|           | Năm thứ ba                                                        | Kg   | 40       |                                                                                                                                               |         |
| 3         | Máy móc, thiết bị, dụng cụ trang bị bảo hộ phụ trợ                | %    | 5        |                                                                                                                                               |         |

2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

**2.2.1. Định mức, vật tư, máy móc thiết bị cho một số biện pháp lâm sinh**



| STT   | Hạng mục                       | ĐVT        | Định mức                                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                | Ghi chú |
|-------|--------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I     | Vật tư                         |            |                                                         | Thông tư số 29/2018/TT- BNN và PTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh |         |
| VT.01 | Cây giống trồng chính          | Cây/ha     | Mật độ trồng theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây. | Tiêu chuẩn quốc gia về cây giống đối với các loài đã được công bố.                                                 |         |
| VT.02 | Cây giống trồng dặm            | Cây/ha/năm | Theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài                   |                                                                                                                    |         |
| VT.03 | Phân NPK năm thứ nhất          | Kg/ cây    | Theo hướng dẫn kỹ thuật cho từng loài cây               | Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam. Đối với phân chuồng phải ủ hoai mục                                      |         |
| VT.04 | Phân NPK năm thứ hai           |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.05 | Phân NPK năm thứ ba            |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.06 | Phân hữu cơ năm thứ nhất       | Kg/ cây    | Theo hướng dẫn kỹ thuật cho từng loài cây               | Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam. Đối với phân chuồng phải ủ hoai mục                                      |         |
| VT.07 | Phân hữu cơ năm thứ hai        |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.08 | Phân hữu cơ năm thứ ba         |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.09 | Chế phẩm sinh học năm thứ nhất | Kg/ cây    | Theo hướng dẫn kỹ thuật cho từng loài cây               | Chế phẩm sinh học được phép lưu hành tại Việt Nam.                                                                 |         |
| VT.10 | Chế phẩm sinh học năm thứ hai  |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.11 | Chế phẩm sinh học năm thứ ba   |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.12 | Thuốc chống mối năm thứ nhất   | Kg/ cây    | Theo hướng dẫn kỹ thuật cho từng loài cây               | Thuốc chống mối được phép lưu hành tại Việt Nam.                                                                   |         |
| VT.13 | Thuốc chống mối năm thứ hai    |            |                                                         |                                                                                                                    |         |
| VT.14 | Thuốc chống mối năm thứ ba     |            |                                                         |                                                                                                                    |         |

| STT       | Hạng mục                                                          | ĐVT                     | Định mức                                                | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VT.15     | Cưa tay                                                           | Cái                     | 1                                                       | Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| VT.16     | Cọc cắm đỡ cây                                                    | Cái                     | Theo từng mật độ trồng và phương pháp cắm cho từng loài | Chiều dài dưới 1,5 m; đường kính/ hoặc bề rộng 4-5 cm                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| VT.17     | Vật tư khác                                                       | %                       | 5                                                       | Các loại vật tư khác như: cuốc, xẻng, dao,...                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>II</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b>                                          |                         |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| TB.1      | Máy phát cỏ (Phát dọn thực bì toàn diện - chăm sóc bằng máy 1 CV) | Ca/1.000 m <sup>2</sup> | 0,61                                                    | Phát sát gốc và băm dập thành những đoạn ngắn. Nếu phát theo băng; kích thước băng chừa và băng phát phải đảm bảo đúng quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức.                                                                    | Đơn giá ca máy áp dụng theo Phụ lục V Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/T T-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chi tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc |
| TB.2      | Máy phát cỏ (Phát dọn thực bì theo băng bằng máy 1 CV)            | Ca/1.000 m <sup>2</sup> | 0,75                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| TB.3      | Cưa xăng (CS máy 4,5 CV)                                          | Ca/ha                   | 4,31                                                    | Cây phi mục đích được cắt sát gốc (chiều cao gốc không quá 10 cm) và cắt thành những đoạn ngắn, xếp gọn theo đường đồng mức đảm bảo đúng thiết kế định kỹ thuật. Trong quá trình cắt dọn cây phi mục đích không được làm gãy, đổ những cây mục đích xung quanh. |                                                                                                                                                                                                                                                        |



| STT  | Hạng mục                                        | ĐVT        | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                          | Ghi chú                                                                                |
|------|-------------------------------------------------|------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| TB.4 | Máy ủi (Làm đường băng cản lửa - CS máy 110 CV) | Ca/ha      | 3,00     | Rà ủi sạch bề mặt băng cản lửa, thu dọn thân, cành, lá cây, cỏ và thảm mục trên băng cản lửa theo đúng thiết kế và quy định của TCVN 12829-1:2020 Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng - đường băng cản lửa | khối lượng công trình                                                                  |
| TB.5 | Máy cày ngầm (CS máy 110CV)                     | Ca/ha      | 1,25     | Độ sâu, bề rộng rạch cày và khoảng cách giữa hai đường cày bảo đảm đúng thiết kế. Rạch cày không được lồi và khoảng cách giữa hai đường cày không quá 1,5 chiều dài liên hợp máy                             |                                                                                        |
| TB.6 | Máy mức cuốc hố trồng rừng (CS máy 110CV)       | Ca/1000 hố | 1,38     | Cuốc hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước 50 × 50 × 50 cm hoặc 60 × 60 × 60 cm (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đất đào lên để cạnh miệng hố                             |                                                                                        |
| TB.7 | Máy khoan hố (CS máy 7 CV)                      | Ca/1000 hố | 4,34     | Khoan hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước 30 × 30 × 30 cm hoặc 40 × 40 × 40 cm (sai lệch về thể tích không quá 20%).                                                         | Các hao phí nhân công, vật tư áp dụng theo mục V Phụ lục V Phương pháp xác định giá ca |

| STT   | Hạng mục                                                                         | ĐVT        | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                                                                                                                                                                   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TB.8  | Máy ủi 110 CV (Kích thước lốp rộng 3m, cao 0,4 m; khoảng cách lốp 2m)            | Ca/ha      | 0,9      | Bề rộng lốp, chiều cao lốp theo đúng thiết kế. Bề mặt lốp phải được san bằng phẳng. Các mương của lốp phải được nối thông với mương chính. Bề rộng quay đầu bằng 1,5 chiều dài máy | máy và thiết bị thi công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình |
| TB.9  | Máy cạp 9 m <sup>3</sup> (Kích thước lốp rộng 3m, cao 0,4 m; khoảng cách lốp 2m) | Ca/ha      | 2,4      | Bề rộng lốp, chiều cao lốp, độ sâu mương đạt theo đúng thiết kế. Bề mặt lốp phải được san bằng phẳng. Các mương của lốp phải được nối thông với mương chính.                       |                                                                                                                                                                                                           |
| TB.10 | Máy làm bậc thang độ dốc 20-25° công suất máy trên 60 Cv                         | Ca/ha      | 3,52     | Mặt bậc thang rộng tối thiểu 3,2 m; mặt bậc thang phải bằng phẳng, chạy theo đường đồng mức và nghiêng vào phía trong 3-5°. Đất bậc thang trên không được xô xuống bậc dưới.       | Các hao phí nhân công, vật tư áp dụng theo mục V Phụ lục V Phương pháp xác định giá cả máy và                                                                                                             |
| TB.11 | Máy cuốc hố độ dốc 20-25° công suất trên 60 Cv                                   | ca/1000 hố | 2,72     | Cuốc hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước hoặc 80 × 80 × 60 cm (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đất đào                                        | thiết bị thi công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-                                                                                                                                               |



| STT | Hạng mục | ĐVT | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                  | Ghi chú                            |
|-----|----------|-----|----------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|     |          |     |          | lên để cạnh miệng hố (lấy đất mặt khác cho vào hố nếu làm bậc thang) | BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng |

### 2.2.2 Định mức lao động cho một số biện pháp lâm sinh

| Mã hiệu | Hạng mục                                                                                         | ĐVT                      | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| A       | <b>Trồng trên đất đồi núi, đất khác</b>                                                          |                          |          | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp                                                                                                                                                      |         |
| TR.01   | Phát dọn thực bì toàn diện thủ công                                                              | công/1000 m <sup>2</sup> | 2,59     | Phát sát gốc; băm dập thành những đoạn ngắn. Nếu phát theo băng kích thước băng chừa và băng phát phải đảm bảo đúng quy định kỹ thuật, thực bì phát dọn phải xếp gọn theo đường đồng mức.                                                                                                          |         |
| TR.02   | Phát dọn thực bì theo băng/theo đám thủ công                                                     | công/1000 m <sup>2</sup> | 4,08     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| TR.03   | Xử lý vật liệu hữu cơ sau khai thác thủ công, không đốt                                          | công/1000 m <sup>2</sup> | 1,06     | Thực bì sau khi khai thác được xếp luống theo đường đồng mức, chặt gốc cây sát gốc để đảm bảo cho diện tích cần cuốc hố hoặc đảm bảo đủ độ rộng để phòng chống cháy rừng. Băm thực bì thành những đoạn ngắn 10-20 cm, xếp theo đường đồng mức. Không đốt hoặc đốt theo băng, theo đám có kiểm soát |         |
| TR.04   | Xử lý vật liệu hữu cơ sau khai thác thủ công theo hình thức đốt theo băng, theo đám có kiểm soát | công/1000 m <sup>2</sup> | 1,51     | Thực bì sau khi khai thác được xếp luống theo đường đồng mức, chặt gốc cây sát gốc để đảm bảo cho diện tích cần cuốc hố hoặc đảm bảo đủ độ rộng để phòng chống cháy rừng. Băm thực bì thành những đoạn ngắn                                                                                        |         |



| Mã hiệu | Hạng mục                                                           | ĐVT                      | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú |
|---------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| TR.05   | Cuốc hố thủ công kích thước 40×40×40 cm                            | công/1000 hố             | 15,38    | 10-20 cm, xếp theo đường đồng mức. Không đốt hoặc đốt theo băng, theo đám có kiểm soát. Cuốc hố theo đúng cự ly (hàng cách hàng, hố cách hố), đảm bảo kích thước quy định (sai lệch về thể tích không quá 20%). Đất đào lên để cạnh miệng hố. |         |
| TR.06   | Làm bậc thang thủ công độ dốc 15-20°                               | công/1000 m <sup>2</sup> | 17,33    | Mặt bậc rộng 2,6 m; mặt bậc thang phải bằng phẳng, chạy theo đường đồng mức và nghiêng vào phía trong 3 - 5°. Đất bậc thang trên không được xô xuống bậc dưới.                                                                                |         |
| TR.07   | Làm bậc thang thủ công độ dốc 20-25°                               | công/1000 m <sup>2</sup> | 23,53    | Mặt bậc rộng 2,6 m; mặt bậc thang phải bằng phẳng, chạy theo đường đồng mức và nghiêng vào phía trong 3 - 5°.                                                                                                                                 |         |
| TR.08   | Làm bậc thang thủ công độ dốc 25-30°                               | công/1000 m <sup>2</sup> | 34,72    | Đất bậc thang trên không được xô xuống bậc dưới. Giã cỏ xung quanh miệng hố, đập nhỏ những cục đất to, cuốc xới đất mặt và lấp hố                                                                                                             |         |
| TR.09   | Lấp hố kích thước 40×40×40 cm                                      | Công/1000 hố             | 4,9      |                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| TR.10   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu dưới 0,5 kg (bầu 7×9 và bầu 7×12) | công/1000 cây            | 5,18     | Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố (không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn). Trồng đúng kỹ thuật, ngay ngắn, lấp đất lên chặt xung quanh bầu, vun đất theo đúng kỹ thuật, trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.                          |         |
| TR.11   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu từ 0,5 kg đến 0,8 kg (bầu 9×13)   | công/1000 cây            | 10,31    | Vận chuyển cây lên vị trí trồng, rải cây theo hố (không làm vỡ bầu, gãy cành, ngọn). Trồng đúng kỹ thuật, ngay ngắn, lấp đất lên chặt xung quanh bầu, vun đất theo đúng kỹ thuật, trước khi trồng phải xé bỏ vỏ bầu.                          |         |
| TR.12   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 0,8kg đến                    | công/1000 cây            | 17,24    |                                                                                                                                                                                                                                               |         |



| Mã hiệu | Hạng mục                                                                        | ĐVT           | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|         | 1,2 kg (bầu 10×15)                                                              |               |          | Vận chuyển phân, thuốc bảo vệ thực vật đến hố hoặc cây trồng; bỏ phân đến hố hoặc cây trồng theo đúng tỉ lệ quy định.                                                                                                                                 |         |
| TR.13   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13×18)              | công/1000 cây | 23,26    |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| TR.14   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 1,5kg đến 2,0kg (bầu 18×22)               | công/1000 cây | 31,25    |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| TR.15   | Vận chuyển cây con và trồng, bầu trên 2,0 kg (bầu 22×25)                        | công/1000 cây | 30,3     |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| TR.16   | Vận chuyển và bón phân, bảo vệ thực vật, lượng bón dưới 0,5 kg                  | công/1000 cây | 5,88     |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| TR.17   | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật, lượng bón từ 0,5 kg đến 1,0 kg   | công/1000 cây | 6,85     | Vận chuyển phân, thuốc bảo vệ thực vật đến hố hoặc cây trồng; bỏ phân đến hố hoặc cây trồng theo đúng tỉ lệ quy định.<br>Vận chuyển cây, rải cây theo hố bị chết cây. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lên chặt xung quanh bầu, vun đất đúng hướng dẫn kỹ |         |
| TR.18   | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật, lượng bón trên 1,0 kg đến 2,0 kg | công/1000 cây | 16,13    |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| TR.19   | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật, lượng bón trên 2,0 kg đến 3,0 kg | công/1000 cây | 20       |                                                                                                                                                                                                                                                       |         |

| Mã hiệu | Hạng mục                                                                | ĐVT                      | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| TR.20   | Vận chuyển và bón phân, bảo vệ thực vật, lượng bón $\geq 3,0$ kg        | công/1000 cây            | 27,78    |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.21   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu dưới 0,5 kg (bầu 7×9 và bầu 7×12)  | công/1000 cây            | 7,25     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.22   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu từ 0,5 kg đến 0,8 kg (bầu 9×13)    | công/1000 cây            | 14,49    | <p>Vận chuyển cây, rải cây theo hố bị chết cây. Trồng cây ngay ngắn, lấp đất lèn chặt xung quanh bầu, vun đất đúng hướng dẫn kỹ</p> <p>Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại ...) phát chặt sát gốc, băm dập, rải đều trên toàn bộ diện tích, tía một số cành sâu bệnh cong queo.</p> |         |
| TR.23   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 0,8 kg đến 1,2 kg (bầu 10×15) | công/1000 cây            | 25,64    |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.24   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,2 kg đến 1,5 kg (bầu 13×18) | công/1000 cây            | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.25   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 1,5 kg đến 2,0 kg (bầu 18×22) | công/1000 cây            | 71,43    |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.26   | Vận chuyển cây con và trồng dặm, bầu trên 2,0 kg (bầu 22×25)            | công/1000 cây            | 90,91    |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.27   | Phát chăm sóc thủ công năm thứ 1, thứ 2 (lần 1)                         | công/1000 m <sup>2</sup> | 1,58     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| TR.28   | Phát chăm sóc thủ công năm                                              | công/1000 m <sup>2</sup> | 1,05     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |



| Mã hiệu | Hạng mục                                                            | ĐVT                      | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|         | thứ 1 (lần 2), thứ 2 (lần 2, lần 3)                                 |                          |          | bộ diện tích, tia một số cành sâu bệnh cong queo.<br>Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát chặt sát gốc, băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tia một số cành sâu bệnh cong queo. |         |
| TR.29   | Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 1)                            | Công/1000 m <sup>2</sup> | 1,3      |                                                                                                                                                                                                 |         |
| TR.30   | Phát chăm sóc thủ công năm thứ 3 (lần 2, lần 3) và năm thứ 4, thứ 5 | công/1000 m <sup>2</sup> | 1,25     | Phát các loại thực bì (dây leo, cỏ dại...) phát chặt sát gốc, băm đập, rải đều trên toàn bộ diện tích; tia một số cành sâu bệnh cong queo.                                                      |         |
| TR.31   | Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính $\leq 0,8\text{m}$              | công/1000 cây            | 4,76     | Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mũi rùa,                                                                                                                                             |         |
| TR.32   | Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính từ 0,8m -1,0 m                  | công/1000 cây            | 6,76     | Rẫy sạch cỏ và xới quanh gốc; gốc vun hình mũi rùa, Phát dọn thực bì và dọn cỏ trên đường băng, xử lý vật liệu cháy ra khỏi đường băng cản lửa.                                                 |         |
| TR.33   | Xới vun gốc cây thân gỗ, đường kính $\geq 1,0\text{ m}$             | công/1000 cây            | 10,42    |                                                                                                                                                                                                 |         |
| TR.34   | Xới vun gốc Tre Luồng, đường kính $\leq 1,0\text{m}$                | công/1000 cây            | 34,48    |                                                                                                                                                                                                 |         |
| TR.35   | Xới vun gốc Tre Luồng, đường kính trên 1,0m đến 1,5 m               | công/1000 cây            | 48,93    |                                                                                                                                                                                                 |         |
| TR.36   | Xới vun gốc Tre Luồng, đường kính $\geq 1,5\text{ m}$               | công/1000 cây            | 75,43    |                                                                                                                                                                                                 |         |
| TR.37   | Làm đường băng trắng cản lửa thủ công                               | Công/1000 m <sup>2</sup> | 2,19     |                                                                                                                                                                                                 |         |

| Mã hiệu | Hạng mục                                                                            | ĐVT     | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| TR.38   | Thiết kế trồng rừng                                                                 | Công/ha | 7,03     | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên, yếu tố sản xuất có liên quan đến công tác thiết kế; phân chia lô thiết kế, xây dựng bản đồ thiết kế; lập hồ sơ thiết kế, dự toán trồng, chăm sóc rừng từ khi trồng cho tới khi rừng khép tán.                                                                                   |         |
| TR.39   | Thiết kế chăm sóc rừng                                                              | Công/ha | 4,61     | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát rừng trồng (thực bì, tỷ lệ cây sống), lập hồ sơ thiết kế, dự toán cho những năm chăm sóc tiếp theo đến khi rừng khép tán (áp dụng đầu tư tiếp tục với những chương trình/ dự án đầu tư không đủ thời gian)                                                                                           |         |
| TR.40   | Thiết kế khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hoặc làm giàu rừng | Công/ha | 6,71     | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên có liên quan đến công tác thiết kế, phân chia lô thiết kế; xây dựng bản đồ thiết kế, điều tra cây gỗ cây tái sinh hoặc trữ lượng đối với làm giàu rừng; lập hồ sơ thiết kế dự toán chi phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung hoặc làm giàu rừng đến khi thành rừng. |         |
| TR.41   | Thiết kế Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên                                     | Công/ha | 4,9      | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên có liên quan đến công tác thiết kế, phân chia lô; xây dựng bản đồ thiết kế, điều tra cây gỗ, cây tái sinh; lập hồ sơ thiết kế, dự toán đến khi thành rừng.                                                                                                                       |         |



| Mã hiệu | Hạng mục                              | ĐVT                      | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| TR.42   | Thiết kế nuôi dưỡng rừng              | Công/ha                  | 6,5      | Chuẩn bị thu thập tài liệu, khảo sát các yếu tố tự nhiên có liên quan đến công tác thiết kế; phân chia lô xây dựng bản đồ thiết kế, điều tra đánh giá trữ lượng và các quy định thiết kế nuôi dưỡng rừng và lập hồ sơ thiết kế dự toán. |         |
| TR.43   | Tia thưa                              | Công/1000 cây            | 6,67     | Tia những cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn không đáp ứng được mục đích và một số cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại những cây khỏe mạnh, tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều                       |         |
| TR.44   | Tia thân                              | Công/1000 cây            | 3,91     | Tia thân cho nuôi dưỡng rừng trên 4 tuổi đối với những cây nhiều thân, chỉ để lại 1 thân, khi tia chú ý cắt sát với thân để lại                                                                                                         |         |
| TR.45   | Tia cành                              | Công/1000 cây            | 4,44     | Tia cành cho nuôi dưỡng rừng trên 4 tuổi những cành nhánh xấu, khô, gãy để nuôi dưỡng cây. Cắt sát thân cây để cây liền sẹo nhanh hơn, không làm xước vỏ thân cây                                                                       |         |
| TR.46   | Bài cây                               | Công/1000 cây            | 3        | Đánh dấu cây bài tia và xác định hướng đổ. Cây bài tia là những cây có chất lượng kém trong lâm phần, sâu bệnh hại, bị chèn ép, bị cụt ngọn, cây phi mục đích                                                                           |         |
| TR.47   | Phát dây leo và chặt dọn cây sâu bệnh | Công/1000 m <sup>2</sup> | 1,23     | Phát luống dây leo và chặt, dọn cây cong queo sâu bệnh                                                                                                                                                                                  |         |

| Mã hiệu | Hạng mục                                                                                                                     | ĐVT                             | Định mức | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                    | Ghi chú |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| TR.48   | Dọn và chặt gốc cây                                                                                                          | Công/<br>1000<br>m <sup>2</sup> | 13       | Dọn, chặt gốc cây ra khỏi rừng                                                                                                      |         |
| TR.49   | Vệ sinh rừng sau tía thưa                                                                                                    | Công/<br>1000<br>m <sup>2</sup> | 1,2      | Thu gom thân cây, cành cây to ra khỏi khu rừng; thu dọn cành cây nhỏ băm thành từng đoạn và dải theo băng.                          |         |
| TR.50   | Bảo vệ rừng (rừng trồng giai đoạn kiến thiết cơ bản; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng) | Công/<br>ha                     | 7,28     | Canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hại của người và gia súc, phát hiện sâu bệnh hại, lửa rừng để có biện pháp ngăn chặn kịp thời |         |

### 2.2.3 Bảng quy định hệ số điều chỉnh điều kiện áp dụng đối với các nhóm đất

| TT | Tên hệ số                        | Ký hiệu         | Phạm vi áp dụng                                                                                            | Ghi chú |
|----|----------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | <b>Đất khác</b>                  |                 | Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |         |
| 1  | Hệ số nhóm đất                   | $K_{c1} = 0,90$ | Áp dụng với đất nhóm 1                                                                                     |         |
|    |                                  | $K_{c2} = 1,00$ | Áp dụng với đất nhóm 2                                                                                     |         |
|    |                                  | $K_{c3} = 1,15$ | Áp dụng với đất nhóm 3                                                                                     |         |
|    |                                  | $K_{c4} = 1,70$ | Áp dụng với đất nhóm 4                                                                                     |         |
| 2  | Hệ số nhóm thực bì phát vỡ       | $K_{t1} = 0,65$ | Áp dụng với thực bì phát vỡ nhóm 1                                                                         |         |
|    |                                  | $K_{t2} = 1,00$ | Áp dụng với thực bì phát vỡ nhóm 2                                                                         |         |
|    |                                  | $K_{t3} = 2,03$ | Áp dụng với thực bì phát vỡ nhóm 3                                                                         |         |
| 3  | Hệ số chuyển đổi cự ly di chuyển | $K_{l1} = 0,90$ | Áp dụng với cự ly đi làm < 1,0 km                                                                          |         |
|    |                                  | $K_{l2} = 1,00$ | Áp dụng với cự ly 1,0 - 2,0 km                                                                             |         |
|    |                                  | $K_{l3} = 1,08$ | Áp dụng với cự ly > 2,0 km                                                                                 |         |
| 4  |                                  | $K_{h1} = 0,54$ | Hố đào kích thước 30 × 30 × 30 cm                                                                          |         |



| TT | Tên hệ số                                | Ký hiệu         | Phạm vi áp dụng                                                                    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | Hệ số chuyển đổi kích thước hố           | $K_{h2} = 1,00$ | Hố đào kích thước $40 \times 40 \times 40$ cm                                      |         |
|    |                                          | $K_{h3} = 1,93$ | Hố đào kích thước $50 \times 50 \times 50$ cm                                      |         |
|    |                                          | $K_{h4} = 3,60$ | Hố đào kích thước $60 \times 60 \times 60$ cm                                      |         |
| 5  | Hệ số chuyển đổi đường kính xới chăm sóc | $K_{x1} = 1,00$ | Đường kính xới cây thân gỗ $< 0,8$ m và đường kính xới tre luồng $< 1,0$ m         |         |
|    |                                          | $K_{x2} = 1,42$ | Đường kính xới cây thân gỗ $0,8 - 1,0$ m và đường kính xới tre luồng $1,0 - 1,5$ m |         |
|    |                                          | $K_{x3} = 2,19$ | Đường kính xới cây thân gỗ $> 1,0$ m và đường kính xới tre luồng $> 1,5$ m         |         |
| 6  | Hệ số chuyển đổi độ dốc                  | $K_{d1} = 0,92$ | Áp dụng trường hợp độ dốc từ $< 20^\circ$                                          |         |

## II. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO TỒN, CỨU HỘ, PHỤC HỒI SINH THÁI VƯỜN QUỐC GIA PHIA OẮC – PHIA ĐẾN

### 1. Điều tra, đánh giá thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm trong rừng đặc dụng

#### 1.1. Định mức về công lao động

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT | Hạng mục công việc                                                  | ĐVT            | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú                                                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                     |                | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                                       |
| -  | Sơ thám tổng thể để chọn điểm lập ÔTC                               | Công/điểm 10ha | 5,0               |                                 | Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ - BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành |
| -  | Lập ÔTC định vị, hoặc tạm thời $2500 \text{ m}^2$                   | Công/cây trội  |                   |                                 |                                                                                                       |
| +  | Định vị lấy góc phương vị và đường thẳng để phát tuyến, cắm cọc mốc | Công/ÔTC       | 1                 |                                 |                                                                                                       |

| TT | Hạng mục công việc                                                              | ĐVT      | Định mức tối đa         |                                 | Ghi chú                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                 |          | Lao động kỹ thuật       | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                         |
| +  | Phát tuyến rộng 1m bao quanh ÔTC                                                |          |                         |                                 | định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Lâm nghiệp |
|    | Rừng trên núi đất                                                               | Công/ÔTC |                         | 3                               |                                                                                         |
|    | Rừng trên núi đá                                                                | Công/ÔTC |                         | 5                               |                                                                                         |
| +  | Đánh số cây                                                                     | Công/ÔTC | 3                       |                                 |                                                                                         |
| +  | Lập sơ đồ vị trí cây                                                            | Công/ÔTC | 5                       |                                 |                                                                                         |
| -  | Xác định tên cây                                                                | Công/ÔTC | Thuê chuyên gia theo HĐ |                                 |                                                                                         |
| -  | Xử lý số liệu trong ÔTC để đánh giá hiện trạng thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm | Công/ÔTC | 0,5                     |                                 |                                                                                         |

### 1.2. Định mức về vật tư

| TT | Hạng mục công việc                                             | Đơn vị tính | Khối lượng | Ghi chú                                                                                    |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| -  | Chi phí vật tư rẻ tiền mau hỏng không quá 5% chi phí nhân công |             |            | Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |

## 2. Định mức thu nhập, lưu trữ, thu hái hạt giống trong rừng đặc dụng

### 2.1. Định mức về công lao động

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.



| TT | Hạng mục công việc          | ĐVT           | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú                                                                             |
|----|-----------------------------|---------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                             |               | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                     |
| 1  | Theo dõi vật hậu            | Công/điểm     | 30                |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2  | Trèo cây thu hái hạt, quả   | Công/cây trọt |                   | 3                               |                                                                                     |
| 3  | Chế biến hạt giống          | Công/cây trọt | 1                 |                                 |                                                                                     |
| 4  | Kiểm tra tỷ lệ nảy mầm      | Công/cây trọt | 0,5               |                                 |                                                                                     |
| 5  | Cất trữ và kiểm tra định kỳ | Công          | 0,5               |                                 |                                                                                     |

### 2.2. Định mức về vật tư

| STT | Hạng mục công việc   | Đơn vị tính                                     | Định mức tối đa | Ghi chú                                                                             |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Túi vải              | Chiếc/điểm                                      | 10              | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Đĩa petri            | Chiếc/điểm                                      | 10              |                                                                                     |
| 3   | Panh                 | Chiếc/điểm                                      | 3               |                                                                                     |
| 4   | Bình phun            | Chiếc/điểm                                      | 3               |                                                                                     |
| 5   | Vật rẻ tiền mau hỏng | Tối đa 10% chi phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ |                 |                                                                                     |

## 3. Định mức tạo cây con từ hạt để bảo tồn nguồn gen (cho 1.000 cây con)

### 3.1. Định mức về công lao động

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT | Hạng mục công việc                                     | ĐVT  | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú                                        |
|----|--------------------------------------------------------|------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|
|    |                                                        |      | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                |
| 1  | Xử lý hạt giống ngâm ủ, nhật hạt hoặc gieo ươm cây mầm | công | 1                 |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 |
| 2  | Chăm sóc cây mầm (1 tháng)                             | công | 2                 |                                 |                                                |

|   |                                            |      |   |   |                                      |
|---|--------------------------------------------|------|---|---|--------------------------------------|
| 3 | Chuẩn bị đất, sàng đất, lên luống đóng bầu | công |   | 1 | của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Cấy cây vào bầu                            | công | 1 |   |                                      |
| 5 | Chăm sóc cây con (3 tháng)                 | công |   | 6 |                                      |
| 6 | Đào bầu cắt lá                             | công | 1 |   |                                      |

### 3.2. Định mức về vật tư

| STT | Hạng mục công việc             | Đơn vị tính         | Định mức tối đa | Ghi chú                                                                             |
|-----|--------------------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hạt giống                      | Hạt                 | 1.500           | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Túi bầu (TCVN 11570- 1:2016)   | kg                  | 2               |                                                                                     |
| 3   | Đất đóng bầu                   | M <sup>3</sup>      | 0,5             |                                                                                     |
| 4   | Phân chuồng hoai (phân hữu cơ) | kg                  | 30              |                                                                                     |
| 5   | Phân lân                       | kg                  | 3               |                                                                                     |
| 6   | Vật tư làm giàn che            | 15% nguyên vật liệu |                 |                                                                                     |
| 7   | Thuốc nấm                      | gam                 | 10              |                                                                                     |

## 4. Định mức tạo cây con từ hom giống để bảo tồn nguồn gen (cho 1.000 hom giống):

### 4.1. Định mức về công lao động

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT  | Hạng mục công việc                | ĐVT  | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                             |
|-----|-----------------------------------|------|-------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                   |      | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                     |
| 1   | Nhân công gián tiếp               |      |                   |              |                                                                                     |
| 1.1 | Theo dõi kiểm tra chất lượng chồi | công | 1                 |              | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Cắt cành, vận chuyển và xử lý hom | công | 1,5               |              |                                                                                     |
| 2   | Nhân công trực tiếp               |      |                   |              |                                                                                     |



| TT  | Hạng mục công việc                                                                                          | ĐVT                  | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                                                                                                                                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                             |                      | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                                                                                                                           |
| 2.1 | Chuẩn bị đất, sàng đất, vận chuyển vật liệu đóng bầu (cự ly vận chuyển 200-300m, đất đồi sâu, tỷ lệ đá 10%) | M <sup>3</sup> /công |                   | 0,961        | Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng |
| 2.2 | Nhân công đóng bầu, xếp luống bầu 7x12cm (300-400 bầu/ M <sup>2</sup> , cự ly vận chuyển 200-300m)          | M <sup>2</sup> /công |                   | 2,1          |                                                                                                                                                                                           |
| 2.3 | Chăm sóc tưới nước cho cây tại vườn ươm (5-7lit tưới thủ công, cự ly vận chuyển 200-250m)                   | M <sup>2</sup> /công |                   | 168          |                                                                                                                                                                                           |
| 2.4 | Chăm sóc tưới thúc cho cây tại vườn ươm (5-7lit tưới thủ công, cự ly vận chuyển 200-250m)                   | M <sup>2</sup> /công |                   | 220          |                                                                                                                                                                                           |
| 2.5 | Phun thuốc BVTV bơm tay                                                                                     | M <sup>2</sup> /công |                   | 180          |                                                                                                                                                                                           |
| 2.6 | Khai thác vật liệu và làm giàn che 80-100% che phủ                                                          | M <sup>2</sup> /công |                   | 20,5         |                                                                                                                                                                                           |
| 2.7 | Nhỏ cỏ, đào bầu, cắt rễ trên 2-4 tháng                                                                      | M <sup>2</sup> /công |                   | 6,54         |                                                                                                                                                                                           |

#### 4.2. Định mức về vật tư

| STT | Hạng mục công việc                                   | ĐV tính        | Định mức tối đa | Ghi chú                                                                             |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phân hữu cơ                                          | Kg             | 100             | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Phân NPK (Chăm sóc cây tạo chồi và hỗn hợp ruột bầu) | Kg             | 5               |                                                                                     |
| 3   | Đất màu                                              | M <sup>3</sup> | 2               |                                                                                     |
| 4   | Cát                                                  | M <sup>3</sup> | 2               |                                                                                     |
| 5   | Giá thể khác                                         | Kg             | 3.000           |                                                                                     |

| STT | Hạng mục công việc | ĐV tính        | Định mức tối đa | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------|-----------------|---------|
| 6   | Điện               | Kw             | 150             |         |
| 7   | Nước               | M <sup>3</sup> | 15              |         |
| 8   | Hóa chất           | Theo thực tế   |                 |         |
| 9   | Túi bầu            | Kg             | 2               |         |

**5. Định mức xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống ( Quy mô 1.000 m<sup>2</sup>)**

**5.1. Định mức về công lao động**

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT  | Hạng mục công việc                                                                | ĐVT  | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                   |      | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                     |
| 1   | Nhân công                                                                         |      |                   |              |                                                                                     |
| 1.1 | Thiết kế vườn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng vườn, kiểm tra, theo dõi nghiệm thu... | Công | 11                |              | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Chỉ đạo trồng                                                                     | Công | 5                 |              |                                                                                     |
| 1.3 | Chỉ đạo chăm sóc 3 năm                                                            | Công | 6                 |              |                                                                                     |
| 1.4 | Cắt tỉa tạo chồi (4 lần/năm)                                                      | Công | 12                |              |                                                                                     |

**5.2. Định mức về vật tư**

| TT  | Hạng mục công việc                   | ĐVT             | Định mức tối đa | Ghi chú                                                                             |
|-----|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nguyên vật liệu                      |                 |                 |                                                                                     |
| 1.1 | Phân hữu cơ bón lót 2kg/cây          | Kg              | 5.600           | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Phân NPK bón lót 300g/cây            | Kg              | 840             |                                                                                     |
| 1.3 | Phân NPK bón thúc năm 2,3 (600g/cây) | Kg              | 1.680           |                                                                                     |
| 1.4 | Vôi bột bón lót                      | Kg              | 100             |                                                                                     |
| 1.5 | Thuốc diệt mối, trừ sâu, nấm bệnh    | 15% nguyên liệu |                 |                                                                                     |



| TT  | Hạng mục công việc                        | ĐVT    | Định mức tối đa | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|--------|-----------------|---------|
| 1.6 | Cây giống ( bao gồm 10 % trồng dặm)       | Cây    | 3.100           |         |
| 2   | Máy móc thiết bị chuyên dùng              |        |                 |         |
|     | San ủi thực bì, mặt bằng và cày toàn diện | Ca máy | 0,5             |         |

**6. Trồng vườn lưu giữ giống một số cây bản địa nguy cấp, quý hiếm (Quy mô 1,0 ha).**

*6.1. Định mức về công lao động*

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT    | Diễn giải nội dung                                                                              | ĐVT      | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                             |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                 |          | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                     |
| 1     | Lao động gián tiếp                                                                              |          |                   |              | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|       | Khảo sát hiện trường, thiết kế và bố trí rừng trồng                                             | Công     | 15                |              |                                                                                     |
|       | Chỉ đạo trồng                                                                                   | Công     | 10                |              |                                                                                     |
|       | Chỉ đạo chăm sóc hàng năm                                                                       | Công/năm | 6                 |              |                                                                                     |
|       | Nghiệm thu hàng năm                                                                             | Công/năm | 2                 |              |                                                                                     |
|       | Thu thập và xử lý số liệu                                                                       | Công/năm | 10                |              |                                                                                     |
| 2     | Lao động trực tiếp (đất nhóm 2; thực bì phát vỡ nhóm 2; cự ly di chuyển 1-2 km; độ dốc 20°-25°) |          |                   |              |                                                                                     |
| 2.1   | Năm thứ nhất                                                                                    | Công     |                   | 128,63       | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ                     |
| 2.1.1 | Trồng rừng                                                                                      | Công     |                   | 79,18        |                                                                                     |
|       | Phát dọn thực bì toàn diện                                                                      | Công     |                   | 25,94        |                                                                                     |
|       | Cuốc hố (40x40x40)                                                                              | Công     |                   | 25,54        |                                                                                     |
|       | Lấp hố                                                                                          | Công     |                   | 8,14         |                                                                                     |
|       | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật                                                   | Công     |                   | 9,76         |                                                                                     |

| TT           | Diễn giải nội dung                            | ĐVT         | Định mức tối đa   |              | Ghi chú             |
|--------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|---------------------|
|              |                                               |             | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                     |
|              | Vận chuyển cây con và trồng                   | Công        |                   | 8,60         | Nông nghiệp và PTNT |
|              | Vận chuyển cây con và trồng dặm               | Công        |                   | 1,20         |                     |
| <b>2.1.2</b> | <b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>                  | <b>Công</b> |                   | <b>49,44</b> |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 15,85        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                     |
| <b>2.2</b>   | <b>Năm thứ 2</b>                              | <b>Công</b> |                   | <b>59,21</b> |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 15,85        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                     |
| <b>2.3</b>   | <b>Năm thứ ba</b>                             | <b>Công</b> |                   | <b>58,36</b> |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 13,02        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |                     |
|              | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 12,48        |                     |
|              | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                     |
|              | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                     |
| <b>2.4</b>   | <b>Từ năm thứ tư đến năm thứ mười (7 năm)</b> | <b>Công</b> |                   | <b>50,96</b> |                     |
|              | Bảo vệ rừng hàng năm (Như bảo vệ năm thứ ba)  | Công/năm    | 7,28              | 7,28         |                     |

#### 6.2. Định mức về vật tư

| TT  | Diễn giải nội dung | ĐVT | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật      | Ghi chú                        |
|-----|--------------------|-----|----------|--------------------------|--------------------------------|
| 1   | Vật tư             |     |          |                          | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN |
| 1.1 | Cây giống          | cây | 1.833    | Tuân thủ các quy định về |                                |



| TT  | Diễn giải nội dung                                     | ĐVT    | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | Ghi chú                                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------|--------|----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |        |          | quản lý giống cây lâm nghiệp | ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT                                |
| 1.2 | Phân hữu cơ bón lót (2kg/hố)                           | kg     | 3332     | TCCS                         |                                                                                     |
| 1.3 | Phân vô cơ bón lót (Urea, NPK, lân)(300g/hố)           | kg     | 500      |                              |                                                                                     |
| 1.4 | Phân vô cơ bón thúc (NPK 200g/cây/năm liên tiếp 3 năm) | kg     | 999,6    |                              |                                                                                     |
| 1.5 | Cọc tre thiết kế                                       | cái    | 1.666    |                              |                                                                                     |
| 1.6 | Thuốc chống mối                                        | kg     | 83,5     |                              |                                                                                     |
| 2   | Máy móc thiết bị chuyên dụng                           |        |          |                              |                                                                                     |
| -   | Làm đất cơ giới, cày rạch                              | Ca máy | 1,5      |                              | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |

## 7. Định mức lưu trữ nguồn gen một số cây quý hiếm

7.1. Trồng lưu trữ nguồn gen cây Bách Vàng - *Callitropsis vietnamensis* (Quy mô 1,0 ha)

### 7.1.1. Định mức về nhân công

Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT | Diễn giải nội dung                                                                       | ĐVT   | Định mức tối đa                                       |              | Ghi chú                                                                                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                          |       | Lao động kỹ thuật                                     | LĐ phổ thông |                                                                                               |
| 1  | Nhân công gián tiếp                                                                      |       |                                                       |              | Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển |
| -  | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật<br>Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng | Tháng | Trình độ: Trung cấp trở lên;<br>Quy mô: 3-6 ha/cán bộ |              |                                                                                               |

| TT    | Diễn giải nội dung                                                                                                                | ĐVT  | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                   |      | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                                                                                |
|       |                                                                                                                                   |      |                   |              | nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương.                                                                   |
| 2     | Nhân công trực tiếp ( <i>Hệ số 1,0 cho điều kiện đất nhóm 2; thực bì phát vỡ nhóm 2; cự ly di chuyển 1-2 km; độ dốc 20°-25°</i> ) |      |                   |              |                                                                                                                                                |
| 2.1   | Năm thứ nhất                                                                                                                      | Công |                   | 128,63       | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp. |
| 2.1.1 | Trồng rừng                                                                                                                        | Công |                   | 79,18        |                                                                                                                                                |
| -     | Phát dọn thực bì toàn diện                                                                                                        | Công |                   | 25,94        |                                                                                                                                                |
| -     | Cuốc hố (40x40x40)                                                                                                                | Công |                   | 25,54        |                                                                                                                                                |
| -     | Lấp hố                                                                                                                            | Công |                   | 8,14         |                                                                                                                                                |
| -     | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật                                                                                     | Công |                   | 9,76         |                                                                                                                                                |
| -     | Vận chuyển cây con và trồng                                                                                                       | Công |                   | 8,60         |                                                                                                                                                |
| -     | Vận chuyển cây con và trồng dặm                                                                                                   | Công |                   | 1,20         |                                                                                                                                                |
| 2.1.2 | Chăm sóc năm thứ nhất                                                                                                             | Công |                   | 49,44        |                                                                                                                                                |
| -     | Phát chăm sóc lần 1                                                                                                               | Công |                   | 15,85        |                                                                                                                                                |



| TT  | Diễn giải nội dung                            | ĐVT         | Định mức tối đa   |              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                                               |             | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |         |
| -   | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |         |
| -   | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |         |
| 2.2 | <b>Năm thứ 2</b>                              | <b>Công</b> |                   | <b>59,21</b> |         |
| -   | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 15,85        |         |
| -   | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |         |
| -   | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |         |
| -   | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |         |
| 2.3 | <b>Năm thứ ba</b>                             | <b>Công</b> |                   | <b>58,36</b> |         |
| -   | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 13,02        |         |
| -   | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |         |
| -   | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 12,48        |         |
| -   | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |         |
| -   | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |         |
| 2.4 | <b>Từ năm thứ tư đến năm thứ mười (7 năm)</b> | <b>Công</b> |                   | <b>50,96</b> |         |
| -   | Bảo vệ rừng hàng năm (Như bảo vệ năm thứ ba)  | Công/năm    | 7,28              | 7,28         |         |

#### 7.1.2. Định mức về vật tư

| TT | Diễn giải nội dung  | ĐVT    | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                     |
|----|---------------------|--------|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Cây giống           | cây    | 20.000   | Cây không sâu bệnh  | Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và |
| 2  | Cây giống trồng dặm | cây    | 2.000    |                     |                                                                             |
| 3  | Phân hữu cơ vi sinh |        |          | TCCS                |                                                                             |
| +  | Trồng mới năm 1     | kg/năm | 1.000    |                     |                                                                             |
| -  | Đạm nguyên chất (N) |        |          |                     |                                                                             |
| +  | Năm 1               | kg/năm | 22       |                     |                                                                             |

| TT | Diễn giải nội dung        | ĐVT            | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                                                                          |
|----|---------------------------|----------------|----------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| +  | Năm 2                     | kg/năm         | 88       |                     | Phát triển nông thôn. Các loại đạm, lân, kali, nguyên chất có thể quy đổi thành phân đơn hoặc phân tổng hợp tới tỷ lệ tương ứng. |
| -  | Lân nguyên chất (P2O5)    |                |          |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 1                     | kg/năm         | 360      |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 2                     | kg/năm         | 240      |                     |                                                                                                                                  |
| -  | Kali nguyên chất (K2O)    |                |          |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 1                     | kg/năm         | 32       |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 2                     | kg/năm         | 48       |                     |                                                                                                                                  |
| -  | Thuốc BVTV                |                |          |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 1                     | triệu đồng/năm | 1        |                     |                                                                                                                                  |
| -  | Chế phẩm sinh học BOKACHI |                |          |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 1                     | kg             | 3        |                     |                                                                                                                                  |
| +  | Năm 2                     | kg             | 3        |                     |                                                                                                                                  |

7.2. Trồng lưu trữ nguồn gen cây Thiết sam - *Tsuga dumosa* (Định mức cho 1,0 ha)

7.2.1. Định mức về nhân công

| TT    | Diễn giải nội dung                                                                                                        | ĐVT   | Định mức tối đa                                    |              | Ghi chú                                                                                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                           |       | Lao động kỹ thuật                                  | LĐ phổ thông |                                                                                                  |
| 1     | Nhân công gián tiếp                                                                                                       |       |                                                    |              | Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| -     | Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật<br>Năm 1: 8 tháng<br>Năm 2: 7 tháng<br>Năm 3: 5 tháng                                  | Tháng | Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ |              |                                                                                                  |
| 2     | Nhân công trực tiếp ((Hệ số 1,0 cho điều kiện đất nhóm 2; thực bì phát vỡ nhóm 2; cự ly di chuyển 1-2 km; độ dốc 20°-25°) |       |                                                    |              |                                                                                                  |
| 2.1   | Năm thứ nhất                                                                                                              | Công  |                                                    | 128,63       | Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023                                                   |
| 2.1.1 | Trồng rừng                                                                                                                | Công  |                                                    | 79,18        |                                                                                                  |
| -     | Phát dọn thực bì toàn diện                                                                                                | Công  |                                                    | 25,94        |                                                                                                  |



| TT            | Diễn giải nội dung                            | ĐVT         | Định mức tối đa   |              | Ghi chú                                                                                        |
|---------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                               |             | Lao động kỹ thuật | LĐ phổ thông |                                                                                                |
| -             | Cuốc hố (40x40x40)                            | Công        |                   | 25,54        | của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp |
| -             | Lấp hố                                        | Công        |                   | 8,14         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển và bón phân, thuốc bảo vệ thực vật | Công        |                   | 9,76         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển cây con và trồng                   | Công        |                   | 8,60         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển cây con và trồng dặm               | Công        |                   | 1,20         |                                                                                                |
| <b>2.1. 2</b> | <b>Chăm sóc năm thứ nhất</b>                  | <b>Công</b> |                   | <b>49,44</b> |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 15,85        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                                                                                                |
| <b>2.2</b>    | <b>Năm thứ 2</b>                              | <b>Công</b> |                   | <b>59,21</b> |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 15,85        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 10,50        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                                                                                                |
| <b>2.3</b>    | <b>Năm thứ ba</b>                             | <b>Công</b> |                   | <b>58,36</b> |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 1                           | Công        |                   | 13,02        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 1                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Vận chuyển và bón phân                        | Công        |                   | 9,76         |                                                                                                |
| -             | Phát chăm sóc lần 2                           | Công        |                   | 12,48        |                                                                                                |
| -             | Xới vun gốc lần 2                             | Công        |                   | 7,90         |                                                                                                |
| -             | Bảo vệ rừng                                   | Công        |                   | 7,28         |                                                                                                |
| <b>2.4</b>    | <b>Từ năm thứ tư đến năm thứ mười (7 năm)</b> | <b>Công</b> |                   | <b>50,96</b> |                                                                                                |
| -             | Bảo vệ rừng hàng năm (Như bảo vệ năm thứ ba)  | Công/năm    | 7,28              | 7,28         |                                                                                                |

## 7.2.2 Định mức về vật tư

| TT | Diễn giải, nội dung          | ĐVT            | Định mức | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Ghi chú                                                                                                                                                                                                         |
|----|------------------------------|----------------|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giống trồng mới              | cây            | 2.500    | Cây không sâu bệnh  | - Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br><br>- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp vì tỉ lệ tương ứng. |
| 2  | Giống trồng dặm (5%)         | cây            | 250      |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| 3  | Phân hữu cơ vi sinh          |                |          |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Trồng mới                    | Kg/năm         | 1.500    |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Năm 2 và năm 3               | Kg/năm         | 2.000    |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Đạm nguyên chất (N)          |                |          |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Trồng mới                    | Kg/năm         | 80       |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Năm 2 và năm 3               | Kg/năm         | 150      |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ ) |                |          |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Trồng mới                    | Kg/năm         | 80       |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Năm 2 và năm 3               | Kg/năm         | 150      |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Kali nguyên chất ( $K_2O$ )  |                |          |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Trồng mới                    | Kg/năm         | 90       |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Năm 2 và năm 3               | Kg/năm         | 180      |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| -  | Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV |                |          |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Trồng mới                    | Triệu đồng/năm | 1        |                     |                                                                                                                                                                                                                 |
| +  | Năm 2 và năm 3               | Triệu đồng/năm | 1        |                     |                                                                                                                                                                                                                 |

## 8. Định mức KTKT trong điều tra côn trùng, sâu bệnh hại rừng

## 8.1. Định mức phòng trừ sâu bệnh

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.



| TT  | Hạng mục công việc                                                                                    | ĐVT      | Định mức tối đa                |                                 | Ghi chú                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                       |          | Lao động kỹ thuật              | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                        |
| 1   | Định mức phòng trừ cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại bằng thuốc hóa học trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>  |          |                                |                                 |                                                                                        |
| 1.1 | Định mức về Nhân công ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                      |          |                                |                                 |                                                                                        |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                                                  | Công     | 0,5                            |                                 | - Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| -   | Thiết kế và lập ô phòng trừ                                                                           | Công     | 1                              |                                 |                                                                                        |
| -   | Chuẩn bị thuốc                                                                                        | công     |                                | 0,5                             |                                                                                        |
| -   | Phun thuốc                                                                                            | công     |                                | 2,5                             |                                                                                        |
| -   | Theo dõi và thu số liệu                                                                               | công     | 10                             |                                 |                                                                                        |
| -   | Tập hợp và xử lý số liệu                                                                              | công     | 0,5                            |                                 |                                                                                        |
| 1.2 | Định mức về Vật tư trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                    |          |                                |                                 |                                                                                        |
| -   | Máy phun thuốc trừ sâu                                                                                | Cái      | 1                              |                                 |                                                                                        |
| -   | Thuốc hóa học                                                                                         | Chai/gói | 20                             |                                 |                                                                                        |
| -   | Vật liệu rẻ tiền mau hỏng                                                                             |          | Không quá 5% chi phí nhân công |                                 |                                                                                        |
| 2   | Định mức phòng trừ cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại bằng thuốc sinh học trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup> |          |                                |                                 |                                                                                        |
| 2.1 | Định mức về Nhân công ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                      |          |                                |                                 |                                                                                        |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                                                  | Công     | 0,5                            |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT    |
| -   | Thiết kế và lập ô phòng trừ                                                                           | Công     | 1                              |                                 |                                                                                        |
| -   | Chuẩn bị thuốc                                                                                        | công     |                                | 0,5                             |                                                                                        |
| -   | Phun thuốc                                                                                            | công     |                                | 2,5                             |                                                                                        |
| -   | Theo dõi và thu số liệu                                                                               | công     | 15                             |                                 |                                                                                        |
| -   | Tập hợp và xử lý số liệu                                                                              | công     | 0,5                            |                                 |                                                                                        |

| TT  | Hạng mục công việc                                                                                              | ĐVT      | Định mức tối đa                |                                 | Ghi chú                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                 |          | Lao động kỹ thuật              | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                     |
| 2.2 | Định mức về Vật tư trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                              |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Máy phun thuốc trừ sâu                                                                                          | Cái      | 1                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Thuốc sinh học                                                                                                  | Chai/gói | 20                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Vật liệu rẻ tiền mau hỏng                                                                                       |          | Không quá 5% chi phí nhân công |                                 |                                                                                     |
| 3   | Định mức phòng trừ cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại bằng biện pháp cơ giới/vật lý trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup> |          |                                |                                 |                                                                                     |
| 3.1 | Định mức về nhân công ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                                |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                                                            | Công     | 0,5                            |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| -   | Thiết kế và lập ô phòng trừ                                                                                     | Công     | 1                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Thực hiện biện pháp                                                                                             | công     |                                | 2,5                             |                                                                                     |
| -   | Theo dõi và thu số liệu                                                                                         | công     | 15                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Tập hợp và xử lý số liệu                                                                                        | công     | 0,5                            |                                 |                                                                                     |
| 3.2 | Định mức về vật tư trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                              |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Vật liệu rẻ tiền mau hỏng                                                                                       |          | Không quá 5% chi phí nhân công |                                 |                                                                                     |
| 4   | Định mức phòng trừ cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại bằng biện pháp lâm sinh trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>       |          |                                |                                 |                                                                                     |
| 4.1 | Định mức về nhân công ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                                                |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                                                            | Công     | 0,5                            |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| -   | Thiết kế và lập ô phòng trừ                                                                                     | Công     | 1                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Thực hiện biện pháp                                                                                             | công     |                                | 2,5                             |                                                                                     |
| -   | Theo dõi và thu số liệu                                                                                         | công     | 10                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Tập hợp và xử lý số liệu                                                                                        | công     | 0,5                            |                                 |                                                                                     |



| TT  | Hạng mục công việc                                                                   | ĐVT      | Định mức tối đa                |                                 | Ghi chú                                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                      |          | Lao động kỹ thuật              | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                                                     |
| 4.2 | Định mức về vật tư trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                   |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Vật liệu rẻ tiền mau hỏng                                                            |          | Không quá 5% chi phí nhân công |                                 |                                                                                     |
| 5   | Định mức phòng trừ cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại biện pháp tổng hợp trên ÔTC = 1 ha |          |                                |                                 |                                                                                     |
| 5.1 | Định mức về nhân công ôtc = 1ha                                                      |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                                 | Công     | 1                              |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| -   | Thiết kế và lập ô phòng trừ                                                          | Công     | 2                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Chuẩn bị thuốc hóa sinh học                                                          | công     | 2                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Thực hiện biện pháp phòng trừ (hóa, sinh học, cơ giới/vật lý, lâm sinh...)           | công     | 25                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Theo dõi và thu số liệu                                                              | công     | 20                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Tập hợp và xử lý số liệu                                                             | công     | 1                              |                                 |                                                                                     |
| 5.2 | Định mức về vật tư trên ôtc = 1.000 m <sup>2</sup>                                   |          |                                |                                 |                                                                                     |
| -   | Máy phun thuốc trừ sâu                                                               | Cái      | 1                              |                                 |                                                                                     |
| -   | Thuốc sinh học                                                                       | Chai/gói | 50                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Thuốc hóa học                                                                        | Chai/gói | 50                             |                                 |                                                                                     |
| -   | Vật liệu rẻ tiền mau hỏng                                                            |          | Không quá 5% chi phí nhân công |                                 |                                                                                     |

**8.2. Định mức điều tra cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại theo tuyến ở rừng tự nhiên**

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT                                             | Hạng mục công việc                                                       | Đơn vị tính | Định mức tối đa                                                                                              |                                 | Ghi chú                           |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
|                                                |                                                                          |             | Lao động kỹ thuật                                                                                            | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                   |
| <b>I</b>                                       | <b>Nhân công</b>                                                         |             |                                                                                                              |                                 |                                   |
| <i>Các hoạt động chung cho cả đợt điều tra</i> |                                                                          |             |                                                                                                              |                                 |                                   |
| 1                                              | Thiết kế bảng biểu, thiết kế sơ bộ và chuẩn bị dụng cụ                   | Công        | 2                                                                                                            |                                 |                                   |
| <i>Hoạt động chung theo tuyến (5km)</i>        |                                                                          |             |                                                                                                              |                                 | Nếu tuyến 10 km x 1,5; 20km x 2,0 |
| 2                                              | Dẫn đường (phát dọn, tạo tuyến...)                                       | Công        |                                                                                                              | 4                               |                                   |
| 3                                              | Khảo sát chọn địa điểm, thiết kế chi tiết tại tuyến                      | Công        | 3                                                                                                            |                                 |                                   |
| <i>Điều tra theo tuyến (1km đầu tiên)</i>      |                                                                          |             |                                                                                                              |                                 | từ km thứ 2 trở lên x 0,5         |
| 4                                              | Thu thập số liệu về tỷ lệ và mức độ bị hại                               | Công        | 3,5                                                                                                          |                                 |                                   |
| 5                                              | điều tra, thu, chụp ảnh mẫu tại hiện trường                              | Công        | 3,5                                                                                                          |                                 |                                   |
| 6                                              | Mô tả sơ bộ mẫu và xác định sơ bộ loài gây hại                           | Công        | 4                                                                                                            |                                 |                                   |
| 7                                              | Tập hợp và xử lý số liệu                                                 | Công        | 1                                                                                                            |                                 |                                   |
| <b>II</b>                                      | <b>Vật tư cho cả đợt điều tra</b>                                        |             |                                                                                                              |                                 |                                   |
| 1                                              | Vật liệu rẻ tiền, mau hỏng (Kéo cắt cành, dụng cụ làm mẫu, dao phát,...) |             | Quy định tại mục A theo Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |                                 |                                   |



8.3. Định mức điều tra cho 1 loài sâu (hoặc bệnh) hại theo ô tiêu chuẩn (ÔTC) ở rừng tự nhiên

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT        | Hạng mục công việc                                                              | Đơn vị tính | Định mức tối đa                                                                                          |                                        | Ghi chú                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Nhân công</b>                                                                |             | <b>Lao động kỹ thuật</b>                                                                                 | <b>Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ</b> |                                                               |
|           | <i>Các hoạt động chung cho cả đợt điều tra</i>                                  |             |                                                                                                          |                                        |                                                               |
| 1         | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ                                            | Công        | 1                                                                                                        |                                        |                                                               |
| 2         | Thiết kế và lập ÔTC                                                             | Công        | 3                                                                                                        |                                        |                                                               |
| 3         | mô tả chi tiết đặc điểm hình thái, giải phẫu và chụp ảnh trong phòng thí nghiệm | Công        | 5                                                                                                        |                                        | (sâu thuộc bộ cánh cứng x 2,0)                                |
|           | <b>Điều tra 1 ÔTC</b>                                                           |             |                                                                                                          |                                        | từ ôtc thứ 7 đến ôtc thứ 12 x 0,5; từ ôtc thứ 13 trở đi x 0,3 |
| 4         | Thu thập số liệu về tỷ lệ và mức độ bị hại                                      | Công        | 3,5                                                                                                      |                                        |                                                               |
| 5         | điều tra, thu mẫu, chụp ảnh mẫu tại hiện trường                                 | Công        | 3,5                                                                                                      |                                        |                                                               |
| 6         | Mô tả sơ bộ mẫu và xác định sơ bộ loài gây hại                                  | Công        | 4                                                                                                        |                                        |                                                               |
| 7         | Tập hợp và xử lý số liệu                                                        | Công        | 1                                                                                                        |                                        |                                                               |
| <b>II</b> | <b>Vật tư cho cả đợt điều tra</b>                                               |             |                                                                                                          |                                        |                                                               |
| 1         | Vật liệu rẻ tiền, mau hỏng (Kéo cắt cành, dụng cụ làm mẫu, dao phát,...)        |             | Quy định tại mục A, Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |                                        |                                                               |

#### 8.4. Định mức giám định cho 1 loài côn trùng theo khóa phân loại

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT        | Hạng mục công việc                                                                                                                                                 | Đơn vị tính                                                                          | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                                    |                                                                                      | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |         |
| <b>I</b>  | <b>Nhân công</b>                                                                                                                                                   |                                                                                      |                   |                                 |         |
| 1         | Gây nuôi côn trùng trong phòng thí nghiệm (thời gian nuôi đủ 1 vòng đời)                                                                                           |                                                                                      |                   |                                 |         |
| 1.1.1     | Các hoạt động chung cho cả đợt nuôi                                                                                                                                |                                                                                      |                   |                                 |         |
| -         | Thiết kế bảng biểu chuẩn bị dụng cụ                                                                                                                                | Công                                                                                 | 1                 |                                 |         |
| -         | Thu mẫu côn trùng gây nuôi                                                                                                                                         | Công                                                                                 | 1                 |                                 |         |
| 1.1.2     | Thí nghiệm nuôi côn trùng $\leq 30$ con                                                                                                                            |                                                                                      |                   |                                 |         |
| -         | Thay thức ăn vệ sinh lồng nuôi                                                                                                                                     | Công                                                                                 | 5                 |                                 |         |
| -         | Theo dõi tập tính sinh hoạt, mô tả các pha phát triển của côn trùng; mô tả chi tiết về đặc điểm hình thái, giải phẫu và chụp ảnh các pha phát triển của côn trùng. | Công                                                                                 | 10                |                                 |         |
| -         | Tập hợp xử lý số liệu                                                                                                                                              | Công                                                                                 | 1                 |                                 |         |
| 2         | So sánh với các chuyên khảo và kết luận                                                                                                                            | Công                                                                                 |                   | Thuê chuyên gia (theo HĐ)       |         |
| <b>II</b> | <b>Vật tư</b>                                                                                                                                                      | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |                   |                                 |         |

#### 8.5. Định mức lưu trữ và bảo quản mẫu cho 1 loài côn trùng

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT       | Hạng mục công việc                                        | Đơn vị tính | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------------------|---------|
|          |                                                           |             | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |         |
| <b>I</b> | <b>Nhân công</b>                                          |             |                   |                                 |         |
|          | <b>Các hoạt động chung cho cả đợt lưu trữ và bảo quản</b> |             |                   |                                 |         |



| TT        | Hạng mục công việc                                                                                                        | Đơn vị tính                                                                                                  | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                           |                                                                                                              | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |         |
| 1         | Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ                                                                                                | Công                                                                                                         |                   | 0,5                             |         |
| 2         | Làm dung dịch bảo quản mẫu                                                                                                | Công                                                                                                         | 0,5               |                                 |         |
|           | <b>Lưu trữ và bảo quản 30 mẫu</b>                                                                                         | Công                                                                                                         |                   |                                 |         |
| 3         | Theo dõi, thay dung dịch bảo quản, xử lý mẫu, làm lại mẫu (từ ôtc thứ 7 đến ôtc thứ 12 x 0,5; từ ôtc thứ 13 trở đi x 0,3) | Công                                                                                                         | 3                 |                                 |         |
| <b>II</b> | <b>Vật tư</b>                                                                                                             |                                                                                                              |                   |                                 |         |
| 1         | Vật liệu rẻ tiền, mau hỏng                                                                                                | Quy định tại mục A theo Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |                   |                                 |         |

#### 8.6. Định mức lưu trữ và bảo quản mẫu cho 1 loài bệnh

Yêu cầu: Lao động kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên; Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ: Trình độ Trung cấp, bậc 1 hoặc tương đương trở lên.

| TT         | Hạng mục công việc                                        | Đơn vị tính | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú                                               |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|
|            |                                                           |             | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                                                       |
| <b>I</b>   | <b>Nhân công</b>                                          |             |                   |                                 |                                                       |
|            | <b>Các hoạt động chung cho cả đợt lưu trữ và bảo quản</b> | <b>Công</b> |                   |                                 | Quyết định số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 của Bộ |
| 1          | Chuẩn bị thiết bị, dụng cụ                                | Công        | 0,5               |                                 |                                                       |
|            | <b>Lưu trữ và bảo quản cho 30 mẫu</b>                     | Công        |                   |                                 |                                                       |
| 2          | Làm dung dịch bảo quản mẫu                                | Công        | 0,5               |                                 |                                                       |
| 3          | Theo dõi, cấy truyền hoạt hóa giống và cất lại mẫu        | Công        | 3                 |                                 |                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Vật tư</b>                                             |             |                   |                                 |                                                       |
| 1          | Vật liệu rẻ tiền, mau hỏng                                |             |                   |                                 |                                                       |
| <b>III</b> | <b>Hóa chất cho 30 mẫu</b>                                |             |                   |                                 |                                                       |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Định mức tối đa   |                                 | Ghi chú                       |
|----|--------------------|-------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|    |                    |             | Lao động kỹ thuật | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ |                               |
| 1  | Agar               | kg          |                   | 0,5                             | trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2  | glucose            | kg          |                   | 0,5                             |                               |
| 3  | Malt extract       | kg          |                   | 0,5                             |                               |
| 4  | V8                 | lít         |                   | 0,2                             |                               |
| 5  | PDA                | kg          |                   | 0,5                             |                               |
| 6  | CaCO <sub>3</sub>  | kg          |                   | 0,2                             |                               |
| 7  | Cồn                | lít         |                   | 2                               |                               |
| 8  | Foocmalin          | ml          |                   | 50                              |                               |
| 9  | NaOH               | gram        |                   | 0,5                             |                               |
| 10 | HCL                | lít         |                   | 0,5                             |                               |
| 11 | Glycerol           | lít         |                   | 0,3                             |                               |

**9. Định mức phân loại, giao nhận động vật hoang dã (áp dụng cho 01 vụ việc hoặc 01 lần giao nhận)**

9.1. Định mức nhân công phân loại, giao nhận loài thú lớn: hổ, báo, gấu...

| T<br>T | Thành phần công việc                 | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng     | Ghi chú                                                                                   |
|--------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                      |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |          |                                                                                           |
| 1      | - Phân loại theo loài                |             |                     |                            |          | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật: Trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên. |
|        | - Phân loại theo nhóm                |             |                     |                            |          |                                                                                           |
|        | - Phân loại về sức khỏe              |             |                     |                            |          |                                                                                           |
|        | - Phân loại theo giới tính           |             |                     |                            |          |                                                                                           |
|        | - Phân loại về số lượng, trọng lượng |             |                     |                            |          |                                                                                           |
|        | - Giao nhận                          |             |                     |                            |          |                                                                                           |
|        | <b>Tổng số công thực hiện</b>        | <b>Công</b> | <b>4</b>            | <b>2</b>                   | <b>6</b> |                                                                                           |

\* Ghi chú:

- Định mức trên áp dụng cho việc phân loại, giao nhận đối với vụ có tổng số cá thể ≤ 02 cá thể trưởng thành. Số lượng từ 03 đến 04 cá thể áp dụng hệ số nhân công =1,5 lần so với định mức.



- Số lượng  $\geq 05$  cá thể áp dụng hệ số nhân công = 02 lần so với định mức.
- Đối với thú non <12 tháng tuổi định mức nhân công bằng 1/2 thú trưởng thành.
- Định mức trên chỉ bao gồm nhân công phân loại, giao nhận, chưa bao gồm chi phí vận chuyển động vật hoang dã, công tác phí và các chi phí khác phát sinh trong quá trình phân loại, giao nhận.

9.2. Định mức nhân công phân loại, giao nhận loài động vật hoang dã trung bình: cây các loại, khỉ, vượn, voọc, trăn, sóc, các loài chim, rắn các loại

| T<br>T | Thành phần công việc                 | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng     | Ghi chú                                                                                  |
|--------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                      |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |          |                                                                                          |
| 2      | - Phân loại theo loài                |             |                     |                            |          | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật trình độ đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên. |
|        | - Phân loại theo nhóm                |             |                     |                            |          |                                                                                          |
|        | - Phân loại về sức khỏe              |             |                     |                            |          |                                                                                          |
|        | - Phân loại theo giới tính           |             |                     |                            |          |                                                                                          |
|        | - Phân loại về số lượng, trọng lượng |             |                     |                            |          |                                                                                          |
|        | - Giao nhận                          |             |                     |                            |          |                                                                                          |
|        | <b>Tổng số công thực hiện</b>        | <b>Công</b> | <b>2</b>            | <b>1</b>                   | <b>3</b> |                                                                                          |

\* Ghi chú:

- Định mức trên áp dụng cho việc phân loại, giao nhận đối với vụ có tổng số cá thể  $\leq 10$  cá thể.
- Số lượng từ 11 đến 19 cá thể áp dụng hệ số nhân công = 1,5 lần so với định mức.
- Số lượng  $\geq 20$  cá thể áp dụng hệ số nhân công = 02 lần so với định mức.
- Định mức trên chỉ bao gồm nhân công phân loại, giao nhận; chưa bao gồm chi phí vận chuyển động vật hoang dã, công tác phí và các chi phí khác phát sinh trong quá trình phân loại và giao nhận.

9.3. Định mức nhân công phân loại, giao nhận các loài thú nhỏ, thú tạp còn lại

| Mã hiệu | Thành phần công việc  | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng | Ghi chú              |
|---------|-----------------------|-------------|---------------------|----------------------------|------|----------------------|
|         |                       |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                      |
| 3       | - Phân loại theo loài |             |                     |                            |      | Cán bộ chuyên môn kỹ |
|         | - Phân loại theo nhóm |             |                     |                            |      |                      |



| Mã hiệu | Thành phần công việc                 | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng     | Ghi chú                                                             |
|---------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|
|         |                                      |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |          |                                                                     |
|         | - Phân loại về sức khỏe              |             |                     |                            |          | thuật trình độ đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên. |
|         | - Phân loại theo giới tính           |             |                     |                            |          |                                                                     |
|         | - Phân loại về số lượng, trọng lượng |             |                     |                            |          |                                                                     |
|         | - Giao nhận                          |             |                     |                            |          |                                                                     |
|         | <b>Tổng số công thực hiện</b>        | <b>Công</b> | <b>2</b>            | <b>1</b>                   | <b>3</b> |                                                                     |

\* Ghi chú:

- Định mức trên áp dụng cho việc phân loại và giao nhận đối với vụ có tổng số cá thể  $\leq 30$  cá thể.

- Số lượng từ 31 đến 49 cá thể áp dụng hệ số nhân công = 1,5 lần so với định mức trên.

- Số lượng  $\geq 50$  cá thể áp dụng hệ số nhân công = 02 lần so với định mức trên.

- Định mức trên chỉ bao gồm nhân công phân loại và giao nhận, chưa bao gồm chi phí vận chuyển động vật hoang dã, công tác phí và các chi phí khác phát sinh trong quá trình phân loại và giao nhận.

#### 9.4. Định mức trong nuôi dưỡng, cứu hộ động vật hoang dã

9.4.1. Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng loài thú ăn thịt (Quy mô: 01 con/ngày)

##### a) Con Hổ

| TT | Thành phần hao phí              | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                             |
|----|---------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                 |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                     |
| 1  | <i>Thức ăn:</i>                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 6/12 tương đương bậc 6 Trung cấp. |
|    | - Thịt bò loại 1                | Kg          | 4,2         | 5            | 5,8           |                                                     |
|    | - Sườn lợn                      | Kg          | 0,9         | 1            | 1,2           |                                                     |
|    | - Tim gan                       | Kg          | 0,4         | 0,5          | 0,6           |                                                     |
|    | - Muối                          | Kg          | 0,02        | 0,02         | 0,02          |                                                     |
| 2  | <i>Thuốc thú y</i>              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        | 2% TĂ         |                                                     |
| 3  | <i>Nhân công</i>                |             |             |              |               |                                                     |
|    | <i>(Bậc thợ bình quân 6/12)</i> | Công        | 0,334       | 0,29         | 0,334         |                                                     |



\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 06 ngày.
- Thú non dưới 03 tháng không có khẩu phần ăn (trong thời kỳ bú mẹ).
- Thú non nuôi bộ dưới 03 tháng ăn khẩu phần sữa bột 0,2 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 03 tháng đến dưới 06 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức.
- Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: Thịt gà, thỏ, dê, lợn, bê (đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định).
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  03 tháng.

b) Gấu ngựa

| TT | Thành phần hao phí              | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|---------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                                 |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | <i>Thức ăn:</i>                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 6/12 tương đương bậc 6 Trung cấp |
|    | - Thịt bò loại 1                | Kg          | 0,4         | 0,5          | 0,6           |                                                    |
|    | - Gạo                           | Kg          | 0,4         | 0,5          | 0,6           |                                                    |
|    | - Củ các loại                   | Kg          | 1,7         | 2            | 2,3           |                                                    |
|    | - Quả các loại                  | Kg          | 1,7         | 2            | 2,3           |                                                    |
|    | - Đường mật                     | Kg          | 0,2         | 0,2          | 0,2           |                                                    |
|    | - Muối                          | Kg          | 0,01        | 0,02         | 0,02          |                                                    |
| 2  | <i>Thuốc thú y</i>              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        | 2% TĂ         |                                                    |
| 3  | <i>Nhân công</i>                | Công        | 0,334       | 0,29         | 0,334         |                                                    |
|    | <i>(Bậc thợ bình quân 6/12)</i> |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày. Thú non nuôi bộ dưới 03 tháng ăn khẩu phần sữa bột 0,2 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 03 tháng đến dưới 06 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức. Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: Thịt gà, thỏ, dê, lợn, bê (đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định); Củ các loại: Khoai lang, cà rốt, củ đậu. Quả các loại: Chuối, táo, lê, dưa, bí đỏ (tùy theo mùa).
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  03 tháng.

## c) Mèo rừng

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                             |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                     |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp. |
|    | - Thịt bò loại 1         | Kg          | 0,15        | 0,2          |               |                                                     |
|    | - Muối                   | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                     |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                     |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                                     |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                     |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 03 tháng ăn khẩu phần sữa bột 0,04 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 03 đến dưới 06 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức.
- Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Thức ăn thay thế thịt bò loại 1: Thịt gà, thỏ, dê, lợn, bê, gà con (đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định).
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  03 tháng.

## d) Cây (Hương, Ván, Đóm, Mốc, Mực, Giông)

| T<br>T | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                             |
|--------|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------|
|        |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                     |
| 1      | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp. |
|        | - Thịt lợn               | Kg          | 0,05        | 0,1          |               |                                                     |
|        | - Giun đất               | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                     |
|        | - Quả các loại           | Kg          | 0,4         | 0,5          |               |                                                     |
|        | - Muối                   | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                     |
| 2      | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                     |
| 3      | Nhân công                |             |             |              |               |                                                     |
|        | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                     |

\* Ghi chú:



- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 02 tháng ăn khẩu phần sữa bột 0,04 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 02 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Quả các loại: Chuối, dưa hấu, dưa lê, táo, đu đủ, hồng xiêm (tùy theo mùa).
- Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1, thịt gà, thỏ, dê, bê, gà con (đảm bảo đủ chất, lượng theo qui định).
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  02 tháng.

## e) Chồn

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thịt lợn               | Kg          | 0,1         | 0,2          |               |                                                    |
|    | - Giun đất               | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                    |
|    | - Quả các loại           | Kg          | 0,6         | 1            |               |                                                    |
|    | - Muối                   | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 02 tháng ăn khẩu phần sữa bột 0,04 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì; Thú non từ 02 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Quả các loại: Chuối, dưa hấu, dưa lê, táo, đu đủ, hồng xiêm (tùy theo mùa); Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1, thịt gà, thỏ, dê, bê, gà con (đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định).
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  02 tháng.

## 9.4.2. Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng loài Linh trưởng

## a) Khi, Culi

| T<br>T | Thành phần hao phí       | Đơn vị<br>tính | Định mức       |                 |                     | Ghi chú                                                                    |
|--------|--------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|        |                          |                | Nuôi<br>Cứu hộ | Nuôi<br>Duy trì | Nuôi<br>Sinh<br>sản |                                                                            |
| 1      | Thức ăn:                 |                |                |                 |                     | Bậc thợ<br>bình<br>quân<br>5/12<br>tương<br>đương<br>bậc 5<br>Trung<br>cấp |
|        | - Củ (khoai, cà rốt)     | Kg             | 0,15           | 0,2             | 0,25                |                                                                            |
|        | - Gạo                    | Kg             | 0,1            | 0,1             | 0,1                 |                                                                            |
|        | - Quả                    | Kg             | 0,5            | 0,5             | 0,6                 |                                                                            |
|        | - Rau                    | Kg             | 0,1            | 0,1             | 0,1                 |                                                                            |
|        | - Trứng (gà, vịt)        | Quả            | 0,5            | 0,5             | 0,5                 |                                                                            |
|        | - Lạc nhân               | Kg             | 0,005          | 0,005           | 0,005               |                                                                            |
|        | - Châu chấu              | Kg             | 0,005          | 0,005           | 0,005               |                                                                            |
| 2      | Thuốc thú y              |                | 3% TĂ          | 2% TĂ           | 2% TĂ               |                                                                            |
| 3      | Nhân công                |                |                |                 |                     |                                                                            |
|        | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công           | 0,062          | 0,054           | 0,054               |                                                                            |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Rau, quả tùy theo mùa. Thức ăn thay thế châu chấu: Sâu quy.
- Thú non nuôi bộ dưới 06 tháng bổ sung sữa bột 0,04 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

b) Vượn, Voọc

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị<br>tính | Định mức       |                 |                  | Ghi<br>chú                                                                    |
|----|--------------------------|----------------|----------------|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|    |                          |                | Nuôi<br>Cứu hộ | Nuôi<br>Duy trì | Nuôi Sinh<br>sản |                                                                               |
| 1  | Thức ăn:                 |                |                |                 |                  | Bậc<br>thợ<br>bình<br>quân<br>5/12<br>tương<br>đương<br>bậc 5<br>Trung<br>cấp |
|    | - Củ (khoai, cà rốt)     | Kg             | 0,15           | 0,2             | 0,25             |                                                                               |
|    | - Gạo                    | Kg             | 0,1            | 0,1             | 0,1              |                                                                               |
|    | - Quả                    | Kg             | 0,4            | 0,5             | 0,6              |                                                                               |
|    | - Rau                    | Kg             | 0,1            | 0,1             | 0,1              |                                                                               |
|    | - Trứng (gà, vịt)        | Quả            | 0,5            | 0,5             | 0,5              |                                                                               |
|    | - Thịt lợn               | Kg             | 0,01           | 0,01            | 0,01             |                                                                               |
| 2  | Thuốc thú y              |                | 3% TĂ          | 2%TĂ            | 2%TĂ             |                                                                               |
| 3  | Nhân công                |                |                |                 |                  |                                                                               |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công           | 0,062          | 0,054           | 0,062            |                                                                               |



\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Rau, quả tùy theo mùa; Thức ăn thay thế châu chấu: Sâu quy; thức ăn thay thế rau của Voọc: Lá cây.
- Thú non nuôi bộ dưới 06 tháng bổ sung sữa bột 0,04 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì
- Thú non từ 06 đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Thời gian nuôi sinh sản  $\leq$  06 tháng.

#### 9.4.3. Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng loài gặm nhấm

##### a) Nhím

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Củ                     | Kg          | 0,5         | 0,5          |               |                                                    |
|    | - Quả                    | Kg          | 0,5         | 0,5          |               |                                                    |
|    | - Gạo                    | Kg          | 0,15        | 0,2          |               |                                                    |
|    | - Rau                    | Kg          | 0,15        | 0,2          |               |                                                    |
|    | - Muối                   | Kg          | 0,02        | 0,02         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 03 tháng bổ sung sữa bột 0,02 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 03 tháng đến 06 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Rau, quả tùy theo mùa.

##### b) Cây bay

| TT | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú           |
|----|--------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-------------------|
|    |                    |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                   |
| 1  | Thức ăn:           |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân |
|    | - Quả              | Kg          | 0,5         | 0,5          |               |                   |

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                          |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                  |
|    | - Hạt dẻ, hướng dương    | Kg          | 0,1         | 0,1          |               | 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                  |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                  |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                  |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 06 tháng bổ sung sữa bột 0,02 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Quả tùy theo mùa.

c) Sóc

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Củ                     | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                    |
|    | - Quả                    | Kg          | 0,15        | 0,2          |               |                                                    |
|    | - Hạt dẻ, hướng dương    | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thú non nuôi bộ dưới 06 tháng bổ sung sữa bột 0,02 kg/con/ngày; nhân công bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thú non từ 06 tháng đến 12 tháng có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Củ, quả tùy theo mùa.

9.4.4. Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng loài chim

9.4.4.1. Các loài chim ăn thịt



## a) Đại bàng

| T<br>T | Thành phần hao phí       | Đơn<br>vị tính | Định mức       |                 |                     | Ghi chú                                                              |
|--------|--------------------------|----------------|----------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|
|        |                          |                | Nuôi<br>Cứu hộ | Nuôi<br>Duy trì | Nuôi<br>Sinh<br>sản |                                                                      |
| 1      | Thức ăn:                 |                |                |                 |                     | Bậc thợ<br>bình quân<br>5/12<br>tương<br>đương bậc<br>5 Trung<br>cấp |
|        | - Thịt lợn               | Kg             | 0,4            | 0,5             |                     |                                                                      |
|        | - Gà con                 | Kg             | 0,4            | 0,5             |                     |                                                                      |
| 2      | Thuốc thú y              |                | 3% TĂ          | 2% TĂ           |                     |                                                                      |
| 3      | Nhân công                | Công           | 0,069          | 0,06            |                     |                                                                      |
|        | (Bậc thợ bình quân 5/12) |                |                |                 |                     |                                                                      |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1, chuột, chim cút, gà con.

## b) Điều hâu

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thịt lợn               | Kg          | 0,15        | 0,2          |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,069       | 0,06         |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1, chuột, chim cút, gà con.

## c. Quạ

| TT | Thành phần hao phí | Đơn<br>vị<br>tính | Định mức       |                 |                     | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------------|----------------|-----------------|---------------------|---------|
|    |                    |                   | Nuôi<br>Cứu hộ | Nuôi<br>Duy trì | Nuôi<br>Sinh<br>sản |         |
| 1  | Thức ăn:           |                   |                |                 |                     |         |

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
|    | - Thịt lợn               | Kg          | 0,1         | 0,1          |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,069       | 0,06         |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Thức ăn thay thế thịt lợn: Thịt bò loại 1.

#### 9.4.4.2. Các loài chim ăn hạt

a) Các loại chim ăn hạt lớn (Công, Trĩ, các loại Gà)

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Giun đất               | Kg          | 0,02        | 0,02         |               |                                                    |
|    | - Châu chấu              | Kg          | 0,02        | 0,02         |               |                                                    |
|    | - Thóc, ngô              | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                    |
|    | - Đậu hạt                | Kg          | 0,05        | 0,05         |               |                                                    |
|    | - Chuối                  | Kg          | 0,1         | 0,11         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,0254      | 0,0221       |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Bổ sung bột dinh dưỡng dành cho chim non, khối lượng 0,04 kg/con/ngày; nhân công chăm sóc chim non nuôi bộ (dưới 03 tháng) bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì.
- Thức ăn thay thế giun đất: Thịt lợn.
- Bổ sung ốc vụn cho chim vào mùa sinh sản.



b) Chim ăn hạt nhỏ (Khướu, Cu gáy, Cu ngói, Chim Ri đá, Bò chao,...)

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Kê hạt                 | Kg          | 0,05        | 0,05         |               |                                                    |
|    | - Bột trứng              | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,0254      | 0,0221       |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày.
- Bỏ sung bột dinh dưỡng dành cho chim non, khối lượng 0,02 kg/con/ngày; nhân công chăm sóc chim non nuôi bộ (dưới 03 tháng) bằng 3,0 lần định mức nhân công nuôi duy trì. Thức ăn thay thế kê hạt: Vừng.

9.4.5. Định mức kinh tế kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng loài bò sát

a) Cá sấu

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Cá hoặc thịt           | Kg          | 1,7         | 2            |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) |             |             |              |               |                                                    |

\* Ghi chú:

- Số ngày ăn trong tuần: 03 ngày.
- Định mức trên áp dụng cho cá sấu có trọng lượng >10kg.
- Cá sấu trọng lượng = 10 kg có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.
- Cá sấu trọng lượng < 10 kg có khẩu phần ăn bằng 1/4 định mức.
- Có thể thay thế một phần cá hoặc thịt bằng phổi lợn, gà, vịt; gia cầm khác (đảm bảo đủ chất, lượng theo quy định).

## b) Các loài Rùa cạn

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Giun đất               | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
|    | - Chuối                  | Kg          | 0,2         | 0,2          |               |                                                    |
|    | - Mộc nhĩ, nấm           | Kg          | 0,01        | 0,02         |               |                                                    |
|    | - Cám trứng              | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |

\* Ghi chú: Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày. Thức ăn thay thế chuối: Các loại quả, rau; thức ăn thay thế giun đất: Sâu quy, dế... Thú non có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

## c) Các loại Rùa nước

| TT | Thành phần hao phí         | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|----------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                            |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                   |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Tôm hoặc cua, cá tép, ốc | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
|    | - Chuối                    | Kg          | 0,2         | 0,22         |               |                                                    |
|    | - Giun đất                 | Kg          | 0,01        | 0,01         |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y                |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                  |             |             |              |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12)   | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |

\* Ghi chú: Số ngày ăn trong tuần: 07 ngày. Thức ăn thay thế chuối: Các loại quả, rau. Thú non có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

## d) Trăn

| TT | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú           |
|----|--------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|-------------------|
|    |                    |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                   |
| 1  | Thức ăn:           |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân |
|    | - Gà con 0,5 kg    | Con         | 1,5         | 2            |               |                   |



| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                          |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                  |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               | 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                  |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                  |

\* Ghi chú: Ba ngày cho ăn một lần. Thức ăn thay thế gà con: Chuột. Thú non có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

e) Rắn hổ chúa

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Rắn mồi                | Kg          | 0,5         | 0,6          |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,054        |               |                                                    |

\* Ghi chú: Ba ngày cho ăn một lần. Con non có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

f) Rắn khác

| TT | Thành phần hao phí       | Đơn vị tính | Định mức    |              |               | Ghi chú                                            |
|----|--------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|----------------------------------------------------|
|    |                          |             | Nuôi Cứu hộ | Nuôi Duy trì | Nuôi Sinh sản |                                                    |
| 1  | Thức ăn:                 |             |             |              |               | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Cóc, nhái, chuột       | Kg          | 0,1         | 0,1          |               |                                                    |
| 2  | Thuốc thú y              |             | 3% TĂ       | 2% TĂ        |               |                                                    |
| 3  | Nhân công                |             |             |              |               |                                                    |
|    | (Bậc thợ bình quân 5/12) | Công        | 0,062       | 0,062        |               |                                                    |

\* Ghi chú: Ba ngày cho ăn một lần. Con non có khẩu phần ăn bằng 1/2 định mức.

9.5. Định mức vệ sinh chuồng nuôi, sân bãi

9.5.1. Định mức Vệ sinh chuồng nuôi, sân bãi nhóm thú dữ

\* Thành phần công việc:



- Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng 02 lần/ngày, vệ sinh khay ăn, máng nước, bể tắm, sân bãi; tẩy uế 01 lần/tuần bằng hóa chất sát trùng Chloramin B hoặc các loại hóa chất khác có tính chất tương tự, vệ sinh cống rãnh, nạo vét các hố ga, thu gom bùn rác vào nơi quy định.

- Định mức tính cho 100 m<sup>2</sup>/ngày.

| TT | Thành phần hao phí                                         | Đơn vị         | Định mức | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------------------------------------------|
| 1  | Vệ sinh nền chuồng                                         |                |          | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thuốc sát trùng                                          | kg             | 0,014    |                                                    |
|    | - Nước                                                     | m <sup>3</sup> | 1,56     |                                                    |
|    | - Nhân công vệ sinh nền chuồng<br>(Bậc thợ bình quân 5/12) | công           | 0,786    |                                                    |
| 2  | Vệ sinh sân bãi                                            |                |          | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thuốc sát trùng                                          | kg             | 0,014    |                                                    |
|    | - Nhân công vệ sinh sân bãi<br>(Bậc thợ bình quân 5/12)    | công           | 0,071    |                                                    |
|    |                                                            |                |          |                                                    |

\* Ghi chú: Số ngày vệ sinh nền chuồng trong tuần: 07 ngày. Số ngày tẩy uế bằng thuốc sát trùng, vệ sinh cống rãnh: 07 ngày/lần.

#### 9.5.2. Vệ sinh chuồng nuôi nhóm thú trung bình, thú nhỏ, thú tạp còn lại

\* Thành phần công việc: Chuẩn bị, vệ sinh nền chuồng 02 lần/ngày, vệ sinh khay ăn, máng nước, sân bãi; tẩy uế 01 lần/tuần bằng hóa chất sát trùng Chloramin B hoặc các loại hóa chất khác có tính chất tương tự, vệ sinh cống rãnh, nạo vét các hố ga, thu gom bùn rác vào nơi quy định.

Định mức tính cho 100 m<sup>2</sup>/ngày.

| TT | Thành phần hao phí                                         | Đơn vị         | Định mức | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------------------------------------------|
| 1  | Vệ sinh nền chuồng                                         |                |          | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thuốc sát trùng                                          | kg             | 0,014    |                                                    |
|    | - Nước                                                     | m <sup>3</sup> | 1,56     |                                                    |
|    | - Nhân công vệ sinh nền chuồng<br>(Bậc thợ bình quân 5/12) | công           | 0,35     |                                                    |
| 2  | Vệ sinh sân bãi                                            |                |          | Bậc thợ bình quân 5/12 tương đương bậc 5 Trung cấp |
|    | - Thuốc sát trùng                                          | kg             | 0,014    |                                                    |
|    | - Nhân công vệ sinh sân bãi<br>(Bậc thợ bình quân 5/12)    | công           | 0,095    |                                                    |
|    |                                                            |                |          |                                                    |

\* Ghi chú: Số ngày vệ sinh trong tuần: 07 ngày. Số ngày tẩy uế bằng thuốc sát trùng, vệ sinh cống rãnh: 07 ngày/lần.

#### 9.6. Định mức chuyển giao động vật hoang dã (tính cho 01 đợt chuyển giao)

9.6.1. Chuyển giao động vật hoang dã là loài thú lớn: hổ, báo, gấu...



| TT | Thành phần công việc            | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng | Ghi chú                                                                                  |
|----|---------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                 |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                                                                                          |
| 1  | - Kiểm tra sức khỏe, tập tính   | Công        | 4                   | 2                          | 6    | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật: trình độ đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên |
|    | - Bắt nhốt vận chuyển động vật  |             |                     |                            |      |                                                                                          |
|    | - Kiểm tra số lượng trọng lượng |             |                     |                            |      |                                                                                          |
|    | - Tổ chức chuyển giao động vật  |             |                     |                            |      |                                                                                          |

9.6.2. Chuyển giao động vật hoang dã là loài thú trung bình: cầy các loại, khỉ, vượn, voọc, trăn, sóc, các loài chim, rắn các loại...

| T<br>T | Thành phần công việc             | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng | Ghi chú                                                                                  |
|--------|----------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                  |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                                                                                          |
| 1      | - Kiểm tra sức khỏe, tập tính    | Công        | 2                   | 1                          | 3    | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật: trình độ đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên |
|        | - Bắt nhốt vận chuyển động vật   |             |                     |                            |      |                                                                                          |
|        | - Kiểm tra số lượng, trọng lượng |             |                     |                            |      |                                                                                          |
|        | - Tổ chức chuyển giao động vật   |             |                     |                            |      |                                                                                          |

9.6.3. Chuyển giao động vật hoang dã là các loài thú nhỏ, thú tạp còn lại

| TT | Thành phần công việc           | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng | Ghi chú                                  |
|----|--------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|------|------------------------------------------|
|    |                                |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                                          |
| 1  | - Kiểm tra sức khỏe, tập tính  | Công        | 1                   | 1                          | 2    | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật: trình độ đại |
|    | - Bắt nhốt vận chuyển động vật |             |                     |                            |      |                                          |

| TT | Thành phần công việc            | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                            | Tổng | Ghi chú                                         |
|----|---------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------|------|-------------------------------------------------|
|    |                                 |             | Lao động phổ thông  | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                                                 |
|    | - Kiểm tra số lượng trọng lượng |             |                     |                            |      | học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên |
|    | - Tổ chức chuyển giao động vật  |             |                     |                            |      |                                                 |

9.7. Định mức tiêu hủy động vật hoang dã (tính cho 01 lần thực hiện)

9.7.1. Định mức nhân công tiêu hủy động vật hoang dã

| TT | Thành phần công việc                                  | Đơn vị tính | Thành phần tham gia |                             |                            | Tổng | Ghi chú                                                                                                                                                |
|----|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                       |             | Lao động phổ thông  | Nhân công vận hành lò thiêu | Cán bộ chuyên môn kỹ thuật |      |                                                                                                                                                        |
| 1  | - Vận chuyển động vật, sản phẩm ĐVHD đến nơi tiêu hủy | Công        | 2                   | 1                           | 1                          | 4    | - Nhân công vận hành lò thiêu: Trung cấp, bậc 5 trở lên.<br>- Cán bộ chuyên môn kỹ thuật: trình độ đại học, chuyên viên hoặc tương đương bậc 1 trở lên |
|    | - Kiểm tra số lượng, trọng lượng                      |             |                     |                             |                            |      |                                                                                                                                                        |
|    | - Tổ chức thiêu hủy                                   |             |                     |                             |                            |      |                                                                                                                                                        |

9.7.2. Định mức nhiên liệu tiêu hủy động vật hoang dã

| TT | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|----------|---------|
| 1  | Nhiên liệu:        |             |          |         |
|    | - Điện             | KW          | 24       |         |
|    | - Dầu Diesel       | Lít         | 30       |         |

\* Ghi chú:



- Định mức trên áp dụng cho việc tiêu hủy 80 kg động vật hoang dã 01 giờ bằng lò thiêu có công suất thùng chứa (buồng đốt) 400 kg (0,75 m<sup>3</sup>); năng suất đốt 80 kg/h.

- Định mức trên chưa bao gồm: Chi phí Hội đồng tiêu hủy và các chi phí khác phát sinh trong quá trình tiêu hủy (nếu có).

## **PHẦN THỨ HAI**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HOẠT ĐỘNG THUỘC NHIỆM VỤ ĐIỀU TRA QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG LÂM NGHIỆP**

#### **A. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ Quy định hệ thống thang, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty nhà nước.

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ về Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 Liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính Ủy ban và Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

Thông tư số 06/TT-BNNPTNT, ngày 15/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp.

Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT, ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng.

Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành tạm thời Định mức lao động thiết kế khai thác và thẩm định thiết kế khai thác rừng.

Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành định mức kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc gia đoạn 2012 – 2015.

#### **B. THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ**



1. Đơn giá công tác khảo sát thiết kế Lâm nghiệp là biểu hiện bằng tiền của chi phí cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác khảo sát, thiết kế (1 ha rừng; 1m<sup>3</sup> gỗ, 1km đường ranh cần lửa... hoặc 01 dự án kiểm kê rừng) từ khi chuẩn bị, tiến hành khảo sát ngoại nghiệp, thiết kế lập dự toán, kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao thành quả theo đúng quy trình, quy phạm khảo sát thiết kế Lâm nghiệp do Nhà nước ban hành.

2. Đơn giá khảo sát thiết kế trồng rừng tập trung, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, khai thác, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và bảo vệ rừng... gồm có: Chi phí dụng cụ máy móc thiết bị, vật liệu(vật tư) và chi phí nhân công.

2.1. Chi phí máy móc, thiết bị, vật tư (vật liệu), văn phòng phẩm...:

- Chi phí máy móc thiết bị như: GPS, máy tính, máy in A3.....

- Chi phí vật tư như: Đĩa CD, bút, Pin, Sơn, xăng.....

2.2. Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp thực hiện công tác khảo sát, thiết kế, lập dự án.

Định mức công lao động thiết kế trồng rừng (các bước công việc như công tác chuẩn bị tài liệu, dụng cụ, khảo sát ngoại nghiệp, điều tra lập địa, đo đạc đường ranh giới lô, khảo sát các yếu tố tự nhiên độ cao, độ dốc, loại thực bì, loại đất, công tác nội nghiệp: biên tập bản đồ, lập các biểu...viết thuyết minh). Các định mức công tác thiết kế căn cứ theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp & PTNT Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng.

- Định mức lao động có chuyên môn là tính bình quân Đại học gồm 9 bậc:

Ta lấy  $(B1\ 2,34 + B2\ 2,67 + \dots + B9\ 4,98) = 32,64 : 9 =$  kết quả BQ 3,66.

- Lương cấp bậc công việc bậc 4, nhóm 3 trong thang lương 6 bậc (áp dụng theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, thang lương 6 bậc A.2, mục 4 lâm nghiệp, nhóm III, lương bậc 4, hệ số lương 3,39).

- Phụ cấp khu vực áp dụng theo Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH\_BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005. Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; (căn cứ vị trí thực hiện các Chương trình dự án tại khu vực nào thì áp dụng khu vực đó) Hệ số khó khăn K = 1,2: Mức độ khó khăn II; thuộc các vùng có đa số xã có hệ số khu vực 0,3 đến 0,5 .

- Phụ cấp lưu động áp dụng tại Mức 3, hệ số 0,6 áp dụng đối với công tác điều tra rừng (theo Thông tư 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005). Chỉ áp dụng cho công việc ngoại nghiệp.

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 0,215 ( Căn cứ quy định tại Điều 85, Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và hướng dẫn tại Nghị định số 58/2020/NĐ-CP, Quyết định 595/QĐ-BHXH). Đoàn phí công đoàn 0,02 (căn cứ Điều 5 Nghị định 191/2013/NĐ-CP thì mức đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH cho người lao động).



- Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ( $K6 = 1,25$  nếu là công thực địa;  $K6 = 1,0$  nếu là công nội nghiệp) (áp dụng theo TT số 05/2024/TT-BNNPTNT 19/4/2024).

- Số ngày làm việc trong tháng: 22 ngày.

VD: Đối với công ngoại nghiệp:

+ Nếu hệ số lương công nhân là: 3,39:

$(1800000 \times (3,39 + 0,6) + 1.800.000 \times (3,39 + 0,6) \times 0,235) \times 1,2 \times 1,25) : 22 \text{ ngày} = 604.757\text{đ/công.}$

Tương tự đối với định mức lao động phổ thông cũng tính như vậy:

+ Hệ số bình quân lương bậc 5 ĐH là: 3,66:

$((1800000 \times (3,66 + 0,6) + 1.800.000 \times (3,66 + 0,6) \times 0,235) \times 1,2 \times 1,25) : 22 \text{ ngày} = 705.805\text{đ/công.}$

### C. NỘI DUNG CHI TIẾT

**1. Định mức thiết kế - kỹ thuật trồng mới rừng sản xuất, phòng hộ/thay thế và rừng đặc dụng**

#### 1.1. Định mức lao động

| ST<br>T   | Định mức lao động                                  | Định mức<br>(Công/ha) | Ghi chú                                                                                                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                                | (3)                   | (4)                                                                                                                                        |
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                 | <b>5,44</b>           | Công tác ngoại<br>nghiệp cộng thêm:<br>1) Hệ số khó khăn<br>2) Phụ cấp lưu<br>động hệ số 0,6<br>3) Ngừng nghỉ<br>việc do thời tiết<br>1,25 |
|           | Định mức lao động có chuyên môn<br>(Đại học bậc 5) | 5,44                  |                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                 | <b>1,59</b>           |                                                                                                                                            |
|           | Đại học bậc 5                                      | 1,59                  |                                                                                                                                            |
|           | <b>Tổng (I+II)</b>                                 | <b>7,03</b>           |                                                                                                                                            |

#### 1.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị  | Thông số kỹ<br>thuật cơ bản | Định<br>mức           | Ghi chú            |
|-----|---------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1   | Máy GPS       | MONTANA 680                 | 5% chi<br>phí<br>trực | Căn cứ<br>Thông tư |
| 2   | Máy in khổ A0 | HP DESIGNJET T975           |                       |                    |

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức                 | Ghi chú                                                                              |
|-----|------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Máy vi tính      | FPT ELEAD SV S898 i5 8400 | tiếp + chi phí gián tiếp | số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4   | Máy photocopy A3 | Canon 2525                |                          |                                                                                      |

### 1.3. Định mức vật tư

| ST T | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                         | Định mức |
|------|----------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|----------|
| 1    | <b>Vật liệu, văn phòng phẩm</b>              |             | 5% chi phí trực tiếp + chi phí gián tiếp |          |
| -    | Giấy in khổ A4                               | <i>Xúc</i>  | 70g/m <sup>2</sup>                       |          |
|      | Giấy A0                                      | <i>Cuộn</i> | Định lượng 120; G/M <sup>2</sup>         |          |
| -    | Bút ( Bút bi, bút chì..)                     | Chiếc       | TL 023; 2B                               |          |
| -    | Đinh Ghim, .....                             | Hộp         | 23/13-0023D;                             |          |
| -    | Cặp tài liệu                                 | Cái         | XIFU 8002                                |          |
| -    | Túi khuy F4                                  | Túi         | TL 108                                   |          |
|      | Dao phát                                     | Con         | Dao quắm                                 |          |
| -    | Mực in                                       |             |                                          |          |
|      | <i>Máy in A0</i>                             | <i>Lọ</i>   | T1120/T177/T790/T1300                    |          |
|      | Mực photocopy                                | <i>Lọ</i>   | 1230D                                    |          |
| -    | Băng dính giấy                               | <i>Dây</i>  | 5cm                                      |          |
|      | Pin ( Máy GPS)                               | <i>Đôi</i>  | HBQ 06 - 2023-IMG                        |          |
| 2    | <b>Nhiên liệu</b>                            |             |                                          |          |
| -    | Xăng xe chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp | Lít         | RON 95                                   |          |
| -    | Xăng xe đi bàn giao hồ sơ                    | Lít         | RON 95                                   |          |



## 2. Định mức thiết kế - kỹ thuật đường ranh坎 lử

### 2.1. Định mức lao động

| STT                | Định mức lao động                              | Định mức<br>(Công/km) | Ghi chú                                                                                                                        |                                                                                                      |
|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)                | (2)                                            | (3)                   | (4)                                                                                                                            | (5)                                                                                                  |
| <b>I</b>           | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>             | <b>15,54</b>          | Công tác ngoại nghiệp cộng thêm:<br>1) Hệ số khó khăn<br>2) Phụ cấp lưu động hệ số 0,6<br>3) Ngừng nghỉ việc do thời tiết 1,25 | Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|                    | Định mức lao động có chuyên môn(Đại học bậc 5) | 15,45                 |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| <b>II</b>          | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>             | <b>4,47</b>           |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| 2                  | Đại học bậc 5                                  | 4,47                  |                                                                                                                                |                                                                                                      |
| <b>Tổng (I+II)</b> |                                                | <b>20,01</b>          |                                                                                                                                |                                                                                                      |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức                                 | Ghi chú                                                                                              |
|-----|------------------|---------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Máy GPS          | MONTANA 680               | 5% chi phí trực tiếp + chi phí gián tiếp | Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2   | Máy in khổ A0    | HP DESIGNJET T975         |                                          |                                                                                                      |
| 3   | Máy vi tính      | FPT ELEAD SV S898 i5 8400 |                                          |                                                                                                      |
| 4   | Máy photocopy A3 | Canon 2525                |                                          |                                                                                                      |

### 2.3. Định mức vật tư

| ST T     | Tên vật tư                      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Định mức vật tư | Ghi chú         |
|----------|---------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| <b>1</b> | <b>Vật liệu, văn phòng phẩm</b> |             |                    | 5% chi phí trực | Căn cứ Thông tư |
| -        | Giấy in khổ A4                  | Xúc         | 70g/m <sup>2</sup> |                 |                 |

| ST<br>T  | Tên vật tư                                      | Đơn vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                 | Định<br>mức<br>vật tư             | Ghi chú                                                                                                          |
|----------|-------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -        | Giấy A0                                         | Cuộn           | Định lượng 120;<br>G/M <sup>2</sup> | tiếp +<br>chi phí<br>gián<br>tiếp | số 05/TT-<br>BNNPTNT<br>ngày<br>19/4/2024<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Nông<br>nghiệp và<br>Phát triển<br>nông thôn |
| -        | Bút ( Bút bi, bút chì..)                        | Chiếc          | TL 023; 2B                          |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Đinh Ghim, .....                                | Hộp            | 23/13-0023D;                        |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Cặp tài liệu                                    | Cái            | XIFU 8002                           |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Túi khuy F4                                     | Túi            | TL 108                              |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Dao phát                                        | Con            | Dao quắm                            |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Thước dây                                       | Cuộn           | 50m; HD-1006                        |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Mực in                                          |                |                                     |                                   |                                                                                                                  |
| +        | Máy in A0                                       | Lọ             | T1120/T177/T7<br>90/T1300           |                                   |                                                                                                                  |
| +        | Mực photocopy                                   | Lọ             | 1230D                               |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Băng dính gáy                                   | Dây            | 5cm                                 |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Pin ( Máy GPS)                                  | Đôi            | HBQ 06 - 2023-<br>IMG               |                                   |                                                                                                                  |
| <b>2</b> | <b>Nhiên liệu</b>                               |                |                                     |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Xăng xe chuyển quân và<br>rút quân ngoại nghiệp | Lít            | RON 95                              |                                   |                                                                                                                  |
| -        | Xăng xe đi bàn giao<br>hồ sơ                    | Lít            | RON 95                              |                                   |                                                                                                                  |

### 3. Định mức thiết kế - kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung

#### 3.1. Định mức lao động

| ST<br>T            | Định mức lao động                                 | Định mức<br>(Công/ha<br>) | Ghi chú                                                                                                                                    |                                                                                                                                         |
|--------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>           | <b>Định mức lao động trực<br/>tiếp</b>            | <b>5,19</b>               | Công tác ngoại<br>nghiệp cộng thêm:<br>1) Hệ số khó khăn<br>2) Phụ cấp lưu<br>động hệ số 0,6<br>3) Ngừng nghỉ<br>việc do thời tiết<br>1,25 | Căn cứ<br>Thông tư<br>số 05/TT-<br>BNNPTN<br>T ngày<br>19/4/2024<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Nông<br>nghiệp và<br>Phát triển<br>nông thôn |
|                    | Định mức lao động có<br>chuyên môn(Đại học bậc 5) | 5,19                      |                                                                                                                                            |                                                                                                                                         |
| <b>II</b>          | <b>Định mức lao động gián<br/>tiếp</b>            | <b>1,52</b>               |                                                                                                                                            |                                                                                                                                         |
|                    | Đại học bậc 5                                     | 1,52                      |                                                                                                                                            |                                                                                                                                         |
| <b>Tổng (I+II)</b> |                                                   | <b>6,71</b>               |                                                                                                                                            |                                                                                                                                         |



### 3.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức                                              | Ghi chú                                                                                              |
|-----|------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Máy GPS          | MONTANA 680               | Chi phí bằng 5% chi phí trực tiếp + chi phí gián tiếp | Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2   | Máy in khổ A0    | HP DESIGNJET T975         |                                                       |                                                                                                      |
| 3   | Máy vi tính      | FPT ELEAD SV S898 i5 8400 |                                                       |                                                                                                      |
| 4   | Máy photocopy A3 | Canon 2525                |                                                       |                                                                                                      |

### 3.3. Định mức vật tư

| STT      | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                 | Định mức                                 | Ghi chú                                                                                              |
|----------|----------------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Vật liệu, văn phòng phẩm</b>              |             |                                  | 5% chi phí trực tiếp + chi phí gián tiếp | Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| -        | Giấy in khổ A4                               | Xúc         | 70g/m <sup>2</sup>               |                                          |                                                                                                      |
| -        | Giấy A0                                      | Cuộn        | Định lượng 120; G/M <sup>2</sup> |                                          |                                                                                                      |
| -        | Bút ( Bút bi, bút chì..)                     | Chiếc       | TL 023; 2B                       |                                          |                                                                                                      |
| -        | Ghim dập                                     | Hộp         | 23/13-0023D;                     |                                          |                                                                                                      |
| -        | Cặp tài liệu                                 | Cái         | XIFU 8002                        |                                          |                                                                                                      |
| -        | Túi khuy F4                                  | Túi         | TL 108                           |                                          |                                                                                                      |
| -        | Dao phát                                     | Con         | Dao quắm                         |                                          |                                                                                                      |
| -        | Mực in                                       |             |                                  |                                          |                                                                                                      |
|          | Máy in A0                                    | Lọ          | T1120/T177/T790/T1300            |                                          |                                                                                                      |
|          | Mực photocopy                                | Lọ          | 1230D                            |                                          |                                                                                                      |
| -        | Băng dính giấy                               | Dây         | 5cm                              |                                          |                                                                                                      |
| -        | Pin ( Máy GPS)                               | Đôi         | HBQ 06 - 2023-IMG                |                                          |                                                                                                      |
| <b>2</b> | <b>Nhiên liệu</b>                            |             |                                  |                                          |                                                                                                      |
| -        | Xăng xe chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp | Lít         | RON 95                           |                                          |                                                                                                      |

| ST<br>T | Tên vật tư                            | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định<br>mức | Ghi chú |
|---------|---------------------------------------|-------------------|------------------|-------------|---------|
| -       | Xăng xe đi báo cáo<br>thăm định hồ sơ | Lít               | RON 95           |             |         |
| -       | Xăng xe đi bàn giao<br>hồ sơ          | Lít               | RON 95           |             |         |

#### 4. Định mức thiết kế - kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và bảo vệ rừng

##### 4.1. Định mức lao động

| STT       | Định mức lao động                                 | Định mức<br>(Công/ha) | Ghi chú                                                                                                                                       |                                                                                                                                     |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                | <b>3,48</b>           | Công tác ngoại<br>nghiệp cộng<br>thêm: 1) Hệ số<br>khó khăn<br>2) Phụ cấp lưu<br>động hệ số 0,6<br>3) Ngừng nghỉ<br>việc do thời tiết<br>1,25 | Căn cứ<br>Thông tư<br>số 05/TT-<br>BNNPTNT<br>ngày<br>19/4/2024<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Nông nghiệp<br>và Phát triển<br>nông thôn |
|           | Định mức lao động có<br>chuyên môn(Đại học bậc 5) | 3,48                  |                                                                                                                                               |                                                                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                | <b>0,97</b>           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                     |
|           | Đại học bậc 5                                     | 0,97                  |                                                                                                                                               |                                                                                                                                     |
|           | <b>Tổng (I+II)</b>                                | <b>4,45</b>           |                                                                                                                                               |                                                                                                                                     |

##### 4.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ<br>thuật cơ bản  | Định<br>mức                                                             | Ghi chú                                                                                                                                |
|-----|------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Máy GPS          | MONTANA 680                  | Chi phí<br>bằng 5%<br>chi phí<br>trực tiếp<br>+<br>chi phí<br>gián tiếp | Căn cứ<br>Thông tư<br>số 05/TT-<br>BNNPTNT<br>ngày<br>19/4/2024<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Nông<br>nghiệp và<br>Phát triển<br>nông thôn |
| 2   | Máy in khổ A0    | HP DESIGNJET T975            |                                                                         |                                                                                                                                        |
| 3   | Máy vi tính      | FPT ELEAD SV S898 i5<br>8400 |                                                                         |                                                                                                                                        |
| 4   | Máy photocopy A3 | Canon 2525                   |                                                                         |                                                                                                                                        |



### 4.3. Định mức vật tư

| STT      | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                 | Định mức vật tư %                        | Ghi chú                                                                                              |
|----------|----------------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                          | (3)         | (4)                              | (5)                                      | (6)                                                                                                  |
| <b>1</b> | <b>Vật liệu, văn phòng phẩm</b>              |             |                                  | 5% chi phí trực tiếp + chi phí gián tiếp | Căn cứ Thông tư số 05/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| -        | Giấy in khổ A4                               | Xúc         | 70g/m <sup>2</sup>               |                                          |                                                                                                      |
| -        | Giấy A0                                      | Cuộn        | Định lượng 120; G/M <sup>2</sup> |                                          |                                                                                                      |
| -        | Bút ( Bút bi, bút chì..)                     | Chiếc       | TL 023; 2B                       |                                          |                                                                                                      |
| -        | Đinh Ghim, .....                             | Hộp         | 23/13-0023D;                     |                                          |                                                                                                      |
| -        | Cặp tài liệu                                 | Cái         | XIFU 8002                        |                                          |                                                                                                      |
| -        | Túi khuy F4                                  | Túi         | TL 108                           |                                          |                                                                                                      |
| -        | Mực in                                       |             |                                  |                                          |                                                                                                      |
|          | Máy in A0                                    | Lọ          | T1120/T177/T790/ T1300           |                                          |                                                                                                      |
|          | Mực photocopy                                | Lọ          | 1230D                            |                                          |                                                                                                      |
| -        | Băng dính giấy                               | Dây         | 5cm                              |                                          |                                                                                                      |
| <b>2</b> | <b>Nhiên liệu</b>                            |             |                                  |                                          |                                                                                                      |
| -        | Xăng xe chuyên quân và rút quân ngoại nghiệp | Lít         | RON 95                           |                                          |                                                                                                      |
| -        | Xăng xe đi báo cáo thẩm định hồ sơ           | Lít         | RON 95                           |                                          |                                                                                                      |
| -        | Xăng xe đi bàn giao hồ sơ                    | Lít         | RON 95                           |                                          |                                                                                                      |

### 5. Định mức thiết kế - kỹ thuật cải tạo rừng tự nhiên và khai thác rừng (khai thác trắng theo đám, theo băng; khai thác tỉa thưa tận dụng/tận thu gỗ; khai thác chọn rừng tự nhiên

- Bản định mức lao động thiết kế khai thác rừng (Thực hiện theo Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28 tháng 03 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tạm thời Định mức lao động thiết kế khai thác và thẩm định thiết kế khai thác rừng) cụ thể như sau: Áp dụng lương cấp bậc công việc bậc 4, nhóm 3 trong thang lương 6 bậc (áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, thang lương 6 bậc A.2, mục 4 lâm nghiệp, nhóm III, lương bậc 4, hệ số lương 3,39).

- Ngày công thiết kế khai thác được tính như sau:

$(1800000 \times (3,39 + 0,6) + 1.800.000 \times (3,39 + 0,6) \times 0,235) \times 1,2 \times 1,25 : 22$   
ngày = 604.757 đ/công.

VD: Thiết kế khai thác gỗ rừng trồng phương thức trồng chặt trắng toàn diện:

$$0,127C/m^3 \times 604.757 = 76.804 \text{ đồng}/m^3.$$

Như vậy đối với thiết kế khai thác gỗ rừng trồng phương thức trồng chặt trắng toàn diện là: 76.804đ/m<sup>3</sup>gỗ.

#### **Biểu định mức thiết kế khai thác gỗ**

| TT | Nội dung                                                           | Đơn vị tính     | Định mức (C/M <sup>3</sup> ) | Ghi chú                                                                                           |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Khai thác gỗ rừng trồng phương thức trồng chặt trắng toàn diện     | 1m <sup>3</sup> | 0,127                        | Quyết định số 20/2006/QĐ-BNN ngày 28/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2  | Khai thác gỗ rừng trồng phương thức trồng chặt theo băng, theo đám | 1m <sup>3</sup> | 0,128                        |                                                                                                   |
| 3  | Định mức thiết kế khai thác gỗ tận dụng                            | 1m <sup>3</sup> | 0,48                         |                                                                                                   |
| 4  | Định mức thiết kế khai thác gỗ tận thu                             | 1m <sup>3</sup> | 0,49                         |                                                                                                   |
| 5  | Định mức thiết kế khai thác chọn rừng tự nhiên                     | 1m <sup>3</sup> | 0,42                         |                                                                                                   |

### **6. Định mức thiết kế - kỹ thuật lập dự án kiểm kê rừng tính bình quân cho 01 huyện**

#### **6.1. Định mức lao động**

| STT                | Định mức lao động                  | Định mức (Công/huyện) | Ghi chú                                                                                                                     |                                                                                                   |
|--------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>           | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>3.034</b>          | Công tác ngoại nghiệp cộng thêm: 1) Hệ số khó khăn<br>2) Phụ cấp lưu động hệ số 0,6<br>3) Ngừng nghỉ việc do thời tiết 1,25 | Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|                    | Đại học bậc 5                      | 3.034                 |                                                                                                                             |                                                                                                   |
| <b>II</b>          | <b>Định mức lao động gián tiếp</b> | <b>404</b>            |                                                                                                                             |                                                                                                   |
|                    | Đại học bậc 5                      | 404                   |                                                                                                                             |                                                                                                   |
| <b>Tổng (I+II)</b> |                                    | <b>3.438</b>          |                                                                                                                             |                                                                                                   |



**6.2. Định mức máy móc, thiết bị**

| ST T | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản               | Định mức                            | Ghi chú                                                                                           |
|------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Máy in khổ A0         | HP DESIGNJET T975                      | Chi phí máy (10% chi phí nhân công) | Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2    | Máy vi tính           | FPT ELEAD SV S898 i5 8400              |                                     |                                                                                                   |
| 3    | Laptop                | Intel® Core™ i7-13650HX                |                                     |                                                                                                   |
| 4    | Máy GPS               | MONTANA 680                            |                                     |                                                                                                   |
| 5    | Máy điều hòa nhiệt độ | Panasonic 24000 BTU 1 chiếc u XPU24XKH |                                     |                                                                                                   |
| 6    | Máy photocopy A3      | Canon 2525                             |                                     |                                                                                                   |

**6.3. Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                | Định mức                          |
|-----|---------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | Đĩa CD        | Cái         | CD-R Maxell MQ                                                  | Chi phí bằng 5% chi phí nhân công |
| 2   | Mực in A0     | Lọ          | T1120/T177/T790/T1300                                           |                                   |
| 3   | Mực photocopy | Hộp         | 1230D                                                           |                                   |
| 4   | Bút bi        | Chiếc       | 23/13-0023D;                                                    |                                   |
| 5   | Sổ ghi chép   | Quyển       | HH PATTERNS                                                     |                                   |
| 6   | Cặp 3 dây     | Chiếc       | Cặp 3 dây giấy 20 cm                                            |                                   |
| 7   | Giấy A4       | Xúc         | 70g/m <sup>2</sup> -500                                         |                                   |
| 8   | Giấy A3       | Xúc         | 70g/m <sup>2</sup> -500                                         |                                   |
| 9   | Ghim dập      | Hộp         | 23/13-0023D;                                                    |                                   |
| 10  | Ghim chữ U    | Hộp         | C32                                                             |                                   |
| 11  | Bìa A4        | Ram         | 160g/m <sup>2</sup> ;21x29.7cm                                  |                                   |
| 12  | Bàn làm việc  | Cái         | Chiều rộng 1200 x sâu 700 x cao 750 mm, gỗ công nghiệp melamine |                                   |

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                 | Định mức |
|-----|------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 13  | Ghế văn phòng          | Cái         | ghế xoay, lưng trung có tay vịn, tựa lưng và đệm ngồi mút, chiều rộng 56 cm, chiều sâu 50 cm, chiều cao (tăng/giảm) 90 – 102.5cm |          |
| 14  | Tủ để tài liệu         | Cái         | H1830 x W450 x L1000 mm, Sắt phun sơn tĩnh điện                                                                                  |          |
| 15  | Ổn áp dùng chung 10A   | Cái         | Công suất 10kVA, Điện áp vào 150V - 250V, Điện áp ra 100V - 120V - 220V ± 1,5 - 2%,                                              |          |
| 16  | Lưu điện               | Cái         | HPG- 75000VA, 7,5KVA/5KW                                                                                                         |          |
| 17  | Máy hút ẩm 2kW         | Cái         | 159 m3/h, 320W/380W                                                                                                              |          |
| 18  | Máy hút bụi 1,5kW      | Cái         | 2000 m3/h, 1.5 Kw-2900 Rpm                                                                                                       |          |
| 19  | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái         | 0,04kw, 600m3/h                                                                                                                  |          |
| 20  | Quạt trần 0,1 kW       | Cái         | 105W, 220V                                                                                                                       |          |
| 21  | USB (4 GB)             | Cái         | Tốc độ đọc 22-24MB/giây, tốc độ ghi 7-9MB/giây                                                                                   |          |
| 22  | Ổ ghi CD 0,4 kW        | Cái         | Tốc độ đọc / ghi DVD: 16X / N/A; Tốc độ đọc / ghi VCD: 10X / N/A; Tốc độ đọc / ghi CD: 48X / N/A                                 |          |
| 23  | Đèn neon 0,04 kW       | Bộ          | 4W, 220V                                                                                                                         |          |
| 24  | Bàn dập ghim           | Cái         | 23/6, 23/8, 23/10, 23/13, 23/15, 23/17, 23/20, 23/25, 24/6, 26/6, 10 PS- 10E                                                     |          |
| 25  | Máy tính bấm số        | Cái         | casio JS-40B; casio GX-120B-W-DC                                                                                                 |          |
| 26  | Gọt bút chì            | Cái         | SDI 0139, thiên long S-01                                                                                                        |          |
| 27  | Kéo                    | Cái         | Deli 210mm 6010                                                                                                                  |          |
| 28  | Điện năng              | kW          | 220V                                                                                                                             |          |

**\*Ghi chú:**

Các nội dung định mức thiết kế - kỹ thuật (6 nội dung) trên chưa bao gồm thuế./.





### Phụ lục III

## HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số **01** /2025/QĐ-UBND ngày **09/01/2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

## I. TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC VỀ DUY TU, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG

### 1. Mục đích:

- Tập huấn cho cán bộ UBND xã, tổ quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; nâng cao kỹ năng quản lý, khai thác, vận hành, sử dụng các công trình cấp nước tập trung; nâng cao ý thức quản lý sử dụng công trình cấp nước nông thôn hiệu quả, tiết kiệm và bền vững.

- Quy mô tập huấn: 2 ngày/lớp/huyện; số người/lớp: 60 người/lớp trở xuống

### 2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

#### 2.1. Định mức lao động:

| TT        | Định mức lao động                                                 | Định mức (công) | Ghi chú                                                                                              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                         |                 |                                                                                                      |
| 1         | Định mức công của lao động có chuyên môn                          |                 | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Yêu cầu trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương, bậc 1 trở lên. |
| -         | Công tác chuẩn bị, soạn thảo tài liệu tập huấn                    | 10              | - Thu thập tài liệu phục vụ tập huấn, soạn thảo biên tập tài liệu.                                   |
| -         | Thù lao cho giảng viên, báo cáo viên                              | 2               | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.                  |
| 2         | Định mức công lao động phổ thông                                  |                 |                                                                                                      |
| -         | Người phục vụ tập huấn: Hướng dẫn, ổn định lớp, phát tài liệu,    | 2               | Theo số ngày/lớp                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT): Lãnh đạo, quản lý</b>      |                 | - Yêu cầu trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương, bậc 2 trở lên;<br>- Đề án vị trí việc làm. |
| -         | Thẩm định, phê duyệt kế hoạch tập huấn, tài liệu phục vụ tập huấn | 4               | - Quản lý cấp phòng, tương đương: 02 công.<br>- Lãnh đạo đơn vị: 02 công.                            |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 128                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 8                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 8                                |         |

### 2.3. Định mức vật tư

| STT      | Tên vật tư                                                     | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                                                                |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b>                                         |             |                                     |                 |                   |              |         |
| 1        | Thuê hội trường, máy chiếu, hệ thống âm thanh tổ chức hội nghị | ngày        | Theo dự toán được phê duyệt         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 2        | Maket hội nghị                                                 | Cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu                                    | người/ngày  | Theo dự toán được phê duyệt         | 60              | 0                 | 100          |         |
| 4        | Thuê phòng ngủ cho đại biểu                                    | người/ngày  | Theo dự toán được phê duyệt         | 40              | 0                 | 100          |         |
| 5        | Tiền giải khát giữa giờ                                        | người/ngày  | Theo dự toán được phê duyệt         | 60              | 0                 | 100          |         |
| 6        | Phô tô tài liệu cho đại biểu                                   | bộ          | Theo dự toán được phê duyệt         | 60              | 0                 | 100          |         |
| 7        | Giấy in/phô tô                                                 | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 05              | 0                 | 100          |         |



| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                       | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                                      |
|-----|------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------|
|     |                        |             |                                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                              |
| 8   | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                 | 70              | 0                 | 100          | Cho học viên và LĐT                          |
| 9   | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi Clear bag vừa khổ giấy A4                          | 70              | 0                 | 100          | Đựng tài liệu cho học viên và Hồ sơ tập huấn |
| 10  | Gim cài chữ A          | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp                           | 05              | 0                 | 100          |                                              |
| 11  | Dập ghim               | cái         | PS-10E Plus                                            | 02              | 0                 | 100          |                                              |
| 12  | Ghim bấm               | Hộp         | No.10 Plus                                             | 01              | 0                 | 100          |                                              |
| 13  | Mực in                 | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                               | 2               | 0                 | 100          |                                              |
| 14  | Mực phô tô             | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                               | 1               | 0                 | 100          |                                              |
| 15  | Bảng viết mica         | cái         | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm | 2               | 0                 | 100          |                                              |
| 16  | Giấy A0                | tờ          | Khổ 84, định lượng 80 GSM trở lên                      | 20              | 0                 | 100          |                                              |
| 17  | Bút lông dầu viết giấy | cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                 | 10              | 0                 | 100          |                                              |
| 18  | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                                          | 02              | 0                 | 100          |                                              |

| STT | Tên vật tư                            | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                                                                                                                         |              | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|     |                                       |             |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi                                                                                                       | Tiêu hao (%) |         |
| II  | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |             |                          |                    | Ghi chú                                                                                                                 |              |         |
| 1   | Xăng xe                               | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. |              |         |

**II. Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (áp dụng đối với công trình cấp nước tự chảy)**

**1. Mục đích:**

- Bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nhằm sửa chữa kịp thời các hư hỏng thường gặp và những sự cố bất thường xảy ra, đảm bảo các công trình cấp nước hoạt động ổn định, cung cấp nước sạch cho người hưởng lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn.

- Hoạt động áp dụng cho 01 công trình cấp nước tự chảy

- Số công trình cấp nước tự chảy trên địa bàn toàn tỉnh: 1.290 công trình

**2. Định mức kinh tế kỹ thuật:**

**2.1. Định mức lao động:**

| TT       | Định mức lao động                                                                         | Định mức (công) | Ghi chú                                                                                                                       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                        |                 |                                                                                                                               |
| 1        | Định mức công của lao động có chuyên môn                                                  |                 | - 8 giờ làm việc/01 công.<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Trung cấp, kỹ thuật viên hạng IV hoặc tương đương, bậc 1 trở lên. |
| -        | Công tác rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh | 10              | - Thu thập đánh giá hiện trạng các công trình để có biện pháp khắc phục, sửa chữa, bảo dưỡng.                                 |



| TT | Định mức lao động                                          | Định mức (công) | Ghi chú                                                                                                  |
|----|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Định mức công lao động phổ thông                           |                 |                                                                                                          |
| -  | Người địa phương dẫn đường                                 | ≤ 15            | Phụ thuộc khoảng các địa bàn của công trình.                                                             |
| -  | Vệ sinh, cải tạo bề đầu nguồn                              | 10              |                                                                                                          |
| -  | Vệ sinh, sửa chữa bề                                       | 20              |                                                                                                          |
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp (Lãnh đạo, quản lý)</b>     |                 | Yêu cầu trình độ chuyên môn: Đại học, chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên; Đề án vị trí việc làm. |
| -  | Thẩm định, phê duyệt kế hoạch Bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa | 4               | - Quản lý cấp phòng, tương đương: 02 công.<br>- Lãnh đạo đơn vị: 02 công.                                |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 80                               |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

### 2.3. Định mức vật tư

| STT      | Tên vật tư                    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư |                   |              |
|----------|-------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|
|          |                               |             |                              | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b>        |             |                              |                 |                   |              |
| 1        | Thay thế đường ống bị hư hỏng |             |                              |                 |                   |              |
| -        | Ống nước HDPE                 | m           | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 1.000           | 0                 | 100          |
| -        | Ống thép tráng kẽm            | m           | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 500             | 0                 | 100          |
| -        | Cút nối, mang sông, côn       | cái         | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 100             | 0                 | 100          |

| STT       | Tên vật tư                                         | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư    |                                                                      |              |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|
|           |                                                    |                |                              | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi                                                    | Tiêu hao (%) |
| 2         | Cải tạo, sửa chữa bể đầu nguồn, bể áp lực, bể chứa |                |                              |                    |                                                                      |              |
| +         | Đá bể lọc                                          | m <sup>3</sup> | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| +         | Cát bể lọc                                         | m <sup>3</sup> | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| 3         | Hệ thống xử lý chất lượng nước                     |                |                              |                    |                                                                      |              |
| +         | Thay thế máy bơm Clo                               | cái            | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 01                 | 0                                                                    | 100          |
| +         | Clo khử khuẩn                                      | kg             | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 10                 | 0                                                                    | 100          |
| 4         | Thay thế Trụ vòi hộ gia đình                       |                |                              |                    |                                                                      |              |
| +         | Trụ vòi                                            | cái            | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 50                 | 0                                                                    | 100          |
| +         | Đồng hồ đo nước                                    | cái            | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 50                 | 0                                                                    | 100          |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b>       |                |                              |                    | <b>Ghi chú</b>                                                       |              |
| 1         | Xăng xe                                            | Lít/km         | Địa bàn từ 15 km trở lên     | Không vượt quá 0,2 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |              |

### **III. Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (Áp dụng đối với công trình cấp nước sử dụng bơm dẫn)**

#### **1. Mục đích:**

Bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa thường xuyên các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, nhằm bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các hư hỏng thường gặp và những sự cố bất thường xảy ra đối với các công trình cấp nước



nông thôn tập trung, đảm bảo các công trình cấp nước hoạt động bền vững, cung cấp nước sạch cho người hưởng lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn.

- Áp dụng cho 01 công trình
- Tổng số công trình trên địa bàn tỉnh: 139 công trình

## **2. Định mức kinh tế kỹ thuật:**

### **2.1. Định mức lao động:**

| <b>TT</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                  | <b>Định mức (công)</b> | <b>Ghi chú</b>                                                                                                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                        |                        |                                                                                                                              |
| 1         | Định mức công của lao động có chuyên môn                                                  |                        | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Trung cấp, Kỹ thuật viên hạng IV hoặc tương đương, bậc 1 trở lên. |
| -         | Công tác rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh | 10                     | - Thu thập đánh giá hiện trạng các công trình để có biện pháp khắc phục, sửa chữa, bảo dưỡng.                                |
| 2         | Định mức công lao động phổ thông                                                          |                        |                                                                                                                              |
| -         | Người địa phương dẫn đường                                                                | $\leq 15$              | Phụ thuộc địa bàn công trình .                                                                                               |
| -         | Vệ sinh, cải tạo các hạng mục                                                             | 60                     | Lao động phổ thông vệ sinh, cải tạo.                                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (Lãnh đạo, quản lý)</b>                                    |                        | Yêu cầu trình độ chuyên môn: Đại học, chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên; Đề án vị trí việc làm.                     |
| -         | Thẩm định, phê duyệt kế hoạch Bảo dưỡng, cải tạo, sửa chữa                                | 4                      | - Quản lý cấp phòng, tương đương: 02 công.<br>- Lãnh đạo đơn vị: 02 công.                                                    |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 80                               |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

### 2.3. Định mức vật tư

| STT      | Tên vật tư                                                   | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư |                   |              |
|----------|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|
|          |                                                              |                |                              | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b>                                       |                |                              |                 |                   |              |
| 1        | Sửa chữa, thay thế đường ống bị hư hỏng                      |                |                              |                 |                   |              |
| -        | Ống nước HDPE                                                | m              | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 1.000           | 0                 | 100          |
| -        | Ống thép tráng kẽm                                           | m              | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 500             | 0                 | 100          |
| -        | Cút nối, mang sông, côn                                      | cái            | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 100             | 0                 | 100          |
| 2        | Sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế máy bơm nước                   | cái            |                              |                 |                   |              |
| -        | Linh kiện phụ tùng thay thế                                  | Bộ             | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 02              | 0                 | 100          |
| -        | Máy bơm                                                      | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 02              | 0                 | 100          |
| 3        | Cải tạo, sửa chữa thay thế bể đầu nguồn, bể cấp lực, bể chứa |                |                              |                 |                   |              |
| -        | Đá bể lọc                                                    | m <sup>3</sup> | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 5               | 0                 | 100          |
| -        | Cát bể lọc                                                   | m <sup>3</sup> | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 5               | 0                 | 100          |
| 4        | Thay thế, sửa chữa hệ thống xử lý chất lượng nước            |                |                              |                 |                   |              |
| -        | Thay thế máy châm Clo                                        | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật     | 01              | 0                 | 100          |



| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư    |                                                                      |              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|
|           |                                              |             |                              | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi                                                    | Tiêu hao (%) |
| -         | Clo khử khuẩn                                | kg          | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 10                 | 0                                                                    | 100          |
| 5         | Trụ vòl hộ gia đình                          |             |                              |                    |                                                                      |              |
| +         | Thay thế trụ vòl                             | cái         | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 200                | 0                                                                    | 100          |
| +         | Thay thế đồng hồ đo nước                     | cái         | Theo Tiêu chuẩn nhà sản xuất | 200                | 0                                                                    | 100          |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                              |                    | <b>Ghi chú</b>                                                       |              |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên     | Không vượt quá 0,2 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |              |

#### **IV. Thực hiện quản lý, vận hành, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

##### **1. Mục đích:**

Trực tiếp quản lý vận hành khai thác các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đảm bảo tính chuyên nghiệp, hiệu quả và đảm bảo tính bền vững, đồng nhất về quản lý đối với các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh.

- Áp dụng cho 01 đơn vị cấp xã
- Thời gian thực hiện: 01 năm

##### **2. Định mức kinh tế kỹ thuật:**

##### **2.1. Định mức lao động:**

| TT       | Định mức lao động                        | Định mức    | Ghi chú                                                                                                  |
|----------|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>       |             |                                                                                                          |
| 1        | Định mức công của lao động có chuyên môn |             | - 8 giờ làm việc/ngày/năm (kể cả ngày nghỉ).<br>- Ngày Lễ, Tết: Công được chi trả theo chế độ hiện hành. |
| -        | Tổ trưởng tổ quản lý vận hành            | 01 người/xã | - Trực tiếp chỉ đạo tổ quản lý vận hành, chịu trách nhiệm trước đơn vị về quá trình vận hành             |

| TT | Định mức lao động          | Định mức    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|----------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                            |             | cũng như các công việc thực hiện hằng ngày tại tổ.<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Đại học, chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>- Đề án vị trí việc làm.                                                                          |
| -  | Nhân viên quản lý vận hành | 02 người/xã | - Trực tiếp vận hành, quản lý khai thác công trình, thực hiện sửa chữa nhỏ, đơn giản; tính toán thu tiền nước.<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Trung cấp, Kỹ thuật viên hạng IV hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- Đề án vị trí việc làm. |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị tính | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Bộ          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 2   | Máy in       | Chiếc       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

### 2.3. Định mức vật tư

| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                      | Định mức vật tư |                   |              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|
|           |                                              |             |                                                                                                                                                                                       | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| <b>I</b>  | <b>Dụng cụ, vật tư</b>                       |             |                                                                                                                                                                                       |                 |                   |              |
| 1         | Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng               | Bộ          | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                              | 1               | 0                 | 100          |
| 2         | Xét nghiệm chất lượng nước                   | Mẫu         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                              | 1               | 0                 | 100          |
| 3         | Hỗ trợ bù giá nước                           |             | Theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn. |                 |                   |              |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                                                                                                                                                                                       |                 | <b>Ghi chú</b>    |              |



| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                                                                       |              |
|-----|------------|-------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------|
|     |            |             |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi                                                     | Tiêu hao (%) |
| 1   | Xăng xe    | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. |              |

## V. Thực hiện rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

### 1. Mục đích:

Thực hiện theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc rà soát, đánh giá hiện trạng các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn hằng năm, biết thực trạng hoạt động của các công trình cấp nước nông thôn, biết được tỷ lệ người dân được cấp nước, từ đó có số liệu chính xác để đánh giá thực trạng công trình cấp nước từ đó có những kiến nghị, giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động các công trình cấp nước và nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Quy mô: 1 lần/xã/năm

### 2. Định mức kinh tế kỹ thuật:

#### 2.1. Định mức lao động:

| TT       | Định mức lao động                        | Định mức (công)  | Ghi chú                                                                                                                          |
|----------|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>       |                  |                                                                                                                                  |
| 1        | Định mức công của lao động có chuyên môn |                  | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Trung cấp, Kỹ thuật viên hạng IV hoặc tương đương, bậc 2 hoặc trở lên |
| -        | Trực tiếp thực hiện rà soát, đánh giá    | Không vượt quá 7 | Trực tiếp đến địa bàn có công trình cấp nước tập trung để đánh giá hiện trạng                                                    |
| 2        | Định mức công lao động phổ thông         |                  | Hợp đồng thuê khoán                                                                                                              |
| -        | Người dẫn đường                          | Không vượt quá 7 | Phụ thuộc địa bàn và số lượng công trình trên địa bàn                                                                            |

### 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 80                               |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

### 2.3. Định mức vật tư

| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |                                                                      |              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|
|           |                                              |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi                                                    | Tiêu hao (%) |
| <b>I</b>  | <b>Dụng cụ, vật tư</b>                       |             |                                     |                    |                                                                      |              |
| 1         | Giấy in/phô tô                               | xúc         | Khô A4, định lượng 80 GSM trở xuống | 10                 | 0                                                                    | 100          |
| 2         | Bút bi                                       | Hộp         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| 3         | Túi đựng tài liệu                            | Cái         | Túi Clear bag vừa khổ giấy A4       | 100                | 0                                                                    | 100          |
| 4         | Ghim cài chữ A                               | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| 5         | Dập ghim                                     | Cái         | PS-10E Plus                         | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| 6         | Ghim bấm                                     | Hộp         | No.10 Plus                          | 5                  | 0                                                                    | 100          |
| 7         | Mực in                                       | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                  | 0                                                                    | 100          |
| 8         | Mực phô tô                                   | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                  | 0                                                                    | 100          |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                                     |                    |                                                                      |              |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |              |





## Phụ lục IV

### HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số **01** /2025/QĐ-UBND ngày **09/01/2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**I. Điều tra về diện tích** (giao trồng, thu hoạch, loại cây trồng, khu vực phân bố cây trồng...); năng suất, sản lượng (điều tra năng suất, sản lượng đạt được của từng loại cây trồng); diện tích cây trồng bị thiệt hại do dịch bệnh.

(Điều tra cây trồng đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao, cây trồng trong định hướng phát triển nông nghiệp tại địa phương)

#### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                                       | Định mức công | Diễn giải                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                      | <b>34</b>     | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                         | <b>- Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 7/3/2023 của Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp.</b><br><b>- Đề án vị trí việc làm</b> |
| 1        | Chuẩn bị điều tra                                                                       | 2             |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                          |
| 1.1      | Xây dựng kế hoạch điều tra: Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát: | 1             | 1 người x 1 công                                                                                              |                                                                                                                                                                                          |
| 1.2      | Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu:                                   | 1             | 1 người x 1 công                                                                                              |                                                                                                                                                                                          |
| 2        | Triển khai điều tra                                                                     | 20            | - Tiến hành điều tra diện tích, năng suất, sản lượng đối với một loại cây trồng/huyện.<br>- 2 người x 10 công |                                                                                                                                                                                          |
| 3        | Nghiệm thu, nhập tin, xử lý tổng hợp số liệu                                            | 10            | 2 người x 5 công                                                                                              |                                                                                                                                                                                          |
| 3.1      | Kiểm tra, làm sạch, đánh mã các phiếu điều tra: 1 công                                  | 1             | 1 người x 1 công                                                                                              |                                                                                                                                                                                          |

| STT       | Định mức lao động                                        | Định mức công | Diễn giải                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.2       | Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra: 1 công | 1             | 1 người x 1 công                                                      |                                                                                                                                                                                            |
| 3.3       | Nhập tin số liệu điều tra: 3 công                        | 3             | 1 người x 3 công                                                      |                                                                                                                                                                                            |
| 3.4       | Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin: 3 công                 | 3             | 1 người x 3 công                                                      |                                                                                                                                                                                            |
| 3.5       | Báo cáo giải trình kết quả điều tra                      | 2             | 1 người x 2 công                                                      |                                                                                                                                                                                            |
| 4         | Tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra          | 2             | 1 người x 2 công                                                      |                                                                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                       | <b>2</b>      |                                                                       | - Quyết định số 274/QĐ-TCTK ngày 7/3/2023 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành phương án điều tra năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp.<br>- Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết     | 01            |                                                                       |                                                                                                                                                                                            |
| 1.1       | Quản lý cấp phòng                                        | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                                                            |
| 1.2       | Lãnh đạo đơn vị                                          | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                                                            |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                | 01            |                                                                       |                                                                                                                                                                                            |
| 2.1       | Quản lý cấp phòng                                        | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                                                            |
| 2.2       | Lãnh đạo đơn vị                                          | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                                                            |



## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị                          | Ghi chú                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 144 giờ/cây/huyện | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị. |
| 2   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 144 giờ/cây/huyện |                                                                                                                              |
| 3   | Tủ đựng tài liệu                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày x 24h/ngày = 432                           |                                                                                                                              |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 giờ/ngày x 18 ngày/cây/huyện = 9 giờ/cây/huyện |                                                                                                                              |

## 3. Định mức vật tư

| S<br>T<br>T | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu KT                                           | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú |
|-------------|-------------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|             |                   |             |                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1           | Cặp đựng tài liệu | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 40              | 0               | 100          |         |
| 2           | Sổ công tác       | Quyển       | Sổ có bìa cứng                                       | 4               | 0               | 100          |         |
| 3           | Bút viết          | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                               | 4               | 0               | 100          |         |
| 4           | Giấy A4           | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                  | 3               | 0               | 100          |         |
| 5           | Ủng               | Đôi         | Chất liệu: Cao su                                    | 4               | 0               | 100          |         |
| 6           | Mũ                | Cái         | Chất liệu: vải                                       | 4               | 0               | 100          |         |
| 7           | Áo mưa            | Cái         | Chất liệu vải nilon                                  | 4               | 0               | 100          |         |
| 8           | Găng tay          | Hộp         | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi) | 1               | 0               | 100          |         |
| 9           | Khẩu trang        | Hộp         | Khẩu trang y tế (hộp 50 cái)                         | 1               | 0               | 100          |         |
| 10          | Mực in            | Hộp         | 1 hộp                                                | 1               | 0               | 100          |         |
| 11          | Cân bàn đồng hồ   | Cái         | Cân 100kg                                            | 1               | 50              | 50           |         |

| S<br>T<br>T | Tên vật tư                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu KT                                              | Định mức vật tư    |                          |                    | Ghi<br>chú                                                                                                              |
|-------------|----------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                              |                   |                                                         | Sử<br>dụng         | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                                                                         |
| 12          | Kéo                                          | Cái               | Chất liệu hợp kim, không gỉ. Loại kéo cắt quả, tia cảnh | 2                  | 50                       | 50                 |                                                                                                                         |
| <b>II</b>   | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                   |                                                         |                    |                          |                    |                                                                                                                         |
|             | Xăng xe                                      | Lít/k<br>m        | Địa bàn từ 15 km trở lên                                | Không vượt quá 0,2 | 0                        | 100                | Thông tư số 40/2017/TT-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị |

**II. Điều tra cơ cấu giống cây trồng:** Cơ cấu giống cây trồng nông nghiệp (chủng loại, số lượng giống); khu vực phân bố giống; thống kê diện tích chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên diện tích đất lúa kém hiệu quả

### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                             | Ghi chú                                                                                        |
|----------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>           | <b>34</b>       | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên | - Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành |
| 1        | Chuẩn bị điều tra                            | 2               |                                                                       |                                                                                                |
| 1.1      | Xây dựng kế hoạch điều tra:<br>Xây dựng lịch | 1               | 1 người x 1 công                                                      |                                                                                                |



| STT       | Định mức lao động                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát         |                 |                                                                       | chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. |
| 1.2       | Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu | 1               | 1 người x 1 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 2         | Triển khai điều tra                                  | 20              | 2 người x 10 công                                                     |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3         | Nhập thông tin, xử lý tổng hợp số liệu               | 10              | 2 người x 5 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.1       | Nhập tin số liệu điều tra                            | 3               | 1 người x 3 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.2       | Đánh giá các phiếu điều tra                          | 1               | 1 người x 1 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.3       | Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra     | 1               | 1 người x 1 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.4       | Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin                     | 3               | 1 người x 3 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3.5       | Báo cáo giải trình kết quả điều tra                  | 2               | 1 người x 2 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4         | Tổng hợp, báo cáo kết quả điều tra                   | 2               | 1 người x 2 công                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                   | 2               |                                                                       | - Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ                                                                                                                                                                 |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra                   | 1               |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1.1       | Quản lý cấp phòng                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                             | Ghi chú                                                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.2 | Lãnh đạo đơn vị           | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên | Nông nghiệp và PTNT.<br>- Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 1               |                                                                       |                                                                                                               |
| 2.1 | Quản lý cấp phòng         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |
| 2.2 | Lãnh đạo đơn vị           | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật         | Định mức thiết bị (giờ)             | Ghi chú                                                               |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày công x 8 giờ/ngày = 144 giờ | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ. |
| 2   | Tủ đựng tài liệu                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày công x 24 giờ/ngày = 432    |                                                                       |
| 3   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 144                                 |                                                                       |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ ngày công x 18 ngày công = 9  |                                                                       |

## 3. Định mức vật tư

| TT | Tên vật tư  | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------|-------|----------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |             |       |                                        | Sử dụng (cái)   | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1  | Sổ ghi chép | Quyển | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 4               | 0                 | 100          |         |
| 2  | Bút bi      | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 4               | 0                 | 100          |         |



|    |                                       |        |                                                      |                    |    |     |                                                                      |
|----|---------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------|----|-----|----------------------------------------------------------------------|
| 3  | Bút chì                               | Cái    | Đầu bi 0,5mm                                         | 4                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 4  | Bút xóa                               | Cái    | Tẩy trắng có nắp đậy                                 | 2                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 5  | Ghim                                  | Cái    | Hộp kẹp paper clips                                  | 2                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 6  | Túi đựng tài liệu                     | Cái    | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 40                 | 0  | 100 |                                                                      |
| 7  | Cặp file 5cm                          | Cái    | Chất liệu nhựa bền                                   | 10                 | 0  | 100 |                                                                      |
| 8  | Giấy note                             | Tệp    | Chất liệu chống phai                                 | 3                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 9  | Giấy A4                               | Xúc    | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                  | 3                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 10 | Mực in                                | Hộp    | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                   | 1                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 11 | Ủng                                   | Đôi    | Chất liệu: Cao su                                    | 4                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 12 | Găng tay                              | Hộp    | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi) | 1                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 13 | Mũ rộng vành                          | Cái    | Chất liệu: mũ vải dù                                 | 4                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 14 | Bộ quần áo mưa                        | Bộ     | Chất liệu vải nilon                                  | 4                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 15 | Khẩu trang                            | Hộp    | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)                  | 1                  | 0  | 100 |                                                                      |
| 16 | Ô che                                 | Cái    | Chất liệu vải dù, rộng 1m, cao 58cm                  | 3                  | 50 | 50  |                                                                      |
| 17 | Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu) |        |                                                      |                    |    |     |                                                                      |
|    | Xăng xe                               | Lít/km | Địa bàn từ 15 km trở lên                             | Không vượt quá 0,2 | 0  | 100 | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

### III. Điều tra diện tích cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp

#### 1. Định mức lao động

| STT       | Định mức lao động                                                                      | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                     | <b>34</b>       | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |         |
| 1         | Chuẩn bị điều tra                                                                      | 2               |                                                               |         |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch điều tra: Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện điều tra | 1               | 1 người x 1 công                                              |         |
| 1.2       | Xây dựng phiếu điều tra, bảng biểu số liệu, tài liệu                                   | 1               | 1 người x 1 công                                              |         |
| 2         | Triển khai điều tra                                                                    | 20              | 2 người x 10 công                                             |         |
| 3         | Nghiệm thu, nhập thông tin, số liệu, xử lý tổng hợp số liệu                            | 10              | 2 người x 5 công                                              |         |
| 3.1       | Kiểm tra: 1 công                                                                       | 1               | 1 người x 1 công                                              |         |
| 3.2       | Nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra: 1 công                               | 1               | 1 người x 1 công                                              |         |
| 3.3       | Nhập thông tin số liệu điều tra: 3 công                                                | 3               | 1 người x 3 công                                              |         |
| 3.4       | Xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin: 3 công                                               | 3               | 1 người x 3 công                                              |         |
| 3.5       | Báo cáo giải trình kết quả điều tra: 2 công                                            | 2               | 1 người x 2 công                                              |         |
| 4         | Tổng hợp báo cáo kết quả điều tra, khảo sát; đề xuất quá trình thực hiện tiếp          | 2               | 1 người x 2 công                                              |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                     | <b>2</b>        | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |         |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra                                                     | 1               |                                                               |         |
| 1.1       | Quản lý cấp phòng                                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |         |
| 1.2       | Lãnh đạo đơn vị                                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |         |



| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 1               |                                                               |         |
| 2.1 | Quản lý cấp phòng         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |         |
| 2.2 | Lãnh đạo đơn vị           | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |         |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật         | Định mức thiết bị (giờ)           | Ghi chú                                                              |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày công x 8 giờ/ngày=144 giờ | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2   | Tủ đựng tài liệu                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày công x 24 giờ/ngày=432    |                                                                      |
| 3   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 18 ngày công x 8 giờ/ngày=144 giờ |                                                                      |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ ngày x 18 ngày công=9       |                                                                      |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|-----|------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|     |            |             |                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Giấy A4    | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống    | 3               | 0                 | 100          |         |
| 2   | Mực in     | Hộp         | 1 hộp: 1500 tờ A4                      | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3   | Bút viết   | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 4               | 0                 | 100          |         |
| 4   | Sổ viết    | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 4               | 0                 | 100          |         |

| STT | Tên vật tư                            | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                              |
|-----|---------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |             |                                                                                      | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
| 5   | Túi đựng tài liệu                     | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                        | 40                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 6   | Mũ rộng vành                          | Cái         | Chất liệu: mũ vải dù                                                                 | 4                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 7   | Ủng                                   | Đôi         | Chất liệu: Cao su                                                                    | 4                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 8   | Bộ quần áo mưa                        | Bộ          | Chất liệu vải nilon                                                                  | 4                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 9   | Găng tay                              | Hộp         | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)                                 | 1                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 10  | Khẩu trang                            | Hộp         | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)                                                  | 1                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 11  | Ô che                                 | Cái         | Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng 100cm; cao 56 cm; cao 29cm khi gấp | 2                  | 50                | 50           |                                                                      |
| 12  | Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu) |             |                                                                                      |                    |                   |              |                                                                      |
|     | Xăng xe                               | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên                                                             | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

**IV. Thống kê diện tích các loại cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn: hữu cơ, VietGap, diện tích ứng dụng công nghệ cao...**

**1. Định mức lao động**



| STT       | Định mức lao động                                 | Định mức công | Diễn giải                                                       | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                | <b>8</b>      | - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | - Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.<br>- Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 1         | Xây dựng kế hoạch khảo sát                        | 1             | Xây dựng lịch trình, địa điểm, nội dung thực hiện khảo sát      |                                                                                                                                                                                  |
| 2         | Chuẩn bị tài liệu liên quan đến kế hoạch khảo sát | 1             | 1 người x 1 công                                                |                                                                                                                                                                                  |
| 3         | Tổ chức khảo sát thực tế                          | 4             | Phiếu khảo sát đối với một loại cây/huyện: 2 người x 2 công     |                                                                                                                                                                                  |
| 4         | Lập báo cáo, kết quả khảo sát                     | 2             | 1 người x 2 công                                                |                                                                                                                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                | <b>2</b>      |                                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch                                | 1             |                                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 1.1       | Quản lý cấp phòng                                 | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                                                                                                                  |
| 1.2       | Lãnh đạo đơn vị                                   | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên    |                                                                                                                                                                                  |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                         | 1             |                                                                 |                                                                                                                                                                                  |
| 2.1       | Quản lý cấp phòng                                 | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                                                                                                                  |
| 2.2       | Lãnh đạo đơn vị                                   | 0,5           | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                                                                                                                  |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị                        | Ghi chú                                      |
|-----|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8 giờ/ngày x 5 ngày/cây/huyện = 48 giờ/cây/huyện | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 |
| 2   | Tủ đựng tài liệu         | Tủ gỗ hoặc kim loại.      | 10 ngày công x 24h/ngày=240                      |                                              |

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị                        | Ghi chú             |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
| 3   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8 giờ/ngày x 6 ngày/cây/huyện = 48 giờ/cây/huyện | Thủ tướng Chính phủ |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 giờ/ngày x 6 ngày/cây/huyện=3 giờ/cây/huyện  |                     |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | ĐVT   | Yêu cầu KT                                           | Định mức vật tư |                 |          | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|---------|
|     |                   |       |                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1   | Cấp đựng tài liệu | Cái   | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 40              | 0               | 100      |         |
| 2   | Sổ công tác       | Quyển | Sổ có bìa cứng                                       | 4               | 0               | 100      |         |
| 3   | Bút viết          | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống                               | 4               | 0               | 100      |         |
| 4   | Giấy A4           | Xúc   | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                  | 3               | 0               | 100      |         |
| 5   | Ủng               | Đôi   | Chất liệu: Cao su                                    | 4               | 0               | 100      |         |
| 6   | Mũ                | Cái   | Chất liệu: vải                                       | 4               | 0               | 100      |         |
| 7   | Áo mưa            | Cái   | Chất liệu vải nilon                                  | 4               | 0               | 100      |         |
| 8   | Găng tay          | Hộp   | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi) | 1               | 0               | 100      |         |
| 9   | Khẩu trang        | Hộp   | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)                  | 1               | 0               | 100      |         |
| 10  | Mực in            | Hộp   | 1 hộp                                                | 1               | 0               | 100      |         |



|    |                                       |        |                          |                    |   |     |                                                                       |
|----|---------------------------------------|--------|--------------------------|--------------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------|
| 11 | Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu) |        |                          |                    |   |     |                                                                       |
|    | Xăng xe                               | Lít/km | Địa bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0 | 100 | Thông tư số 40/2017/T T-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

**V. Thu thập, bảo quản mẫu chuẩn giống trồng trọt (thu thập, bảo quản nguồn gen giống cây trồng đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao)**

**1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>11,5</b>     | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | - Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.<br>- Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1        | Xây dựng kế hoạch thu thập, bảo quản nguồn gen                                                                                                                                                                                                     | 1               | 1 người x 1 công                                              |                                                                                                                                                                                 |
| 2        | Xây dựng phiếu điều tra để làm công cụ thu thập thông tin về nguồn gốc các giống cây đặc sản, đặc hữu, cây trồng có giá trị kinh tế cao; phương thức sản xuất và nhân giống, bảo quản và duy trì; kỹ thuật canh tác, sơ chế, bảo quản, sử dụng...; | 1               | Xây dựng, in ấn, phô to phiếu điều tra: 1 người x 1 công      |                                                                                                                                                                                 |
| 3        | Lựa chọn địa bàn, chọn hộ thu thập thông tin, tiến hành thu thập thông tin theo phiếu điều tra...                                                                                                                                                  | 3               |                                                               |                                                                                                                                                                                 |
| 3.1      | Lựa chọn địa bàn, chọn hộ                                                                                                                                                                                                                          | 1               | 1 người x 1 công                                              |                                                                                                                                                                                 |
| 3.2      | Tiến hành thu thập thông tin                                                                                                                                                                                                                       | 2               | 2 người x 0,5 công                                            |                                                                                                                                                                                 |
| 4        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị                                                                                                                                                                                                                         | 1               | 1 người x 1 công                                              |                                                                                                                                                                                 |
| 5        | Công lấy mẫu tại thực địa                                                                                                                                                                                                                          | 4               | 2 người x 2 công                                              |                                                                                                                                                                                 |
| 6        | Tổng hợp số liệu, Công gửi mẫu phân tích (thực hiện đối                                                                                                                                                                                            | 1,5             | 1 người x 1,5 công                                            |                                                                                                                                                                                 |

| STT       | Định mức lao động                                                                                      | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------|
|           | với giống cây trồng nhân giống hữu tính), lưu mẫu giống (lập biên bản giao nhận lưu mẫu, bảo quản mẫu) |                 |                                                               |         |
| 6.1       | Tổng hợp số liệu                                                                                       | 1               | 1 người x 1 công                                              |         |
| 6.2       | Gửi mẫu phân tích                                                                                      | 0,5             | 1 người x 0,5 công                                            |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                     | <b>2</b>        |                                                               |         |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch                                                                                     | 1               |                                                               |         |
| 1.1       | Quản lý cấp phòng                                                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |         |
| 1.2       | Lãnh đạo đơn vị                                                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |         |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                                                              | 1               |                                                               |         |
| 2.1       | Quản lý cấp phòng                                                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |         |
| 2.2       | Lãnh đạo đơn vị                                                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |         |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị (giờ)          | Ghi chú                                          |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 56 giờ/cây/huyện                         | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của |
| 2   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 7 ngày công x 8h/ngày = 56 giờ/cây/huyện |                                                  |



| STT | Tên thiết bị     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị (giờ)                  | Ghi chú             |
|-----|------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|
| 3   | Tủ đựng tài liệu | Bằng gỗ hoặc kim loại     | 13,5 ngày x 24h/ngày = 108 giờ/cây/huyện         | Thủ tướng Chính phủ |
| 4   | Máy in           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ngày công x 7 ngày công = 3,5 giờ/cây/huyện |                     |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | ĐV tính | Yêu cầu KT                           | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                   |         |                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Túi đựng tài liệu | Cái     | Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4 | 40              | 0               | 100          |         |
| 2   | Túi đựng mẫu      | Cái     | Túi zip kích thước 25cm x 35cm       | 20              | 0               | 100          |         |
| 3   | Găng tay một lần  | Hộp     | 1 hộp: 100 đôi                       | 1               | 0               | 100          |         |
| 4   | Vòng chun         | Kg      | 1kg: 1000 cái                        | 0,5             | 0               | 100          |         |
| 5   | Mực máy photo     | Hộp     | 1 hộp                                | 1               | 0               | 100          |         |
| 6   | Mực máy in        | Hộp     | 1 hộp                                | 1               | 0               | 100          |         |
| 7   | Sổ công tác       | Quyển   | Sổ có bìa cứng                       | 4               | 0               | 100          |         |
| 8   | Bút viết          | Cái     | Đầu bi 0.7mm trở xuống               | 4               | 0               | 100          |         |
| 9   | Giấy A4           | Xúc     | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống  | 3               | 0               | 100          |         |
| 10  | Bấm giấy          | Cái     | Deli No.L02381                       | 4               | 0               | 100          |         |
| 11  | Ghim bấm giấy     | Hộp     | Plus                                 | 2               | 0               | 100          |         |

| STT | Tên vật tư                            | ĐV tính | Yêu cầu KT                                    | Định mức vật tư    |                 |              | Ghi chú                                                               |
|-----|---------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |         |                                               | Sử dụng            | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                       |
| 12  | Kẹp sắt đen                           | Hộp     | Binder clips 19mm                             | 10                 | 0               | 100          |                                                                       |
| 13  | Kẹp giấy                              | Hộp     | C62A 100Pcs                                   | 5                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 14  | Ủng cao su                            | Đôi     | Chất liệu: Cao su                             | 4                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 15  | Mũ rộng vành                          | Cái     | Chất liệu vải dù                              | 4                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 16  | Áo che mưa                            | Bộ      | Chất liệu: nilon<br>Độ dày: 0,15 mm - 0,22 mm | 4                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 17  | Khẩu trang                            | Hộp     | Loại dùng trong y tế                          | 1                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 18  | Dao                                   | Cái     | Lưỡi thép                                     | 4                  | 50              | 100          |                                                                       |
| 19  | Kéo cắt                               | Cái     | Chất liệu: hợp kim; không gỉ.                 | 4                  | 50              | 100          |                                                                       |
| 20  | Băng dính                             | Cuộn    | Băng keo trong, trọng lượng 800g              | 2                  | 0               | 100          |                                                                       |
| 21  | Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu) |         |                                               |                    |                 |              |                                                                       |
|     | Xăng xe                               | Lít/km  | Đạp bàn từ 15 km trở lên                      | Không vượt quá 0,2 | 0               | 100          | Thông tư số 40/2017/T-T-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## VI. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin tuyên truyền tập huấn kỹ thuật

### 1. Định mức lao động



| STT       | Định mức lao động                                                              | Định mức công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                             | <b>4,5</b>    | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                                                             |         |
| 1         | Xây dựng kế hoạch tập huấn                                                     | 1,0           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát, thông tin về lớp học, đối tượng tập huấn.</li> <li>- Hợp đồng tập huấn.</li> <li>- Xây dựng chương trình và chuẩn bị các điều kiện tập huấn.</li> </ul>                                                |         |
| 2         | Tổ chức thực hiện kế hoạch                                                     | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo mở lớp tập huấn, bồi dưỡng.</li> <li>- Đơn đăng ký tham gia.</li> <li>- Tiếp nhận đăng ký, tổng hợp danh sách lớp học.</li> </ul>                                                                      |         |
| 3         | Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn học tập các nội dung tập huấn                      | 2,0           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Photo tài liệu học tập các nội dung chương trình học.</li> <li>- Thời gian tập huấn.</li> <li>- Kế hoạch tập huấn: Vật tư, thiết bị; Văn phòng phẩm khác; Hội trường và các điều kiện cần thiết khác.</li> </ul> |         |
| 4         | Cấp giấy chứng nhận và quản lý hồ sơ, chứng nhận học tập của học viên (nếu có) | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- In cấp giấy chứng nhận cho học viên.</li> <li>- Lưu hồ sơ.</li> </ul>                                                                                                                                            |         |
| 5         | Thanh toán tiền giảng dạy của giảng viên và các chế độ khác của lớp học        | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thanh toán tiền giảng dạy.</li> <li>- Thanh toán tiền vật tư, thiết bị, tài liệu, văn phòng phẩm, hội trường, giải khát...</li> </ul>                                                                            |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                             | <b>0,5</b>    | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                                                                                            |         |
|           | Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ...                            | 0,5           |                                                                                                                                                                                                                                                           |         |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị (giờ)   | Ghi chú                                                              |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 5 ngày công x 8h/ngày = 40        | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 5 ngày công x 8h/ngày = 40        |                                                                      |
| 3   | Tủ đựng tài liệu                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 24h/ngày x 5 ngày công = 120      |                                                                      |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ngày x 5 ngày công = 2,5 giờ |                                                                      |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư                     | ĐV tính | Yêu cầu KT                           | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------|--------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                |         |                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Cấp đựng tài liệu cho học viên | Cái     | Túi clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4 | 50              | 0               | 100          |         |
| 2   | Vở viết cho học viên           | Quyển   | Vở kẻ ngang 80                       | 50              | 0               | 100          |         |
| 3   | Bút viết cho học viên          | Cái     | Đầu bi 0.7mm trở xuống               | 50              | 0               | 100          |         |
| 4   | Tài liệu cho học viên          | Bộ      | Đóng quyển có bìa                    | 50              | 0               | 100          |         |
| 5   | In giấy chứng nhận (nếu có)    | Cái     | In màu                               | 50              | 0               | 100          |         |
| 6   | Bảng viết                      | Hộp     | Bảng poóc viết bằng bút lông         | 1               | 80              | 20           |         |
| 7   | Bút trình chiếu                | Cái     | Bút trình chiếu cổng USB             | 1               | 0               | 100          |         |



| ST<br>T | Tên vật tư                            | ĐV<br>tính | Yêu cầu KT                  | Định mức vật tư                  |                          |                    | Ghi<br>chú                                                                              |
|---------|---------------------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                       |            |                             | Sử<br>dụng                       | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                                         |
| 8       | Bút lông dầu                          | Hộp        | Bút lông bằng<br>Thiên Long | 1                                | 0                        | 100                |                                                                                         |
| 9       | Giấy A0 để<br>thảo luận               | Tờ         | Giấy A0 màu<br>trắng        | 50                               | 0                        | 100                |                                                                                         |
| 10      | Băng dính                             | Cuộn       | OPP 500 g/cuộn              | 1                                | 0                        | 100                |                                                                                         |
| 11      | Mực in                                | Hộp        | Mực dùng cho<br>máy in      | 1                                | 75                       | 25                 |                                                                                         |
| 12      | Nguyên vật liệu (năng lượng xăng/dầu) |            |                             |                                  |                          |                    |                                                                                         |
|         | Xăng xe                               | Lít/km     | Địa bàn từ 15 km<br>trở lên | Không<br>g<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0                        | 100                | Thông tư<br>40/2017/T<br>T-BTC<br>ngày<br>28/4/2017<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Tài chính |

**VII. Hướng dẫn, xây dựng cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân đối với cây trồng xuất khẩu và thực hiện cấp mã số vùng trồng khác để truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm cây trồng để vùng trồng đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo quy định.**

**1. Hướng dẫn, xây dựng cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói cho tổ chức, cá nhân đối với cây trồng xuất khẩu (01 mã số cần cấp)**

**1.1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức công việc                           | Định mức công | Diễn giải                                    | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>           | <b>2,75</b>   |                                              |         |
| 1        | Đào tạo chuẩn bị cấp mã Phổ biến các văn bản | 1             | - Quy trình cấp và quản lý mã số vùng trồng. |         |

| STT | Định mức công việc              | Định mức công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                 |               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các quy định về điều kiện của nước nhập khẩu (Điều kiện về kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm).</li> <li>- Sử dụng thuốc, phân bón hợp lý, an toàn.</li> <li>- Nhận diện và quản lý sinh vật gây hại (SVGH) hiệu quả.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                        |         |
| 2   | Tiếp nhận hồ sơ                 | 0,25          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 3   | Xem xét, thẩm định hồ sơ        | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét hồ sơ.</li> <li>- Yêu cầu hồ sơ bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng.</li> <li>+ Các thông tin vùng trồng.</li> <li>+ Trích lục bản đồ vùng cần cấp mã hoặc hồ sơ địa chính.</li> <li>+ Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) của vùng trồng (nếu có).</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.</li> </ul> |         |
| 4   | Khảo sát và đánh giá vùng trồng | 1             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 4.1 | Khảo sát, kiểm tra              | 0,75          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra thực tế nếu đáp ứng các tiêu chí cấp mã số vùng trồng, xác định vị trí định vị GPS vùng đăng ký cấp mã số.</li> <li>- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng.</li> <li>- Thu, bắt mẫu thành phần sinh vật gây hại về giám định (nếu có).</li> </ul>                                                                                                                                                                              |         |
| 4.2 | Đánh giá vùng trồng             | 0,25          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dựa trên các tiêu chí đánh giá:</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |



| STT | Định mức công việc                                  | Định mức công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú               |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                                     |               | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Yêu cầu về diện tích và điều kiện canh tác trong vùng.</li> <li>+ Yêu cầu hồ sơ, tài liệu, nhật ký canh tác.</li> <li>+ Yêu cầu về vệ sinh đồng ruộng.</li> <li>+ Yêu cầu về thành phần SVGH trong vùng sản xuất.</li> <li>+ Yêu cầu về sử dụng thuốc BVTV trong vùng trồng xuất khẩu.</li> <li>- Trường hợp vùng trồng chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện việc đăng ký sau đó cho thời gian khắc phục để đánh giá lại.</li> <li>- Kết quả kiểm tra đánh giá vùng trồng cần lập thành biên bản kiểm tra vùng trồng.</li> </ul> |                       |
| 5   | Hoàn thiện thông tin vùng trồng                     | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát đầy đủ thông tin, hồ sơ, biên bản điều tra thông tin vào cơ sở dữ liệu xin mã PUC.</li> <li>- Với thị trường Mỹ cần cấp mã số IRADS trên cơ sở mã PUC.</li> <li>- Trường hợp không đủ điều kiện sẽ huỷ hồ sơ cần cấp mã.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                       |
| 6   | Thông báo cấp mã số                                 | 0,5           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |
| II  | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                  | <b>2</b>      | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đề án vị trí việc làm |
|     | Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ... | 2             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |

## 1.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                    | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)               | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------|
| I   | Đào tạo chuẩn bị cấp mã         |                           |                              |         |
| 1   | Điều hoà nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1 ngày công x 8h/ngày = 8    |         |
| 2   | Bộ máy vi tính                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1 ngày công x 8h/ngày = 8    |         |
| 3   | Bàn làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| 4   | Ghế tựa                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| 5   | Tủ đựng hồ sơ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| 6   | Bàn máy vi tính                 | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| 7   | Quạt trần 100W                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| 8   | Đèn                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                            |         |
| II  | Tiếp nhận hồ sơ                 |                           |                              |         |
| 1   | Điều hoà nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 |         |
| 2   | Bộ máy vi tính                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 3   | Bàn làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 4   | Ghế tựa                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 5   | Tủ đựng hồ sơ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 6   | Quạt trần 100W                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 7   | Đèn                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| III | Xem xét, thẩm định hồ sơ        |                           |                              |         |
| 1   | Điều hoà nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4  |         |
| 2   | Máy vi tính                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 3   | Bàn làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 4   | Ghế tựa                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 5   | Tủ đựng hồ sơ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 6   | Bàn máy vi tính                 | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 7   | Đèn                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 8   | Máy in                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| IV  | Khảo sát và đánh giá vùng trồng |                           |                              |         |
| 4.1 | Khảo sát vùng trồng             |                           |                              |         |



| STT                               | Tên thiết bị         | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)               | Ghi chú |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|---------|
| 1                                 | Thiết bị GPS cầm tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,75 ngày công x 8h/ngày = 6 |         |
| 2                                 | Máy chụp ảnh         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                            |         |
| 3                                 | La bàn               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                            |         |
| 4                                 | Thiết bị định vị     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                            |         |
| 4.2 Đánh giá vùng trồng           |                      |                           |                              |         |
| 1                                 | Bộ máy vi tính       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 |         |
| 2                                 | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 3                                 | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 4                                 | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 5                                 | Ghế tựa              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 6                                 | Tủ đựng hồ sơ        | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |         |
| 7                                 | Quạt trần 100W       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 8                                 | Đèn                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| V Hoàn thiện thông tin vùng trồng |                      |                           |                              |         |
| 1                                 | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4  |         |
| 2                                 | Máy vi tính          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 3                                 | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 4                                 | Ghế tựa              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 5                                 | Tủ đựng hồ sơ        | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |         |
| 6                                 | Quạt trần 100W       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 7                                 | Đèn                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 8                                 | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| VI Thông báo cấp mã số            |                      |                           |                              |         |
| 1                                 | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 |         |
| 2                                 | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 3                                 | Ghế tựa              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 4                                 | Tủ đựng hồ sơ        | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |         |
| 5                                 | Quạt trần 100W       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 6                                 | Đèn                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 7                                 | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |         |

## 1.3. Định mức vật tư

| ST<br>T                       | Tên vật tư    | Đơn vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                          | Định mức vật tư |                          |                        | Ghi<br>chú |
|-------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|------------|
|                               |               |                |                                              | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiê<br>u<br>hao<br>(%) |            |
| I. Đào tạo chuẩn bị cấp mã số |               |                |                                              |                 |                          |                        |            |
| 1                             | Sổ ghi chép   | Quyển          | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khô A4 | 30              | 0                        | 100                    |            |
| 2                             | Bút bi        | Cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 30              | 0                        | 100                    |            |
| 3                             | Bút chì       | Cái            | đầu bi 0,5mm                                 | 30              | 0                        | 100                    |            |
| 4                             | Bút nhở       | Cái            |                                              | 3               | 0                        | 100                    |            |
| 5                             | Bút xóa       | Cái            |                                              | 3               | 0                        | 100                    |            |
| 6                             | Ghim          | Hộp            |                                              | 3               | 0                        | 100                    |            |
| 7                             | Clear bag     | Cái            | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4             | 30              | 0                        | 100                    |            |
| 8                             | Cặp file 5cm  | Cái            |                                              | 5               | 0                        | 100                    |            |
| 9                             | Giấy note     | Tệp            |                                              | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 10                            | Giấy in A4    | Xúc            | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 3               | 0                        | 100                    |            |
| 11                            | Mực in        | Hộp            | 1 hộp                                        | 1               | 0                        | 100                    |            |
| II. Tiếp nhận hồ sơ           |               |                |                                              |                 |                          |                        |            |
| 1                             | Sổ nhận hồ sơ | Quyển          | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 2                             | Bút bi        | Cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 3                             | Bút chì       | Cái            | Đầu bi 0,5mm                                 | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 4                             | Bút nhớ       | Cái            |                                              | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 5                             | Bút xóa       | Cái            |                                              | 1               | 0                        | 100                    |            |
| 6                             | Ghim          | Hộp            |                                              | 1               | 0                        | 100                    |            |



|                                      |                                                            |        |                                              |                             |   |     |                                                                                                   |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|-----------------------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7                                    | Clear bag                                                  | Cái    | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4             | 5                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 8                                    | Cặp file 5cm                                               | Cái    |                                              | 10                          | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 9                                    | Giấy note                                                  | Tệp    |                                              | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 10                                   | Giấy in A4                                                 | Xúc    | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 3                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 11                                   | Mực in                                                     | Hộp    | 1 hộp                                        | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| <b>III. Xem xét, thẩm định hồ sơ</b> |                                                            |        |                                              |                             |   |     |                                                                                                   |
| 1                                    | Sổ lưu hồ sơ<br>được duyệt                                 | Quyển  | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 2                                    | Bút bi                                                     | Cái    | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 3                                    | Bút chì                                                    | Cái    | đầu bi 0,5mm                                 | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 4                                    | Bút nhớ                                                    | Cái    |                                              | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 5                                    | Bút xóa                                                    | Cái    |                                              | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 6                                    | Ghim                                                       | Hộp    |                                              | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 7                                    | Clear bag                                                  | Cái    | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4             | 5                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 8                                    | Cặp file 5cm                                               | Cái    |                                              | 10                          | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 9                                    | Giấy note                                                  | Tệp    |                                              | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |
| 10                                   | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)                      |        |                                              |                             |   |     |                                                                                                   |
|                                      | Xăng xe                                                    | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km<br>trở lên                  | Không<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0 | 100 | Thông tư<br>số<br>40/2017/<br>TT-BTC<br>ngày<br>28/4/201<br>7 của Bộ<br>trưởng<br>Bộ Tài<br>chính |
| <b>IV</b>                            | <b>Khảo sát, kiểm tra/ giám sát và đánh giá vùng trồng</b> |        |                                              |                             |   |     |                                                                                                   |
| 1                                    | Sổ ghi chép (đi<br>khảo sát, điều<br>tra)                  | Quyển  | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1                           | 0 | 100 |                                                                                                   |

|    |                                       |        |                                                      |                    |   |     |                                                                       |
|----|---------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------|
| 2  | Bút bi                                | Cái    | Đầu bi 0.7mm trở xuống                               | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 3  | Bút chì                               | Cái    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 4  | Bút nhớ                               | Cái    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 5  | Bút xóa                               | Cái    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 6  | Ghim                                  | Hộp    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 7  | Clear bag                             | Cái    | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 8  | Cặp file 5cm                          | Cái    |                                                      | 2                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 9  | Giấy note                             | Tệp    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 10 | Giấy A4                               | Xúc    | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                  | 3                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 11 | Mực in                                | Hộp    | 1 hộp                                                | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 12 | Ủng và quần chống rắn                 | Chiếc  | Ủng cao su                                           | 2                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 13 | Kéo cắt cảnh                          | Cái    |                                                      | 2                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 14 | Dao bỏ túi                            | Cái    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 15 | Túi xách tay điều tra                 | Cái    |                                                      | 2                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 16 | Gang tay                              | Đôi    | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi) | 5                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 17 | Bình đựng mẫu                         | Cái    |                                                      | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 18 | Khẩu trang, mũ                        | Hộp    | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)                  | 1                  | 0 | 100 |                                                                       |
| 19 | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |        |                                                      |                    |   |     |                                                                       |
|    | Xăng xe                               | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km trở lên                             | Không vượt quá 0,2 | 0 | 100 | Thông tư số 40/2017/T-T-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |



| <b>V Hoàn thiện thông tin vùng trồng</b>               |                                 |       |                                              |   |   |     |  |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------|----------------------------------------------|---|---|-----|--|
| 1                                                      | Sổ ghi chép<br>(số liệu tọa độ) | Quyển | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1 | 0 | 100 |  |
| 2                                                      | Bút bi                          | Cái   | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1 | 0 | 100 |  |
| 3                                                      | Bút chì                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| 4                                                      | Bút nhớ                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| 5                                                      | Bút xóa                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| <b>VI Thông báo cấp mã số cho đơn vị xin cấp mã số</b> |                                 |       |                                              |   |   |     |  |
| 1                                                      | Sổ ghi chép                     | Quyển | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1 | 0 | 100 |  |
| 2                                                      | Bút bi                          | Cái   | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1 | 0 | 100 |  |
| 3                                                      | Bút chì                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| 4                                                      | Bút nhớ                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| 5                                                      | Bút xóa                         | Cái   |                                              | 1 | 0 | 100 |  |
| 6                                                      | Giấy A4                         | xúc   | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 3 | 0 | 100 |  |
| 7                                                      | Mực in                          | Hộp   | 1 hộp                                        | 1 | 0 | 100 |  |

**2. Thực hiện cấp mã số vùng trồng khác để truy xuất nguồn gốc chất lượng sản phẩm cây trồng để vùng trồng đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo quy định.**

**2.1. Định mức lao động**

| STT | Định mức công việc                 | Định mức công | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | <b>9,0</b>    | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng |

| STT | Định mức công việc            | Định mức công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Tiếp nhận hồ sơ               | 0,25          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 2   | Xem xét, thẩm định hồ sơ      | 0,5           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét hồ sơ.</li> <li>- Yêu cầu hồ sơ bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đơn đăng ký cấp mã số vùng trồng (Mẫu số 01).</li> <li>+ Các thông tin vùng trồng.</li> <li>+ Trích lục bản đồ vùng cần cấp mã hoặc sơ đồ địa chính.</li> <li>+ Giấy chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), VietGap, 4C, RainForest Alliance, Global A.P, ASIA Gap, ASEAN GAP đối với trường hợp đối tượng cấp là hợp tác xã, doanh nghiệp.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.</li> </ul> |         |
| 3   | Kiểm tra, đánh giá vùng trồng | 1             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 3.1 | Kiểm tra vùng trồng           | 0,75          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra thực tế vùng trồng có đáp ứng được các tiêu chí cấp mã số vùng trồng.</li> <li>- Xác định các vị trí định vị GPS của vùng.</li> <li>- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 3.2 | Đánh giá vùng trồng:          | 0,25          | <p>Dựa trên các tiêu chí cấp mã số vùng trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp vùng trồng chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện việc đăng ký sau đó cho thời gian khắc phục để đánh giá lại.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |



| STT | Định mức công việc                                  | Định mức công | Diễn giải                                                                          | Ghi chú                                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |               | - Kết quả kiểm tra đánh giá vùng trồng cần lập thành biên bản kiểm tra vùng trồng. |                                                                               |
| 4   | Thông báo cấp mã số                                 | 0,25          | Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc cấp mã số bằng văn bản.            |                                                                               |
| II  | Định mức lao động gián tiếp                         | 2             | <b>Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên</b>               | Quyết định 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
|     | Công quản lý xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ... | 2             |                                                                                    |                                                                               |

## 2.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)               | Ghi chú                                                                          |
|-----|--------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Tiếp nhận hồ sơ          |                           |                              |                                                                                  |
| 1   | Máy vi tính              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Điều hoà nhiệt độ        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 3   | Bàn làm việc             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 4   | Ghế làm việc             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 5   | Đèn thấp sáng            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| II  | Xem xét, thẩm định hồ sơ |                           |                              |                                                                                  |
| 1   | Máy vi tính              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4  | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ                     |
| 2   | Điều hoà nhiệt độ        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |                                                                                  |
| 3   | Bàn làm việc             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |                                                                                  |

| STT | Tên thiết bị                    | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)               | Ghi chú                                                                          |
|-----|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Ghế làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            | Nông nghiệp và PTNT                                                              |
| 5   | Đèn thấp sáng                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |                                                                                  |
| 6   | Quạt trần                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |                                                                                  |
| III | Kiểm tra và đánh giá vùng trồng |                           |                              |                                                                                  |
| 3.1 | Kiểm tra vùng trồng             |                           |                              |                                                                                  |
| 1   | Thiết bị GPS cầm tay            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,75 ngày côngx 8h/ngày = 6  | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Máy chụp ảnh                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                            |                                                                                  |
| 3   | Điện thoại di động              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                            |                                                                                  |
| 3.2 | Đánh giá vùng trồng             |                           |                              |                                                                                  |
| 1   | Máy vi tính                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2   | Máy in                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |                                                                                  |
| 3   | Điều hoà nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 4   | Bàn làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 5   | Ghế làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 6   | Đèn thấp sáng                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| 7   | Quạt trần                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |
| IV  | Thông báo cấp mã số             |                           |                              |                                                                                  |
| 1   | Máy vi tính                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 | Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ                     |
| 2   | Máy in                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                              |                                                                                  |
| 3   | Điều hoà nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |                                                                                  |



| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ) | Ghi chú             |
|-----|--------------|---------------------------|----------------|---------------------|
| 4   | Bàn làm việc | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2              | Nông nghiệp và PTNT |
| 5   | Ghế làm việc | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2              |                     |
| 6   | Đèn thả sáng | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2              |                     |

### 2.3. Định mức vật tư

| ST<br>T                              | Tên vật tư        | Đơn<br>vị tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                          | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------|-------------------|----------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------|
|                                      |                   |                |                                              | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I. Tiếp nhận hồ sơ                   |                   |                |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                    | Sổ ghi chép       | Quyển          | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khô A4 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 2                                    | Bút bi            | Cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1               | 0                        | 100                |            |
| 3                                    | Túi đựng tài liệu | Cái            | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4             | 1               | 0                        | 100                |            |
| 4                                    | Giấy A4           | xúc            | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 3               | 0                        | 100                |            |
| 5                                    | Mực in            | Hộp            | 1 hộp                                        | 3               | 0                        | 100                |            |
| II. Xem xét, thẩm định hồ sơ         |                   |                |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                    | Sổ ghi chép       | Quyển          | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khô A4 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 2                                    | Bút bi            | Cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1               | 0                        | 100                |            |
| 3                                    | Túi đựng tài liệu | Cái            | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4             | 1               | 0                        | 100                |            |
| III. Kiểm tra và đánh giá vùng trồng |                   |                |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                    | Sổ ghi chép       | Quyển          | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khô A4 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 2                                    | Bút bi            | Cái            | Bút bi: đầu bi<br>0.5mm                      | 1               | 0                        | 100                |            |

| ST<br>T    | Tên vật tư                                          | Đơn<br>vị tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                    | Định mức vật tư    |                          |                    | Ghi<br>chú                                                            |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|            |                                                     |                |                                        | Sử<br>dụng         | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                       |
| 3          | Túi đựng tài liệu                                   | Cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4          | 1                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 4          | Giấy A4                                             | xúc            | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống    | 3                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 5          | Mực in                                              | Hộp            | 1 hộp                                  | 1                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 6          | Ủng                                                 | Đôi            | Chất liệu: Cao su                      | 2                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 7          | Áo mưa                                              | Bộ             | Chất liệu vải nilon                    | 2                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 8          | Găng tay                                            | Hộp            | Chất liệu: Cao su (1 hộp 100 đôi)      | 2                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 9          | Mũ vành rộng                                        | Cái            | Vải                                    | 2                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 10         | Khẩu trang                                          | Hộp            | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)    | 2                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 11         | Túi đựng mẫu                                        | Cái            | Túi kích thước 30 x 40 (5 cái/100 gam) | 5                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 12         | Kéo cắt                                             | Cái            | Chất liệu hợp kim, không gỉ            | 1                  | 0                        | 100                |                                                                       |
| 13         | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)               |                |                                        |                    |                          |                    |                                                                       |
|            | Xăng xe                                             | Lít/km         | Địa bàn từ 15 km trở lên               | Không vượt quá 0,2 | 0                        | 100                | Thông tư số 40/2017/T T-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |
| <b>IV</b>  | <b>Thông báo cấp mã số cho đơn vị xin cấp mã số</b> |                |                                        |                    |                          |                    |                                                                       |
| <b>4.1</b> | <b>Định mức vật liệu</b>                            |                |                                        |                    |                          |                    |                                                                       |
| 1          | Sổ ghi chép                                         | Quyển          | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 1                  | 0                        | 100                |                                                                       |



| ST<br>T | Tên vật tư        | Đơn<br>vị tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú |
|---------|-------------------|----------------|-------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------|
|         |                   |                |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 2       | Bút bi            | Cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 3       | Túi đựng tài liệu | Cái            | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4          | 1               | 0                        | 100                |            |
| 4       | Giấy A4           | xúc            | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống | 3               | 0                        | 100                |            |
| 5       | Mực in            | Hộp            | 1 hộp                                     | 1               | 0                        | 100                |            |

**VIII. Kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói về xuất khẩu sau khi được cấp mã số và kiểm tra, giám sát vùng trồng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.**

**1. Kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói về xuất khẩu**

**1.1. Kiểm tra, giám sát vùng trồng xuất khẩu**

**1.1.1. Định mức lao động**

| ST<br>T | Định mức công việc                       | Định<br>mức<br>công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi<br>chú |
|---------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| I       | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>       | <b>3,0</b>          | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                                                                                                  |            |
| 1       | Kiểm tra/ Giám sát định kỳ đột suất      | 1                   | - Giám sát, kiểm tra mức độ duy trì và tuân thủ các tiêu chí của vùng trồng đã được cấp mã số.<br>- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của vùng trồng.<br>- Tổng hợp kết quả giám sát định kỳ/ đột xuất từ biên bản giám sát.                                                                            |            |
| 2       | Duy trì hoặc thu hồi mã số               | 0,5                 | - Tổng hợp kết quả giám sát định kỳ/ kiểm tra đột xuất từ biên bản giám sát để thực hiện duy trì hoặc thu hồi mã số đã được cấp.<br>- Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc duy trì hoặc thu hồi mã số. Hướng dẫn các biện pháp khắc phục đối với trường hợp thu hồi mã số (nếu có). |            |
| 3       | Giám sát lại vùng trồng bị thu hồi mã số | 1                   | Tiến hành giám sát lại vùng trồng sau khi có biện pháp khắc phục                                                                                                                                                                                                                               |            |

| ST<br>T   | Định mức công việc                   | Định<br>mức<br>công | Diễn giải                                                                                                                                                                                         | Ghi<br>chú |
|-----------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 4         | Phục hồi mã số vùng trồng            | 0,5                 | Phục hồi mã số vùng trồng:<br>- Tổng hợp báo cáo kết quả giám sát vùng trồng bị thu hồi.<br>- Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc phục hồi mã số bị thu hồi.                          |            |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>   | <b>2,5</b>          |                                                                                                                                                                                                   |            |
| 1         | Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm  | 0,5                 | - Xây dựng kế hoạch giám sát các vùng trồng đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu.<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |            |
| 2         | Công quản lý (Báo cáo, lưu hồ sơ...) | 2                   | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                                    |            |

#### 1.1.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT       | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)              | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Giám sát định kỳ/ kiểm tra đột xuất</b> |                           |                             |         |
| 1         | Thiết bị GPS cầm tay                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1 ngày công x 8h/ngày = 8   |         |
| 2         | Máy chụp ảnh                               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 3         | Máy vi tính                                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 4         | Máy in                                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ngày x 8h/ngày = 4     |         |
| 5         | Điều hoà nhiệt độ                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 6         | Bàn làm việc                               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 7         | Ghế làm việc                               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 8         | Đèn thấp sáng                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 9         | Quạt trần                                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| <b>II</b> | <b>Duy trì/ thu hồi mã số</b>              |                           |                             |         |
| 1         | Máy vi tính                                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4 |         |
| 2         | Máy in                                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |



| STT                                          | Tên thiết bị         | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)              | Ghi chú |
|----------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------------|---------|
| 3                                            | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 4                                            | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 5                                            | Ghế làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 6                                            | Đèn thấp sáng        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| <b>III Giám sát lại mã số bị thu hồi</b>     |                      |                           |                             |         |
| 1                                            | Thiết bị GPS cầm tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1 ngày công x 8h/ngày = 8   |         |
| 2                                            | Máy chụp ảnh         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 3                                            | Máy vi tính          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 4                                            | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5h/ngày x 8h/ngày = 4     |         |
| 5                                            | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 6                                            | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 7                                            | Ghế làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| 8                                            | Đèn thấp sáng        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 8                           |         |
| <b>IV Phục hồi lại mã số bị thu hồi</b>      |                      |                           |                             |         |
| 1                                            | Máy vi tính          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4 |         |
| 2                                            | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 3                                            | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 4                                            | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 5                                            | Ghế làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 6                                            | Đèn thấp sáng        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| <b>V Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm</b> |                      |                           |                             |         |
| 1                                            | Máy vi tính          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày x 8h/ngày = 4      |         |
| 2                                            | Máy in               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 3                                            | Điều hoà nhiệt độ    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 4                                            | Bàn làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 5                                            | Ghế làm việc         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 6                                            | Đèn thấp sáng        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |

## 1.1.3. Định mức vật tư

| ST<br>T                          | Tên vật tư                            | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                           | Định mức vật tư             |                          |                    | Ghi<br>chú                                                                                 |
|----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  |                                       |                   |                                                            | Sử<br>dụng                  | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                                            |
| I. Kiểm tra/ giám sát vùng trồng |                                       |                   |                                                            |                             |                          |                    |                                                                                            |
| 1                                | Sổ lưu hồ sơ<br>kiểm tra, giám sát    | Quyển             | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4               | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 2                                | Bút bi                                | Cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                                  | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 3                                | Túi đựng tài<br>liệu                  | Cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4                           | 20                          | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 4                                | Giấy A4                               | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM trở<br>xuống                  | 3                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 5                                | Mực in                                | Hộp               | 1 hộp in được<br>1500 tờ                                   | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 6                                | Ủng                                   | Đôi               | Cao su                                                     | 2                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 7                                | Áo mưa                                | Bộ                | Chất liệu vải nilon                                        | 2                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 8                                | Găng tay                              | Hộp               | Chất liệu: Cao su<br>loại găng tay y tế<br>(1 hộp 100 đôi) | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 9                                | Mũ vành rộng                          | Cái               | Vải                                                        | 2                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 10                               | Khẩu trang                            | Hộp               | Loại dùng trong y<br>tế (1 hộp 50 cái)                     | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 11                               | Túi đựng mẫu                          | Cái               | Túi kích thước 30 x<br>40 (5 cái/100 gam)                  | 5                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 12                               | Kéo cắt                               | Cái               | Chất liệu hợp kim,<br>không gỉ                             | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                            |
| 13                               | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |                   |                                                            |                             |                          |                    |                                                                                            |
|                                  | Xăng xe                               | Lít/km            | Địa bàn từ 15 km<br>trở lên                                | Không<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0                        | 100                | Thông tư số<br>40/2017/T<br>T-BTC<br>ngày<br>28/4/2017<br>của Bộ<br>trưởng Bộ<br>Tài chính |



| ST<br>T                                                                 | Tên vật tư        | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                             | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------|
|                                                                         |                   |                   |                                              | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| II. Duy trì/ thu hồi mã số                                              |                   |                   |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                                                       | Sổ ghi chép       | Quyển             | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 2                                                                       | Bút bi            | Cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1               | 0                        | 100                |            |
| 3                                                                       | Túi đựng tài liệu | Cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4             | 1               | 0                        | 100                |            |
| 4                                                                       | Giấy A4           | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 3               | 0                        | 100                |            |
| 5                                                                       | Mực in            | Hộp               | 1 hộp                                        | 1               | 0                        | 100                |            |
| III. Thông báo duy trì/ thu hồi/phục hồi mã số cho đơn vị xin cấp mã số |                   |                   |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                                                       | Sổ ghi chép       | Quyển             | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4 | 1               | 0                        | 100                |            |
| 2                                                                       | Bút bi            | Cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                    | 1               | 0                        | 100                |            |
| 3                                                                       | Túi đựng tài liệu | Cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4             | 1               | 0                        | 100                |            |
| 4                                                                       | Giấy A4           | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM trở<br>xuống    | 3               | 0                        | 100                |            |
| 5                                                                       | Mực in            | Hộp               | 1 hộp                                        | 1               | 0                        | 100                |            |
| IV. Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm                                 |                   |                   |                                              |                 |                          |                    |            |
| 1                                                                       | Giấy A4           | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống    | 0,06            | 0                        | 100                |            |
| 2                                                                       | Mực in            | Hộp               | 1 hộp                                        | 0,02            | 0                        | 100                |            |

### 1.2. Kiểm tra, giám sát cơ sở đóng gói xuất khẩu

## 1.2.1. Định mức lao động

| ST<br>T  | Định mức công việc                  | Định<br>mức<br>công | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ghi<br>chú |
|----------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>  | <b>3,0</b>          | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |            |
| 1        | Tiếp nhận hồ sơ                     | 0,25                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| 2        | Xem xét, thẩm định hồ sơ            | 0,5                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét hồ sơ.</li> <li>- Yêu cầu hồ sơ bao gồm:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đơn xin giám sát (Mẫu phụ lục 01).</li> <li>+ Các thông tin cơ sở đóng gói.</li> <li>+ Giấy chứng nhận HACCP; GLOBALGAP cơ sở đóng gói (nếu có).</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp hồ sơ bị thiếu yêu cầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ</li> </ul>                                                                                                                                             |            |
| 3        | Kiểm tra và đánh giá cơ sở đóng gói | 1                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |
| 3.1      | Khảo sát, kiểm tra cơ sở đóng gói   | 0,75                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra thực tế nếu đáp ứng các tiêu chí giám sát mã.</li> <li>+ Kiểm tra sổ sách định kỳ.</li> <li>+ Thu, bắt mẫu thành phần sinh vật gây hại về giám định.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |
| 3.2      | Đánh giá cơ sở đóng gói             | 0,25                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dựa trên các tiêu chí đánh giá :               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Một số yêu cầu chung trong cơ sở đóng gói;</li> <li>+ Yêu cầu về hồ sơ;</li> <li>+ Yêu cầu về nhân sự;</li> <li>+ Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại;</li> <li>+ Yêu cầu khác.</li> </ul> </li> <li>- Trường hợp chưa đạt yêu cầu cần hướng dẫn để hoàn thiện đăng ký tiếp hoặc hủy hồ sơ giám sát.</li> <li>- Làm biên bản làm việc hiện trường công tác khảo sát và đánh giá.</li> </ul> |            |
| 4        | Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói | 0,5                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát đầy đủ thông tin, hồ sơ, biên bản điều tra thông tin vào cơ sở dữ liệu xin giám sát mã PHC (Packing house Code).</li> <li>- Trường hợp không đủ điều kiện sẽ hủy hồ sơ cần giám sát mã.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |



| ST<br>T   | Định mức công việc                                                     | Định<br>mức<br>công | Diễn giải                                                                                                                                                                                            | Ghi<br>chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5         | Thông báo duy trì/thu hồi hoặc huỷ mã số cho đơn vị xin giám sát mã số | 0,25                | - Thông báo cho tổ chức/cá nhân xin giám sát duy trì/thu hồi hoặc huỷ mã số bằng văn bản.                                                                                                            |            |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                     | <b>2,5</b>          |                                                                                                                                                                                                      |            |
| 1         | Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm                                    | 0,5                 | - Xây dựng kế hoạch giám sát các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu.<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |            |
| 2         | Công quản lý                                                           | 2                   | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                        |            |

#### 1.2.2. Định mức máy móc, thiết bị công

| STT       | Tên thiết bị                    | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)               | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Tiếp nhận hồ sơ</b>          |                           |                              |         |
| 1         | Điều hòa nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x 8h/ngày = 2 |         |
| 2         | Máy vi tính                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 3         | Tủ đựng hồ sơ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 4         | Quạt trần 100W                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| 5         | Đèn                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                            |         |
| <b>II</b> | <b>Xem xét, thẩm định hồ sơ</b> |                           |                              |         |
| 1         | Điều hòa nhiệt độ               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4  |         |
| 2         | Bộ máy vi tính                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 3         | Bàn làm việc                    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 4         | Ghế tựa                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 5         | Tủ đựng hồ sơ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 6         | Quạt trần 100W                  | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 7         | Đèn                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |
| 8         | Máy in                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                            |         |



| STT | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)                          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------|
| III | Kiểm tra, đánh giá cơ sở đóng gói   |                           |                                         |         |
| 3.1 | Khảo sát, kiểm tra cơ sở đóng gói   |                           |                                         |         |
| 1   | Thiết bị GPS cầm tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,75 ngày công<br>x 8h/ngày = 6         |         |
| 2   | Máy chụp ảnh                        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                                       |         |
| 3   | La bàn                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 6                                       |         |
| 3.2 | Đánh giá cơ sở đóng gói             |                           |                                         |         |
| 4   | Máy vi tính                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công<br>x 8h/ngày = 2         |         |
| 5   | Máy in                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 7   | Bàn làm việc                        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 8   | Ghế tựa                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 9   | Tủ đựng hồ sơ                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 10  | Quạt trần 100W                      | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 11  | Đèn                                 | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 2                                       |         |
| 12  | Máy in                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công x<br>0,5h/ngày = 0,12    |         |
| IV  | Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói |                           |                                         |         |
| 1   | Điều hòa nhiệt độ                   | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x<br>8h/ngày = 4          |         |
| 2   | Máy vi tính                         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 3   | Máy in                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 4   | Bàn làm việc                        | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 5   | Ghế tựa                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 6   | Tủ đựng hồ sơ                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 7   | Quạt trần 100W                      | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 8   | Đèn                                 | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                                       |         |
| 9   | Máy in                              | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,25 ngày công<br>x 0,5h/ngày =<br>0,12 |         |



## 1.3. Định mức vật tư

| STT                          | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                     | Định mức vật tư |                 |              | Chi chú |
|------------------------------|---------------|-------------|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|                              |               |             |                                                      | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| I. Tiếp nhận hồ sơ           |               |             |                                                      |                 |                 |              |         |
| 1                            | Sổ nhận hồ sơ | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4               | 1               | 0               | 100          |         |
| 2                            | Bút bi        | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                               | 1               | 0               | 100          |         |
| 3                            | Bút chì       | Cái         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 4                            | Bút nhớ       | Cái         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 5                            | Bút xóa       | Cái         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 6                            | Ghim          | Hộp         | Chất liệu: Cao su                                    | 1               | 0               | 100          |         |
| 7                            | Clear bag     | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 20              | 0               | 100          |         |
| 8                            | Cặp file 5cm  | Cái         | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi) | 10              | 0               | 100          |         |
| 9                            | Giấy note     | Tệp         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 10                           | Giấy in A4    | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                  | 3               | 0               | 100          |         |
| 11                           | Mực in        | Hộp         | 1 hộp                                                | 1               | 0               | 100          |         |
| II. Xem xét, thẩm định hồ sơ |               |             |                                                      |                 |                 |              |         |
| 1                            | Sổ lưu hồ sơ  | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4               | 1               | 0               | 100          |         |
| 2                            | Bút bi        | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                               | 1               | 0               | 100          |         |
| 3                            | Bút chì       | Cái         | Đầu bi 0,5mm                                         | 1               | 0               | 100          |         |
| 4                            | Bút nhớ       | Cái         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 5                            | Bút xóa       | Cái         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 6                            | Ghim          | Hộp         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |
| 7                            | Clear bag     | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                        | 5               | 0               | 100          |         |
| 8                            | Cặp file 5cm  | Cái         |                                                      | 10              | 0               | 100          |         |
| 9                            | Giấy note     | Tệp         |                                                      | 1               | 0               | 100          |         |

| STT                                     | Tên vật tư                  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |                 |              | Chi chú |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|                                         |                             |             |                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| III. Kiểm tra, đánh giá cơ sở đóng gói  |                             |             |                                        |                 |                 |              |         |
| 1                                       | Sổ ghi chép                 | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 1               | 0               | 100          |         |
| 2                                       | Bút bi                      | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 1               | 0               | 100          |         |
| 3                                       | Bút chì                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 4                                       | Bút nhớ                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 5                                       | Bút xóa                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 6                                       | Ghim                        | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 7                                       | Clear bag                   | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4          | 1               | 0               | 100          |         |
| 8                                       | Cặp file 5cm                | Cái         |                                        | 2               | 0               | 100          |         |
| 9                                       | Giấy note                   | Tệp         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 10                                      | Giấy A4 (Biên bản làm việc) | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống    | 3               | 0               | 100          |         |
| 11                                      | Mực in                      | Hộp         | 1 hộp                                  | 1               | 0               | 100          |         |
| IV. Hoàn thiện thông tin cơ sở đóng gói |                             |             |                                        |                 |                 |              |         |
| 1                                       | Sổ ghi chép                 | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 1               | 0               | 100          |         |
| 2                                       | Bút bi                      | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 1               | 0               | 100          |         |
| 3                                       | Bút chì                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 4                                       | Bút nhớ                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |
| 5                                       | Bút xóa                     | Cái         |                                        | 1               | 0               | 100          |         |

## 2. Kiểm tra, giám sát vùng trồng nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

### 2.1. Định mức lao động

| STT | Định mức công việc          | Định mức công | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                          |
|-----|-----------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp | 1,75          | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Theo tiêu chuẩn của vùng trồng được quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của |



| STT       | Định mức công việc                   | Định mức công | Diễn giải                                                                                                                                                                                           | Ghi chú                          |
|-----------|--------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|           |                                      |               |                                                                                                                                                                                                     | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1         | Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm  | 0,5           | Xây dựng kế hoạch giám sát các vùng trồng đã được cấp mã số tại địa phương                                                                                                                          |                                  |
| 2         | Giám sát, đánh giá vùng trồng        | 1             |                                                                                                                                                                                                     |                                  |
| 3         | Thông báo kết quả giám sát mã số.    | 0,25          | Thông báo cho đại diện mã số vùng trồng về việc giám sát mã số bằng văn bản.                                                                                                                        |                                  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>   | <b>2,5</b>    |                                                                                                                                                                                                     |                                  |
| 1         | Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm  | 0,5           | - Xây dựng kế hoạch giám sát các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số tại địa phương theo sản phẩm và theo từng thị trường nhập khẩu<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |                                  |
| 2         | Công quản lý (Báo cáo, lưu hồ sơ...) | 2             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                       |                                  |

## 2.2. Định mức máy móc, vật tư

| STT      | Tên thiết bị                               | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức (giờ)              | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Xây dựng kế hoạch giám sát hàng năm</b> |                           |                             |         |
| 1        | Máy vi tính                                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 0,5 ngày công x 8h/ngày = 4 |         |
| 2        | Máy in                                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật |                             |         |
| 3        | Điều hoà nhiệt độ                          | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 4        | Bàn làm việc                               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |
| 5        | Ghế làm việc                               | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 4                           |         |







| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                   |             |                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Sổ ghi chép       | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 1               | 0               | 100          |         |
| 2   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 1               | 0               | 100          |         |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4          | 1               | 0               | 100          |         |
| 4   | Giấy A4           | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống    | 3               | 0               | 100          |         |
| 5   | Mực in            | Hộp         | 1 hộp                                  | 1               | 0               | 100          |         |

./.



## Phụ lục V

### HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



#### I. Điều tra, thống kê số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi

##### 1. Mục đích

Điều tra, thống kê số lượng gia súc, gia cầm và động vật khác nhằm thu thập thông tin cơ bản về số lượng gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) và các loại vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, hươu,...) tại thời điểm điều tra của tất cả các thành phần kinh tế. Trên cơ sở đó tính toán các chỉ tiêu thống kê chủ yếu của ngành chăn nuôi phục vụ cho yêu cầu lập kế hoạch, qui hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất chăn nuôi của địa phương.

##### 2. Định mức kinh tế kỹ thuật

###### a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                       | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                             |                 |                                                               |                                                                                                                                                    |
| 1   | Định mức công của lao động có chuyên môn                |                 | - 8 giờ làm việc/01 công                                      |                                                                                                                                                    |
| 1.1 | Công tác chuẩn bị điều tra                              | 09              |                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê ban hành phương án điều tra chăn nuôi.<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Rà soát và tổng hợp địa bàn điều tra, số lượng hộ mẫu | 02              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                    |
|     | - Xây dựng kế hoạch                                     | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                                                                    |

| STT | Định mức lao động                                      | Định mức (công)   | Diễn giải                                                                                                                                                                                               | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                | 04                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                     |
|     | - Xây dựng dự toán chi tiết                            | 02                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                     |
| 1.2 | Đi điều tra                                            | Không vượt quá 15 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số công điều tra phụ thuộc số địa bàn, số lượng hộ mẫu thực tế sau rà soát</li> <li>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê</li> <li>- Đề án Vị trí việc làm</li> </ul> |
| 1.3 | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả             | 17                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê</li> <li>- Đề án Vị trí việc làm</li> </ul> |
|     | Tổng hợp, xử lý số liệu                                | 15                | - 1,5 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 15 công                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                     |
|     | Viết báo cáo kết quả                                   | 02                |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                     |
| 2   | <i>Định mức công của lao động phổ thông</i>            |                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                     |
|     | Người dẫn đường đi điều tra                            | Không vượt quá 15 | Phụ thuộc vào số ngày đi điều tra của cán bộ chuyên môn                                                                                                                                                 | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                                                                                      |
| II  | <b>Định mức lao động gián tiếp (lãnh đạo, quản lý)</b> |                   |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                     |
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết   | 01                |                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                     |



| STT | Định mức lao động         | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo | 01              |                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Quản lý cấp phòng       | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                             |
|     | - Lãnh đạo đơn vị         | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                             |

**b) Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 224                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                                          |
|-----|-----------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|--------------------------------------------------|
|     |                 |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                  |
| I   | Dụng cụ, vật tư |             |                                     |                 |                   |              |                                                  |
| 1   | Giấy in/phô tô  | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 5               | 0                 | 100          | 0,5 xúc/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố   |
| 2   | Bút bi          | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100          | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |

| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                                                                                |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                              |             |                               | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                                                                        |
| 3         | Túi đựng tài liệu                            | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4 | 30                 | 0                 | 100          | 03 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, Thành phố                                                                       |
| 4         | Ghim cài chữ A                               | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp  | 05                 | 0                 | 100          | 0,5 hộp/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                                                                         |
| 5         | Dập ghim                                     | Cái         | PS-10E Plus                   | 01                 | 0                 | 100          |                                                                                                                        |
| 6         | Ghim bấm                                     | Hộp         | No.10 Plus                    | 02                 | 0                 | 100          |                                                                                                                        |
| 7         | Mực in                                       | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 2                  | 0                 | 100          |                                                                                                                        |
| 8         | Mực phô tô                                   | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 1                  | 0                 | 100          |                                                                                                                        |
| 9         | Bìa file băng kẹp tài liệu                   | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng     | 02                 | 0                 | 100          | 01 cái/người x 2 người đi điều tra                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                               |                    |                   |              |                                                                                                                        |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên      | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị |

## **II. Thống kê tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp**

### **1. Mục đích**

Thống kê tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về sở cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp tại thời điểm điều tra phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất tại địa phương.

### **2. Định mức kinh tế kỹ thuật**



## a) Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                       | Định mức (công)   | Diễn giải                                                                                                                               | Ghi chú                                                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                      |                   |                                                                                                                                         |                                                                                                             |
| 1        | <i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i>         |                   | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành                                                                       |                                                                                                             |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị điều tra                              | 08                |                                                                                                                                         | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|          | - Rà soát và tổng hợp địa bàn điều tra, số lượng hộ mẫu | 02                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                           |                                                                                                             |
|          | - Xây dựng kế hoạch                                     | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                           |                                                                                                             |
|          | - Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                 | 03                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                           |                                                                                                             |
|          | - Xây dựng dự toán chi tiết                             | 02                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                           |                                                                                                             |
| 1.2      | Đi điều tra                                             | Không vượt quá 15 | - Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên<br>- Ngày công phụ thuộc số địa bàn, số lượng cơ sở thực tế sau rà soát | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
| 1.3      | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả              | 17                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                                           | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |

| STT       | Định mức lao động                                      | Định mức (công)   | Diễn giải                                                    | Ghi chú                                                                           |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|           | - Tổng hợp và xử lý số liệu                            | 15                | 1,5 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 15 công    |                                                                                   |
|           | - Viết báo cáo kết quả                                 | 02                |                                                              |                                                                                   |
| 2         | <i>Định mức công của lao động phổ thông</i>            |                   |                                                              |                                                                                   |
|           | Người dẫn đường đi điều tra                            | Không vượt quá 15 | Phụ thuộc số ngày đi điều tra của cán bộ chuyên môn          | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê    |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (lãnh đạo, quản lý)</b> |                   |                                                              |                                                                                   |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết   | 01                |                                                              |                                                                                   |
|           | - Quản lý cấp phòng                                    | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê  |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên | - Đề án vị trí việc làm                                                           |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                              | 01                |                                                              |                                                                                   |
|           | - Quản lý cấp phòng                                    | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê. |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên | - Đề án vị trí việc làm                                                           |

**b) Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 216                              |         |



| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư                            | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                                          |
|-----|---------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|--------------------------------------------------|
|     |                                       |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                  |
| I   | Dụng cụ, vật tư                       |             |                                     |                 |                   |              |                                                  |
| 1   | Giấy in/phô tô                        | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 05              | 0                 | 100          | 0,5 xúc/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố   |
| 2   | Bút bi                                | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100          | 01 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| 3   | Túi đựng tài liệu                     | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 30              | 0                 | 100          | 03 cái/01 huyện, thành phố x 10 huyện, Thành phố |
| 4   | Ghim cài chữ A                        | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 05              | 0                 | 100          | 0,5 hộp/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố   |
| 5   | Dập ghim                              | Cái         | PS-10E Plus                         | 01              | 0                 | 100          |                                                  |
| 6   | Ghim bấm                              | Hộp         | No.10 Plus                          | 02              | 0                 | 100          |                                                  |
| 7   | Mực in                                | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 01              | 0                 | 100          |                                                  |
| 8   | Mực phô tô                            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 01              | 0                 | 100          |                                                  |
| 9   | Bìa file bảng kẹp tài liệu            | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 02              | 0                 | 100          | 01 cái/người x 2 người đi điều tra               |
| II  | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |             |                                     |                 |                   |              |                                                  |

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                              |
|-----|------------|-------------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|     |            |             |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
| 1   | Xăng xe    | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 Bộ trưởng của Bộ Tài chính |

### III. Thống kê cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín

#### 1. Mục đích

Thống kê cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín nhằm thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác áp dụng hệ thống chuồng kín tại thời điểm điều tra phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất tại địa phương.

#### 2. Định mức kinh tế kỹ thuật

##### a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                         | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>              |                 |                                                                   |                                                                                                             |
| 1   | <i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i> |                 | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành |                                                                                                             |
| 1.1 | Công tác chuẩn bị điều tra, thống kê            | 07              |                                                                   | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|     | - Rà soát và tổng hợp địa bàn điều tra          | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên     |                                                                                                             |
|     | - Xây dựng kế hoạch                             | 01              | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên     |                                                                                                             |



| STT | Định mức lao động                                      | Định mức (công)   | Diễn giải                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                | 03                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                 |                                                                                                             |
|     | - Xây dựng dự toán chi tiết                            | 02                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                 |                                                                                                             |
| 1.2 | Đi điều tra, thống kê                                  | Không vượt quá 15 | - Số công phụ thuộc số địa bàn sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
| 1.3 | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả             | 17                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                 | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|     | - Tổng hợp và xử lý số liệu                            | 15                | 1,5 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 15 công                                                     |                                                                                                             |
|     | - Viết báo cáo                                         | 02                |                                                                                                               |                                                                                                             |
| 2   | <i>Định mức công của lao động phổ thông</i>            |                   |                                                                                                               |                                                                                                             |
|     | Người dẫn đường đi điều tra                            | Không vượt quá 15 | Phụ thuộc số ngày đi điều tra của cán bộ chuyên môn                                                           | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| II  | <b>Định mức lao động gián tiếp (lãnh đạo, quản lý)</b> |                   |                                                                                                               |                                                                                                             |

| STT | Định mức lao động                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết | 01              |                                                               |                                                                                                           |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                           |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo                            | 01              |                                                               |                                                                                                           |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                           |

**b) Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 208                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                    |
|-----|-----------------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------|----------------------------|
|     |                 |             |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                            |
| I   | Dụng cụ, vật tư |             |                  |                 |                   |              |                            |
| 1   | Giấy in/phô tô  | Xúc         | Khổ A4;          | 05              | 0                 | 100          | 0,5 xúc/huyện, thành phố x |



| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                              |             |                               | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
|           |                                              |             | định lượng 80 GSM trở xuống   |                    |                   |              | 10 huyện, thành phố                                                  |
| 2         | Bút bi                                       | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống        | 10                 | 0                 | 100          | 01 cái/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                        |
| 3         | Túi đựng tài liệu                            | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4 | 30                 | 0                 | 100          | 03 cái/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                        |
| 4         | Ghim cài chữ A                               | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp  | 05                 | 0                 | 100          | 0,5 hộp/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố                       |
| 5         | Dập ghim                                     | Cái         | PS-10E Plus                   | 01                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 6         | Ghim bấm                                     | Hộp         | No.10 Plus                    | 02                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 7         | Mực in                                       | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 01                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 8         | Mực phô tô                                   | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 01                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 9         | Bìa file bảng kẹp tài liệu                   | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng     | 02                 | 0                 | 100          | 01 cái/người x 02 người đi điều tra                                  |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                               |                    |                   |              |                                                                      |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên      | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

**IV. Thống kê cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc tương đương, cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh**

#### **1. Mục đích**

Thông kê cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc tương đương, cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh nhằm thu thập thông tin cơ bản về số cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) hoặc tương đương, cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại thời điểm điều tra phục vụ cho việc quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn sản xuất tại địa phương.

## 2. Định mức kinh tế kỹ thuật

### a) Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                 | Định mức (công)   | Diễn giải                                                                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                |                   |                                                                                                               |                                                                                                             |
| 1        | <i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i>   |                   | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành                                             |                                                                                                             |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị điều tra, thống kê              | 4,5               |                                                                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|          | - Xây dựng văn bản thông báo triển khai, phối hợp | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                 |                                                                                                             |
|          | - Xây dựng kế hoạch                               | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                  |                                                                                                             |
|          | - Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra           | 02                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                  |                                                                                                             |
|          | - Xây dựng dự toán chi tiết                       | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                                  |                                                                                                             |
| 1.2      | Đi điều tra                                       | Không vượt quá 15 | - Số công phụ thuộc số địa bàn sau rà soát<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |



| STT       | Định mức lao động                                      | Định mức (công)   | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                        |                   |                                                               | - Đề án vị trí việc làm                                                                                     |
| 1.3       | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả             | 04                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|           | - Tổng hợp và xử lý số liệu                            | 02                |                                                               |                                                                                                             |
|           | - Viết báo cáo                                         | 02                |                                                               |                                                                                                             |
| 2         | <i>Định mức công của lao động phổ thông</i>            |                   |                                                               |                                                                                                             |
|           | Người dẫn đường đi điều tra                            | Không vượt quá 15 | Phụ thuộc số ngày đi điều tra của cán bộ chuyên môn           | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (lãnh đạo, quản lý)</b> |                   |                                                               |                                                                                                             |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết   | 01                |                                                               |                                                                                                             |
|           | Quản lý cấp phòng                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|           | Lãnh đạo đơn vị                                        | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                             |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                              | 01                |                                                               |                                                                                                             |
|           | Quản lý cấp phòng                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021                                                                  |

| STT | Định mức lao động | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                          |
|-----|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|     | Lãnh đạo đơn vị   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên | của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |

**b) Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 84                               |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT      | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                                        |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|------------------------------------------------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                 |                   |              |                                                |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 02              | 0                 | 100          | 0,2 xúc/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 02              | 0                 | 100          | 02 cái/10 huyện, thành phố                     |
| 3        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 02              | 0                 | 100          | 02 cái/10 huyện, thành phố                     |
| 4        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 01              | 0                 | 100          |                                                |



| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                              |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
| 5         | Dập ghim                                     | Cái         | PS-10E Plus               | 01                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 6         | Ghim bấm                                     | Hộp         | No.10 Plus                | 01                 | 0                 | 100          |                                                                      |
| 7         | Mực in                                       | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 1                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 8         | Mực phô tô                                   | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  | 1                  | 0                 | 100          |                                                                      |
| 9         | Bìa file bảng kẹp tài liệu                   | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 2                  | 0                 | 100          | 01 cái/01 người x 02 người đi điều tra                               |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                           |                    |                   |              |                                                                      |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

## V. Điều tra, thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi cần bảo tồn

### 1. Mục đích

Điều tra, thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi cần bảo tồn nhằm thu thập thông tin cơ bản về các giống vật nuôi quý, hiếm đang bị thoái hóa, có nguy cơ tuyệt chủng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phục vụ cho các nhà quản lý xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý, hiếm mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

### 2. Định mức kinh tế kỹ thuật

#### a) Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                  | Định mức (công) | Diễn giải | Ghi chú |
|----------|------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> |                 |           |         |

| STT | Định mức lao động                                 | Định mức (công)   | Diễn giải                                                                              | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i>   |                   | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành                      |                                                                                                             |
| 1.1 | Công tác chuẩn bị điều tra                        | 06                |                                                                                        | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|     | - Xây dựng văn bản thông báo triển khai, phối hợp | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên                          |                                                                                                             |
|     | - Xây dựng kế hoạch                               | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                          |                                                                                                             |
|     | - Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra           | 03                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                          |                                                                                                             |
|     | - Xây dựng dự toán chi tiết                       | 01                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                          |                                                                                                             |
| 1.2 | Đi điều tra                                       | Không vượt quá 15 | - Số công phụ thuộc<br>- Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 1 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
| 1.3 | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả        | 07                | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên                          | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                            |



| STT       | Định mức lao động                                      | Định mức (công)   | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                        |                   |                                                               | - Đề án vị trí việc làm                                                                                     |
|           | Tổng hợp và xử lý số liệu                              | 05                | 0,5 công/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố = 05 công     |                                                                                                             |
|           | Viết báo cáo kết quả                                   | 02                |                                                               |                                                                                                             |
| 2         | <i>Định mức công của lao động phổ thông</i>            |                   |                                                               |                                                                                                             |
|           | Người dẫn đường đi điều tra                            | Không vượt quá 15 | Phụ thuộc số ngày đi điều tra của cán bộ chuyên môn           | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (lãnh đạo, quản lý)</b> |                   |                                                               |                                                                                                             |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết   | 01                |                                                               |                                                                                                             |
|           | Quản lý cấp phòng                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|           | Lãnh đạo đơn vị                                        | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                              | 01                |                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|           | Quản lý cấp phòng                                      | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                             |
|           | Lãnh đạo đơn vị                                        | 0,5               | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                             |

**b) Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính     | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 120                              |         |
| 2   | Máy in       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |
| 3   | Máy phô tô   | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật | 1                                |         |

**c) Định mức vật tư**

| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú                                        |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|------------------------------------------------|
|     |                   |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                |
| I   | Dụng cụ, vật tư   |             |                                     |                 |                   |              |                                                |
| 1   | Giấy in/phô tô    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 03              | 0                 | 100          | 0,3 xúc/huyện, thành phố x 10 huyện, thành phố |
| 2   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 02              | 0                 | 100          |                                                |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 02              | 0                 | 100          | 01 cái/người x 02 người đi điều tra            |
| 4   | Ghim cài chữ A    | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 02              | 0                 | 100          |                                                |
| 5   | Dập ghim          | Cái         | PS-10E Plus                         | 01              | 0                 | 100          |                                                |
| 6   | Ghim bấm          | Hộp         | No.10 Plus                          | 02              | 0                 | 100          |                                                |
| 7   | Mực in            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 01              | 0                 | 100          |                                                |
| 8   | Mực phô tô        | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 01              | 0                 | 100          |                                                |



| STT       | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                              |
|-----------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|           |                                              |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
| 9         | Bìa file bảng kẹp tài liệu                   | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng | 02                 | 0                 | 100          | 01 cái/người x 2 người đi điều tra                                   |
| <b>II</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |             |                           |                    |                   |              |                                                                      |
| 1         | Xăng xe                                      | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

./.

Phụ lục VI

**HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



**I. Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại cây trồng lĩnh vực bảo vệ thực vật.**

**1. Định mức lao động**

| STT | Định mức lao động                                                               | Định mức công (công) | Diễn giải                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                              | <b>1.238,25</b>      | Trình độ: Đại học, bậc 1 trở lên, chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc các chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm | Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật |
| 1   | Nhóm cây lương thực                                                             | 185,25               |                                                                                                                       | Theo TCVN 13268-1:2021                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.1 | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                              | 104                  | 02 công x 52 tuần/12 tháng                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1.2 | Điều tra bổ sung                                                                | 12                   | 01 công x 12 tháng                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1.3 | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng          | 26                   | (0,5 công x 52 tuần/12 tháng)                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1.4 | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,... | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                        |



| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Diễn giải                         | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 17,25                |                                   |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                  |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                  |                               |
| <b>2</b> | <b>Nhóm cây rau</b>                                                                                | <b>185,25</b>        |                                   | <b>Theo TCVN 13268-2:2021</b> |
| 2.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 104                  | 02 công x 52 tuần/12 tháng        |                               |
| 2.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                |                               |
| 2.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng       |                               |
| 2.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 2.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật                         | 17,25                |                                   |                               |

| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Giải thích                        | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | gây hại trên cây trồng)                                                                            |                      |                                   |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                  |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                  |                               |
| <b>3</b> | <b>Nhóm cây công nghiệp</b>                                                                        | <b>185,25</b>        |                                   | <b>Theo TCVN 13268-3:2021</b> |
| 3.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 104                  | 02 công x 52 tuần/12 tháng        |                               |
| 3.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                |                               |
| 3.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng       |                               |
| 3.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 3.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 17,25                |                                   |                               |



| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Diễn giải                         | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                  |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                  |                               |
| <b>4</b> | <b>Nhóm cây ăn quả</b>                                                                             | <b>185,25</b>        |                                   | <b>Theo TCVN 13268-4:2021</b> |
| 4.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 104                  | 02 công x 52 tuần/12 tháng        |                               |
| 4.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                |                               |
| 4.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng       |                               |
| 4.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 4.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 17,25                |                                   |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |

| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Giải thích                                                                                                               | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng                                                                                                     |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                                                                                                         |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                                                                                                         |                               |
| <b>5</b> | <b>Nhóm cây được liệu</b>                                                                          | 133,25 - 185,25      |                                                                                                                          | <b>Theo TCVN 13268-5:2022</b> |
| 5.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 52 - 104             | Đối với cây được liệu lâu năm: 02 công x 26 tuần/12 tháng;<br>Đối với cây được liệu hàng năm: 02 công x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 5.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                                                                                                       |                               |
| 5.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng                                                                                              |                               |
| 5.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng                                                                                        |                               |
| 5.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 17,25                |                                                                                                                          |                               |



| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Diễn giải                         | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                  |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     |                      | 0,5 công x 1 năm                  |                               |
| <b>6</b> | <b>Nhóm cây hoa, cây cảnh</b>                                                                      | <b>185,25</b>        |                                   | <b>Theo TCVN 13268-6:2022</b> |
| 6.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 104                  | 02 công x 52 tuần/12 tháng        |                               |
| 6.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                |                               |
| 6.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng       |                               |
| 6.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 6.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 17,25                |                                   |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 13                   | 0,25 công x 52 tuần/12 tháng      |                               |

| STT      | Định mức lao động                                                                                  | Định mức công (công) | Diễn giải                         | Ghi chú                       |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                                                      | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                  |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                                                     | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                  |                               |
| <b>7</b> | <b>Nhóm cây lâm nghiệp</b>                                                                         | <b>126,75</b>        |                                   | <b>Theo TCVN 13268-7:2023</b> |
| 7.1      | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo                                                                 | 52                   | 02 công x 26 tuần/12 tháng        |                               |
| 7.2      | Điều tra bổ sung                                                                                   | 12                   | 01 công x 12 tháng                |                               |
| 7.3      | Xử lý, phân tích giám định mẫu, nuôi sâu, theo dõi ký sinh trong phòng                             | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/12 tháng       |                               |
| 7.4      | Theo dõi các phương tiện giám sát: bẫy đèn, bẫy pheromone, bẫy bả chua ngọt,...                    | 26                   | 0,5 công/ tuần x 52 tuần/12 tháng |                               |
| 7.5      | Tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo (Điều tra, thống kê, đánh giá sinh vật gây hại trên cây trồng) | 10,75                |                                   |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tuần                                                    | 6,5                  | 0,25 công x 26 tuần/12 tháng      |                               |
|          | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo tháng                                                   | 3                    | 0,25 công x 12 tháng              |                               |



| STT       | Định mức lao động                                                      | Định mức công (công) | Diễn giải                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo vụ                          | 0,75                 | 0,25 công x 3 vụ                                                                                                      |                                                                                                                            |
|           | - Công tổng hợp số liệu, soạn thảo báo cáo năm                         | 0,5                  | 0,5 công x 1 năm                                                                                                      |                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý chuyên môn, chuyên vụ,...)</b> | <b>55,00</b>         |                                                                                                                       | Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Nội vụ |
| 1         | Xây dựng kế hoạch, dự tính, dự báo, viết báo cáo vụ                    | 21                   | Trình độ: Đại học, bậc 2 trở lên chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc các chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm  |                                                                                                                            |
| 1.1       | Xây dựng kế hoạch điều tra                                             | 1                    | 01 công x 01 lần/năm                                                                                                  |                                                                                                                            |
| 1.2       | Dự tính dự báo vụ                                                      | 6                    | 02 công/vụ x 3 vụ/năm                                                                                                 |                                                                                                                            |
| 1.3       | Dự tính dự báo năm                                                     | 2                    | 02 công/ năm x 01 năm                                                                                                 |                                                                                                                            |
| 1.4       | Viết báo cáo                                                           | 12                   | 01 công/ báo cáo x 12 báo cáo/ năm                                                                                    |                                                                                                                            |
| 2         | Phê duyệt thông báo, báo cáo                                           | 34                   | Trình độ: Đại học, bậc 3 trở lên chuyên ngành bảo vệ thực vật hoặc các chuyên ngành khác phù hợp với vị trí việc làm. |                                                                                                                            |

| STT | Định mức lao động     | Định mức công (công) | Diễn giải                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------|------------------------------|---------|
| 2.1 | Duyệt thông báo tuần  | 26                   | 0,5 công x 52 tuần/ 12 tháng |         |
| 2.2 | Duyệt thông báo tháng | 6                    | 0,5 công x 12 tháng          |         |
| 2.3 | Duyệt báo cáo vụ      | 1,5                  | 0,5 công x 03 vụ             |         |
| 2.4 | Duyệt báo cáo năm     | 0,5                  | 0,5 công x 01 năm            |         |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT                                                 | Tên thiết bị                            | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                               | Định mức máy móc thiết bị                        | Ghi chú                                                                                          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Máy móc, thiết bị trong phòng để theo dõi</b> |                                         |                                                                                                        |                                                  |                                                                                                  |
| 1                                                   | Điều hoà nhiệt độ                       | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                               | 26 công x 7 nhóm cây = 182 công x 8h/ngày = 1456 | Theo Bộ tiêu chuẩn TCVN 13268. Bảo vệ thực vật- Phương pháp điều tra sinh vật gây hại cây trồng. |
| 2                                                   | Đèn tuyp/đèn led                        | 40-60 W                                                                                                | 26 công x 7 nhóm cây = 182 công x 8h/ngày = 1456 |                                                                                                  |
| 3                                                   | Tủ lạnh bảo quản mẫu                    | Tối thiểu 180 lít                                                                                      | 26 công x 7 nhóm cây = 182 công x 8h/ngày = 1456 |                                                                                                  |
| 4                                                   | Máy đo nhiệt độ, ẩm độ trong phòng      | Nhiệt ẩm kế hoạt động theo nguyên tắc vật lý, điện tử hoặc tự ghi dữ liệu. Khấu hao sản phẩm 60 tháng. | 26 công x 7 nhóm cây = 182 công x 8h/ngày = 1456 |                                                                                                  |
| 5                                                   | Kính lúp 2 mắt soi nổi                  | 02 thị kính, độ phóng đại 7 - 45 lần.                                                                  | 0,5h/ngày x 182 công = 91                        |                                                                                                  |
| 6                                                   | Kính hiển vi có gắn máy ảnh kỹ thuật số | 2 thị kính, 3 vật kính, độ phóng đại 40-1000 lần.                                                      | 1h/ngày x 182 công = 182                         |                                                                                                  |



| STT | Tên thiết bị        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Định mức máy móc thiết bị    | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|
| 7   | Máy ảnh kỹ thuật số | Tối thiểu 24 MP, có chức năng chụp Macro và gắn trên kính hiển vi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,25h/ngày x 182 công = 45,5 |         |
| 8   | Lồng nuôi côn trùng | Lồng khung gỗ hoặc kim loại phủ lưới mắt dày.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 24h/ngày x 365 ngày = 8760   |         |
| 9   | Máy lắc             | Giám định năm<br>- Kích thước tấm Microplate 86x128x20mm.<br>- Phạm vi nhiệt độ: Nhiệt độ môi trường +3 lên đến 60°C.<br>- Độ phân giải nhiệt độ 0,1°C.<br>- Chuyển động quay quanh trục.<br>- Độ phân giải trục: 1,5 mm.<br>- Tốc độ quay 100-1300 rpm.<br>- Thời gian: 1-999 phút.<br>- Nhiệt độ môi trường xung quanh từ +10 đến +45°C<br>- Độ ẩm khí quyển tương đối ở 20°C tối đa 80%<br>- Nguồn điện: 100-240V; 50/60Hz | 1h/ngày x 182 công = 182     |         |
| 10  | Máy li tâm          | Giám định côn trùng:<br>- Tốc độ tối đa 15000 vòng/phút.<br>- Tần số hoạt động 50 Hz.<br>- Kích thước 120V/60Hz.<br>- Dải hẹn giờ 99,983H<br>Khấu hao sản phẩm 72 tháng.                                                                                                                                                                                                                                                      | 1h/ngày x 182 công = 182     |         |
| 11  | Tủ định ôn          | - Kích thước trong: tối thiểu 400x400x330mm<br>- Đối lưu tự nhiên<br>- Màn hiển thị số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 24h/ngày x 365 ngày = 8760   |         |

| STT                                                                      | Tên thiết bị                | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                          | Định mức máy móc thiết bị                                                                        | Ghi chú                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                          |                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh thời gian từ 0 - 99h59</li> <li>- Điều chỉnh nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 70°C.</li> <li>- Độ chính xác nhiệt độ: 0,5°C</li> <li>- Có chức năng bảo vệ quá nhiệt kép</li> <li>- Điện áp: 220V; 1400W</li> <li>- Khối lượng: 35kg</li> </ul> |                                                                                                  |                                                                                                                             |
| <b>II. Ghi chép, tổng hợp phân tích số liệu và viết báo cáo, lưu trữ</b> |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                  |                                                                                                                             |
| 1                                                                        | Bàn làm việc                | Bàn gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công + 55 công = 169,25 công x 8h/ngày = 1354 | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị |
| 2                                                                        | Ghế văn phòng               | Ghế xoay, nâng hạ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công + 55 công = 169,25 công x 8h/ngày = 1354 |                                                                                                                             |
| 3                                                                        | Tủ đựng tài liệu            | Tủ gỗ hoặc kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 24h/ngày x 365 ngày = 8760                                                                       |                                                                                                                             |
| 4                                                                        | USB lưu trữ dữ liệu báo cáo | Tối thiểu 64 GB.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0,25h/ngày x 169,25 công = 84,625                                                                |                                                                                                                             |
| 5                                                                        | Máy in văn phòng            | Máy in đen trắng hoặc màu                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,25h/ngày x 169,25 công = 84,625                                                                |                                                                                                                             |
| 6                                                                        | Máy tính bàn                | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công +                                        |                                                                                                                             |



| STT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                             | Định mức máy móc thiết bị                                                                       | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                       |                                                                      | 55 công =<br>169,25 công x<br>8h/ngày =1354                                                     |         |
| 7   | Ôn áp máy tính        | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                             | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công + 55 công = 169,25 công x 8h/ngày =1354 |         |
| 8   | Đèn tuyp hoặc đèn led | 40-60W                                                               | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công + 55 công = 169,25 công x 8h/ngày =1354 |         |
| 9   | Máy tính bỏ túi       | 12 số                                                                | 0,25h/ngày x 169,25 công =84,625                                                                |         |
| 10  | Ổ cứng lưu trữ        | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu SSD hoặc HHD, dung lượng tối thiểu 1 TB | 0,25h/ngày x 169,25 công =84,625                                                                |         |
| 11  | Phần mềm diệt virus   | 12 tháng/bản                                                         | 7 nhóm cây trồng + Công lao động gián tiếp: 114,25 công + 55 công = 169,25 công x 8h/ngày =1354 |         |

### 3. Định mức vật tư

| ST<br>T | Tên vật tư                     | ĐVT | Yêu cầu KT                                                                                                                                               | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú                                                                                          |
|---------|--------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                |     |                                                                                                                                                          | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                                                  |
| I       | Dụng cụ điều tra ngoài đồng    |     |                                                                                                                                                          |                 |                 |              |                                                                                                  |
| 1       | Máy định vị GPS                | Cái | Máy GPS cầm tay có cấu hình cài đặt các thông số múi chiếu và hệ tọa độ bản đồ địa hình sử dụng, với sai số xác định vị trí điểm $\leq \pm 10\text{m}$ . | 1               | 50              | 50           | Theo Bộ tiêu chuẩn TCVN 13268. Bảo vệ thực vật - Phương pháp điều tra sinh vật gây hại cây trồng |
| 2       | Vợt côn trùng                  | Cái | Đường kính miệng vợt 30 cm, túi vợt dài 75 cm, cán dài 100 cm.                                                                                           | 1               | 0               | 100          |                                                                                                  |
| 3       | Khay điều tra                  | Cái | Khay bằng tôn, Inox hoặc Plastic tối màu, kích thước 20cm x 20 cm x 5 cm.                                                                                | 1               | 67              | 33           |                                                                                                  |
| 4       | Khung điều tra (40 cm x 50 cm) | Cái | Khung gỗ, plastic hoặc kim loại kích thước 40 cm x 50 cm; kết cấu tháo lắp hoặc cố định.                                                                 | 2               | 0               | 100          |                                                                                                  |
| 5       | Khung điều tra (1m x 1m)       | Cái | Khung gỗ, plastic hoặc kim loại kích thước 1 m x 1 m; kết cấu tháo lắp hoặc cố định.                                                                     | 2               | 0               | 100          |                                                                                                  |
| 6       | Khung hứng phân sâu            | Cái | Kích thước 1 m x 1m, chất liệu khung gỗ, tre, kim loại bọc vải sáng màu hoặc bố trí cố định bằng vật liệu xây dựng                                       | 1               | 0               | 100          |                                                                                                  |



| ST<br>T | Tên vật tư             | ĐVT | Yêu cầu KT                                                                                                                                                    | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú |
|---------|------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------|
|         |                        |     |                                                                                                                                                               | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 7       | Vỏ (búa) điều tra      | Cái | Chất liệu gỗ, cán<br>cổ định hoặc<br>tháo lắp; trọng<br>lượng 1,5-2 kg,<br>cán dài 35-40 cm                                                                   | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 8       | Thang điều tra         | Cái | Thang bằng vật<br>liệu tre, gỗ (sử<br>dụng 12 tháng-<br>tiêu hao 100% )<br>hoặc kim loại (sử<br>dụng 24 tháng-<br>tiêu hao 50%);<br>dài 3-10m.                | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 9       | Câu liêm               | Cái | Câu liêm bằng<br>vật liệu tre, gỗ<br>(sử dụng 12<br>tháng- tiêu hao<br>100%) hoặc vật<br>liệu kim loại (sử<br>dụng 24 tháng-<br>tiêu hao 50%);<br>dài 5-10 m. | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 10      | Thước nhựa             | Cái | Dài 50 cm                                                                                                                                                     | 2               | 0                        | 100                |            |
| 11      | Thước dây              | Cái | Dài 50 m                                                                                                                                                      | 1               | 67                       | 33                 |            |
| 12      | Thước gỗ               | Cái | Dài 100 cm                                                                                                                                                    | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 13      | Dao                    | Cái | Lưỡi thép                                                                                                                                                     | 2               | 0                        | 100                |            |
| 14      | Kéo                    | Cái | Lưỡi thép                                                                                                                                                     | 2               | 0                        | 100                |            |
| 15      | Cuốc xẻng đa năng      | Cái | Lưỡi thép, cán<br>gấp                                                                                                                                         | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 16      | Đĩa peptri plastic     | Cái | 90 mm x 15 mm;<br>60 mm x15 cm                                                                                                                                | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 17      | Ống nghiệm<br>đựng mẫu | Ống | Ống plastic hoặc<br>thủy tinh; đường<br>kính 18-20 mm                                                                                                         | 1               | 50                       | 50                 |            |
| 18      | Lọ thu mẫu             | Cái | Hộp plastic các<br>kích cỡ                                                                                                                                    | 1               | 0                        | 100                |            |

| ST<br>T | Tên vật tư                | ĐVT | Yêu cầu KT                                                                     | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú |
|---------|---------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|------------|
|         |                           |     |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 19      | Kính lúp cầm tay          | Cái | Kính cán cố định, gấp hoặc liền khối có nguồn sáng; độ phóng đại tối thiểu 20x | 1               | 80                       | 20                 |            |
| 20      | Ống nhòm                  | Cái | Độ phóng đại tối thiểu 10x, vật kính tối thiểu 40 mm, chống nước               | 1               | 67                       | 33                 |            |
| 21      | Túi đựng mẫu              | kg  | Túi nilon 1kg                                                                  | 1               | 0                        | 100                |            |
| 22      | Túi đựng dụng cụ điều tra | Cái | Túi chuyên dụng hoặc balo chống thấm nước                                      | 1               | 0                        | 100                |            |
| 23      | Bẫy đèn                   | Cái | Bẫy đèn cải tiến hoặc bẫy đèn thông minh                                       | 1               | 67                       | 33                 |            |
| 24      | Quần áo bảo hộ lao động   | Bộ  | Chất liệu: Vải kaki                                                            | 2               | 0                        | 100                |            |
| 25      | Bộ quần áo mưa            | Bộ  | Chất liệu: Vải nilon                                                           | 2               | 0                        | 100                |            |
| 26      | Ủng                       | Đôi | Chất liệu: Cao su                                                              | 2               | 0                        | 100                |            |
| 27      | Mũ rộng vành              | Cái | Chất liệu: mũ vải dù                                                           | 2               | 0                        | 100                |            |
| 28      | Găng tay                  | Hộp | Chất liệu: Cao su loại găng tay y tế (1 hộp 100 đôi)                           | 1               | 0                        | 100                |            |
| 29      | Khẩu trang                | Hộp | Loại dùng trong y tế (1 hộp 50 cái)                                            | 2               | 0                        | 100                |            |
| 30      | Kính bảo hộ               | Cái | Chất liệu nhựa. Mất kính: Polycarbonate trong suốt                             | 1               | 0                        | 100                |            |



| ST<br>T | Tên vật tư                   | ĐVT   | Yêu cầu KT                                                                                                                               | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú      |
|---------|------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
|         |                              |       |                                                                                                                                          | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                 |
| 31      | Sổ điều tra                  | Quyển | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4                                                                                             | 2               | 0                        | 100                |                 |
| 32      | Sổ lưu trữ số liệu           | Quyển | Chất liệu giấy:<br>giấy màu trắng;<br>khổ A4                                                                                             | 2               | 0                        | 100                |                 |
| 33      | Bút chì                      | Cái   | Bút bi: đầu bi<br>0,5mm                                                                                                                  | 6               | 0                        | 100                |                 |
| 34      | Bút lông dầu                 | Cái   | Bút lông dầu 2 đầu:<br>1mm&0,4mm                                                                                                         | 6               | 0                        | 100                |                 |
| 35      | Băng dính                    | Cuộn  | Băng dính trong<br>5 cm                                                                                                                  | 1               | 0                        | 100                |                 |
| 36      | Băng giấy dính               | Cuộn  | Băng giấy dính<br>2.4 cm một mặt                                                                                                         | 2               | 0                        | 100                |                 |
| 37      | Chất bám dính<br>(Dầu Mazut) | Lít   |                                                                                                                                          |                 |                          |                    |                 |
| 38      | Cồn                          | Lít   | 70 <sup>0</sup> hoặc 90 <sup>0</sup>                                                                                                     |                 |                          |                    |                 |
| 39      | Bẫy bả, bẫy<br>chua ngọt     | Kg    | Nguyên vật liệu<br>tự làm bẫy, bả<br>gồm gi mật hoặc<br>đường phen;<br>dấm; rượu và<br>thuốc (BVTV)<br>hoặc mua dạng<br>bán sẵn (nếu có) | 24              | 0                        | 100                |                 |
| 40      | Bẫy<br>Pheromone             | Cái   | Bẫy plastic<br>chuyên dụng                                                                                                               | 1               | 0                        | 100                |                 |
| 41      | Mồi<br>Pheromone             | Mồi   | Mồi pheromone<br>theo loại SVGH<br>cần bẫy ở địa<br>phương                                                                               | 24              | 0                        | 100                |                 |
| II      | Dụng cụ trong phòng          |       |                                                                                                                                          |                 |                          |                    |                 |
| 1       | Đĩa peptri thủy<br>tinh      | Cái   | 90 mm x 15 mm;<br>60 mm x15 cm                                                                                                           | 1               | 50                       | 100                | Theo<br>Bộ tiêu |

| ST<br>T | Tên vật tư         | ĐVT   | Yêu cầu KT                                               | Định mức vật tư |                          |                    | Ghi<br>chú                                                                             |
|---------|--------------------|-------|----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                    |       |                                                          | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                                        |
| 2       | Ống nghiệm         | Ống   | Ống plastic hoặc thủy tinh; đường kính 18-20 mm          | 1               | 50                       | 100                | chuẩn TCVN 13268.<br>Bảo vệ thực vật - Phương pháp điều tra sinh vật gây hại cây trồng |
| 3       | Lam kính hiển vi   | Miếng | Làm bằng thủy tinh hoặc nhựa. Độ dày lam kính 0,8-1,2 mm | 1               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 4       | Lamen              |       | Làm bằng thủy tinh hoặc nhựa. Độ dày 0,13-0,25 mm        | 1               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 5       | Thuốc nhựa         | Cái   | Dài 30 cm                                                | 1               | 67                       | 33                 |                                                                                        |
| 6       | Bút lông dầu       | Cái   | Bút lông dầu 2 đầu: 1mm&0,4mm                            | 2               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 7       | Panh kẹp mẫu       | Cái   | Inox không gỉ                                            | 1               | 50                       | 50                 |                                                                                        |
| 8       | Dép đi trong phòng | Đôi   |                                                          | 1               | 50                       | 50                 |                                                                                        |
| 9       | Sổ điều tra        | Quyển | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4                   | 2               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 10      | Sổ lưu trữ số liệu | Quyển | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4                   | 2               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 11      | Bút bi             | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                   | 6               | 0                        | 100                |                                                                                        |
| 12      | Còn                | Lít   |                                                          |                 |                          |                    |                                                                                        |
| 13      | Băng giấy dính     | Cuộn  | Chất liệu: giấy trắng crepe tự nhiên                     | 6               | 0                        | 100                |                                                                                        |



| ST<br>T | Tên vật tư                            | ĐVT    | Yêu cầu KT                                | Định mức vật tư             |                          |                    | Ghi<br>chú                                                                                                                                                           |
|---------|---------------------------------------|--------|-------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                       |        |                                           | Sử<br>dụng                  | Tỷ lệ<br>%<br>thu<br>hồi | Tiêu<br>hao<br>(%) |                                                                                                                                                                      |
| 14      | Giấy A4                               | xúc    | Khổ A4; định<br>lượng 80 GSM<br>trở xuống | 3                           | 0                        | 100                |                                                                                                                                                                      |
| 15      | Mực in                                | Hộp    | 1 hộp                                     | 1                           | 0                        | 100                |                                                                                                                                                                      |
| III     | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |        |                                           |                             |                          |                    |                                                                                                                                                                      |
|         | Xăng xe                               | Lít/km | Địa bàn từ 15 km<br>trở lên               | Không<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0                        | 100                | Thông tư<br>số<br>40/2017/<br>TT-BTC<br>ngày<br>28/4/2017<br>của Bộ<br>trưởng<br>Bộ Tài<br>chính<br>quy định<br>chế độ<br>công tác<br>phí, chế<br>độ chi<br>hội nghị |

## **II. Thống kê chủng loại, số lượng phân bón, thuốc BVTV được sử dụng trong sản xuất**

### **1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động                  | Định<br>mức<br>(công) | Diễn giải                                                                         | Ghi chú                                                                                                                                              |
|----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b> | 65                    | Yêu cầu trình độ:<br>Đại học, chuyên<br>viên bậc 1 hoặc<br>tương đương trở<br>lên | - Thông tư số<br>16/2020/TT-<br>BNNPTNT ngày<br>28/12/2020 của<br>Bộ trưởng Bộ<br>Nông nghiệp và<br>PTNT ban hành<br>chỉ tiêu thống kê<br>ngành nông |
| 1        | Xây dựng kế hoạch<br>khảo sát      | 1                     | Xây dựng lịch<br>trình, địa điểm, nội<br>dung thực hiện<br>khảo sát               |                                                                                                                                                      |

| STT       | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                                          |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2         | Chuẩn bị tài liệu liên quan đến kế hoạch khảo sát                                            | 1               | Báo cáo, kế hoạch, tài liệu                                                                           | ngành và phát triển nông thôn                                                                                                                                    |
| 3         | Tổ chức khảo sát thực tế                                                                     | 60              | Khảo sát tại các xã trong 10 huyện, phát và thu phiếu khảo sát (2 người x 30 ngày công = 60 công)     | - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 4         | Tổng hợp kết quả, soạn thảo báo cáo kết quả khảo sát                                         | 2               |                                                                                                       |                                                                                                                                                                  |
| 5         | Xây dựng được dự báo nhu cầu sử dụng vật tư nông nghiệp hàng năm                             | 1               | Căn cứ vào kết quả khảo sát dự báo nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc BVTV hàng năm.                     |                                                                                                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                           | <b>4</b>        | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên.                                |                                                                                                                                                                  |
| 1         | Công quản lý, theo dõi số liệu                                                               | 2               | Hàng năm tổng hợp số liệu, xây dựng các báo cáo, lưu giữ hồ sơ.                                       | Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.                                                                             |
| 2         | Phân công cán bộ thực hiện; Kiểm tra nội dung thực hiện, xem xét, đánh giá kết quả thực hiện | 1               | Hàng năm phân công cán bộ đi khảo sát thực tế, chỉ đạo, xem xét, đánh giá kết quả thực hiện.          | - Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT, ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.                                                                          |
| 3         | Duyệt báo cáo, chỉ đạo thực hiện                                                             | 1               | Duyệt các báo cáo trong năm liên quan đến nội dung thống kê chủng loại số lượng phân bón, thuốc BVTV. |                                                                                                                                                                  |



## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                                 | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc thiết bị (giờ) | Ghi chú                                                                                                                      |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ bàn ghế ngồi làm việc                     | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 9 ngày công x 8h/ngày= 72       | Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị |
| 2   | Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 9 ngày công x 8h/ngày= 72       |                                                                                                                              |
| 3   | Tủ đựng tài liệu                             | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 9 ngày công x 8h/ngày= 72       |                                                                                                                              |
| 4   | Máy in                                       | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 9 ngày công x 0,2h/ngày= 1,8    |                                                                                                                              |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | ĐVT   | Yêu cầu KT                          | Định mức vật tư |                 |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                   |       |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Túi đựng tài liệu | Cái   | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 40              | 0               | 100          |         |
| 2   | Vở ghi chép       | Quyển | Vở kẻ ngang 80 trang                | 2               | 0               | 100          |         |
| 3   | Bút viết          | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 5               | 0               | 100          |         |
| 4   | Giấy A4           | Xúc   | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1               | 0               | 100          |         |
| 5   | Dập gim           | Cái   | Deli 02381                          | 1               | 0               | 100          |         |

| STT                                              | Tên vật tư    | ĐVT    | Yêu cầu KT                        | Định mức vật tư    |                 |              | Ghi chú                                                              |
|--------------------------------------------------|---------------|--------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                  |               |        |                                   | Sử dụng            | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao (%) |                                                                      |
| 6                                                | Kẹp giấy      | Hộp    | Binder clips (51mm)               | 1                  | 0               | 100          |                                                                      |
| 7                                                | Ghim bấm giấy | Hộp    | No. 10 Staples                    | 1                  | 0               | 100          |                                                                      |
| 8                                                | Mực in        | Hộp    | 1 hộp                             | 0,5                | 0               | 100          |                                                                      |
| 9                                                | Găng tay      | Đôi    | Chất liệu cao su                  | 1                  | 0               | 100          |                                                                      |
| 10                                               | Khẩu trang    | Hộp    | Loại dùng cho y tế (1 hộp 50 cái) | 1                  | 0               | 100          |                                                                      |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |               |        |                                   |                    |                 |              |                                                                      |
|                                                  | Xăng xe       | Lít/km | Địa bàn từ 15 km trở lên          | Không vượt quá 0,2 | 0               | 100          | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |

./.



## Phụ lục VII

### HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số **01** /2025/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### I. Điều tra, thống kê ổ dịch bệnh gia súc, gia cầm

##### 1. Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                                                | Định mức (công)       | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                      | 5                     |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                     |
| I   | Định mức công của lao động có chuyên môn                                         | 5                     | - 8 giờ làm việc/01 công;                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                     |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ thu thập số liệu về tỷ lệ và mức độ ổ dịch. | 1                     | Thiết kế bảng biểu điều tra, thu thập thông tin về ổ dịch, chuẩn bị bảng biểu, sổ tay, bút, ủng, bảo hộ...<br>(01 người x 1 công;<br>Yêu cầu: trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y). | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê ban hành phương án điều tra chăn nuôi.<br>- Đề án Vị trí việc làm. |
| -   | Xây dựng dự toán chi tiết                                                        | 1                     | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                     |
| -   | Đi điều tra, thu thập, các thông tin liên quan đến ổ dịch tại hiện trường        | Không vượt quá 6 ngày | Điều tra, xác định nguyên nhân xảy ra tại ổ dịch; Thu thập số liệu về số lượng con mắc bệnh và số con chết của động vật trong ổ dịch; chỉ định tiến hành lấy mẫu tại ổ dịch gửi xét nghiệm xác định bệnh... (02 người x 1 công, số công phụ           | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm                                         |

| STT       | Định mức lao động                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                           | Ghi chú                                                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                     |                 | thuộc quãng đường đến địa bàn);<br>Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y). |                                                                                                             |
| -         | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo ổ dịch           | 1               | 01 người x 1 công. Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y).                 |                                                                                                             |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>         | <b>1</b>        |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
|           | Dẫn đường đến các ổ dịch                            | 1               | 01 người x 1 công.                                                                                                                                  |                                                                                                             |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>             | <b>2</b>        |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
| 1         | Báo cáo ổ dịch                                      | 1               |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
| -         | Quản lý cấp phòng                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                       | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
| -         | Lãnh đạo đơn vị                                     | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                       |                                                                                                             |
| 2         | Quản lý thông tin ổ dịch theo chuyên môn nghiệp vụ. | 1               | 01 người x 1 công. Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y.                  |                                                                                                             |



## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị (bộ) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |
| 2   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư      | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật                      | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------|---------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                 |       |                                       | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Ủng             | Đôi   | Chất liệu: cao su                     | 2               | 90                | 10           |         |
| 2   | Găng tay y tế   | Hộp   | Loại dùng một lần                     | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3   | Khẩu trang y tế | Hộp   | Loại dùng một lần                     | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4   | Quần áo bảo hộ  | Bộ    | Chất liệu vải không dệt               | 2               | 0                 | 100          |         |
| 5   | Giấy in/phô tô  | Xúc   | Khô A4; định lượng 80 GSM trở xuống   | 1               | 0                 | 100          |         |
| 6   | Bút bi          | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống                | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7   | Thuốc sát trùng | Lít   | TCVN                                  | 1               | 0                 | 100          |         |
| 8   | Sổ ghi chép     | Quyển | Kẻ ngang, định lượng 100GMS trở xuống | 2               | 0                 | 100          |         |
| 9   | Bảng kẹp        | Cái   | Kẹp giấy A4                           | 2               | 0                 | 100          |         |
| 10  | Bấm giấy        | Cái   | DeliNo.L02 381                        | 1               | 0                 | 100          |         |
| 11  | Ghim bấm giấy   | Hộp   | Plus                                  | 1               | 0                 | 100          |         |

| STT | Tên vật tư  | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|-------------|--------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |        |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |                                                                                                                |
| 12  | Kẹp sắt đen | Hộp    | Binder clips 19mm        | 1                  | 0                 | 100          |                                                                                                                |
| 13  | Xăng xe     | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/T-T-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị |

## II. Thống kê số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng (Thực hiện tại 01 xóm, tổ dân phố)

### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                                | Định mức (công) | Diễn giải                                                          | Ghi chú                                                                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                               |                 |                                                                    |                                                                                |
| <b>1</b> | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>                                  |                 | - 8 giờ làm việc/1 công;<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành. |                                                                                |
|          | Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống kê số lượng gia súc, gia cầm | 1               | 01 người x 1 công;<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                |
|          | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê                   | 1               | 01 người x 1 công;<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.  | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |



| STT       | Định mức lao động                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                      | Ghi chú                                                                                                     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Xây dựng dự toán chi tiết                                                | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |
|           | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả                               | 1               | 01 người x 1 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |                                                                                                             |
| <b>2</b>  | <b><i>Định mức công của lao động phổ thông</i></b>                       |                 |                                                                |                                                                                                             |
|           | Thực hiện thống kê các hộ chăn nuôi; số lượng gia súc, gia cầm tại cơ sở | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                         | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                                  |                 |                                                                |                                                                                                             |
| <b>1</b>  | Phê duyệt kế hoạch, phiếu thống kê, dự toán chi tiết                     |                 |                                                                |                                                                                                             |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                                             |
| <b>2</b>  | Phê duyệt kết quả báo cáo                                                |                 |                                                                |                                                                                                             |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê - Đề án Vị trí việc làm    |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị (bộ) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |
| 2   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |                 |            | Ghi chú                                                    |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------|------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao % |                                                            |
| 1   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10                 | 0               | 100        |                                                            |
| 2   | Giấy in/phô tô    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi Clear khổ giấy A4               | 10                 | 0               | 100        |                                                            |
| 4   | Bảng kẹp          | Cái         | Kẹp giấy A4                         | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 5   | Bấm giấy          | Cái         | DeliNo.L02381                       | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 6   | Ghim bấm giấy     | Hộp         | No.10 Plus                          | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 7   | Kẹp sắt đen       | Hộp         | Binder clips 19mm                   | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 8   | Mực in            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 9   | Xăng xe           | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0               | 100        | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |



**III. Thống kê số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy**  
(Thực hiện tại 01 xóm, tổ dân phố)

**1. Định mức lao động**

| STT       | Định mức lao động                                                                                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                                         | Ghi chú                                                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                              |                 |                                                                                   |                                                                                |
| <b>1</b>  | <b><i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i></b>                                                          |                 |                                                                                   |                                                                                |
| 1.1       | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê                                                  | 0,5             | 01 người x 0,5 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                  | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.2       | Thực hiện thống kê tại các hộ chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy tại cơ sở | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.3       | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                                                                     | 0,5             | 01 người x 0,5 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                  |                                                                                |
| <b>2</b>  | <b><i>Định mức công của lao động phổ thông</i></b>                                                              | <b>1</b>        |                                                                                   |                                                                                |
|           | Dẫn đường đến các hộ có gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, chết hoặc tiêu hủy trong vùng dịch bệnh                   | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                                            |                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                                                                         |                 |                                                                                   |                                                                                |

| STT | Định mức lao động                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết | 01              |                                                               |                                                                                                              |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm  |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                              |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo                            | 01              |                                                               |                                                                                                              |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                              |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
| 1   | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                          |                            |         |



| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| -   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

### 3. Định mức vật tư

| T<br>T | Tên vật<br>tư        | ĐVT        | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư             |                  |          | Ghi<br>chú                                                                               |
|--------|----------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                      |            |                                           | Sử<br>dụng                  | Tỷ lệ<br>thu hồi | Tiêu hao |                                                                                          |
| 1      | Bút bi               | Cái        | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 2      | Giấy<br>in/phô tô    | Xúc        | Khổ A4;<br>định lượng 80<br>GSM trở xuống | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 3      | Túi đựng<br>tài liệu | Cái        | Túi Clear khổ<br>giấy A4                  | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 4      | Bảng kẹp             | Cái        | Cỡ A4, bìa<br>nhựa dẻo, cứng              | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 5      | Bấm giấy             | Cái        | DeliNo.L02381                             | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 6      | Ghim bấm<br>giấy     | Hộp        | No.10 Plus                                | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 7      | Kẹp sắt<br>đen       | Hộp        | Binder clips<br>19mm                      | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 8      | Mực in               | Hộp        | Đáp ứng thông<br>số kỹ thuật              | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 9      | Xăng xe              | Lít/k<br>m | Địa bàn từ 15<br>km trở lên               | Không<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0                | 100      | Thông<br>tư số<br>40/2017<br>/TT-<br>BTC<br>ngày<br>28/4/20<br>17 của<br>Bộ Tài<br>chính |

**IV. Thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh (Thực hiện tại 01 xóm/tổ)**

**1. Định mức lao động**

| STT       | Định mức lao động                                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                   |                 |                                                               |                                                                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>                      | <b>2,5</b>      | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                   |                                                                                                               |
| -         | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê       | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Xác định thông tin sơ bộ vùng bị dịch bệnh                           | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Thực hiện thống kê tại cơ sở                                         | 1               |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                          | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                          | <b>1</b>        |                                                               |                                                                                                               |
|           | Dẫn đường đến các hộ có diện tích thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                        |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                              |                 |                                                               |                                                                                                               |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                 | 01              |                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê .<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                            | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên,                                | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK                                                                                   |



| STT | Định mức lao động | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                          |
|-----|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                 | bậc 2 hoặc tương đương trở lên                                | ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                  |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| 1   | <b>Định mức máy móc thiết bị</b> |                           |                            |         |
| -   | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -   | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |                   |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 2               | 0%            | 100%     |         |
| 2   | Giấy in/phô tô    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi Clear khổ giấy A4               | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 4   | Bảng kẹp          | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng.          | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 5   | Bấm giấy          | Cái         | DeliNo.L02381                       | 1               | 0%            | 100%     |         |

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |               |          | Ghi chú                                                    |
|-----|---------------|-------------|---------------------------|--------------------|---------------|----------|------------------------------------------------------------|
|     |               |             |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                            |
| 6   | Ghim bấm giấy | Hộp         | Plus                      | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 7   | Kẹp sắt đen   | Hộp         | Binder clips 19mm         | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 8   | Mực in        | Hộp         | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 9   | Xăng xe       | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0%            | 100%     | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

#### V. Thống kê số lượng cơ sở kinh doanh thuộc thú y

(Thống kê các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc thú y trên địa bàn 01 huyện, thành phố)

##### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                               | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>              |                 |                                                                                                                                         |         |
| <b>1</b> | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b> |                 | - 8 giờ làm việc/01 công;                                                                                                               |         |
| -        | Xây dựng văn bản triển khai thực hiện thống kê  | 0,5             | Dự thảo văn bản Thống kê số lượng cơ sở kinh doanh thuộc thú y tại cơ sở có đầy đủ nội dung, thời gian, địa điểm, đối tượng tham gia... |         |



| STT       | Định mức lao động                                              | Định mức (công) | Diễn giải                                                           | Ghi chú                                                                                                     |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                |                 | 01 người x 0,5 công;<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |                                                                                                             |
| -         | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                         |                                                                                                             |
| -         | Thực hiện thống kê các cơ sở kinh doanh thuốc thú y tại cơ sở  | 1               | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                         |                                                                                                             |
| -         | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                    | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                         |                                                                                                             |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                    | <b>1</b>        |                                                                     |                                                                                                             |
|           | Dẫn đường đến các cơ sở kinh doanh thuốc thú y                 | 1               | 01 người x 1 công.                                                  |                                                                                                             |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                        |                 |                                                                     |                                                                                                             |
| 1         | Phê duyệt văn bản triển khai, phiếu điều tra, dự toán chi tiết | 01              |                                                                     |                                                                                                             |
|           | - Quản lý cấp phòng                                            | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên        | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án vị trí việc làm |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                              | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên        |                                                                                                             |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                      | 01              |                                                                     |                                                                                                             |
|           | - Quản lý cấp phòng                                            | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên        | - Quyết định số 739/QĐ-                                                                                     |

| STT | Định mức lao động | Định mức (công) | Diễn giải                                                    | Ghi chú                                                                               |
|-----|-------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Lãnh đạo đơn vị | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên | TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án vị trí việc làm |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT      | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|----------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| <i>1</i> | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                           |                            |         |
| -        | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -        | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----|-------------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |                   |     |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1   | Bút viết          | Cái | Bút bi                              | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 2   | Giấy in/phô tô    | Xúc | Khổ A4, định lượng 80 GSM trở xuống | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái | Túi Clear khổ giấy A4               | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 4   | Bảng kẹp          | Cái | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 1               | 0%            | 100%     |         |



| STT | Tên vật tư    | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật          | Định mức vật tư    |               |          | Ghi chú                                                     |
|-----|---------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------|----------|-------------------------------------------------------------|
|     |               |        |                           | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                             |
| 5   | Bấm giấy      | Cái    | DeliNo.L0238<br>1         | 1                  | 0%            | 100%     |                                                             |
| 6   | Ghim bấm giấy | Hộp    | Plus                      | 1                  | 0%            | 100%     |                                                             |
| 7   | Kẹp sắt đen   | Hộp    | Binder clips<br>19mm      | 1                  | 0%            | 100%     |                                                             |
| 8   | Mực in        | Hộp    | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                  | 0%            | 100%     |                                                             |
| 9   | Xăng xe       | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km trở lên  | Không vượt quá 0,2 | 0             | 100      | Thông tư số 40/2017/T T-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

## VI. Thống kê số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>              |                 |                                                                                                                                                                                                            |         |
| <b>1</b> | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b> | <b>2,5</b>      |                                                                                                                                                                                                            |         |
| -        | Xây dựng văn bản triển khai thực hiện thống kê  | 0,5             | Dự thảo văn bản Thống kê số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tại cơ sở có đầy đủ nội dung, thời gian, địa điểm, đối tượng tham gia... 01 người x 0,5 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |         |

| STT       | Định mức lao động                                               | Định mức (công) | Giải thích                                                                         | Ghi chú                                                                                                      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -         | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê  | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                                        |                                                                                                              |
| -         | Thống kê danh sách các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tại cơ sở | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |                                                                                                              |
| -         | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                     | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                                        |                                                                                                              |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                     | <b>1</b>        |                                                                                    |                                                                                                              |
| -         | Dẫn đường đến các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm                | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                                             |                                                                                                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                         |                 |                                                                                    |                                                                                                              |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết            | 01              |                                                                                    |                                                                                                              |
| -         | Quản lý cấp phòng                                               | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                       | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án vị trí việc làm |
| -         | Lãnh đạo đơn vị                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                       |                                                                                                              |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                       | 01              |                                                                                    | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án vị trí việc làm |
| -         | Quản lý cấp phòng                                               | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên                       |                                                                                                              |
| -         | Lãnh đạo đơn vị                                                 | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                       |                                                                                                              |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị



| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| 1   | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                           |                            |         |
| -   | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -   | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |               |          | Ghi chú                                                    |
|-----|-------------------|--------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |        |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                            |
| 1   | Bút bi            | Cái    | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 2   | Giấy in/phô tô    | Xúc    | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái    | Túi Clear khổ giấy A4               | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 4   | Bấm giấy          | Cái    | DeliNo.L02381                       | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 5   | Ghim bấm giấy     | Hộp    | Plus                                | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 6   | Kẹp sắt đen       | Hộp    | Binder clips 19mm                   | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 7   | Bảng kẹp          | Cái    | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng           | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 8   | Mực in            | Hộp    | Đáp ứng thông số kỹ thuật           | 1                  | 0%            | 100%     |                                                            |
| 9   | Xăng xe           | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0             | 100      | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

## VII. Lấy mẫu bệnh phẩm, giám sát chủ động dịch bệnh gia súc, gia cầm

### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                         | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú                      |
|----------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                        |                 |                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo QCVN 01-83:2011/BNNPTNT |
| <b>1</b> | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>           |                 | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Yêu cầu trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành chăn nuôi thú y, thú y có kinh nghiệm công tác 02 năm trở lên.                                                                                                               |                              |
| 1.1      | Xây dựng chương trình, kế hoạch lấy mẫu, dự toán chi tiết | 2               | Dự thảo kế hoạch bao gồm các nội dung: mục đích, yêu cầu; đối tượng, số lượng mẫu lấy đối với từng loại gia súc, gia cầm tại cơ sở, tần suất lấy mẫu; thời gian, địa điểm lấy mẫu; tổ chức chỉ đạo thực hiện.<br>Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên. |                              |
| 1.2      | Chuẩn bị vật tư, dụng cụ                                  | 1               | Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, biểu mẫu ghi chép; hấp sấy tiệt trùng các dụng cụ lấy mẫu.<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                          |                              |
| 1.3      | Triển khai thực hiện lấy mẫu tại cơ sở                    |                 | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                                                                                                                  |                              |
| a)       | Lấy mẫu thịt                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                              |                              |



| STT | Định mức lao động                                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn                                                                    | 0,1             |           |         |
| b)  | Lấy mẫu huyết thanh                                                                                         |                 |           |         |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn lấy mẫu huyết thanh Trâu, bò                                       | 0,42            |           |         |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn lấy mẫu huyết thanh Lợn                                            | 0,26            |           |         |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn lấy mẫu huyết thanh Gia cầm                                        | 0,07            |           |         |
| c)  | Swab, phân                                                                                                  |                 |           |         |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn                                                                    | 0,11            |           |         |
| -   | Định mức công của lao động phổ thông                                                                        | 0,011           |           |         |
| d)  | Lấy mẫu nước thải chăn nuôi                                                                                 |                 |           |         |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn                                                                    | 0,08            |           |         |
| 1.4 | Gửi mẫu xét nghiệm                                                                                          | 0,5             |           |         |
| 1.5 | Tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả giám sát dịch bệnh, đề xuất phương án xử lý nếu có kết quả mẫu dương tính | 1               |           |         |

| STT       | Định mức lao động                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                    | Ghi chú                                                                                                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                              |                 |                                                              |                                                                                                              |
| -         | Dẫn đường đến các địa điểm lấy mẫu                                       | 1               | 01 người x 1 công/xóm                                        |                                                                                                              |
| -         | Định mức công của lao động phổ thông hỗ trợ lấy mẫu huyết thanh Trâu, bò | 0,042           | Cố định, giữ gia súc để cán bộ kỹ thuật lấy mẫu huyết thanh  |                                                                                                              |
| -         | Định mức công của lao động phổ thông hỗ trợ lấy mẫu huyết thanh Lợn      | 0,026           | Cố định, giữ gia súc để cán bộ kỹ thuật lấy mẫu huyết thanh  |                                                                                                              |
| -         | Định mức công của lao động phổ thông hỗ trợ lấy mẫu huyết thanh Gia cầm  | 0,007           | Bắt giữ gia cầm để cán bộ kỹ thuật lấy mẫu huyết thanh       |                                                                                                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                                  |                 |                                                              |                                                                                                              |
| 1         | Phê duyệt kế hoạch, dự toán chi tiết                                     | 01              |                                                              |                                                                                                              |
| -         | Quản lý cấp phòng                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án vị trí việc làm |
| -         | Lãnh đạo đơn vị                                                          | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                              |
| 2         | Phê duyệt kết quả báo cáo                                                | 01              |                                                              |                                                                                                              |
| -         | Quản lý cấp phòng                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của                                                               |



| STT | Định mức lao động            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                            | Ghi chú                                                          |
|-----|------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| -   | Lãnh đạo đơn vị              | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                         | Tổng cục Trưởng<br>Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án vị trí việc làm |
| 3   | Quản lý chuyên môn nghiệp vụ | 1               | Quản lý, lưu trữ thông tin liên quan để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn quản lý.<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |                                                                  |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| 1   | <b>Định mức máy móc thiết bị</b> |                           |                            |         |
| -   | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -   | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------|------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |               |             |                              | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1   | Găng tay      | Đôi/mẫu     |                              | 02              | 0%            | 100%     |         |
| 2   | Khẩu trang    | Cái/mẫu     | Khẩu trang kháng khuẩn 3 lớp | 02              | 0%            | 100%     |         |
| 3   | Bông y tế     | Gói         | Bông thấm                    | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 4   | Cồn sát trùng | Chai        | Cồn 70 độ, chai 500ml        | 01              | 0%            | 100%     |         |

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                      | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |                          |             |                                       | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 5   | Túi đựng mẫu             | Cái/mẫu     | Túi zip                               | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 6   | Ống đựng mẫu (ống Facol) | Cái/mẫu     | Dung tích 15ml, 50ml                  | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 7   | Dung dịch bảo quản mẫu   |             |                                       |                 |               |          |         |
| -   | Nước cất                 | ml          | 2 lần                                 | 1               | 0%            | 100%     |         |
| -   | PBS                      | viên        | Tinh khiết                            | 1               | 0%            | 100%     |         |
| -   | Glyceron                 | ml          | Tinh khiết                            | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 8   | Bút viết mẫu             | Cái         | Bút dạ viết không phai mực            | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 9   | Tăm bông                 | Cái/mẫu     | Tăm bông vô trùng                     | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 10  | Xi lanh                  | Cái/mẫu     | Dung tích 5ml                         | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 11  | Xi lanh                  | Cái/mẫu     | Dung tích 10ml                        | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 12  | Kim lấy mẫu huyết thanh  | Cái/mẫu     | Số 18, 22, 23 tùy loại gia súc        | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 13  | Panh inox                | Cái         | Panh inox 18 cm có máu hoặc không máu | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 14  | Kéo y tế                 | Cái         | Inox kéo cong hoặc kéo thẳng          | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 15  | Kẹp mũi trâu, bò         | Cái         | Inox không gỉ                         | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 16  | Thùng lọng bắt lợn       | Cái         | Inox không gỉ                         | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 17  | Bộ gáo múc probang       | Cái         | Inox 304 - 1m                         | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 18  | Quần áo bảo hộ           | Bộ          | Sạch                                  | 01              | 0%            | 100%     |         |



| STT | Tên vật tư                    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                       | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|----------------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |                               |             |                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 16  | Giống giá cố định đại gia súc | Cái         | Chắc chắn                              | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 20  | Sơn đánh dấu gia súc          | Lọ          |                                        | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 21  | Thùng bảo quản mẫu            | Cái         | Giữ nhiệt                              | 01              | 90%           | 10%      |         |
| 22  | Đá khô bảo quản mẫu           | Túi/hộp     | Giữ lạnh                               | 01              | 30%           | 70%      |         |
| 23  | Bút bi                        | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                 | 02              | 0%            | 100%     |         |
| 24  | Sổ ghi chép                   | Quyển       | Chất liệu giấy: giấy màu trắng; khổ A4 | 1               | 80%           | 20%      |         |
| 25  | Túi đựng tài liệu             | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4          | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 26  | Bấm giấy                      | Cái         | DeliNo.L0 2381                         | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 27  | Ghim bấm giấy                 | Hộp         | Plus                                   | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 28  | Kẹp sắt đen                   | Hộp         | Binder clips 19mm                      | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 29  | Bảng kẹp                      | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng              | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 30  | Mực in                        | Hộp         | Đáp ứng thông số kỹ thuật              | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 31  | Giấy A4                       | Xúc         | Khổ A4; định lượng 70 GSM              | 0,02            | 0%            | 100%     |         |

| STT | Tên vật tư                                 | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú                                                 |
|-----|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|---------------|----------|---------------------------------------------------------|
|     |                                            |             |                          | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                         |
| 32  | Sử dụng xe công (Nhiên liệu là dầu diesel) | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên | 0,16            | 0%            | 100%     | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

### VIII. Mô khám chẩn đoán dịch bệnh gia súc, gia cầm

#### 1. Định mức lao động

| TT        | Định mức lao động                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                       | Ghi chú                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                           |                 |                                                                                                                 |                         |
| <b>1</b>  | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>              |                 | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn: chăn nuôi thú y, thú y. | QCVN 01-83:2011/BNNPTNT |
| -         | Mô khám đại gia súc                                          | 3               |                                                                                                                 |                         |
| -         | Mô khám lợn                                                  | 1,5             |                                                                                                                 |                         |
| -         | Mô khám gia cầm                                              | 0,5             |                                                                                                                 |                         |
| -         | Báo cáo kết quả mô khám, chẩn đoán ban đầu                   | 0,5             |                                                                                                                 |                         |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                  | <b>2,5</b>      |                                                                                                                 |                         |
| -         | Dẫn đường đến các địa điểm có gia súc, gia cầm nghi mắc bệnh | 1               |                                                                                                                 |                         |
| -         | Mô khám đại gia súc                                          | 1               |                                                                                                                 |                         |
| -         | Mô khám lợn                                                  | 0,5             |                                                                                                                 |                         |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                      | <b>0,5</b>      |                                                                                                                 |                         |
| -         | Ghi biên bản mô khám                                         | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên                                                                      |                         |



## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| TT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| 1  | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                           |                            |         |
| -  | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -  | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

## 3. Định mức vật tư

| TT | Tên vật tư                                                            | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|    |                                                                       |             |                              | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1  | Găng tay                                                              | Đôi/mẫu     |                              | 02              | 0%            | 100%     |         |
| 2  | Khẩu trang                                                            | Cái/mẫu     | Khẩu trang kháng khuẩn 3 lớp | 02              | 0%            | 100%     |         |
| 3  | Bông y tế                                                             | Túi         | Bông thấm                    | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 4  | Cồn sát trùng                                                         | Chai        | Cồn 70 độ, chai 500ml        | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 5  | Quần áo bảo hộ                                                        | Bộ          | Sạch, dùng 1 lần             | 01              | 0%            | 100%     |         |
| 6  | Bộ tiểu phẫu đối với gia cầm, tiểu gia súc (dao mổ, pank, kéo...)     | Bộ          | TCVN                         | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 7  | Bộ đại phẫu đối với gia cầm, tiểu gia súc (cưa, dao mổ, pank, kéo...) | Bộ          | TCVN                         | 01              | 95%           | 5%       |         |
| 8  | Bảng kẹp                                                              | Cái         | Cỡ A4, bìa nhựa dẻo, cứng    | 1               | 0%            | 100%     |         |

| TT | Tên vật tư    | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |               |          | Ghi chú                                                 |
|----|---------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------|---------------------------------------------------------|
|    |               |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                         |
| 9  | Mực in        | Hộp         | Đáp ứng thông số kỹ thuật           | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 10 | Bấm giấy      | Cái         | Deli No.L02381                      | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 11 | Ghim bấm giấy | Hộp         | Plus                                | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 12 | Kẹp sắt đen   | Hộp         | Binder clips 19mm                   | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 14 | Giấy in       | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 15 | Bút bi        | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 16 | Bút viết mẫu  | Cái         | Bút dạ                              | 1                  | 0%            | 100%     |                                                         |
| 17 | Xăng xe       | Lít/km      | Đạp bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0             | 100      | Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

## IX. Thẩm định, đánh giá cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh

### 1. Định mức lao động

| TT | Định mức lao động                                  | Định mức (công) | Diễn giải | Ghi chú                         |
|----|----------------------------------------------------|-----------------|-----------|---------------------------------|
| I  | Định mức lao động trực tiếp                        |                 |           |                                 |
| 1  | Thẩm định, đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh (ATDB) | 7,5             |           | Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, |



| TT  | Định mức lao động                                                                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                                                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                            |                 |                                                                                                                                                                          | ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| 1.1 | Ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá                                                                                                                | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y.                                                                                         |                                                                                                         |
| 1.2 | Thẩm định, đánh giá hồ sơ thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở.                                                                        | 1               | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y.                                                                                         |                                                                                                         |
| 1.3 | Kiểm tra điều kiện thực tế tại cơ sở đăng ký: sổ sách ghi chép về tình hình dịch bệnh và kết quả thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở. | 3,5             | - Trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng đơn vị quản lý về công tác thú y; các thành viên là chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y. |                                                                                                         |
| 1.4 | Lấy mẫu gửi phòng thí nghiệm đã được chỉ định xét nghiệm để đánh giá, phân tích kết quả phòng, chống dịch bệnh                                             | 1               |                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |
| 1.5 | Lập biên bản kiểm tra, đánh giá cơ sở an toàn dịch bệnh động vật                                                                                           | 0,5             |                                                                                                                                                                          |                                                                                                         |

| TT  | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                        | Ghi chú                                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.6 | Thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở                                                                                                                                                                                                     | 1               |                                                                                  |                                                                                      |
| -   | Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở và kết quả phân tích, xét nghiệm mẫu so sánh với tiêu chuẩn quy định thực hiện cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc báo cáo kết quả cho cơ sở nếu không đạt yêu cầu. |                 |                                                                                  |                                                                                      |
| 2   | <b>Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh (ATDB)</b>                                                                                                                                                                                 | <b>9,5</b>      |                                                                                  | Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2.1 | Ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá                                                                                                                                                                                              | 0,5             | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y. |                                                                                      |
| 2.2 | Thẩm định, đánh giá hồ sơ quả thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở.                                                                                                                                                  | 1               | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y. |                                                                                      |
| 2.3 | Kiểm tra điều kiện thực tế tại vùng đăng ký: sổ sách ghi chép về tình hình dịch bệnh và kết quả thực hiện                                                                                                                                | 4               | - Trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng đơn vị quản lý về công tác thú y; các        |                                                                                      |



| TT  | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                     | Định mức (công) | Diễn giải                                                                        | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở.                                                                                                                                                                                                       |                 | thành viên là Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương                                 |         |
| 2.4 | Lấy mẫu gửi phòng thí nghiệm đã được chỉ định xét nghiệm để đánh giá, phân tích kết quả phòng, chống dịch bệnh                                                                                                                                        | 2               | trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y.                                    |         |
| 2.5 | Lập biên bản kiểm tra, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh động vật                                                                                                                                                                                       | 1               |                                                                                  |         |
| 2.6 | Thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở/địa phương                                                                                                                                                                                                       | 1               |                                                                                  |         |
| -   | Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở và kết quả phân tích, xét nghiệm mẫu so sánh với tiêu chuẩn quy định thực hiện cấp giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh hoặc báo cáo kết quả cho cơ sở/địa phương nếu không đạt yêu cầu.    |                 | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y, thú y. |         |
| 3   | <b>Đánh giá chứng nhận lại cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật</b>                                                                                                                                                                                 | <b>7,5- 9,5</b> |                                                                                  |         |
| -   | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên tổ chức, địa phương đề nghị cấp giấy chứng nhận bổ sung báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khắc phục sai lỗi và các biện pháp duy trì điều kiện an toàn dịch bệnh; Giấy chứng nhận hết hiệu |                 |                                                                                  |         |

| TT | Định mức lao động                                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|---------|
|    | lực; Giấy chứng nhận vẫn còn hiệu lực nhưng có sự thay đổi, bổ sung thông tin về vùng trên Giấy chứng nhận. |                 |           |         |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| TT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|----|----------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| 1  | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                           |                            |         |
| -  | Máy tính xách tay                | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -  | Máy in                           | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư     | Đơn vị tính  | Yêu cầu kỹ thuật             | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------|------------------------------|-----------------|---------------|----------|---------|
|     |                |              |                              | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |         |
| 1   | Găng tay       | Hộp (50 cái) |                              | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 2   | Khẩu trang     | Hộp (50 cái) | Khẩu trang kháng khuẩn 3 lớp | 1               | 0%            | 100%     |         |
| 3   | Cồn sát trùng  | Lọ 50ml      | Cồn 70 độ                    | 05              | 0%            | 100%     |         |
| 4   | Quần áo bảo hộ | Bộ           | Sạch, vô trùng               | 05-07           | 0%            | 100%     |         |
| 5   | Ủng            | Đôi          | Cao su                       | 05-07           | 90%           | 10%      |         |



| STT | Tên vật tư                                                                                                        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |               |          | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|---------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                   |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                                                                                   |
| 6   | Bút bi                                                                                                            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 05-07           | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |
| 7   | Giấy in/phô tô                                                                                                    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1               | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |
| 11  | Ghim bấm giấy                                                                                                     | Hộp         | Plus                                | 1               | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |
| 12  | Kẹp sắt đen                                                                                                       | Hộp         | Binder clips 19mm                   | 1               | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |
| 10  | Túi đựng tài liệu                                                                                                 | Cái         | Túi clear bag A4                    | 5-7             | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |
| 11  | Sổ ghi chép                                                                                                       | Cái         | Sổ kẻ ngang                         | 5-7             | 80%           | 20%      |                                                                                                                   |
| 12  | Chi phí thực hiện lấy mẫu, gửi xét nghiệm để kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn dịch bệnh tại cơ sở/ vùng đăng ký. | Lần         |                                     |                 |               | 100%     | Theo quy định tại Thông tư số 24/2022/B NNPTNT ngày 30/12/2022 Quy định về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật |
| 13  | Mực in                                                                                                            | Hộp         | Đáp ứng thông số kỹ thuật           | 1               | 0%            | 100%     |                                                                                                                   |

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |               |          | Ghi chú                                                    |
|-----|------------|-------------|--------------------------|--------------------|---------------|----------|------------------------------------------------------------|
|     |            |             |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi | Tiêu hao |                                                            |
| 14  | Xăng xe    | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0             | 100      | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |

./.





**Phụ lục VII**

**HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC THÚ Y**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09 /01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**I. Điều tra, thống kê ổ dịch bệnh gia súc, gia cầm**

**1. Định mức lao động**

| STT | Định mức lao động                                                                | Định mức (công)       | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Định mức lao động trực tiếp                                                      | 5                     |                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                     |
| 1   | Định mức công của lao động có chuyên môn                                         | 5                     | - 8 giờ làm việc/01 công;                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                     |
| -   | Thiết kế bảng biểu, chuẩn bị dụng cụ thu thập số liệu về tỷ lệ và mức độ ổ dịch. | 1                     | Thiết kế bảng biểu điều tra, thu thập thông tin về ổ dịch, chuẩn bị bảng biểu, sổ tay, bút, ủng, bảo hộ...<br>(01 người x 1 công;<br>Yêu cầu: trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y). | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê ban hành phương án điều tra chăn nuôi.<br>- Đề án Vị trí việc làm. |
| -   | Xây dựng dự toán chi tiết                                                        | 1                     | Yêu cầu trình độ: Đại học, Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                     |
| -   | Đi điều tra, thu thập, các thông tin liên quan đến ổ dịch tại hiện trường        | Không vượt quá 6 ngày | Điều tra, xác định nguyên nhân xảy ra tại ổ dịch; Thu thập số liệu về số lượng con mắc bệnh và số con chết của động vật trong ổ dịch; chỉ định tiến hành lấy mẫu tại ổ dịch gửi xét nghiệm xác định bệnh... (02 người x 1 công, số công phụ           | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm                                         |

| STT | Định mức lao động                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                           | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |                 | thuộc quãng đường đến địa bàn);<br>Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y). |                                                                                                             |
| -   | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo ổ dịch           | 1               | 01 người x 1 công. Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y).                 |                                                                                                             |
| 2   | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>         | 1               |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
|     | Dẫn đường đến các ổ dịch                            | 1               | 01 người x 1 công.                                                                                                                                  |                                                                                                             |
| II  | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>             | 2               |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
| 1   | Báo cáo ổ dịch                                      | 1               |                                                                                                                                                     |                                                                                                             |
| -   | Quản lý cấp phòng                                   | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                       | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
| -   | Lãnh đạo đơn vị                                     | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên                                                                                       |                                                                                                             |
| 2   | Quản lý thông tin ổ dịch theo chuyên môn nghiệp vụ. | 1               | 01 người x 1 công. Yêu cầu: Trình độ Đại học, Chuyên viên bậc 2 hoặc tương đương trở lên có chuyên môn chăn nuôi thú y hoặc thú y.                  |                                                                                                             |



## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị (bộ) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |
| 2   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư      | ĐVT   | Yêu cầu kỹ thuật                      | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------|---------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                 |       |                                       | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 1   | Ủng             | Đôi   | Chất liệu: cao su                     | 2               | 90                | 10           |         |
| 2   | Găng tay y tế   | Hộp   | Loại dùng một lần                     | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3   | Khẩu trang y tế | Hộp   | Loại dùng một lần                     | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4   | Quần áo bảo hộ  | Bộ    | Chất liệu vải không dệt               | 2               | 0                 | 100          |         |
| 5   | Giấy in/phô tô  | Xúc   | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống   | 1               | 0                 | 100          |         |
| 6   | Bút bi          | Cái   | Đầu bi 0.7mm trở xuống                | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7   | Thuốc sát trùng | Lít   | TCVN                                  | 1               | 0                 | 100          |         |
| 8   | Sổ ghi chép     | Quyển | Kẻ ngang, định lượng 100GMS trở xuống | 2               | 0                 | 100          |         |
| 9   | Bảng kẹp        | Cái   | Kẹp giấy A4                           | 2               | 0                 | 100          |         |
| 10  | Bấm giấy        | Cái   | DeliNo.L02 381                        | 1               | 0                 | 100          |         |
| 11  | Ghim bấm giấy   | Hộp   | Plus                                  | 1               | 0                 | 100          |         |

| STT | Tên vật tư  | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật         | Định mức vật tư    |                   |              | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|-------------|--------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |             |        |                          | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |                                                                                                                |
| 12  | Kẹp sắt đen | Hộp    | Binder clips 19mm        | 1                  | 0                 | 100          |                                                                                                                |
| 13  | Xăng xe     | Lít/km | Đạp bàn từ 15 km trở lên | Không vượt quá 0,2 | 0                 | 100          | Thông tư số 40/2017/T-T-BTC, ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị |

## II. Thống kê số lượng gia súc, gia cầm được tiêm phòng (Thực hiện tại 01 xóm, tổ dân phố)

### 1. Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                                                | Định mức (công) | Diễn giải                                                          | Ghi chú                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                               |                 |                                                                    |                                                                                |
| 1   | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>                                  |                 | - 8 giờ làm việc/1 công;<br>- Mức chi trả theo quy định hiện hành. |                                                                                |
|     | Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống kê số lượng gia súc, gia cầm | 1               | 01 người x 1 công;<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                |
|     | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê                   | 1               | 01 người x 1 công;<br>Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.  | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |



| STT | Định mức lao động                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                      | Ghi chú                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Xây dựng dự toán chi tiết                                                | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |
|     | Tổng hợp, xử lý số liệu và báo cáo kết quả                               | 1               | 01 người x 1 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên. |                                                                                                             |
| 2   | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                              |                 |                                                                |                                                                                                             |
|     | Thực hiện thống kê các hộ chăn nuôi; số lượng gia súc, gia cầm tại cơ sở | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                         | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê                              |
| II  | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                                  |                 |                                                                |                                                                                                             |
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu thống kê, dự toán chi tiết                     |                 |                                                                |                                                                                                             |
|     | - Quản lý cấp phòng                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên   |                                                                                                             |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo                                                |                 |                                                                |                                                                                                             |
|     | - Quản lý cấp phòng                                                      | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên  | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê -<br>Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                                        | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                             |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị (bộ) | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |
| 2   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                               |         |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư    |                 |            | Ghi chú                                                    |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------|------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |             |                                     | Sử dụng            | Tỷ lệ thu hồi % | Tiêu hao % |                                                            |
| 1   | Bút bi            | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10                 | 0               | 100        |                                                            |
| 2   | Giấy in/phô tô    | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 3   | Túi đựng tài liệu | Cái         | Túi Clear khổ giấy A4               | 10                 | 0               | 100        |                                                            |
| 4   | Bảng kẹp          | Cái         | Kẹp giấy A4                         | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 5   | Bấm giấy          | Cái         | DeliNo.L02381                       | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 6   | Ghim bấm giấy     | Hộp         | No.10 Plus                          | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 7   | Kẹp sắt đen       | Hộp         | Binder clips 19mm                   | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 8   | Mực in            | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                  | 0               | 100        |                                                            |
| 9   | Xăng xe           | Lít/km      | Địa bàn từ 15 km trở lên            | Không vượt quá 0,2 | 0               | 100        | Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính |



**III. Thống kê số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy**  
(Thực hiện tại 01 xóm, tổ dân phố)

**1. Định mức lao động**

| STT       | Định mức lao động                                                                                               | Định mức (công) | Diễn giải                                                                         | Ghi chú                                                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                              |                 |                                                                                   |                                                                                |
| <b>1</b>  | <b><i>Định mức công của lao động có chuyên môn</i></b>                                                          |                 |                                                                                   |                                                                                |
| 1.1       | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê                                                  | 0,5             | 01 người x 0,5 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                  | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.2       | Thực hiện thống kê tại các hộ chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy tại cơ sở | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên | Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê |
| 1.3       | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                                                                     | 0,5             | 01 người x 0,5 công; Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                  |                                                                                |
| <b>2</b>  | <b><i>Định mức công của lao động phổ thông</i></b>                                                              | <b>1</b>        |                                                                                   |                                                                                |
|           | Dẫn đường đến các hộ có gia súc, gia cầm bị mắc bệnh, chết hoặc tiêu hủy trong vùng dịch bệnh                   | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                                            |                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                                                                         |                 |                                                                                   |                                                                                |

| STT | Định mức lao động                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                      |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết | 01              |                                                               |                                                                                                              |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê<br>- Đề án Vị trí việc làm  |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                              |
| 2   | Phê duyệt kết quả báo cáo                            | 01              |                                                               |                                                                                                              |
|     | - Quản lý cấp phòng                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|     | - Lãnh đạo đơn vị                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 3 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                              |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                     | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
| 1   | <i>Định mức máy móc thiết bị</i> |                          |                            |         |



| STT | Tên thiết bị      | Thông số kỹ thuật cơ bản  | Định mức máy móc, thiết bị | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| -   | Máy tính xách tay | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |
| -   | Máy in            | Đáp ứng thông số kỹ thuật | 1                          |         |

### 3. Định mức vật tư

| T<br>T | Tên vật<br>tư        | ĐVT        | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư             |                  |          | Ghi<br>chú                                                                               |
|--------|----------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                      |            |                                           | Sử<br>dụng                  | Tỷ lệ<br>thu hồi | Tiêu hao |                                                                                          |
| 1      | Bút bi               | Cái        | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 2      | Giấy<br>in/phô tô    | Xúc        | Khổ A4;<br>định lượng 80<br>GSM trở xuống | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 3      | Túi đựng<br>tài liệu | Cái        | Túi Clear khổ<br>giấy A4                  | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 4      | Bảng kẹp             | Cái        | Cỡ A4, bìa<br>nhựa dẻo, cứng              | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 5      | Bấm giấy             | Cái        | DeliNo.L02381                             | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 6      | Ghim bấm<br>giấy     | Hộp        | No.10 Plus                                | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 7      | Kẹp sắt<br>đen       | Hộp        | Binder clips<br>19mm                      | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 8      | Mực in               | Hộp        | Đáp ứng thông<br>số kỹ thuật              | 1                           | 0%               | 100%     |                                                                                          |
| 9      | Xăng xe              | Lít/k<br>m | Địa bàn từ 15<br>km trở lên               | Không<br>vượt<br>quá<br>0,2 | 0                | 100      | Thông<br>tư số<br>40/2017<br>/TT-<br>BTC<br>ngày<br>28/4/20<br>17 của<br>Bộ Tài<br>chính |

**IV. Thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh (Thực hiện tại 01 xóm/tổ)**

**1. Định mức lao động**

| STT       | Định mức lao động                                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                     | Ghi chú                                                                                                       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                   |                 |                                                               |                                                                                                               |
| <b>1</b>  | <b>Định mức công của lao động có chuyên môn</b>                      | <b>2,5</b>      | Chuyên viên bậc 1 hoặc tương đương trở lên.                   |                                                                                                               |
| -         | Thiết kế bảng biểu, in ấn, phô tô tài liệu, bảng biểu thống kê       | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Xác định thông tin sơ bộ vùng bị dịch bệnh                           | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Thực hiện thống kê tại cơ sở                                         | 1               |                                                               |                                                                                                               |
| -         | Tổng hợp và báo cáo kết quả                                          | 0,5             |                                                               |                                                                                                               |
| <b>2</b>  | <b>Định mức công của lao động phổ thông</b>                          | <b>1</b>        |                                                               |                                                                                                               |
|           | Dẫn đường đến các hộ có diện tích thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh | 1               | 01 người x 1 công /01 xóm, tổ dân phố.                        |                                                                                                               |
| <b>II</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp</b>                              |                 |                                                               |                                                                                                               |
| <b>1</b>  | Phê duyệt kế hoạch, phiếu điều tra, dự toán chi tiết                 | 01              |                                                               | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK ngày 23/6/2021 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê .<br>- Đề án Vị trí việc làm |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên, bậc 2 hoặc tương đương trở lên |                                                                                                               |
|           | - Lãnh đạo đơn vị                                                    | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên bậc 3 hoặc tương đương trở lên  |                                                                                                               |
| <b>2</b>  | Phê duyệt kết quả báo cáo                                            | 01              |                                                               |                                                                                                               |
|           | - Quản lý cấp phòng                                                  | 0,5             | Yêu cầu trình độ: Chuyên viên,                                | - Quyết định số 739/QĐ-TCTK                                                                                   |





## **PHỤ LỤC VIII** **HOẠT ĐỘNG THUỘC LĨNH VỰC KHUYẾN NÔNG**

### **Phụ lục VIII.1** **ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT NHIỆM VỤ THÔNG TIN** **TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **01** /2025/QĐ-UBND ngày **09**/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

#### **I. Định mức KT-KT dịch vụ công Xây dựng Videoclip truyền thông khuyến nông**

##### **1. Thông tin chung**

- Thời lượng: từ 10 đến 15 phút/videoclip;
- Mục đích: Nội dung videoclip truyền thông khuyến nông nhằm chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả;
- Chính sách hỗ trợ xây dựng video truyền thông Khuyến nông áp dụng theo:
  - + Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;
  - + Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;
  - + Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;
  - + Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
- Thành phần công việc:
  - + Xây dựng kế hoạch thực hiện.
  - + Liên hệ địa phương khảo sát, chọn địa điểm mô hình ghi hình trong tỉnh.
  - + Tổ chức đấu thầu xây dựng video clip.



+ Xây dựng đề cương và nội dung kịch bản, thẩm định, nghiệm thu nội dung kịch bản.

+ Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết.

+ Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn.

+ Khảo sát địa điểm ghi hình.

+ Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.

+ Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).

+ Thẩm định video clip.

+ Hoàn thiện sản phẩm.

## 2. Nội dung định mức

### a) Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                                 | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                    | Ghi chú                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                         | <b>56,5</b>     | - 8 giờ làm việc/01 công. Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Theo Đề án vị trí việc làm                                                                         |
| 1        | Xây dựng kế hoạch, dự toán thực hiện                                              | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                       | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 2        | Liên hệ địa phương, khảo sát tiền trạm, chọn địa điểm mô hình ghi hình trong tỉnh | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                       |                                                                                                    |
| 3        | Tổ chức đấu thầu xây dựng videoclip                                               | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                                      | Thực hiện theo Luật đấu thầu năm 2023                                                              |
| 4        | Xây dựng đề cương và nội dung kịch bản                                            | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                                       |                                                                                                    |
| 5        | Thẩm định nội dung kịch bản.                                                      | 5               | 1 người x 5 công/người                                                                                       |                                                                                                    |



| STT       | Định mức lao động                                                                                                                         | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                                 | Ghi chú                                                                              |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 6         | Nghiệm thu nội dung kịch bản chỉnh sửa theo góp ý sau thẩm định                                                                           | 2,5             | 5 người x 0,5 công/người                                                                                                                                  |                                                                                      |
| 7         | Hướng dẫn, thực hiện ghi hình                                                                                                             | 18              | 9 người x 2 công/người                                                                                                                                    | Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận” |
| 8         | Đánh giá videoclip thực hiện; tập hợp chứng từ, lập thủ tục quyết toán, lưu trữ videoclip                                                 | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                                                                    |                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐT</b>                                         | <b>28,25</b>    | 8 giờ làm việc/01 công                                                                                                                                    | Theo Đề án vị trí việc làm                                                           |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐT (20% x 56,5 = 11,3)                                                 | 11,3            | - 2 người x 5,65 công/người.<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên                                                                |                                                                                      |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng) = 20% định mức LĐT (20% x 56,5 = 11,3)                                                     | 11,3            | 2 người x 5,65 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên                                        |                                                                                      |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng, Phó phòng HCTH, kế toán, viên chức tổng hợp, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐT (10% x 56,5 = 5,65) | 5,65            | - Số lượng người yêu cầu: 05 người (5 người x 1,13 công/người)<br>- Yêu cầu trình độ: Trung cấp, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên |                                                                                      |

## b) Định mức vật tư

| ST<br>T | Danh<br>mục vật<br>tư                                                  | Đơn vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức sử dụng<br>(ĐVT/videoclip)                                                                                                     |                      |                 |
|---------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|         |                                                                        |                |                                           | Sử<br>dụng                                                                                                                              | Tỷ lệ (%)<br>thu hồi | Tiêu hao<br>(%) |
| I       | Định mức văn phòng phẩm                                                |                |                                           |                                                                                                                                         |                      |                 |
| 1       | Giấy<br>in/photo                                                       | xúc            | Khổ A4;<br>định lượng 80<br>GSM trở xuống | 2                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 2       | Mực in                                                                 | hộp            | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 3       | Mực photo                                                              | hộp            | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 4       | Bút bi                                                                 | cái            | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 5                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 5       | Bút dạ                                                                 | cái            | Đầu bút: 0,4 mm<br>và 1,0mm               | 2                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 6       | Kẹp bướm                                                               | hộp            | Kích thước<br>51mm trở xuống              | 2                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 7       | Ghim cài<br>chữ A                                                      | hộp            | Kích thước<br>25mm; 100<br>cái/hộp        | 2                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| 8       | Túi đựng<br>tài liệu                                                   | cái            | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4          | 5                                                                                                                                       | 0                    | 100             |
| II      | Định mức điện, nước sinh hoạt                                          |                |                                           |                                                                                                                                         |                      |                 |
| 1       | Nước sinh<br>hoạt                                                      | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                     | 13,613                                                                                                                                  | 0                    | 100             |
| 2       | Điện sử<br>dụng                                                        | kw             | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                     | 138,3                                                                                                                                   | 0                    | 100             |
| III     | Định mức khác                                                          |                |                                           |                                                                                                                                         |                      |                 |
| 1       | Các dịch<br>vụ thuê<br>ngoài (ghi<br>hình, biên<br>tập, thu<br>âm,...) |                |                                           | Thực hiện ghi/dựng hình áp dụng<br>theo Thông tư số 03/2018/TT-<br>BTTTT ngày 20/4/2018, mục<br>01.03.03.10.00 “Phóng sự chính<br>luận” |                      |                 |

## c) Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Danh mục máy<br>móc, thiết bị | Đơn vị<br>tính | Số<br>lượng | Thông số kỹ<br>thuật cơ bản | Định mức<br>máy móc<br>thiết bị<br>(giờ) |
|-----|-------------------------------|----------------|-------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn               | chiếc          | 2           | 0,5 kw/giờ                  | 32                                       |



| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------------------------|
| 2   | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 32                              |
| 3   | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                             |
| 4   | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                             |
| 5   | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                               |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                              |
| 7   | Quạt trần                  | chiếc       | 4        | 0,08 kw/giờ              | 32                              |
| 8   | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 32                              |
| 9   | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 32                              |

## **II. Định mức KT-KT dịch vụ công Xây dựng tờ gấp (tờ bướm) truyền thông khuyến nông**

### **1. Thông tin chung**

- Quy mô đầu tư cho tờ gấp truyền thông: 2 trang khổ A4 in màu, số lượng phát hành 1.000 bản;

- Nội dung tờ gấp truyền thông: Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; giới thiệu những mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả;

- Chính sách hỗ trợ xây dựng tờ gấp (tờ bướm) truyền thông Khuyến nông áp dụng theo:

+ Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản;

+ Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử;

+ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;

+ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân



tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Thành phần công việc:

- + Khảo sát, xây dựng kế hoạch thực hiện.
- + Tổ chức đấu thầu in ấn dịch vụ in tờ gấp.
- + Liên hệ cấp giấy phép xuất bản.
- + Biên soạn nội dung tờ gấp, thẩm định dự thảo, chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung.
- + Nghiệm thu tờ gấp sau chỉnh sửa hoàn thiện.
- + In ấn và phát hành.
- + Lập thủ tục quyết toán, báo cáo đánh giá nội dung thực hiện, lưu trữ tờ gấp.

## 2. Nội dung định mức

### 2.1. Định mức KT-KT dịch vụ công triển khai xây dựng tờ gấp truyền thông khuyến nông

a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                      | Ghi chú                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                 | <b>43,5</b>     | 8 giờ làm việc/01 công.<br>Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Theo Đề án vị trí việc làm                                                        |
| 1   | Khảo sát các địa bàn liên quan đến nội dung tờ gấp | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                         | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2   | Xây dựng kế hoạch thực hiện                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                         |                                                                                   |
| 3   | Tổ chức đấu thầu dịch vụ in ấn tờ gấp              | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                                        | Thực hiện theo Luật đấu thầu năm 2023                                             |
| 4   | Liên hệ cấp giấy phép xuất bản                     | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                         |                                                                                   |



| STT | Định mức lao động                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                          | Ghi chú                                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Biên soạn nội dung tờ gấp (nếu tự thực hiện)                                                       | 5               | 1 người x 5 công/người                                                                                             |                                                                                      |
| 6   | Thẩm định dự thảo                                                                                  | 5               | 5 người x 1 công/người                                                                                             |                                                                                      |
| 7   | Chỉnh sửa hoàn thiện nội dung                                                                      | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                             |                                                                                      |
| 8   | Nghiệm thu tờ gấp sau chỉnh sửa hoàn thiện                                                         | 2,5             | 5 người x 0,5 công/người                                                                                           |                                                                                      |
| 9   | In ấn và phát hành tờ gấp                                                                          | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                             | Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 10  | Lập thủ tục quyết toán, báo cáo đánh giá nội dung thực hiện, lưu trữ tờ gấp.                       | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                             |                                                                                      |
| II  | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b> | <b>21,8</b>     | - 8 giờ làm việc/01 công                                                                                           |                                                                                      |
| 1   | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (20% x 43,5 = 8,7)          | 8,7             | 2 người x 4,35 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên                            |                                                                                      |
| 2   | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng) = 20% định mức LĐTT (20% x 43,5 = 8,7)              | 8,7             | 2 người x 4,35 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên |                                                                                      |

| STT | Định mức lao động                                                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                             | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3   | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng, Phó phòng HCTH, kế toán, viên chức tổng hợp, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (10% x 43,5 = 4,35) | 4,4             | 5 người x 1,01 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên) |         |

## b) Định mức vật tư

| STT | Danh mục vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                  |              |
|-----|-------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|------------------|--------------|
|     |                               |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%)thu hồi | Tiêu hao (%) |
| I   | Định mức văn phòng phẩm       |             |                                     |                  |                  |              |
| 1   | Giấy in/photo                 | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 2                | 0                | 100          |
| 2   | Mực in                        | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                | 0                | 100          |
| 3   | Mực photo                     | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                | 0                | 100          |
| 4   | Bút bi                        | cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 5                | 0                | 100          |
| 5   | Bút dạ                        | cái         | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0mm            | 2                | 0                | 100          |
| 6   | Kẹp bướm                      | hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 2                | 0                | 100          |
| 7   | Ghim cài chữ A                | hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 2                | 0                | 100          |
| 8   | Túi đựng tài liệu             | cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 5                | 0                | 100          |
| II  | Định mức điện, nước sinh hoạt |             |                                     |                  |                  |              |
| 1   | Nước sinh hoạt                | m³          | Đáp ứng tiêu chuẩn                  | 13,613           | 0                | 100          |
| 2   | Điện sử dụng                  | kw          | Đáp ứng tiêu chuẩn                  | 138,3            | 0                | 100          |
| III | Định mức khác                 |             |                                     |                  |                  |              |



| STT | Danh mục vật tư                                         | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức sử dụng                                                                                            |                   |              |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|
|     |                                                         |             |                  | Sử dụng                                                                                                     | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| 1   | Các dịch vụ thuê ngoài (biên soạn, in ấn, phát hành,..) |             |                  | Định mức in ấn theo Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |                   |              |

c) Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 32                              |
| 2   | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 32                              |
| 3   | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                             |
| 4   | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                             |
| 5   | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                               |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                              |
| 7   | Quạt trần                  | chiếc       | 4        | 0,08 kw/giờ              | 32                              |
| 8   | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 32                              |
| 9   | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 32                              |

### III. Định mức KT-KT dịch vụ công Xây dựng và phát hành Bản tin Khuyến nông.

#### 1. Thông tin chung

- Quy mô xây dựng: 02 kỳ/năm; 1000 cuốn/kỳ (01 kỳ = 06 tháng)
- Nội dung bản tin: Thông tin hoạt động lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tỉnh Cao Bằng;
- Chính sách hỗ trợ xây dựng Bản tin Khuyến nông áp dụng theo:
  - + Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông ban hành định mức kinh tế kỹ thuật báo in, báo điện tử;
  - + Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản
  - + Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 2. Nội dung định mức:

##### a) Định mức lao động

| STT       | Định mức lao động                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                        | Ghi chú                                                                                 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                                          | <b>40</b>       | - 8 giờ làm việc/01 công.<br>Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Theo Đề án vị trí việc làm                                                              |
| 1         | Xây dựng kế hoạch thực hiện                                                                        | 1               | 1 người x công/người                                                                                             |                                                                                         |
| 2         | Liên hệ cấp giấy phép xuất bản                                                                     | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                           | Theo Luật Xuất bản năm 2012                                                             |
| 3         | Tổ chức đấu thầu dịch vụ in ấn bản tin                                                             | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                                          | Theo Luật đấu thầu năm 2023                                                             |
| 4         | Liên hệ thu thập thông tin cộng tác                                                                | 6               | 1 người x 6 công/người                                                                                           |                                                                                         |
| 5         | Xây dựng dự thảo bản tin                                                                           | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                           | Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 6         | Biên tập dự thảo bản tin                                                                           | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                           |                                                                                         |
| 7         | Duyệt dự thảo bản tin                                                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                           |                                                                                         |
| 8         | Xuất bản và phát hành bản tin                                                                      | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                           |                                                                                         |
| 9         | Lập thủ tục quyết toán, báo cáo đánh giá nội dung thực hiện, lưu trữ bản tin.                      | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                           |                                                                                         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b> | <b>20</b>       | 8 giờ làm việc/01 công                                                                                           |                                                                                         |



| STT | Định mức lao động                                                                                                                     | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (20% x 40 = 8)                                                 | 8               | 2 người x 4 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên                                                 |         |
| 2   | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng) = 20% định mức LĐTT (20% x 40 = 8)                                                     | 8               | 2 người x 4 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên                      |         |
| 3   | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng, Phó phòng HCTH, kế toán, viên chức tổng hợp, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (10% x 40 = 4) | 4               | 5 người x 0,8 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên) |         |

## b) Định mức vật tư

| STT | Danh mục vật tư         | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                 |            |
|-----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|------------|
|     |                         |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao % |
| I   | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                  |                 |            |
| 1   | Giấy in/photo           | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 2                | 0               | 100        |
| 2   | Mực in                  | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                | 0               | 100        |
| 3   | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1                | 0               | 100        |
| 4   | Bút bi                  | cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 7                | 0               | 100        |
| 5   | Bút dạ                  | cái         | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0mm            | 7                | 0               | 100        |
| 6   | Kẹp bướm                | hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 5                | 0               | 100        |
| 7   | Ghim giấy chữ A         | hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 3                | 0               | 100        |

| STT                                     | Danh mục vật tư                              | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức sử dụng                                                                        |                 |            |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|
|                                         |                                              |                |                               | Sử dụng                                                                                 | Tỷ lệ % thu hồi | Tiêu hao % |
| 8                                       | Dập ghim                                     | cái            | PS-10E Plus                   | 01                                                                                      | 0               | 100        |
| 9                                       | Ghim bấm                                     | hộp            | No.10 Plus                    | 02                                                                                      | 0               | 100        |
| 10                                      | Túi đựng tài liệu                            | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4 | 7                                                                                       | 0               | 100        |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b> |                                              |                |                               |                                                                                         |                 |            |
| 1                                       | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn            | 9                                                                                       | 0               | 100        |
| 2                                       | Điện sử dụng                                 | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn            | 138,3                                                                                   | 0               | 100        |
| <b>III Định mức khác</b>                |                                              |                |                               |                                                                                         |                 |            |
| 1                                       | Các dịch vụ thuê ngoài (in ấn, phát hành,..) |                |                               | Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông |                 |            |
| 2                                       | Nhuận bút, phụ cấp, thù lao,..               |                |                               | Nghị định số 18/2014/NĐ-CP, ngày 14/3/2014 của Chính phủ                                |                 |            |

## c) Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | Chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 32                               |
| 2   | Máy Laptop                 | Chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 32                               |
| 3   | Máy photocopy              | Chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4   | Máy scan                   | Chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5   | Máy in lazer A4            | Chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                                |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | Chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                               |
| 7   | Quạt trần                  | Chiếc       | 4        | 0,08 kw/giờ              | 32                               |
| 8   | Đèn neon                   | Chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 32                               |
| 9   | Quạt treo tường            | Chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 32                               |



#### **IV. Định mức tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp (KN@NN), Khuyến nông @ Kỹ thuật nông nghiệp (KN@KTNN), tọa đàm khuyến nông**

##### **1. Thông tin chung**

- Mục đích: Tạo điều kiện cho nông dân được trực tiếp trao đổi, thảo luận với các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp về các chủ trương, chính sách và giải pháp kỹ thuật, kinh nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp...

- Chính sách hỗ trợ tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông áp dụng theo:

+ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động Khuyến nông;

+ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương;

+ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Quy trình chung tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông :

+ Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.

+ Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện

+ Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).

+ Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.

+ Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...).

+ Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...



+ Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

+ Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.

+ Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn,...

+ Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

+ Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:

Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện; Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng; Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng;

+ Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

+ Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

## 2. Định mức

### 2.1. Định mức công tác chuẩn bị tổ chức

a) Định mức cho 01 sự kiện:

| STT | Định mức lao động                                                           | ĐVT       | Định mức theo quy mô |                     |                   | Ghi chú                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |           | 200-300<br>đại biểu  | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                                                |
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                   |           | <b>79</b>            | <b>67</b>           | <b>48</b>         | - 8 giờ làm việc/01 công<br>Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên |
| 1   | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Số lượng người yêu cầu: 02 người | Ngày công | 10                   | 10                  | 7                 |                                                                                                                |



| STT | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT       | Định mức theo quy mô |                     |                   | Ghi chú                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           | 200-300<br>đại biểu  | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                         |
| 2   | Liên hệ địa phương xác định đối tượng tham dự; đăng ký thời gian, thuê địa điểm tổ chức<br>Số lượng người yêu cầu: 02 người                                                                                                                                                                                              | Ngày công | 2                    | 2                   | 2                 |                                                                                         |
| 3   | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan...<br>- Số lượng người yêu cầu: 04 người                                                                                                                                                                                                                         | Ngày công | 12                   | 12                  | 8                 | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 4   | Chuẩn bị chủ đề, nội dung chính, công tác tổ chức, liên hệ đặt hàng các báo cáo trình bày và không trình bày tại tọa đàm; liên hệ mời ban cố vấn, trao đổi trước những nội dung liên quan đến chủ đề, ký hợp đồng (nếu có); tham mưu thủ trưởng đơn vị mời/phân công chủ trì tọa đàm<br>Số lượng người yêu cầu: 02 người | Ngày công | 14                   | 8                   | 8                 |                                                                                         |
| 5   | Tập hợp nội dung; nghiên cứu, chuẩn bị tài liệu, hiệu chỉnh nội dung cho phù hợp với đối tượng tham dự.<br>- Số lượng người yêu cầu: 02 người                                                                                                                                                                            | Ngày công | 6                    | 4                   | 4                 |                                                                                         |
| 6   | Photo tài liệu, chuẩn bị văn phòng phẩm, chuẩn bị mẫu vật (nếu có), bandroll,...; liên hệ thuê xe, ký hợp đồng thuê xe cho ban cố vấn, chủ trì tọa đàm, báo cáo viên,                                                                                                                                                    | Ngày công | 8                    | 6                   | 4                 | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của                        |

| STT | Định mức lao động                                                                                                                                                                            | ĐVT       | Định mức theo quy mô |                     |                   | Ghi chú                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                              |           | 200-300<br>đại biểu  | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                         |
|     | đại biểu đi thăm quan mô hình..; soạn thảo, trình duyệt và phát hành thư mời<br>Số lượng người yêu cầu: 04 người                                                                             |           |                      |                     |                   | Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                  |
| 7   | Phát hành thư mời, liên hệ đại biểu<br>- Số lượng người yêu cầu: 05 người                                                                                                                    | Ngày công | 5                    | 5                   | 5                 |                                                                                         |
| 8   | Chuẩn bị hội trường, trang thiết bị, trang trí khánh tiết nơi diễn ra sự kiện<br>- Số lượng người yêu cầu: 02 người                                                                          | Ngày công | 4                    | 4                   | 2                 | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 9   | Hướng dẫn, đón tiếp đại biểu tham dự; theo dõi ghi hình, ghi danh sách, hỗ trợ đại biểu tham dự; thực hiện nhiệm vụ chủ trì và thư ký tọa đàm (nếu có)<br>- Số lượng người yêu cầu: 10 người | Ngày công | 10                   | 10                  | 5                 |                                                                                         |
| 10  | Bộ phận phục vụ<br>- Số lượng người yêu cầu: 02 người                                                                                                                                        | Ngày công | 4                    | 2                   | 1                 |                                                                                         |
| 11  | Tổng kết; lập thanh lý hợp đồng; viết báo cáo; tập hợp chứng từ, lập thủ tục quyết toán<br>- Số lượng người yêu cầu: 02 người                                                                | Ngày công | 4                    | 4                   | 2                 |                                                                                         |
| II  | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b>                                                                                           |           | <b>39,5</b>          | <b>33,5</b>         | <b>24</b>         | - 8 giờ làm việc/01 công<br>- Theo Đề án vị trí việc làm                                |



| STT | Định mức lao động                                                                                                     | ĐVT       | Định mức theo quy mô |                     |                   | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|---------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                       |           | 200-300<br>đại biểu  | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                                                                                |
| 1   | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐT                                                 | Ngày công | 15,8                 | 13,4                | 9,6               | - Số lượng người yêu cầu: 02 người<br>Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên                                                 |
| 2   | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng) = 20% định mức LĐT                                                     | Ngày công | 15,8                 | 13,4                | 9,6               | - Số lượng người yêu cầu: 02 người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên                    |
| 3   | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng, Phó phòng HCTH, kế toán, viên chức tổng hợp, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐT | Ngày công | 7,9                  | 6,7                 | 4,8               | - Số lượng người yêu cầu: 05 người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên) |

## b) Định mức vật tư

| STT | Danh mục vật tư         | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              |
|-----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|
|     |                         |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| I   | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                  |                   |              |
| 1   | Giấy in/photo           | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 3                | 0                 | 100          |

| STT                                     | Danh mục vật tư   | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật              | Định mức sử dụng |                   |              |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------------------|------------------|-------------------|--------------|
|                                         |                   |                |                               | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| 2                                       | Mực in            | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 1                | 0                 | 100          |
| 3                                       | Mực photo         | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 1                | 0                 | 100          |
| 4                                       | Bút bi            | cái            | Đầu bi 0.7mm trở xuống        | 10               | 0                 | 100          |
| 5                                       | Bút dạ            | cái            | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0mm      | 5                | 0                 | 100          |
| 6                                       | Kẹp bướm          | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống     | 5                | 0                 | 100          |
| 7                                       | Ghim giấy chữ A   | hộp            | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp  | 3                | 0                 | 100          |
| 8                                       | Dập ghim          | cái            | PS-10E Plus                   | 01               | 0                 | 100          |
| 9                                       | Ghim bấm          | hộp            | No.10 Plus                    | 02               | 0                 | 100          |
| 10                                      | Túi đựng tài liệu | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4 | 10               | 0                 | 100          |
| 11                                      | Bút trình chiếu   | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật      | 1                | 0                 | 100          |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b> |                   |                |                               |                  |                   |              |
| 1                                       | Nước sinh hoạt    | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn            | 13,95            | 0                 | 100          |
| 2                                       | Điện tiêu thụ     | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn            | 397,2            | 0                 | 100          |

## c) Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 80                               |
| 2   | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 8                                |
| 3   | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 1                                |
| 4   | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5   | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 2                                |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 80                               |
| 7   | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 8                                |



| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 8   | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 8                                |
| 9   | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 8                                |
| 10  | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 8                                |
| 11  | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 80                               |

## 2.2. Định mức tổ chức thực hiện

| STT | Nội dung, quy trình                                      | ĐVT            | Định mức theo quy mô                                                          |                     |                   | Ghi chú                                                                                 |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                          |                | 200-300<br>đại biểu                                                           | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                         |
| I   | Tổ chức thực hiện                                        |                |                                                                               |                     |                   |                                                                                         |
| 1   | Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)                | Người/ngày     | 10 x 04                                                                       | 10 x 04             | 10 x 03           | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2   | Chủ trì, điều hành                                       | Người          | 05                                                                            | 03                  | 01                | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                |
| 3   | Chuyên gia, Cố vấn                                       | Người          | 10                                                                            | 08                  | 05                |                                                                                         |
| 4   | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị | Người          | 10                                                                            | 05                  | 03                |                                                                                         |
| 5   | Hướng dẫn tham quan, thực hành ...                       | Người          | 04                                                                            | 02                  | 01                |                                                                                         |
| 6   | Dẫn chương trình                                         | Người          | 01                                                                            | 01                  | 01                |                                                                                         |
| II  | Hội trường, trang trí khánh tiết                         |                |                                                                               |                     |                   |                                                                                         |
| 1   | Thời gian                                                | Ngày           | 02                                                                            | 02                  | 01                | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của                        |
| 2   | Sức chứa                                                 | Chỗ ngồi       | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu) |                     |                   |                                                                                         |
| 3   | Backdrop trong phòng hội trường                          | m <sup>2</sup> | 40                                                                            | 30                  | 20                |                                                                                         |

| STT        | Nội dung, quy trình                                                                                                | ĐVT            | Định mức theo quy mô                                     |                     |                   | Ghi chú                                                                                 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                    |                | 200-300<br>đại biểu                                      | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                         |
| 4          | Standee                                                                                                            | Chiếc          | 20                                                       | 10                  | 10                | Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                  |
| 5          | Băng rôn, pano, phướn                                                                                              | m <sup>2</sup> | 200                                                      | 100                 | 50                |                                                                                         |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư tiêu hao</b>                                                                                    |                |                                                          |                     |                   |                                                                                         |
| 1          | Văn phòng phẩm (giấy, bút...)                                                                                      | Bộ             | 200-300                                                  | 100-150             | 30-50             | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2          | Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành                                                            | Đồng           |                                                          |                     |                   | Áp dụng theo định mức của chuyên môn                                                    |
| 3          | Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.   |                |                                                          |                     |                   | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| <b>IV</b>  | <b>Các hạng mục khác liên quan</b>                                                                                 |                |                                                          |                     |                   |                                                                                         |
| 1          | Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)                                                                   | Clip           | 01                                                       | 01                  | 01                |                                                                                         |
| 2          | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                     |                |                                                          |                     |                   |                                                                                         |
| 2.1        | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...) | Bài            | 30                                                       | 20                  | 10                | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                |
| 2.2        | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                  | Bộ             | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm |                     |                   | Thông tư số 75/2019/TT-BTC, ngày                                                        |



| STT | Nội dung, quy trình                                         | ĐVT        | Định mức theo quy mô                     |                     |                   | Ghi chú                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                             |            | 200-300<br>đại biểu                      | 100-150<br>đại biểu | 30-50<br>đại biểu |                                                                                                                                                               |
| 3   | Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm(ăn, ngủ, đi lại) | Người/ngày | 150 x 02                                 | 70 x 02             | 20 x 01           | 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND, Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 3.1 | Số lượng nông dân                                           | Người      | Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự |                     |                   |                                                                                                                                                               |
| 3.2 | Số ngày được hỗ trợ                                         | Ngày       | 02                                       | 02                  | 01                | Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm                                                                                                                       |
| 4   | Thành viên tham gia hội nghị                                | Người      | 50                                       | 30                  | 10                | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                      |
| 5   | Nước uống giữa giờ                                          | Người/ngày | 300 x 02                                 | 150 x 02            | 50 x 01           | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                       |

## **V. Định mức KT-KT dịch vụ công Tổ chức Hội thảo chuyên đề khuyến nông cấp tỉnh**

### **1. Thông tin chung:**

- Địa điểm thực hiện: thành phố Cao Bằng;
- Thời gian hội thảo: 2 ngày (1 ngày tham quan mô hình, 1 ngày hội thảo);
- Số người tham dự hội thảo: ≤150 người;
- Chính sách hỗ trợ tổ chức hội thảo chuyên đề khuyến nông áp dụng theo:



+ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

+ Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### **- Quy trình tổ chức Hội thảo chuyên đề khuyến nông cấp tỉnh**

Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.

Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,...).

Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.

Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.

Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.

Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phong cảnh hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.

Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:

+ Đưa đón đại biểu khách mời;

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;

+ Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.

Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.

Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.



## 2. Nội dung định mức

### a) Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                       | Ghi chú                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Định mức lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>55</b>       | - 8 giờ làm việc/01 công.<br>Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Theo Đề án vị trí việc làm                                                              |
| 1   | Khảo sát xác định địa bàn tổ chức hội thảo chuyên đề khuyến nông                                                                                                                                                                                                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                          | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 2   | Xây dựng kế hoạch tổ chức hội thảo chuyên đề khuyến nông cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                      | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                          |                                                                                         |
| 3   | Chuẩn bị chủ đề, nội dung chính, liên hệ đặt hàng các báo cáo trình bày và không trình bày tại hội thảo; tập hợp, hiệu chỉnh tài liệu và trình duyệt, photo tài liệu; liên hệ mời Ban cố vấn; trao đổi những nội dung liên quan đến chủ đề hội thảo; tham mưu thủ trưởng đơn vị mời/phân công chủ trì, thư ký hội thảo; | 10              | 2 người x 5 công/người                                                                                          | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                |
| 4   | Liên hệ thuê hội trường, hợp đồng thuê hội trường; liên hệ thuê xe, hợp đồng thuê xe đưa đón đại biểu; thiết kế backdrop lớn, trang trí hội trường                                                                                                                                                                      | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                          | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |

| STT       | Định mức lao động                                                                                                                       | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                            | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5         | Xây dựng video clip phục vụ hội thảo                                                                                                    | 15              | 3 người x 5 công/người                                                                                                               |         |
| 6         | Phát hành thư mời, liên hệ đại biểu                                                                                                     | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                               |         |
| 7         | Tổ chức, hướng dẫn, đón tiếp đại biểu; ghi danh sách đại biểu tham dự hội thảo                                                          | 20              | 10 người x 2 công/người                                                                                                              |         |
| 8         | - Tổng kết cuộc hội thảo;<br>Thanh lý các hợp đồng;<br>Viết báo cáo đánh giá cuộc hội thảo; Tập hợp hồ sơ lập thủ tục quyết toán        | 4               | 2 người x 2 công/người                                                                                                               |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b>                                      | <b>27,5</b>     | - 8 giờ làm việc/01 công<br>Theo Đề án vị trí việc làm                                                                               |         |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (20% x 55 = 11)                                                  | 11              | 2 người x 5,5 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.                                              |         |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng) = 20% định mức LĐTT (20% x 55 = 11)                                                      | 11              | 2 người x 5,5 công/người.<br>Yêu cầu trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên                      |         |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng, Phó phòng HCTH, kế toán, viên chức tổng hợp, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (10% x 55 = 5,5) | 5,5             | 5 người x 1,1 công/người<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên) |         |



## b) Định mức vật tư

| STT | Danh mục vật tư                                             | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                                        | Định mức sử dụng |                  |              |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------|
|     |                                                             |                |                                                                                         | Sử dụng          | Tỷ lệ (%)thu hồi | Tiêu hao (%) |
| I   | Định mức văn phòng phẩm                                     |                |                                                                                         |                  |                  |              |
| 1   | Giấy in/photo                                               | xúc            | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống                                                     | 2                | 0                | 100          |
| 2   | Mực in                                                      | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                | 1                | 0                | 100          |
| 3   | Mực photo                                                   | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                | 0,5              | 0                | 100          |
| 4   | Bút bi                                                      | cái            | Đầu bi 0.7 mm trở xuống                                                                 | 10               | 0                | 100          |
| 5   | Kẹp bướm                                                    | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                               | 2                | 0                | 100          |
| 6   | Ghim giấy chữ A                                             | hộp            | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp                                                            | 2                | 0                | 100          |
| 7   | Dập ghim                                                    | cái            | PS-10E Plus                                                                             | 1                | 0                | 100          |
| 8   | Ghim bấm                                                    | hộp            | No.10 Plus                                                                              | 2                | 0                | 100          |
| 9   | Túi đựng tài liệu                                           | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                           | 10               | 0                | 100          |
| 10  | Bút trình chiếu                                             | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                                | 1                | 0                | 100          |
| II  | Định mức điện, nước sinh hoạt                               |                |                                                                                         |                  |                  |              |
| 1   | Nước sinh hoạt                                              | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                      | 13,95            | 0                | 100          |
| 2   | Điện tiêu thụ                                               | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                      | 397,2            | 0                | 100          |
| III | Định mức khác                                               |                |                                                                                         |                  |                  |              |
| 1   | Cước bưu chính                                              | thư            |                                                                                         | 120              | 0                | 100          |
| 2   | Các dịch vụ thuê ngoài (hội trường, phương tiện đi lại,...) |                | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |                  |                  |              |

| STT | Danh mục vật tư                                          | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                         | Định mức sử dụng |                   |              |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|
|     |                                                          |             |                                                          | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |
| 3   | Chế độ hỗ trợ cho ban cố vấn, báo cáo viên, đại biểu,... |             | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh |                  |                   |              |

## c) Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 72                               |
| 2   | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 16                               |
| 3   | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 1                                |
| 4   | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5   | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 2                                |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 72                               |
| 7   | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 16                               |
| 8   | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 16                               |
| 9   | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 10  | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 11  | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 72                               |

./.



**Phụ lục VIII.2**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NHIỆM VỤ BỒI DƯỠNG,  
TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC, CHUYÊN GIAO  
TIỀN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**I. Định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT) dịch vụ công Tổ chức lớp tập huấn khuyến nông có thời gian thực hiện 02 ngày**

**1. Thông tin chung**

- a. Địa điểm thực hiện: xã, phường, thị trấn;
- b. Số người tham dự tập huấn:  $\leq 30$  người;
- c. Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; thăm quan mô hình: 0,5 ngày).

**d. Áp dụng cho các nội dung tập huấn như sau:**

- Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp
- Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất
- Tập huấn quy trình sản xuất an toàn (VietGAP)
- Tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho cán bộ khuyến nông.

**e. Văn bản viện dẫn**

- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông trung ương;

- Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức chi công tác phí, mức chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông địa phương từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

## 2. Nội dung định mức

### a. Định mức lao động

| TT       | Định mức lao động                                                                                                                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                            | Ghi chú               |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức Lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                                                                                                                           | <b>9</b>        | Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng kế hoạch tập huấn                                                                                                                                                          | 1               | 01 người x 1 công/người                                                              |                       |
| 2        | Liên hệ uỷ ban xã, phường, thị trấn, xác định, kiểm tra đối tượng tập huấn                                                                                                          | 1               | 01 người x 1 công/người                                                              |                       |
| 3        | Chuẩn bị tài liệu, nghiên cứu, hiệu chỉnh nội dung cho phù hợp với đối tượng tập huấn và yêu cầu của địa phương, liên hệ photo, chuẩn bị văn phòng phẩm, nguyên vật liệu thực hành. | 2               | 02 người x 1 công/người                                                              |                       |
| 4        | Liên hệ mời giảng viên, soạn nội dung hợp đồng, ký hợp đồng với giảng viên, liên hệ xe, hợp đồng, liên hệ phòng nghỉ cho giảng viên.                                                | 1               | 01 người x 1 công/người                                                              |                       |
| 5        | Theo dõi, ghi danh sách, thực hiện cuộc tập huấn, kiểm tra điều kiện lên lớp của giảng viên.                                                                                        | 2               | 01 người x 2 công/người                                                              |                       |
| 6        | Tổng kết cuộc tập huấn, viết báo cáo đánh giá cuộc tập huấn, tập hợp danh sách học viên, thực hiện các thủ tục quyết toán.                                                          | 2               | 02 người x 1 công/người                                                              |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                     | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                            | Ghi chú               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50%LĐTT</b>                              | <b>4,5</b>      |                                                                                                                      | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (9 x 20% = 1,8)                                                | 1,8             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 3 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 0,9 công/người |                       |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng, trại) = 20% định mức LĐTT (9 x 20% = 1,8)                                              | 1,8             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 0,9 công/người |                       |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (9 x 10% = 0,9) | 0,9             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>05 người x 0,18 công/người                 |                       |

*Ghi chú: Định mức công lao động chưa bao gồm Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), phụ cấp khu vực...*

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 3        | 0,5 kw/giờ               | 24                               |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 16                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 24                               |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 16                               |

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính    | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|----------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 8  | Loa                        | chiếc          | 1        | 0,15 kw/giờ              | 16                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc          | 1        | 0,08 kw/giờ              | 64                               |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc          | 4        | 0,04 kw/giờ              | 64                               |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc          | 4        | 0,075 kw/giờ             | 64                               |
| 14 | Điện sử dụng               | kw             | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 72,8                             |
| 15 | Nước sinh hoạt             | m <sup>3</sup> | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 2,025                            |

**c. Định mức vật tư**

| STT      | Danh mục vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                  |                   |              |         |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 02               | 0                 | 100          |         |
| 4        | Bút lông dầu viết giấy | Cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 5        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 05               | 0                 | 100          |         |
| 6        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 01               | 0                 | 100          |         |
| 7        | Dập ghim               | Cái         | PS-10E Plus                         | 01               | 0                 | 100          |         |
| 8        | Ghim bấm               | Hộp         | No.10 Plus                          | 01               | 0                 | 100          |         |
| 9        | Kẹp bướm               | Hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 10       | Mực in                 | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 0,5              | 0                 | 100          |         |



| STT | Danh mục vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                         | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                      |             |                                                          | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 11  | Mực phô tô           | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 0,2              | 0                 | 100          |         |
| 12  | Giấy A0 để thảo luận | Tờ          | Khô 84 định lượng 80 GSM trở lên                         | 10               | 0                 | 100          |         |
| 13  | Bảng viết mica       | Cái         | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm | 01               | 0                 | 100          |         |
| 14  | Bút trình chiếu      | Cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 01               | 0                 | 100          |         |
| 15  | Phôi giấy chứng nhận | Cái         | Giấy Couches 250 g/m <sup>2</sup> trở lên                | 30               | 0                 | 100          |         |

**d. Định mức triển khai:**

| TT  | Nội dung                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Tài liệu, vật tư, dụng cụ</b>                                     |             |          |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                   |
| 1.1 | Tài liệu phát cho học viên (HV)                                      | Bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | Phụ lục VII mã sản phẩm ĐT1004, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương |
| 1.2 | Vở (sổ) ghi chép, bút, túi đựng tài liệu                             | Bộ/học viên | 30       | 01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu                                                     |                                                                                                                                                                                                   |
| 1.3 | Vật tư học tập, thực hành                                            | Lớp         | 01       | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu hoặc theo nội dung tập huấn                          |                                                                                                                                                                                                   |
| 2   | <b>Giảng viên, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức (BTC)</b> |             |          |                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                   |

| TT  | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                              | Ghi chú                                                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.1 | Giảng viên (GV)                               | Người/buổi  | 02       | - Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh.<br>- Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên<br>- 01 người x 02 buổi | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 2.2 | Trợ giảng                                     | Người/buổi  | 02       | - Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- 01 người x 02 buổi                                                                                                            |                                                                                                                                   |
| 2.3 | Hướng dẫn tham quan                           | Người/buổi  | 02       | - Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- 02 người x 01 buổi                                                                                                            |                                                                                                                                   |
| 2.4 | Thuê phòng ngủ cho giảng viên, trợ giảng, BTC | Người/đêm   | 09       | 03 người x 03 đêm                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                   |
| 2.5 | Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, BTC    | Chuyến      | 02       | 02 chuyến/lớp                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 3   | <b>Chi phí học viên</b>                       |             |          |                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                   |
| 3.1 | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên                   | Người/ngày  | 60       | (30 người x 2 ngày)                                                                                                                                                                                                       | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số                                                                     |
| 3.2 | Thuê phòng ngủ cho học viên                   | Người/Đêm   | ≤ 30     | - Số lượng: 02 đêm<br>- Đối tượng học viên ở xa trên 15                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |



| TT  | Nội dung                                            | Đơn vị tính | Định mức  | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                        | Ghi chú                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3 | Hỗ trợ đi lại cho HV                                | Người       | $\leq 30$ | km (tính bình quân)                                                                 | 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng               |
| 4   | <b>Thuê hội trường, phương tiện, trang thiết bị</b> |             |           |                                                                                     |                                                                                   |
| 4.1 | Thuê hội trường, trang thiết bị                     | Ngày        | 1,5       | Sức chứa 30-40 người bao gồm âm thanh, ánh sáng, điều hòa, màn chiếu, máy chiếu,... | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 4.2 | Trang trí khánh tiết                                | Lần         | 01        |                                                                                     |                                                                                   |
| 4.3 | Thuê địa điểm thăm quan, thực hành                  | Điểm        | 01        | 01 địa điểm/lớp                                                                     |                                                                                   |
| 5   | <b>Chi khác</b>                                     |             |           |                                                                                     |                                                                                   |
| 5.1 | Nước uống học viên, giảng viên, Ban tổ chức         | Ngày/người  | 66        | 33 người x 2 ngày                                                                   | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng  |
| 5.2 | Phục vụ                                             | Ngày        | 2         | 01 người x 02 ngày                                                                  |                                                                                   |

**II. Định mức KT-KT dịch vụ công Tổ chức lớp đào tạo chuyên đề khuyến nông chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ cho người sản xuất, người hoạt động khuyến nông (Lớp đào tạo TOT 03 ngày)**

**2.1. Thông tin chung**

- Địa điểm thực hiện: tại huyện (thị trấn)/thị xã, thành phố (phường);
- Số người tham dự đào tạo:  $\leq 30$  người;
- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)
- Áp dụng cho các nội dung tập huấn như sau:
  - Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông.

- Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông.
- Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất.

## 2.2. Nội dung định mức

### a. Định mức lao động

| TT       | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức LĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>16</b>       | - Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng kế hoạch mở lớp đào tạo TOT                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 01              | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 2        | Liên hệ địa phương, tổng hợp danh sách học viên đăng ký, kiểm tra đối tượng học viên đăng ký tham dự lớp đào tạo TOT                                                                                                                                                                                                             | 02              | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 3        | Liên hệ địa điểm tổ chức lớp đào tạo, soạn hợp đồng và ký hợp đồng thuê địa điểm; liên hệ mời giảng viên, soạn nội dung hợp đồng, ký hợp đồng với giảng viên; liên hệ thuê xe, soạn và ký hợp đồng thuê xe đưa đón giảng viên, tham quan mô hình; liên hệ thuê phòng nghỉ, ký hợp đồng thuê phòng nghỉ cho học viên, giảng viên. | 02              | 01 người x 2 công/người                                                                |                       |
| 4        | Hiệu chỉnh tài liệu, photo tài liệu, chuẩn bị văn phòng phẩm, nguyên vật liệu thực hành; liên hệ, khảo sát điểm tham quan học tập.                                                                                                                                                                                               | 03              | 02 người x 1,5 công/người                                                              |                       |
| 5        | Theo dõi, ghi danh sách, thực hiện cuộc tập huấn; kiểm tra điều kiện lên lớp của giảng viên;                                                                                                                                                                                                                                     | 03              | 01 người x 3 công/người                                                                |                       |
| 6        | Tổ chức cho học viên đi tham quan học tập thực tế.                                                                                                                                                                                                                                                                               | 01              | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                                                     | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                            | Ghi chú               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 7  | Tổng kết lớp đào tạo TOT; thanh lý hợp đồng thuê địa điểm, thuê giảng viên, thuê xe và thuê phòng nghỉ; viết báo cáo đánh giá lớp đào tạo TOT; lập thủ tục quyết toán | 04              | 02 người x 2 công/người                                                                                              |                       |
| II | <b>Định mức Lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b>                                                             | 8               |                                                                                                                      | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $20\% \times 16 = 3,2$ )                                                                     | 3,2             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 3 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 1,6 công/người |                       |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo Phòng, trại) = 20% định mức LĐTT ( $20\% \times 16 = 3,2$ )                                                                   | 3,2             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 1,6 công/người |                       |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $10\% \times 16 = 1,6$ )                | 1,6             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>05 người x 0,32 công/người                 |                       |

*Ghi chú: Định mức công lao động chưa bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, phụ cấp khu vực...*

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 50                               |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 16                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính    | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|----------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                                |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc          | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                               |
| 7  | Amly                       | chiếc          | 1        | 0,3 kw/giờ               | 16                               |
| 8  | Loa                        | chiếc          | 1        | 0,15 kw/giờ              | 16                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 16                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc          | 4        | 0,08 kw/giờ              | 64                               |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc          | 4        | 0,04 kw/giờ              | 64                               |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc          | 4        | 0,075 kw/giờ             | 64                               |
| 14 | Nước sinh hoạt             | m <sup>3</sup> | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 5,175                            |
| 15 | Điện sử dụng               | kw             | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 188,5                            |

**c. Định mức vật tư**

| STT      | Danh mục vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                  |                   |              |         |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 03               | 0                 | 100          |         |
| 4        | Bút lông dầu viết giấy | Cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 5        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 03               | 0                 | 100          |         |
| 6        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 01               | 0                 | 100          |         |
| 7        | Dập ghim               | Cái         | PS-10E Plus                         | 01               | 0                 | 100          |         |
| 8        | Ghim bấm               | Hộp         | No.10 Plus                          | 01               | 0                 | 100          |         |
| 9        | Kẹp bướm               | Hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 01               | 0                 | 100          |         |



| STT | Danh mục vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                         | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                      |             |                                                          | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 10  | Mực in               | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 11  | Mực phô tô           | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 12  | Giấy A0 để thảo luận | Tờ          | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                         | 20               | 0                 | 100          |         |
| 13  | Bảng viết mica       | cái         | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm | 01               | 0                 | 100          |         |
| 14  | Bút trình chiếu      | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 01               | 0                 | 100          |         |
| 15  | Phôi giấy chứng nhận | Tờ          | Giấy Couches 250 g/m <sup>2</sup> trở lên                | 30               | 0                 | 100          |         |

**d. Định mức triển khai:**

| TT  | Nội dung                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                       | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Tài liệu, vật tư, dụng cụ</b>                                     |             |          |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |
| 1.1 | Tài liệu phát cho học viên                                           | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.                                   | Phụ lục VII mã sản phẩm ĐT1004, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Vở (sổ) ghi chép, bút, túi đựng tài liệu                             | bộ/học viên | 30       | 01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu                                                                                       |                                                                                                                 |
| 1.3 | Vật tư học tập, thực hành                                            | Lớp         | 01       | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu hoặc theo nội dung tập huấn                                                            |                                                                                                                 |
| 2   | <b>Giảng viên, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức (BTC)</b> |             |          |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |
| 2.1 | Giảng viên                                                           | Người/buổi  | 04       | - Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh.<br>- Yêu cầu trình độ: Đại | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết                                                      |

| TT  | Nội dung                                            | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                   | Ghi chú                                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |             |          | học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- 01 người x 04 buổi                        | số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng                                                             |
| 2.2 | Trợ giảng                                           | Người/buổi  | 04       | - Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- 01 người x 04 buổi |                                                                                                                                    |
| 2.3 | Hướng dẫn tham quan                                 | Người/buổi  | 04       | - Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.<br>- 02 người x 02 buổi |                                                                                                                                    |
| 2.4 | Thuê phòng ngủ cho giảng viên, trợ giảng, BTC       | Người/đêm   | 12       | 03 người x 04 đêm                                                                                              |                                                                                                                                    |
| 2.5 | Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, BTC          | Chuyến      | 02       | 02 chuyến/lớp                                                                                                  |                                                                                                                                    |
| 3   | <b>Chi phí học viên</b>                             |             |          |                                                                                                                |                                                                                                                                    |
| 3.1 | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (30 người x 3 ngày)     | Người/ngày  | 90       |                                                                                                                | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND, ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 3.2 | Thuê phòng ngủ cho học viên                         | Người/đêm   | ≤ 30     |                                                                                                                |                                                                                                                                    |
| 3.3 | Hỗ trợ đi lại cho HV                                | Người       | ≤ 30     | Số lượng: 03 đêm<br>- Đối tượng học viên ở xa trên 15 km (tính bình quân)                                      |                                                                                                                                    |
| 4   | <b>Thuê hội trường, phương tiện, trang thiết bị</b> |             |          |                                                                                                                |                                                                                                                                    |



| TT       | Nội dung                           | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                          | Ghi chú                                                                           |
|----------|------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 4.1      | Thuê hội trường, trang thiết bị    | Ngày        | 02       | Sức chứa 30-40 người bao gồm âm thanh, ánh sáng, điều hòa, màn chiếu, máy chiếu, .... | Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 4.2      | Trang trí khánh tiết               | Lần         | 01       |                                                                                       |                                                                                   |
| 4.3      | Thuê địa điểm thăm quan, thực hành | Điểm        | 02       | 02 địa điểm/lớp                                                                       |                                                                                   |
| <b>5</b> | <b>Chi khác</b>                    |             |          |                                                                                       |                                                                                   |
| 5.1      | Nước uống HV, GV, BTC              | Ngày/người  | 99       | 33 người x 3 ngày                                                                     | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng  |
| 5.2      | Phục vụ                            | Ngày        | 03       | 01 người x 03 ngày                                                                    |                                                                                   |

**III. Định mức KT-KT dịch vụ công Tổ chức lớp đào tạo chuyên đề khuyến nông chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ cho người nhận chuyển giao (Lớp đào tạo TOT 5 ngày)**

**3.1. Thông tin chung**

- a. Địa điểm thực hiện: Thành phố Cao Bằng;
- b. Số người tham dự đào tạo:  $\leq 30$  người;
- c. Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; thăm quan mô hình: 01 ngày)
- d. Áp dụng cho các nội dung tập huấn như sau:
  - Đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt.
  - Tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho nông dân theo phương pháp FFS.

**3.2. Nội dung định mức**

**a. Định mức lao động**

| TT       | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức LĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>18</b>       | - Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng kế hoạch mở lớp đào tạo TOT                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 2        | Liên hệ địa phương, tổng hợp danh sách học viên đăng ký, kiểm tra đối tượng học viên đăng ký tham dự lớp đào tạo TOT.                                                                                                                                                                                                            | 2               | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 3        | Liên hệ địa điểm tổ chức lớp đào tạo, soạn hợp đồng và ký hợp đồng thuê địa điểm; liên hệ mời giảng viên, soạn nội dung hợp đồng, ký hợp đồng với giảng viên; liên hệ thuê xe, soạn và ký hợp đồng thuê xe đưa đón giảng viên, tham quan mô hình; liên hệ thuê phòng nghỉ, ký hợp đồng thuê phòng nghỉ cho học viên, giảng viên. | 2               | 01 người x 2 công/người                                                                |                       |
| 4        | Hiệu chỉnh tài liệu, photo tài liệu, chuẩn bị văn phòng phẩm, nguyên vật liệu thực hành; liên hệ, khảo sát điểm tham quan học tập.                                                                                                                                                                                               | 3               | 02 người x 1,5 công/người                                                              |                       |
| 5        | Theo dõi, ghi danh sách, thực hiện cuộc tập huấn; kiểm tra điều kiện lên lớp của giảng viên.                                                                                                                                                                                                                                     | 5               | 01 người x 5 công/người                                                                |                       |
| 6        | Tổ chức cho học viên đi tham quan học tập thực tế                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                                                      | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                            | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7  | Tổng kết lớp đào tạo TOT; thanh lý hợp đồng; thuê địa điểm, thuê giảng viên, thuê xe và thuê phòng nghỉ; viết báo cáo đánh giá lớp đào tạo TOT; lập thủ tục quyết toán | 4               | 02 người x 2 công/người                                                                                              |         |
| II | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b>                                                                                   | 9               |                                                                                                                      |         |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $20\% \times 18 = 3,6$ )                                                                      | 3,6             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 3 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 1,8 công/người |         |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng, trại) = 20% định mức LĐTT ( $20\% \times 18 = 3,6$ )                                                                    | 3,6             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 1,8 công/người |         |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $10\% \times 18 = 1,8$ )                      | 1,8             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>05 người x 0,36 công/người                 |         |

*Ghi chú: Định mức công lao động chưa bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, phụ cấp khu vực...*

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 2        | 0,5 kw/giờ               | 50                               |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 32                               |

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính    | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|----------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 3  | Máy photocopy              | chiếc          | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4  | Máy scan                   | chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                                |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc          | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                               |
| 7  | Amly                       | chiếc          | 1        | 0,3 kw/giờ               | 32                               |
| 8  | Loa                        | chiếc          | 1        | 0,15 kw/giờ              | 32                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 32                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc          | 1        | 0,25 kw/giờ              | 32                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc          | 4        | 0,08 kw/giờ              | 64                               |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc          | 4        | 0,04 kw/giờ              | 64                               |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc          | 4        | 0,075 kw/giờ             | 64                               |
| 14 | Nước sinh hoạt             | m <sup>3</sup> | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 5,625                            |
| 15 | Điện sử dụng               | kw             | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 211,7                            |

**c. Định mức vật tư**

| STT      | Danh mục vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                  |                   |              |         |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khô A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 01               | 0                 | 100          |         |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 05               | 0                 | 100          |         |
| 4        | Bút lông dầu viết giấy | Cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 20               | 0                 | 100          |         |
| 5        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 02               | 0                 | 100          |         |
| 6        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 01               | 0                 | 100          |         |



| STT | Danh mục vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                         | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|----------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                      |             |                                                          | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| 7   | Dập ghim             | Cái         | PS-10E Plus                                              | 01               | 0                 | 100          |         |
| 8   | Ghim bấm             | Hộp         | No.10 Plus                                               | 01               | 0                 | 100          |         |
| 9   | Kẹp bướm             | Hộp         | Kích thước 51mm trở xuống                                | 01               | 0                 | 100          |         |
| 10  | Mực in               | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 11  | Mực phô tô           | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 12  | Giấy A0 để thảo luận | Tờ          | Khổ 84 định lượng 80 GMS trở lên                         | 30               | 0                 | 100          |         |
| 13  | Bảng viết mica       | cái         | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm | 01               | 0                 | 100          |         |
| 14  | Bút trình chiếu      | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 01               | 0                 | 100          |         |
| 15  | Phôi giấy chứng nhận | Tờ          | Giấy Couches 250 g/m <sup>2</sup> trở lên                | 30               | 0                 | 100          |         |

**d. Định mức triển khai:**

| TT  | Nội dung                                 | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Tài liệu, vật tư, dụng cụ</b>         |             |          |                                                                                                  |                                                                                                                 |
| 1.1 | Tài liệu phát cho học viên               | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | Phụ lục VII mã sản phẩm ĐT1004, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Vở (sổ) ghi chép, bút, túi đựng tài liệu | bộ/học viên | 30       | 01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu.                                                    |                                                                                                                 |
| 1.3 | Vật tư học tập, thực hành                | Lớp         | 01       | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu hoặc theo nội dung tập huấn                          |                                                                                                                 |

| TT  | Nội dung                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | <b>Giảng viên, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, ban tổ chức (BTC)</b> |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                   |
| 2.1 | Giảng viên                                                           | người/buổi  | 08       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh.</li> <li>- Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.</li> <li>- 01 người x 08 buổi</li> </ul> | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 2.2 | Trợ giảng                                                            | người/buổi  | 08       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.</li> <li>- 01 người x 08 buổi</li> </ul>                                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| 2.3 | Hướng dẫn tham quan                                                  | người/buổi  | 04       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Yêu cầu trình độ Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.</li> <li>- 02 người x 02 buổi</li> </ul>                                                                                                                   |                                                                                                                                   |
| 2.4 | Thuê phòng ngủ cho giảng viên, trợ giảng, BTC                        | Người/đêm   | 18       | 03 người x 06 đêm                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                   |
| 2.5 | Thuê xe đưa đón giảng viên, trợ giảng, BTC                           | Chuyến      | 02       | 02 chuyến/lớp                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                   |
| 3   | <b>Chi phí học viên</b>                                              |             |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị                                                                              |
| 3.1 | Hỗ trợ tiền ăn cho học viên (30 người x 5 ngày)                      | Người/ngày  | 150      |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                   |
| 3.2 | Thuê phòng ngủ cho học viên                                          | Người/Đêm   | ≤ 30     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng: 05 đêm</li> <li>- Đối tượng học viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                   |



| TT       | Nội dung                                            | Đơn vị tính | Định mức  | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                          | Ghi chú                                                                          |
|----------|-----------------------------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3      | Hỗ trợ đi lại cho HV                                | Người       | $\leq 30$ | ở xa trên 15 km (tính bình quân)                                                      | quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng     |
| <b>4</b> | <b>Thuê hội trường, phương tiện, trang thiết bị</b> |             |           |                                                                                       |                                                                                  |
| 4.1      | Thuê hội trường, trang thiết bị                     | Ngày        | 04        | Sức chứa 30-40 người bao gồm âm thanh, ánh sáng, điều hòa, màn chiếu, máy chiếu, .... | Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng   |
| 4.2      | Trang trí khánh tiết                                | Lần         | 01        |                                                                                       |                                                                                  |
| 4.3      | Bồi dưỡng địa điểm thăm quan, thực hành             | Điểm        | 02        | 02 địa điểm/lớp                                                                       |                                                                                  |
| <b>5</b> | <b>Chi khác</b>                                     |             |           |                                                                                       |                                                                                  |
| 5.1      | Nước uống HV, GV, BTC                               | Ngày/người  | 165       | 33 người x 5 ngày                                                                     | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 5.2      | Phục vụ                                             | Ngày        | 5         | 01 người x 05 ngày                                                                    |                                                                                  |

#### **IV. Định mức KT-KT dịch vụ công Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh (tham quan trong tỉnh)**

##### **4.1. Thông tin chung**

- Quy mô thực hiện dịch vụ công:  $\leq 30$  người/chuyến;
- Đối tượng tham dự: nông dân sản xuất giỏi; các nông dân là thành viên trong các tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ khuyến nông cộng đồng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh;
- Thời gian tham quan, học tập: 01 ngày;

d. Địa điểm tham quan, học tập: trong tỉnh;

đ. Nội dung tham quan, học tập: các mô hình về sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới;

e. Chính sách hỗ trợ tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh: áp dụng theo Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 4.2. Nội dung định mức

##### a. Định mức lao động

| TT       | Định mức lao động                                                                                                                                                     | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức LĐTT</b>                                                                                                                                                  | <b>13</b>       | - Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Liên hệ xác định mô hình tham quan, học tập                                                                                                                           | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 2        | Liên hệ đối tượng tham dự chuyên tham quan, học tập                                                                                                                   | 2               | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 3        | Xây dựng kế hoạch thực hiện                                                                                                                                           | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 4        | Triển khai kế hoạch tổ chức chuyên tham quan trong tỉnh đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập. | 2               | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 5        | Thực hiện chuyến đi tham quan, học tập                                                                                                                                | 3               | 03 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 6        | Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; tổng kết, viết báo cáo kết quả chuyến tham quan, học tập; tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán             | 4               | 02 người x 2 công/người                                                                |                       |



| TT        | Định mức lao động                                                                                                                      | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                              | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>II</b> | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)=50% LĐTT</b>                                                     | <b>6,5</b>      |                                                                                                                        |         |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (20% x 13 = 2,6)                                                | 2,6             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 3 hoặc tương đương trở lên.<br>- 02 người x 1,3 công/người |         |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng, trại) = 20% định mức LĐTT (20% x 13 = 2,6)                                              | 2,6             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 2 hoặc tương đương trở lên.<br>02 người x 1,3 công/người   |         |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (10% x 13 = 1,3) | 1,3             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>- 05 người x 0,26 công/người                 |         |

*Ghi chú: Định mức công lao động chưa bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, phụ cấp khu vực...*

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính    | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|----------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc          | 1        | 0,5 kw/giờ               | 24                               |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc          | 1        | 0,5 kw/giờ               | 8                                |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc          | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4  | Máy scan                   | chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                                |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc          | 2        | 1 kw/giờ                 | 16                               |
| 7  | Quạt trần                  | chiếc          | 2        | 0,08 kw/giờ              | 16                               |
| 8  | Đèn neon                   | chiếc          | 2        | 0,04 kw/giờ              | 16                               |
| 9  | Quạt treo tường            | chiếc          | 2        | 0,075 kw/giờ             | 16                               |
| 10 | Nước sinh hoạt             | m <sup>3</sup> | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 6,075                            |
| 11 | Điện sử dụng               | kw             | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 55,6                             |

**c. Định mức vật tư**

| STT      | Danh mục vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                  |                   |              |         |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 02               | 0                 | 100          |         |
| 4        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 05               | 0                 | 100          |         |
| 5        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 01               | 0                 | 100          |         |
| 6        | Dập ghim               | Cái         | PS-10E Plus                         | 01               | 0                 | 100          |         |
| 7        | Ghim bấm               | Hộp         | No.10 Plus                          | 01               | 0                 | 100          |         |
| 8        | Kẹp bướm               | Hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 01               | 0                 | 100          |         |
| 9        | Mực in                 | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 0,2              | 0                 | 100          |         |
| 10       | Mực phô tô             | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 0,2              | 0                 | 100          |         |

**d. Định mức triển khai**

| TT | Danh mục                                | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu phát cho học viên              | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND, ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng |
| 2  | Vở, bút, túi đựng tài liệu cho học viên | bộ/học viên | 30       | 01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu.                                                    |                                                                                                             |



| TT | Danh mục                          | Đơn vị tính | Định mức  | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                              | Ghi chú                                                                                                                           |
|----|-----------------------------------|-------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Vật tư thăm quan                  | Đoàn        | 01        | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu hoặc theo nội dung tham quan. | nhân dân tỉnh Cao Bằng                                                                                                            |
| 4  | Giải khát                         | người       | 32        | Học viên và ban tổ chức                                                   | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 5  | Thuê xe đi tham quan              | xe/ngày     | 01        | 01 xe x 01 ngày                                                           |                                                                                                                                   |
| 6  | Thuê phòng ngủ cho HV             | Người/đêm   | $\leq 30$ | Đối tượng học viên không hưởng lương ở xa trên 15 km. Số lượng: 01 đêm    |                                                                                                                                   |
| 7  | Hỗ trợ đi lại cho HV              | Người       | $\leq 30$ | Đối tượng học viên không hưởng lương ở xa trên 15 km                      |                                                                                                                                   |
| 8  | Tiền ăn cho HV                    | Người       | $\leq 30$ | Học viên không hưởng lương                                                |                                                                                                                                   |
| 9  | Chi bồi dưỡng địa điểm tham quan  | điểm        | $\leq 02$ | Các địa điểm tham quan phù hợp với nội dung yêu cầu                       |                                                                                                                                   |
| 10 | Báo cáo viên, hướng dẫn tham quan | Người/điểm  | $\leq 02$ | Yêu cầu trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.                 |                                                                                                                                   |

#### **V. Định mức KT-KT dịch vụ công Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh (Tham quan ngoài tỉnh)**

##### **5.1. Thông tin chung**

- a. Quy mô thực hiện dịch vụ:  $\leq 30$  người/chuyến.
- b. Đối tượng tham dự: cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông, nông dân sản xuất giỏi; các nông dân là thành viên trong các tổ hợp tác, hợp tác xã, tổ khuyến nông cộng đồng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.
- c. Thời gian tham quan, học tập: 03 - 05 ngày.
- d. Địa điểm tham quan, học tập: ngoài tỉnh;
- đ. Nội dung tham quan, học tập: các mô hình về sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới;

e. Chính sách hỗ trợ Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh: áp dụng theo Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

## 5.2. Nội dung định mức

### a. Định mức lao động

| TT        | Định mức lao động                                                                                                                                                                             | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức LĐTT</b>                                                                                                                                                                          | <b>16</b>       | - Yêu cầu trình độ: Đại học; Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Liên hệ xác định mô hình tham quan, học tập                                                                                                                                                   | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 2         | Liên hệ đối tượng tham dự chuyển tham quan, học tập                                                                                                                                           | 2               | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 3         | Xây dựng kế hoạch thực hiện                                                                                                                                                                   | 1               | 01 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 4         | Triển khai kế hoạch tổ chức chuyển tham quan ngoài tỉnh đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập, trình phê duyệt ký kết. | 2               | 02 người x 1 công/người                                                                |                       |
| 5         | Thực hiện chuyến đi tham quan, học tập                                                                                                                                                        | 6               | 03 người x 2 công/người                                                                |                       |
| 6         | Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; tổng kết, viết báo cáo kết quả chuyển tham quan, học tập; tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán.                                    | 4               | 02 người x 2 công/người                                                                |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% LĐTT</b>                                                                                                          | <b>8</b>        |                                                                                        |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                      | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                               | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (20% x 16 = 3,2)                                                | 3,2             | - Yêu cầu trình độ: Đại học, Khuyến nông viên hạng III, bậc 3 hoặc tương đương trở lên.<br>- 02 người x 1,6 công/người. |         |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Lãnh đạo phòng, trại) = 20% định mức LĐTT (20% x 16 = 3,2)                                              | 3,2             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>- 02 người x 1,6 công/người.                  |         |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (10% x 16 = 1,6) | 1,6             | - Yêu cầu trình độ: Trung cấp trở lên; bậc 1 hoặc tương đương trở lên.<br>- 05 người x 0,32 công/người.                 |         |

*Ghi chú: Định mức công lao động chưa bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, phụ cấp khu vực...*

**b. Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính    | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|----------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | Chiếc          | 2        | 0,5 kw/giờ               | 50                               |
| 2   | Máy Laptop                 | Chiếc          | 1        | 0,5 kw/giờ               | 32                               |
| 3   | Máy photocopy              | Chiếc          | 1        | 1,5 kw/giờ               | 0,5                              |
| 4   | Máy scan                   | Chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 0,5                              |
| 5   | Máy in lazer A4            | Chiếc          | 1        | 0,4 kw/giờ               | 1                                |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | Chiếc          | 4        | 1 kw/giờ                 | 16                               |
| 7   | Amly                       | Chiếc          | 1        | 0,3 kw/giờ               | 16                               |
| 8   | Loa                        | Chiếc          | 1        | 0,15 kw/giờ              | 16                               |
| 9   | Quạt trần                  | Chiếc          | 4        | 0,08 kw/giờ              | 64                               |
| 10  | Đèn neon                   | Chiếc          | 4        | 0,04 kw/giờ              | 64                               |
| 11  | Quạt treo tường            | Chiếc          | 4        | 0,075 kw/giờ             | 64                               |
| 12  | Nước sinh hoạt             | m <sup>3</sup> | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 7,65                             |
| 13  | Điện sử dụng               | kw             | -        | Đạt tiêu chuẩn           | 188,5                            |

**c. Định mức vật tư**

| STT      | Danh mục vật tư        | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức sử dụng |                   |              | Ghi chú |
|----------|------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|--------------|---------|
|          |                        |             |                                     | Sử dụng          | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| <b>I</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b> |             |                                     |                  |                   |              |         |
| 1        | Giấy in/phô tô         | Xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GSM trở xuống | 01               | 0                 | 100          |         |
| 2        | Bút bi                 | Cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10               | 0                 | 100          |         |
| 3        | Bút dạ viết bảng       | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 02               | 0                 | 100          |         |
| 4        | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 05               | 0                 | 100          |         |
| 5        | Ghim cài chữ A         | Hộp         | Kích thước 25mm; 100 cái/hộp        | 02               | 0                 | 100          |         |
| 6        | Dập ghim               | Cái         | PS-10E Plus                         | 01               | 0                 | 100          |         |
| 7        | Ghim bấm               | Hộp         | No.10 Plus                          | 01               | 0                 | 100          |         |
| 8        | Kẹp bướm               | Hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 02               | 0                 | 100          |         |
| 9        | Mực in                 | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 0,5              | 0                 | 100          |         |
| 10       | Mực phô tô             | Hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 0,5              | 0                 | 100          |         |

**d. Định mức triển khai**

| T<br>T | Danh mục                                | Đơn vị tính | Định mức | Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật                                                                     | Ghi chú                                                                                                                           |
|--------|-----------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Tài liệu phát cho học viên              | bộ          | 32       | Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt. | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 2      | Vở, bút, túi đựng tài liệu cho học viên | bộ/học viên | 30       | 01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu.                                                    |                                                                                                                                   |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Danh mục</b>                   | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Định<br/>mức</b> | <b>Tiêu chuẩn,<br/>yêu cầu kỹ<br/>thuật</b>                               | <b>Ghi chú</b>                                                                                                                    |
|----------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3              | Vật tư thăm quan                  | Đoàn                   | 01                  | Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu hoặc theo nội dung tham quan. |                                                                                                                                   |
| 4              | Giải khát                         | Người                  | 32                  | -                                                                         | Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 và Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 5              | Thuê xe đi tham quan              | Xe/ngày                | 05                  | 01 xe x 5 ngày                                                            |                                                                                                                                   |
| 6              | Thuê phòng ngủ cho đoàn tham quan | Người/<br>đêm          | 128                 | 32 người x 04 đêm                                                         |                                                                                                                                   |
| 7              | Hỗ trợ đi lại cho HV              | Người                  | $\leq 30$           | Đối tượng học viên không hưởng lương ở xa trên 15 km                      |                                                                                                                                   |
| 8              | Tiền ăn cho HV                    | Người                  | $\leq 30$           | Đối tượng học viên không hưởng lương                                      |                                                                                                                                   |
| 9              | Chi bồi dưỡng địa điểm tham quan  | điểm                   | $\leq 05$           | Các địa điểm tham quan phù hợp với nội dung yêu cầu                       |                                                                                                                                   |
| 10             | Báo cáo viên, hướng dẫn tham quan | Người/đ<br>iểm         | $\leq 05$           | - Yêu cầu trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 1 trở lên.               |                                                                                                                                   |

./.

## Phụ lục VIII.3

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG TRỒNG TRỌT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **01** /2025/QĐ-UBND ngày **09/01/2025** của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**A- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 3 THÁNG**

\* Áp dụng cho các cây trồng: Quy mô 3 - 6 ha/mô hình (cây Vừng, Rau ăn lá).

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>141</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                      |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                     |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                     |                       |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                      | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9  | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                         |         |
| 10 | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                         |         |
| 11 | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                         |         |
| 12 | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                         |         |
| 13 | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 24              | - Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 3 tháng |         |
| 14 | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 24              | 2 người x 4 công/người/tháng x 3 tháng                                                         |         |
| 15 | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 3 tháng                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                         |         |
| 16 | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                         |         |
| 17 | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                         |         |
| 18 | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                         |         |
| 19 | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                         |         |
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>70,5</b>     | Đề án vị trí việc làm                                                                          |         |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (141 x 20% = 28,8)                   | 28,8            | - Trình độ Đại học, Chuyên viên hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>- 2 người x 14,1 công/người |         |

| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ((141 x 20% = 28,8)                                                 | 28,8            | - Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>- 2 người x 14,1 công/người                             |         |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (141 x 10% = 14,1) | 14,1            | - Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III, bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 2,82 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | Chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 192                              |
| 2  | Máy Laptop                 | Chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | Chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | Chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | Chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | Chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 192                              |
| 7  | Amly                       | Chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | Chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | Chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | Chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | Chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 192                              |
| 12 | Đèn neon                   | Chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 192                              |
| 13 | Quạt treo tường            | Chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 192                              |



### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                            | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|        |                                       |     |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I      | Định mức văn phòng phẩm               |     |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1.     | Giấy in/phô tô                        | xúc | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống                                            | 3               | 0                 | 100          |         |
| 2.     | Mực in                                | hộp | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                                             | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3.     | Mực photo                             | hộp | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4.     | Bút bi                                | cái | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 10              | 0                 | 100          |         |
| 5.     | Bút lông dầu viết giấy                | cái | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                         | 10              | 0                 | 100          |         |
| 6.     | Bút dạ viết bảng                      | Cái | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 5               | 0                 | 100          |         |
| 7.     | Kẹp bướm                              | hộp | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 1               | 0                 | 100          |         |
| 8.     | Ghim bấm                              | hộp | No.10 Plus                                                                     | 1               | 0                 | 100          |         |
| 9.     | Dập ghim                              | Cái | PS-10E Plus                                                                    | 1               | 0                 | 100          |         |
| 10.    | Túi khuy                              | cái | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 10              | 0                 | 100          |         |
| 11.    | Bút trình chiếu                       | cái | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12.    | Bảng viết mica                        | cái | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 13.    | Giấy A0                               | tờ  | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 10              | 0                 | 100          |         |
| II     | Định mức điện, nước sinh hoạt         |     |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1      | Điện sử dụng                          | kw  | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 482,8           | 0                 | 100          |         |
| 2      | Nước sinh hoạt                        | m³  | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 31,5            | 0                 | 100          |         |
| III    | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |     |                                                                                |                 |                   |              |         |
|        | Xăng, dầu xe đi lại                   |     | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                      |



| TT | Nội dung            | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                   |
|----|---------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Hội trường          | cuộc        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng . |
| 5  | Báo cáo viên        | công        | 01       |                                                                                                                                                                           |
| 6  | Hướng dẫn tham quan | công        | 01       |                                                                                                                                                                           |

## B- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 4 THÁNG

\* Áp dụng cho các cây trồng:

+ Quy mô 5 -10 ha/mô hình: Ngô sinh khối, ngô trên đất dốc, ngô thương phẩm, khoai lang, đậu xanh, đậu tương, sản xuất lạc, rau ăn củ (ấn định 08 cây).

+ Quy mô 3-6ha/mô hình: Rau ăn lá, ớt, dưa lê, kiệu, ứng dụng phân hữu cơ na nô trong sản xuất rau (ấn định 05 cây).

+ Quy mô 20 tấn nhiên liệu/người: Nấm mỡ, nấm sò, nấm rơm, mộc nhĩ, nấm hương, linh chi, nấm đùi gà và kim châm (ấn định 07 cây).

## I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                       | <b>157</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | 4               | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                      | 1               | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                       | 3               | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |

| TT  | Nội dung thực hiện                                                                             | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)<br>- Số lượng theo yêu cầu: 02 người | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                      | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |         |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước   |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                                       |         |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                             | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |         |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                       | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |         |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                           | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                            | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                     | 32              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 4 tháng |         |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                      | 32              | 2 người x 4 công/người/tháng x 4 tháng                                                       |         |
| 15  | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 4 tháng                             | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                       |         |
| 16  | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 17  | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                  | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                               | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                                                  |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                                                  |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                               | <b>78,5</b>     |                                                                                                                                                         | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (157 x 20% = 31,4)                                                 | 31,4            | Trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 15,7 công/người                                                             |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (157 x 20% = 31,4)                                                  | 31,4            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 15,7 công/người                                               |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (157 x 10% = 15,7) | 15,7            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 3,14 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 256                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 256                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 256                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 256                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 256                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT  | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                         |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I   | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                 |                   |              |         |
| 1.  | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 3               | 0                 | 100          |         |
| 2.  | Mực in                  | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |
| 3.  | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4.  | Bút bi                  | cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 10              | 0                 | 100          |         |
| 5.  | Bút lông dầu viết giấy  | Cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 10              | 0                 | 100          |         |
| 6.  | Bút dạ viết bảng        | Cái         | Đầu bút 2,5mm                       | 5               | 0                 | 100          |         |
| 7.  | Kẹp bướm                | hộp         | Kích thước 51mm trở xuống           | 1               | 0                 | 100          |         |
| 8.  | Ghim bấm                | Hộp         | No.10 Plus                          | 1               | 0                 | 100          |         |
| 9.  | Dập ghim                | Cái         | PS-10E Plus                         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 10. | Túi khuy                | cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 10              | 0                 | 100          |         |
| 11. | Bút trình chiếu         | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |



| TT                                               | Tên vật tư          | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                     |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 12.                                              | Bảng viết mica      | cái            | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 13.                                              | Giấy A0             | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 10              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng        | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 583,9           | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt      | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 36,1            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | - Số người tham dự tập huấn: $\leq 30$ người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01<br>- 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, |

| TT | Nội dung                 | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                            |
|----|--------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm | bộ          | 01       | quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019; Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 3  | Giải khát giữa giờ       | người       | 30       |                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên  | người       | 30       |                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Hội trường               | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Vật tư thực hành         | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                    |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019; Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                             |

#### C- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 5 THÁNG

\* Áp dụng cho các cây trồng:

Quy mô 5 -10 ha/mô hình: Lúa thuần; lúa bản địa; lúa chất lượng cao; lúa lai; khoai tây (danh sách ấn định 05 cây).

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT | Nội dung thực hiện                             | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I  | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b> | 173             | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                       |         |
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |         |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                                       |         |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |         |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |         |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 40              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 5 tháng |         |

| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                 | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 40              | 2 người x 4 công/người/tháng x 5 tháng                                                                    |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 5 tháng                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                    |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                    |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                    |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                    |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                    |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>86,5</b>     |                                                                                                           | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (173 x 20% = 34,6)                   | 34,6            | Trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 17,3 công/người               |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (173 x 20% = 34,6)                    | 34,6            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 17,3 công/người |                       |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (173 x 10% = 17,3) | 17,3            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 3,46 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 320                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 320                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 320                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 320                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 320                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư              | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|-------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                         |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô          | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 9               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                  | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 3               | 0                          | 100                |            |

| T<br>T                                           | Tên vật tư             | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                        |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 3                                                | Mực photo              | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4                                                | Bút bi                 | cái               | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 15              | 0                          | 100                |            |
| 5                                                | Bút lông dầu viết giấy | Cái               | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                         | 5               | 0                          | 100                |            |
| 6                                                | Bút dạ viết bảng       | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 5               | 0                          | 100                |            |
| 7                                                | Kẹp bướm               | hộp               | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 2               | 0                          | 100                |            |
| 8                                                | Ghim bấm               | Hộp               | No.10 Plus                                                                     | 2               | 0                          | 100                |            |
| 9                                                | Dập ghim               | Cái               | PS-10E Plus                                                                    | 2               | 0                          | 100                |            |
| 10                                               | Túi khuy               | cái               | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 10              | 0                          | 100                |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu        | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica         | cái               | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm                       | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0                | tờ                | Khổ 84, định lượng 80 GSM trở lên                                              | 20              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                        |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng           | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 692,4           | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt         | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 38,7            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                        |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại    |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-



UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01</li> <li>- 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                    |

| TT | Nội dung            | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                |
|----|---------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Báo cáo viên        | công        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |
| 6  | Hướng dẫn tham quan | công        | 01       |                                                                                                                                                                        |

#### **D- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 6 THÁNG**

Quy mô 5 -10 ha/mô hình (01cây): Khoai sọ.

#### **I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>189</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                      |                       |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                         | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                   | Ghi chú               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 8.1       | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                                         | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                     |                       |
| 8.2       | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                                   | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                     |                       |
| 9         | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                        | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                      |                       |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                 | 48              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 6 tháng |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                  | 48              | 2 người x 4 công/người/tháng x 6 tháng                                                      |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 06 tháng                                        | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                      |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                      | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                      |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                               | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐT</b> | <b>94,5</b>     |                                                                                             | Đề án vị trí việc làm |

| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                                               | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (189 x 20% = 37,8)                                                 | 37,8            | Trình độ Đại học, chuyên viên hoặc tương đương, bậc 4 trở lên. 2 người x 18,9 công/người                                                                |         |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (189 x 20% = 37,8)                                                  | 37,8            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng II hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 18,9 công/người                                                |         |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (189 x 10% = 18,9) | 18,9            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 3,78 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 384                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 384                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 384                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 384                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 384                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                         | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                                                          | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                                                          |                 |                   |              |         |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khô A4; định lượng 80 GMS trở xuống                      | 9               | 0                 | 100          |         |
| 2  | Mực in                  | hộp         | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                       | 3               | 0                 | 100          |         |
| 3  | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4  | Bút bi                  | cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                   | 20              | 0                 | 100          |         |
| 5  | Bút lông dầu viết giấy  | Cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                   | 10              | 0                 | 100          |         |
| 6  | Bút dạ viết bảng        | Cái         | Đầu bút 2,5mm                                            | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7  | Kẹp bướm                | hộp         | Kích thước 51mm trở xuống                                | 2               | 0                 | 100          |         |
| 8  | Ghim bấm                | Hộp         | No.10 Plus                                               | 2               | 0                 | 100          |         |
| 9  | Dập ghim                | Cái         | PS-10E Plus                                              | 2               |                   |              |         |
| 10 | Túi khuy                | cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                            | 15              | 0                 | 100          |         |
| 11 | Bút trình chiếu         | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                 | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12 | Bảng viết mica          | cái         | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm | 2               | 0                 | 100          |         |

| TT                                               | Tên vật tư          | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                     |                |                                                                                   | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 13                                               | Giấy A0             | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                                  | 30              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                     |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng        | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 800,9           | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt      | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 42,3            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                     |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại |                | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | - Số người tham dự tập huấn: $\leq 30$ người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| TT | Nội dung         | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                               |
|----|------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Hội trường       | ngày        | 01       | Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng;<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 6  | Vật tư thực hành | lớp         | 01       |                                                                                                                                       |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ≤ 50 người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ≤ 10 người.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

#### E- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 9 THÁNG

\* Áp dụng cho các cây trồng:

+ Quy mô 5-10 ha/mô hình: Ghép cải tạo: Bưởi; cam; nhãn; vải; quýt; thanh long; xoài; mít; bơ; lê; dứa; chanh leo; hồng không hạt; nho; chuối; chè; mận máu; nghệ; gừng; na; táo; ôi; dâu tằm; mía. (Danh sách ấn định 24 cây).

+ Quy mô 3-6ha/mô hình: Mãng tây.

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung thực hiện</b>                                                                    | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                            | <b>Ghi<br/>chú</b>    |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>       | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>237</b>                     | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1              | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4                              | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2              | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1                              | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3              | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4              | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3                              | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5              | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6              | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7              | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9                              | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8              | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                                | Luật Đấu thầu năm 2023                                                      |                       |
| 8.1            | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17                             | 1 người x 17 công/người                                                     |                       |
| 8.2            | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22                             | 1 người x 22 công/người                                                     |                       |
| 9              | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 10             | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 11             | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 12             | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 13             | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 72                             | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.                          |                       |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung thực hiện</b>                                                                                                                                       | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                      | <b>Ghi<br/>chú</b>             |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                |                                                                                                                                                                 |                                | 1 người x 8<br>công/người/tháng x<br>20 tháng                                                                         |                                |
| 14             | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                                       | 72                             | 2 người x 4<br>công/người/tháng x<br>9 tháng                                                                          |                                |
| 15             | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông<br>có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                                   | 8                              | 2 người x 4<br>công/người                                                                                             |                                |
| 16             | Thanh lý hợp đồng nông dân kết<br>thúc mô hình                                                                                                                  | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                             |                                |
| 17             | Nghiệm thu và bàn giao mô hình<br>cho địa phương                                                                                                                | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                             |                                |
| 18             | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết<br>toán kết thúc mô hình                                                                                                        | 2                              | 1 người x 2<br>công/người                                                                                             |                                |
| 19             | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                                    | 1                              | 1 người x 1<br>công/người                                                                                             |                                |
| <b>II</b>      | <b>Định mức lao động gián tiếp<br/>(quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ,<br/>thừa hành, phục vụ) = 50% định<br/>mức LĐTT</b>                                         | <b>118,5</b>                   |                                                                                                                       | Đề án<br>vị trí<br>việc<br>làm |
| 1              | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó<br>giám đốc phụ trách) = 20% định<br>mức LĐTT ( $237 \times 20\% = 47,4$ )                                                       | 47,4                           | Trình độ Đại học,<br>Chuyên viên hoặc<br>tương đương, bậc 4<br>trở lên.<br>2 người x 23,7<br>công/người               |                                |
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa hành<br>(Trưởng, Phó phòng) = 20% định<br>mức LĐTT ( $237 \times 20\% = 47,4$ )                                                        | 47,4                           | Trình độ Đại học,<br>Khuyến nông viên<br>hạng III hoặc tương<br>đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 23,7<br>công/người |                                |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ<br>(Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên<br>chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ,<br>văn thư) = 10% định mức LĐTT<br>( $237 \times 10\% = 23,7$ ) | 23,7                           | Trình độ Đại học,<br>Khuyến nông viên<br>hạng III hoặc tương<br>đương, bậc 1 trở lên<br>(Thủ quỹ, Văn thư             |                                |

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung thực hiện</b> | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|----------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|
|                |                           |                                | trình độ Trung cấp<br>trở lên).<br>5 người x 4,74<br>công/người |                    |

## **II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

| <b>TT</b> | <b>Danh mục máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Số<br/>lượng</b> | <b>Thông số kỹ<br/>thuật cơ bản</b> | <b>Định mức<br/>máy móc,<br/>thiết bị (giờ)</b> |
|-----------|---------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1         | Máy tính để bàn                       | chiếc                  | 5                   | 0,5 kw/giờ                          | 576                                             |
| 2         | Máy Laptop                            | chiếc                  | 1                   | 0,5 kw/giờ                          | 40                                              |
| 3         | Máy photocopy                         | chiếc                  | 1                   | 1,5 kw/giờ                          | 40                                              |
| 4         | Máy scan                              | chiếc                  | 1                   | 0,4 kw/giờ                          | 40                                              |
| 5         | Máy in lazer A4                       | chiếc                  | 1                   | 0,4 kw/giờ                          | 40                                              |
| 6         | Điều hòa nhiệt độ                     | chiếc                  | 4                   | 1 kw/giờ                            | 576                                             |
| 7         | Amly                                  | chiếc                  | 1                   | 0,3 kw/giờ                          | 40                                              |
| 8         | Loa                                   | chiếc                  | 1                   | 0,15 kw/giờ                         | 40                                              |
| 9         | Máy chiếu                             | chiếc                  | 1                   | 0,25 kw/giờ                         | 40                                              |
| 10        | Màn hình chiếu                        | chiếc                  | 1                   | 0,25 kw/giờ                         | 40                                              |
| 11        | Quạt trần                             | chiếc                  | 1                   | 0,08 kw/giờ                         | 576                                             |
| 12        | Đèn neon                              | chiếc                  | 4                   | 0,04 kw/giờ                         | 576                                             |
| 13        | Quạt treo tường                       | chiếc                  | 4                   | 0,075 kw/giờ                        | 576                                             |

## **III. Định mức Vật tư**

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                 |                   |              |         |
| 1. | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khô A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 13,5            | 0                 | 100          |         |
| 2. | Mực in                  | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 4,5             | 0                 | 100          |         |
| 3. | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |



| TT                                               | Tên vật tư             | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                        |                |                                                                                   | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 4.                                               | Bút bi                 | cái            | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                            | 30              | 0                 | 100          |         |
| 5.                                               | Bút dạ viết bảng       | Cái            | Đầu bút 2,5mm                                                                     | 20              | 0                 | 100          |         |
| 6.                                               | Bút lông dầu viết giấy | Cái            | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                            | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7.                                               | Kẹp bướm               | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                         | 3               | 0                 | 100          |         |
| 8.                                               | Ghim bấm               | Hộp            | No.10 Plus                                                                        | 3               | 0                 | 100          |         |
| 9.                                               | Dập ghim               | Cái            | PS-10E Plus                                                                       | 3               | 0                 | 100          |         |
| 10.                                              | Túi khuy               | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                     | 30              | 0                 | 100          |         |
| 11.                                              | Bút trình chiếu        | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                          | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12.                                              | Bảng viết mica         | cái            | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm                          | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13.                                              | Giấy A0                | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                                  | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                        |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng           | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 1.126,3         | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt         | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 53,1            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                        |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại    |                | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ

thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01</li> <li>- 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người. Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019; Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



**G- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 10 THÁNG**

\* Áp dụng cho các cây trồng: Quy mô 5 - 10ha/ mô hình (02 cây): Sắn; Dong riềng.

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>253</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                      |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                     |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                     |                       |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 10       | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 11       | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |

| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                                   |                       |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 80              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 10 tháng             |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 80              | 2 người x 4 công/người/tháng x 10 tháng                                                                  |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 20 tháng                                         | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                   |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                   |                       |
| 17        | Nghiệm thu và ban giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                   |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                   |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                   |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>126,5</b>    |                                                                                                          | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (253 x 20% = 50,6)                   | 50,6            | Trình độ Đại học, Chuyên viên hoặc tương đương, bậc 4 trở lên<br>2 người x 25,3 công/người               |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (253 x 20% = 50,6)                    | 50,6            | Trình độ Đại học, Khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 2 trở lên<br>2 người x 25,3 công/người |                       |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (253 x 10% = 25,3) | 25,3            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ Trung cấp trở lên)<br>5 người x 5,06 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 640                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 640                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 640                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 640                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 640                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                 |                   |              |         |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khô A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 13,5            | 0                 | 100          |         |

| TT         | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|            |                                              |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 2          | Mực in                                       | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 4,5             | 0                 | 100          |         |
| 3          | Mực photo                                    | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4          | Bút bi                                       | cái            | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 30              | 0                 | 100          |         |
| 5          | Bút dạ viết bảng                             | Cái            | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 20              | 0                 | 100          |         |
| 6          | Bút lông dầu viết giấy                       | Cái            | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                         | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7          | Kẹp bướm                                     | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 3               | 0                 | 100          |         |
| 8          | Ghim giấy                                    | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 3               | 0                 | 100          |         |
| 9          | Dập ghim                                     | Cái            | PS-10E Plus                                                                    | 3               | 0                 | 100          |         |
| 10         | Túi khuy                                     | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                 | 100          |         |
| 11         | Bút trình chiếu                              | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12         | Bảng viết mica                               | cái            | Bảng trắng viết bút lông, viền nhôm, kích thước 80x120cm                       | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13         | Giấy A0                                      | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II</b>  | <b>Định mức điện, nước sinh hoạt</b>         |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1          | Điện sử dụng                                 | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1.23<br>4,8     | 0                 | 100          |         |
| 2          | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 56,7            | 0                 | 100          |         |
| <b>III</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
|            | Xăng, dầu xe đi lại                          |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |



#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

. **Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                              | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                          |
|----|---------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu       | người       | 60       |                                                                                                                                  |

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       | - Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.                                                                                                           |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                          |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                          |

./.



Phụ lục VIII.4

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND, ngày 09/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



**A- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 20 THÁNG**

\* Áp dụng cho các cây trồng:

- Quy mô 5 -10 ha/mô hình (24 cây): Sa mộc; bạch đàn; giổi xanh; keo lai; keo lá tràm; keo tai tượng; lát hoa; mỡ; quế; sơn tra; trúc sào; tre diêm trúc; tông dù; sao đen; sồi phẳng; sưa; tẻch; thông caribe; thông đuôi ngựa; thông nhựa; xoan đào; xoan ta, đàn hương; đinh lăng.

- Quy mô 3-6ha/mô hình (12 cây): Dẻ trùng khánh bằng cây ghép; hồ đào; giổi ăn hạt bằng cây ghép; mắc ca trồng thuần; mắc ca trồng xen; hồi ghép; hồi lấy lá; trám ghép; ba kích; hà thủ ô; thảo quả; trà hoa vàng; cát sâm.

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT | Nội dung thực hiện                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I  | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                       | <b>421</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | 4               | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2  | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                      | 1               | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3  | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4  | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                       | 3               | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5  | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6  | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                               | 6               | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |         |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                              |         |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |         |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |         |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 160             | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 20 tháng |         |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 160             | 2 người x 4 công/người/tháng x 20 tháng                                                      |         |
| 15  | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 20 tháng                          | 16              | 2 người x 8 công/người                                                                       |         |
| 16  | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                  | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 17  | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 18  | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                        | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                       |         |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT)(quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                         | <b>210,5</b>    |                                                                                                                            | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (421 x 20% = 84,2)                                                 | 84,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên<br>2 người x 42,1 công/người                                              |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (421 x 20% = 84,2)                                                  | 84,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên<br>2 người x 42,1 công/người                                               |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (421 x 10% = 42,1) | 42,1            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên)<br>5 người x 8,42 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 1.280                            |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 1.280                            |
| 7  | Âm ly                      | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 1.280                            |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 1.280                            |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 1.280                            |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơ<br>n vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                 | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|----|-------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|    |                         |                    |                                     | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |                    |                                     |                 |                            |                    |            |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc                | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 30              | 0                          | 100                |            |
| 2  | Mực in                  | hộp                | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 10              | 0                          | 100                |            |
| 3  | Mực photo               | hộp                | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 2               | 0                          | 100                |            |
| 4  | Bút bi                  | cái                | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 80              | 0                          | 100                |            |
| 5  | Bút lông dầu viết giấy  | cái                | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 50              | 0                          | 100                |            |
| 6  | Bút dạ viết bảng        | cái                | Đầu bút 2,5mm                       | 30              | 0                          | 100                |            |
| 7  | Kẹp bướm                | hộp                | Kích thước 51mm trở xuống           | 6               | 0                          | 100                |            |
| 8  | Ghim bấm                | hộp                | No.10 Plus                          | 6               | 0                          | 100                |            |
| 9  | Dập ghim                | cái                | PS-10E Plus                         | 6               | 0                          | 100                |            |
| 10 | Túi khuy                | cái                | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 80              | 0                          | 100                |            |



| TT                                               | Tên vật tư          | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                     |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 11                                               | Bút trình chiếu     | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12                                               | Bảng viết mica      | cái            | Bảng trắng viết bút dạ, viên nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13                                               | Giấy A0             | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng        | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 2.319,7         | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt      | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 92,7            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung   | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|------------|-------------|----------|---------|
| 1  | Giảng viên | công        | 01       |         |



| TT | Nội dung                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) |             |          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                               | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                     | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5  | Hội trường                                                                                             | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                       | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

#### B- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 15 THÁNG

\* Áp dụng cho các cây trồng: Quy mô 3 - 6ha/ mô hình (7 cây) Bảy lá một hoa; tam thất; xạ đen; sa nhân; lan kim tuyến; cát cánh; đẳng sâm.



## I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| T<br>T | Nội dung thực hiện                                                                           | Định<br>mức<br>(công) | Diễn giải                                                                   | Ghi chú               |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I      | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>341</b>            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1      | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4                     | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2      | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1                     | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3      | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4      | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3                     | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5      | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6      | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6                     | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7      | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9                     | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8      | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                       | Luật Đấu thầu năm 2023                                                      |                       |
| 8.1    | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17                    | 1 người x 17 công/người                                                     |                       |
| 8.2    | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22                    | 1 người x 22 công/người                                                     |                       |
| 9      | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 10     | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 11     | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 12     | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6                     | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 13     | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 120                   | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương                                         |                       |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung thực hiện</b>                                                                                                                             | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                                           | <b>Ghi chú</b>              |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                |                                                                                                                                                       |                                | bậc 1 trở lên<br>1 người x 8<br>công/người/tháng x<br>15 tháng                                                                             |                             |
| 14             | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                             | 120                            | 2 người x 4<br>công/người/tháng x<br>15 tháng                                                                                              |                             |
| 15             | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến<br>nông có thời gian thực hiện 15<br>tháng                                                                             | 16                             | 2 người x 8<br>công/người                                                                                                                  |                             |
| 16             | Thanh lý hợp đồng nông dân kết<br>thúc mô hình                                                                                                        | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                             |
| 17             | Nghiệm thu và bàn giao mô hình<br>cho địa phương                                                                                                      | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                             |
| 18             | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết<br>toán kết thúc mô hình                                                                                              | 2                              | 1 người x 2<br>công/người                                                                                                                  |                             |
| 19             | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                          | 1                              | 1 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                             |
| <b>II</b>      | <b>Định mức lao động gián tiếp<br/>(LĐGT) (quản lý, chuyên môn,<br/>nghịệp vụ, thừa hành, phục vụ)<br/>= 50% định mức LĐTT</b>                        | <b>170,5</b>                   |                                                                                                                                            | Đề án vị<br>trí việc<br>làm |
| 1              | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó<br>giám đốc phụ trách) = 20% định<br>mức LĐTT (341 x 20% = 68,2)                                                       | 68,2                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương,<br>bậc 4 trở lên.<br>2 người x 34,1<br>công/người                                                    |                             |
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa hành<br>(Trưởng, Phó phòng) = 20% định<br>mức LĐTT (341 x 20% = 68,2)                                                        | 68,2                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương<br>bậc 2 trở lên.<br>2 người x 34,1<br>công/người                                                     |                             |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ<br>(Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên<br>chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ,<br>văn thư) = 10% định mức LĐTT<br>(341 x 10% = 34,1) | 34,1                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương<br>bậc 1 trở lên (thủ<br>quỹ, văn thư trình độ<br>trung cấp trở lên).<br>5 người x 6,82<br>công/người |                             |



## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 960                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 960                              |
| 7  | Âm ly                      | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 960                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 960                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 960                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư                | Đơ<br>n vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|----|---------------------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|    |                           |                    |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I  | Định mức văn phòng phẩm   |                    |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1  | Giấy in/phô tô            | xúc                | Khô A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 22,5            | 0                          | 100                |            |
| 2  | Mực in                    | hộp                | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 7,5             | 0                          | 100                |            |
| 3  | Mực photo                 | hộp                | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1,5             | 0                          | 100                |            |
| 4  | Bút bi                    | cái                | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                 | 60              | 0                          | 100                |            |
| 5  | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái                | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 40              | 0                          | 100                |            |
| 6  | Bút dạ viết bảng          | cái                | Đầu bút 2,5mm                             | 20              | 0                          | 100                |            |
| 7  | Kẹp bướm                  | hộp                | Kích thước 51mm<br>trở xuống              | 5               | 0                          | 100                |            |



| TT                                               | Tên vật tư          | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                     |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 8                                                | Ghim bấm            | hộp            | No.10 Plus                                                                     | 5               | 0                 | 100          |         |
| 9                                                | Dập ghim            | Cái            | PS-10E Plus                                                                    | 5               |                   |              |         |
| 10                                               | Túi khuy            | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 60              | 0                 | 100          |         |
| 11                                               | Bút trình chiếu     | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12                                               | Bảng viết mica      | cái            | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13                                               | Giấy A0             | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng        | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1.777,2         | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt      | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 74,7            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                     |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình



| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình)</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



## C- ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THỜI GIAN THỰC HIỆN 9 THÁNG

\* Áp dụng cho các cây trồng: Quy mô 3- 6 ha/ mô hình (5 cây) Kim tiền thảo; khôỉ tía; địa hoàng; đương quy; giao cổ lam.

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| T<br>T | Nội dung thực hiện                                                                           | Định<br>mức<br>(công) | Diễn giải                                                                   | Ghi<br>chú            |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I      | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>237</b>            | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương, bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1      | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4                     | 1 người x 4 công/người                                                      |                       |
| 2      | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1                     | 1 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 3      | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 4      | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3                     | 1 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 5      | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 6      | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6                     | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |
| 7      | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9                     | 2 người x 4,5 công/người                                                    |                       |
| 8      | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                       |                                                                             |                       |
| 8.1    | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17                    | 1 người x 17 công/người                                                     |                       |
| 8.2    | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22                    | 1 người x 22 công/người                                                     |                       |
| 9      | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 10     | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 11     | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                      |                       |
| 12     | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6                     | 2 người x 3 công/người                                                      |                       |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung thực hiện</b>                                                                                                                 | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                           | <b>Ghi<br/>chú</b>    |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 13             | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                                                | 72                             | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 9 tháng                               |                       |
| 14             | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                 | 72                             | 2 người x 4 công/người/tháng x 9 tháng                                                                                     |                       |
| 15             | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện 9 tháng                                                                        | 8                              | 2 người x 4 công/người                                                                                                     |                       |
| 16             | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                               | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 17             | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                             | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 18             | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2                              | 1 người x 2 công/người                                                                                                     |                       |
| 19             | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1                              | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| <b>II</b>      | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                        | <b>118,5</b>                   |                                                                                                                            | Đề án vị trí việc làm |
| 1              | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (237 x 20% = 47,4)                                                 | 47,4                           | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 23,7 công/người                                             |                       |
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (237 x 20% = 47,4)                                                  | 47,4                           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 23,7 công/người                                              |                       |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (237 x 10% = 23,7) | 23,7                           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (Thủ quỹ, Văn thư trình độ Trung cấp trở lên)<br>5 người x 4,74 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC VỀ MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 576                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 576                              |
| 7  | Âm ly                      | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 576                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 576                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 576                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư              | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                               |                    | Ghi<br>chú |
|--------|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|        |                         |                   |                                     | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm |                   |                                     |                 |                               |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô          | xúc               | Khỏ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 13,5            | 0                             | 100                |            |
| 2      | Mực in                  | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 4,5             | 0                             | 100                |            |
| 3      | Mực photo               | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                             | 100                |            |
| 4      | Bút bi                  | cái               | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 30              | 0                             | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu viết giấy  | cái               | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 20              | 0                             | 100                |            |



| T<br>T                                           | Tên vật tư          | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                               |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                     |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 6                                                | Bút dạ viết bảng    | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 10              | 0                             | 100                |            |
| 7                                                | Kẹp bướm            | hộp               | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 3               | 0                             | 100                |            |
| 8                                                | Ghim bấm            | hộp               | No.10 Plus                                                                     | 3               | 0                             | 100                |            |
| 9                                                | Dập ghim            | cái               | PS-10E Plus                                                                    | 3               | 0                             | 100                |            |
| 10                                               | Túi khuy            | cái               | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                             | 100                |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu     | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                             | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica      | cái               | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                             | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0             | tờ                | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                             | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                     |                   |                                                                                |                 |                               |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng        | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1.126,3         | 0                             | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt      | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 53,1            | 0                             | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                     |                   |                                                                                |                 |                               |                    |            |
|                                                  | Xăng, dầu xe đi lại |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                               |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.



**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

**3. Tập huấn trong mô hình**

| TT | Nội dung                                                                                                             | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01</li> <li>- 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                             | bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                   | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                              | người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 5  | Hội trường                                                                                                           | ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                     | lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

**4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình**

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4  | Hội trường                                    | cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5  | Báo cáo viên                                  | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |



Phụ lục VIII.5

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND, ngày 09 /01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



**A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 3 THÁNG**

\* Áp dụng cho mô hình: Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc (Quy mô 100 tấn chất thải).

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT       | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                  | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>141</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                     |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                   |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                            |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                    |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                    |                       |



| TT        | Định mức lao động                                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 9         | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 24              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 3 tháng |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 24              | 2 người x 4 công/người/tháng x 3 tháng                                                       |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                  | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                       |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                       |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>70,5</b>     |                                                                                              | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $141 \times 20\% = 28,2$ )         | 28,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 14,1 công/người                |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $141 \times 20\% = 28,2$ )          | 28,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 14,1 công/người                |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐT (141 x 10% = 14,1) | 14,1            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 2,82 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 192                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 192                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 192                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 192                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 192                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                  | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                  |                 |                   |              |         |

[illegible]



| TT | Tên vật tư     | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|----------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                |             |                                                                                   | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 1  | Xăng xe đi lại |             | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức Giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 6/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 2. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                                  | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                        | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                   | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5  | Hội trường                                                                                                                | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                          | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

#### 3. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người</li> <li>Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người</li> <li>Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| TT | Nội dung            | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                 |
|----|---------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Hội trường          | Cuộc        | 01       | Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 5  | Công báo cáo viên   | Công        | 01       |                                                                                                                         |
| 6  | Hướng dẫn tham quan | Công        | 01       |                                                                                                                         |

## **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 5 THÁNG**

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

- Quy mô 50 con/mô hình (03 vật nuôi): Trâu vỗ béo; Bò vỗ béo; Dê thương phẩm.
- Quy mô 3.000 con/mô hình (02 vật nuôi): Gà thương phẩm; Vịt, ngan thương phẩm.
- Quy mô 1.000 con/mô hình: Thỏ thương phẩm.

### **I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| T<br>T   | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                  | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>173</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                     |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                   |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                            |                       |



| T<br>T    | Định mức lao động                                                                                           | Định<br>mức<br>(công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 8.1       | Đầu thầu thâm định giá giống, vật tư theo quy định                                                          | 17                    | 1 người x 17 công/người                                                                      |                              |
| 8.2       | Đầu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                                    | 22                    | 1 người x 22 công/người                                                                      |                              |
| 9         | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                         | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                             | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                        | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6                     | 2 người x 3 công/người                                                                       |                              |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 40                    | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 5 tháng |                              |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 40                    | 2 người x 4 công/người/tháng x 5 tháng                                                       |                              |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                  | 8                     | 2 người x 4 công/người                                                                       |                              |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2                     | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2                     | 1 người x 2 công/người                                                                       |                              |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1                     | 1 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>86,5</b>           |                                                                                              | <b>Đề án vị trí việc làm</b> |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (173 x 20% = 34,6)                   | 34,6                  | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 17,3 công/người                |                              |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                                  | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                            | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (173 x 20% = 34,6)                                                  | 34,6                           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 17,3 công/người                                               |                |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (173 x 10% = 17,3) | 17,3                           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 3,46 công/người |                |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| <b>TT</b> | <b>Danh mục máy móc, thiết bị</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Thông số kỹ thuật cơ bản</b> | <b>Định mức máy móc, thiết bị (giờ)</b> |
|-----------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------------|
| 1         | Máy tính để bàn                   | chiếc              | 5               | 0,5 kw/giờ                      | 320                                     |
| 2         | Máy Laptop                        | chiếc              | 1               | 0,5 kw/giờ                      | 40                                      |
| 3         | Máy photocopy                     | chiếc              | 1               | 1,5 kw/giờ                      | 40                                      |
| 4         | Máy scan                          | chiếc              | 1               | 0,4 kw/giờ                      | 40                                      |
| 5         | Máy in lazer A4                   | chiếc              | 1               | 0,4 kw/giờ                      | 40                                      |
| 6         | Điều hòa nhiệt độ                 | chiếc              | 4               | 1 kw/giờ                        | 320                                     |
| 7         | Amly                              | chiếc              | 1               | 0,3 kw/giờ                      | 40                                      |
| 8         | Loa                               | chiếc              | 1               | 0,15 kw/giờ                     | 40                                      |
| 9         | Máy chiếu                         | chiếc              | 1               | 0,25 kw/giờ                     | 40                                      |
| 10        | Màn hình chiếu                    | chiếc              | 1               | 0,25 kw/giờ                     | 40                                      |
| 11        | Quạt trần                         | chiếc              | 1               | 0,08 kw/giờ                     | 320                                     |
| 12        | Đèn neon                          | chiếc              | 4               | 0,04 kw/giờ                     | 320                                     |
| 13        | Quạt treo tường                   | chiếc              | 4               | 0,075 kw/giờ                    | 320                                     |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |     |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |     |                                     |                 |                   |              |         |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 5               | 0                 | 100          |         |



| TT                                               | Tên vật tư             | ĐV<br>T        | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                        |                |                                                                                   | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 2                                                | Mực in                 | hộp            | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                                                | 2               | 0                 | 100          |         |
| 3                                                | Mực photo              | hộp            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                          | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4                                                | Bút bi                 | cái            | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                            | 20              | 0                 | 100          |         |
| 5                                                | Bút lông dầu viết giấy | cái            | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                            | 10              | 0                 | 100          |         |
| 6                                                | Bút dạ viết bảng       | cái            | Đầu bút 2,5mm                                                                     | 5               | 0                 | 100          |         |
| 7                                                | Kẹp bướm               | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                         | 1               | 0                 | 100          |         |
| 8                                                | Ghim bấm               | hộp            | No.10 Plus                                                                        | 1               | 0                 | 100          |         |
| 9                                                | Dập ghim               | cái            | PS-10E Plus                                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 10                                               | Túi khuy               | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                     | 20              | 0                 | 100          |         |
| 11                                               | Bút trình chiếu        | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                          | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12                                               | Bảng viết mica         | cái            | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                            | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13                                               | Giấy A0                | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                                  | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                        |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng           | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 692,4           | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt         | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 38,7            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                        |                |                                                                                   |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Xăng xe đi lại         |                | Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban



hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND, ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                                  | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                        | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                   | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                                | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                          | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



### C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 7 THÁNG

\* Áp dụng cho vật nuôi: Nhím thương phẩm (Quy mô 50 con/mô hình).

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT       | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                  | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>205</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                     |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                     |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                   |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                            |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                    |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                    |                       |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 10       | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 11       | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                     |                       |
| 12       | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                     |                       |



| TT        | Định mức lao động                                                                                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                                                          | 56              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 7 tháng                               |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                           | 56              | 2 người x 4 công/người/tháng x 7 tháng                                                                                     |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                     |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                     |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>102,5</b>    |                                                                                                                            | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $205 \times 20\% = 41$ )                                                   | 41              | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 20,5 công/người                                              |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $205 \times 20\% = 41$ )                                                    | 41              | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 20,5 công/người                                              |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $205 \times 10\% = 20,5$ ) | 20,5            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 4,1 công/người |                       |



## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 448                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 448                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 448                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 448                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 448                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khô A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 7               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                        | 3               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 30              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 15              | 0                          | 100                |            |

| T<br>T                                           | Tên vật tư       | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                  |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 6                                                | Bút dạ viết bảng | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                     | 5               | 0                          | 100                |            |
| 7                                                | Kẹp bướm         | hộp               | Kích thước<br>51mm trở xuống                                                      | 2               | 0                          | 100                |            |
| 8                                                | Ghim bấm         | hộp               | No.10 Plus                                                                        | 2               | 0                          | 100                |            |
| 9                                                | Dập ghim         | Cái               | PS-10E Plus                                                                       | 2               | 0                          | 100                |            |
| 10                                               | Túi khuy         | cái               | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                          | 100                |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu  | cái               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica   | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích thước<br>80x120cm                   | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0          | tờ                | Khổ 84 định<br>lượng 80 GSM<br>trở lên                                            | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                  |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng     | kw                | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 909,4           | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt   | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 45,9            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                  |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại   |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức Giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 267/QĐ-UBND, ngày 16/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 2. Tập huấn trong mô hình



| TT | Nội dung                                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                               | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                     | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5  | Hội trường                                                                                                             | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                       | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

### 3. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

## D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 8 THÁNG

\* Áp dụng cho vật nuôi: Lợn thương phẩm (Quy mô: 150 con/mô hình).

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| <b>T<br/>T</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                     | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                             | <b>Ghi<br/>chú</b>    |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>       | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>221</b>                     | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên                   | Đề án vị trí việc làm |
| 1              | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4                              | 1 người x 4 công/người                                                                       |                       |
| 2              | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1                              | 1 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 3              | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 4              | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3                              | 1 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 5              | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 6              | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 7              | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9                              | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                       |
| 8              | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                                |                                                                                              |                       |
| 8.1            | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17                             | 1 người x 17 công/người                                                                      |                       |
| 8.2            | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22                             | 1 người x 22 công/người                                                                      |                       |
| 9              | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 10             | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 11             | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 12             | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 13             | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 64                             | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 8 tháng |                       |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                                                        | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                                           | <b>Ghi<br/>chú</b>             |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 14             | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                                       | 64                             | 2 người x 4<br>công/người/tháng x 8<br>tháng                                                                                               |                                |
| 15             | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông<br>có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                                   | 8                              | 2 người x 4<br>công/người                                                                                                                  |                                |
| 16             | Thanh lý hợp đồng nông dân kết<br>thúc mô hình                                                                                                                  | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                                |
| 17             | Nghiệm thu và bàn giao mô hình<br>cho địa phương                                                                                                                | 2                              | 2 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                                |
| 18             | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết<br>toán kết thúc mô hình                                                                                                        | 2                              | 1 người x 2<br>công/người                                                                                                                  |                                |
| 19             | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                                    | 1                              | 1 người x 1<br>công/người                                                                                                                  |                                |
| <b>II</b>      | <b>Định mức lao động gián tiếp<br/>(quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ,<br/>thừa hành, phục vụ) = 50% định<br/>mức LĐTT</b>                                         | <b>110,5</b>                   |                                                                                                                                            | Đề án<br>vị trí<br>việc<br>làm |
| 1              | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó<br>giám đốc phụ trách) = 20% định<br>mức LĐTT ( $221 \times 20\% = 44,2$ )                                                       | 44,2                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương<br>bậc 4 trở lên.<br>2 người x 22,1<br>công/người                                                     |                                |
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa hành<br>(Trưởng, Phó phòng) = 20% định<br>mức LĐTT ( $221 \times 20\% = 44,2$ )                                                        | 44,2                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương<br>bậc 2 trở lên.<br>2 người x 22,1<br>công/người                                                     |                                |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ<br>(Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên<br>chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ,<br>văn thư) = 10% định mức LĐTT<br>( $221 \times 10\% = 22,1$ ) | 22,1                           | Trình độ Đại học<br>hoặc tương đương<br>bậc 1 trở lên (thủ<br>quỹ, văn thư trình độ<br>Trung cấp trở lên).<br>5 người x 4,42<br>công/người |                                |

## **II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

| <b>TT</b> | <b>Danh mục máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Số<br/>lượng</b> | <b>Thông số kỹ<br/>thuật cơ bản</b> | <b>Định mức<br/>máy móc,<br/>thiết bị (giờ)</b> |
|-----------|---------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1         | Máy tính để bàn                       | chiếc                  | 5                   | 0,5 kw/giờ                          | 512                                             |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 512                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 512                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 512                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 512                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 8               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                        | 3               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                 | 30              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 15              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng          | cái               | Đầu bút 2,5mm                             | 5               | 0                          | 100                |            |
| 7      | Kẹp bướm                  | hộp               | Kích thước 51mm<br>trở xuống              | 2               | 0                          | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                  | hộp               | No.10 Plus                                | 2               | 0                          | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                  | cái               | PS-10E Plus                               | 2               | 0                          | 100                |            |



| T<br>T                                           | Tên vật tư      | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                 |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 10                                               | Túi khuy        | cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                          | 100                |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu | cái               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica  | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích thước<br>80x120cm                   | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0         | tờ                | Khổ 84 định<br>lượng 80 GSM<br>trở lên                                            | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                 |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng    | kw                | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 1.017,8         | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt  | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 49,5            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                 |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại  |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung        | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú |
|----|-----------------|-------------------|-------------|---------|
| 1  | Công giảng viên | Công              | 01          |         |



| TT | Nội dung                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) |             |          | - Số người tham dự tập huấn: $\leq 30$ người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia). |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                               | Bộ          | 01       | - Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                     | Người       | 30       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.                                                                                                                                                       |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5  | Hội trường                                                                                             | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                       | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                           |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                              |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.                 |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       | - Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.                       |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       | - Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.  |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                      |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                      |

#### E. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 9 THÁNG

\* Áp dụng cho mô hình: Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô, xanh (Quy mô 06 ha/mô hình).

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| TT  | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I   | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>237</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên                   | Đề án vị trí việc làm |
| 1   | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                       |                       |
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                       |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                              |                       |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |                       |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |                       |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 72              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 9 tháng |                       |



| TT        | Định mức lao động                                                                                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                       | Ghi chú               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                           | 72              | 2 người x 4 công/người/tháng x 9 tháng                                          |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                          |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                          |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                          |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>118,5</b>    |                                                                                 | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $237 \times 20\% = 47,4$ )                                                 | 47,4            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 23,7 công/người   |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $237 \times 20\% = 47,4$ )                                                  | 47,4            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 23,7 công/người   |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $237 \times 10\% = 23,7$ ) | 23,7            | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>5 người x 4,74 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 576                              |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 576                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 576                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 576                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 576                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 9               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ<br>A4                     | 3               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 30              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8<br>mm và 6mm                 | 15              | 0                          | 100                |            |

| T<br>T     | Tên vật tư                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|            |                                              |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 6          | Bút dạ viết bảng                             | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                     | 5               | 0                          | 100                |            |
| 7          | Kẹp bướm                                     | hộp               | Kích thước<br>51mm trở xuống                                                      | 2               | 0                          | 100                |            |
| 8          | Ghim bấm                                     | hộp               | No.10 Plus                                                                        | 2               | 0                          | 100                |            |
| 9          | Dập ghim                                     | Cái               | PS-10E Plus                                                                       | 2               | 0                          | 100                |            |
| 10         | Túi khuy                                     | cái               | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                          | 100                |            |
| 11         | Bút trình chiếu                              | cái               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12         | Bảng viết mica                               | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích<br>thước<br>80x120cm                | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13         | Giấy A0                                      | tờ                | Khổ 84 định<br>lượng 80 GSM<br>trở lên                                            | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II</b>  | <b>Định mức điện, nước sinh hoạt</b>         |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1          | Điện sử dụng                                 | kw                | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 1.126,3         | 0                          | 100                |            |
| 2          | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 53,1            | 0                          | 100                |            |
| <b>III</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1          | Xăng xe đi lại                               |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức Giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

#### 2. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                           | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú                                                                                             |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ,<br>công chức, viên chức) | Công              | 01          | - Số người tham dự tập huấn: ≤<br>30 người/lớp (Căn cứ vào số hộ<br>tham gia mô hình theo thực tế). |



| TT | Nội dung                                                   | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) |             |          | - Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                   | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                         | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                    | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Hội trường                                                 | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Vật tư thực hành                                           | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

### 3. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ≤ 50 người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ≤ 10 người.<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

## G. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 12 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

- Quy mô 100 đàn (02 vật nuôi): Ong nội; Ong ngoại.
- Quy mô 40 con (4 đực, 36 cái) (02 vật nuôi): Dê sinh sản; Nhím sinh sản.
- Quy mô 100 con (3 đực, 97 cái): Dê sữa.
- Quy mô 500 con (50 đực, 450 cái): Thỏ sinh sản.

## I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| TT       | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                     | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LDTT)</b>                                               | <b>285</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên                    | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                        |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                        |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                        |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                      |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                               |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                       |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                       |                       |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 10       | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 11       | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |                       |
| 12       | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                        |                       |
| 13       | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 96              | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 12 tháng |                       |



| TT | Định mức lao động                                                                                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú               |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 14 | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                           | 96              | 2 người x 4 công/người/tháng x 12 tháng                                                                                    |                       |
| 15 | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                     |                       |
| 16 | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 17 | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 18 | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                     |                       |
| 19 | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>142,5</b>    |                                                                                                                            | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $285 \times 20\% = 57$ )                                                   | 57              | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 28,5 công/người                                              |                       |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $285 \times 20\% = 57$ )                                                    | 57              | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 28,5 công/người                                              |                       |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $285 \times 10\% = 28,5$ ) | 28,5            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 5,7 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 768                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 768                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 768                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 768                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 768                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                       | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 12              | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ<br>A4                     | 4               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                 | 40              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8<br>mm và 6mm                 | 20              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng          | Cái               | Đầu bút<br>2,5mm                          | 10              | 0                          | 100                |            |



| T<br>T                                           | Tên vật tư      | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                 |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 7                                                | Kẹp bướm        | hộp               | Kích thước<br>51mm trở xuống                                                      | 3               | 0                          | 100                |            |
| 8                                                | Ghim bấm        | hộp               | No.10 Plus                                                                        | 3               | 0                          | 100                |            |
| 9                                                | Dập ghim        | Cái               | PS-10E Plus                                                                       | 3               | 0                          | 100                |            |
| 10                                               | Túi khuy        | cái               | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4                                                  | 40              | 0                          | 100                |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu | cái               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica  | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích<br>thước 80x120cm                   | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0         | tờ                | Khổ 84 định<br>lượng 80 GSM<br>trở lên                                            | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                 |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng    | kw                | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 1.451,8         | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt  | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 63,9            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                 |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại  |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức Giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 2. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung        | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú |
|----|-----------------|-------------------|-------------|---------|
| 1  | Công giảng viên | Công              | 01          |         |



| TT | Nội dung                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) |             |          | - Số người tham dự tập huấn: $\leq 30$ người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia). |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                               | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                     | Người       | 30       | - Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 5  | Hội trường                                                                                             | Ngày        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.                                                                                                                                                       |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                       | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                           |

### 3. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

### H. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 18 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

- Quy mô 10 – 20 cái hoặc 2 – 5 đực (02 vật nuôi): Trâu sinh sản; Bò sinh sản.
- Quy mô 50 con: Bò sữa.
- Quy mô 110 con: Lợn sinh sản.
- Quy mô 2.000 con: Gà sinh sản; Vịt, ngan sinh sản.
- Quy mô 1.000 con: Chim bồ câu.



**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| <b>T<br/>T</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                     | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                             | <b>Ghi<br/>chú</b>    |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>       | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>389</b>                     | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên                   | Đề án vị trí việc làm |
| 1              | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4                              | 1 người x 4 công/người                                                                       |                       |
| 2              | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1                              | 1 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 3              | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 4              | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3                              | 1 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 5              | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 6              | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 7              | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9                              | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                       |
| 8              | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                                |                                                                                              |                       |
| 8.1            | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17                             | 1 người x 17 công/người                                                                      |                       |
| 8.2            | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22                             | 1 người x 22 công/người                                                                      |                       |
| 9              | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 10             | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 11             | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 12             | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6                              | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 13             | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 144                            | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 18 tháng |                       |



| <b>T<br/>T</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                                              | <b>Định<br/>mức<br/>(công)</b> | <b>Diễn giải</b>                                                                                                                        | <b>Ghi<br/>chú</b>             |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 14             | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                             | 144                            | 2 người x 4<br>công/người/tháng x 18<br>tháng                                                                                           |                                |
| 15             | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến<br>nông có thời gian thực hiện > 12 tháng                                                                              | 16                             | 2 người x 8 công/người                                                                                                                  |                                |
| 16             | Thanh lý hợp đồng nông dân kết<br>thúc mô hình                                                                                                        | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                                                                  |                                |
| 17             | Nghiệm thu và bàn giao mô hình<br>cho địa phương                                                                                                      | 2                              | 2 người x 1 công/người                                                                                                                  |                                |
| 18             | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết<br>toán kết thúc mô hình                                                                                              | 2                              | 1 người x 2 công/người                                                                                                                  |                                |
| 19             | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                          | 1                              | 1 người x 1 công/người                                                                                                                  |                                |
| <b>II</b>      | <b>Định mức lao động gián tiếp<br/>(quản lý, chuyên môn, nghiệp<br/>vụ, thừa hành, phục vụ) =<br/>50% định mức LĐTT</b>                               | <b>194,5</b>                   |                                                                                                                                         | Đề án<br>vị trí<br>việc<br>làm |
| 1              | Bộ phận quản lý (Giám đốc,<br>Phó giám đốc phụ trách) = 20%<br>định mức LĐTT (389 x 20% =<br>77,8)                                                    | 77,8                           | Trình độ Đại học hoặc<br>tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 38,9<br>công/người                                                     |                                |
| 2              | Bộ phận chuyên môn, thừa<br>hành (Trưởng, Phó phòng) =<br>20% định mức LĐTT (389 x<br>20% = 77,8)                                                     | 77,8                           | Trình độ Đại học hoặc<br>tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 38,9<br>công/người                                                     |                                |
| 3              | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ<br>(Trưởng/ Phó phòng HCTH,<br>viên chức tổng hợp, kế toán, thủ<br>quỹ, văn thư) = 10% định mức<br>LĐTT (389 x 10% = 38,9) | 38,9                           | Trình độ Đại học hoặc<br>tương đương bậc 1 trở lên<br>(thủ quỹ, văn thư trình độ<br>Trung cấp trở lên).<br>5 người x 7,78<br>công/người |                                |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| <b>TT</b> | <b>Danh mục máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Số<br/>lượng</b> | <b>Thông số kỹ<br/>thuật cơ bản</b> | <b>Định mức<br/>máy móc,<br/>thiết bị (giờ)</b> |
|-----------|---------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1         | Máy tính để bàn                       | chiếc                  | 5                   | 0,5 kw/giờ                          | 1.152                                           |
| 2         | Máy Laptop                            | chiếc                  | 1                   | 0,5 kw/giờ                          | 40                                              |



|    |                   |       |   |              |       |
|----|-------------------|-------|---|--------------|-------|
| 3  | Máy photocopy     | chiếc | 1 | 1,5 kw/giờ   | 40    |
| 4  | Máy scan          | chiếc | 1 | 0,4 kw/giờ   | 40    |
| 5  | Máy in lazer A4   | chiếc | 1 | 0,4 kw/giờ   | 40    |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ | chiếc | 4 | 1 kw/giờ     | 1.152 |
| 7  | Amly              | chiếc | 1 | 0,3 kw/giờ   | 40    |
| 8  | Loa               | chiếc | 1 | 0,15 kw/giờ  | 40    |
| 9  | Máy chiếu         | chiếc | 1 | 0,25 kw/giờ  | 40    |
| 10 | Màn hình chiếu    | chiếc | 1 | 0,25 kw/giờ  | 40    |
| 11 | Quạt trần         | chiếc | 1 | 0,08 kw/giờ  | 1.152 |
| 12 | Đèn neon          | chiếc | 4 | 0,04 kw/giờ  | 1.152 |
| 13 | Quạt treo tường   | chiếc | 4 | 0,075 kw/giờ | 1.152 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 18              | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                        | 6               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                 | 50              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 30              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng          | Cái               | Đầu bút 2,5mm                             | 15              | 0                          | 100                |            |
| 7      | Ghim bấm                  | hộp               | No.10 Plus                                | 4               | 0                          | 100                |            |
| 8      | Dập ghim                  | Cái               | PS-10E Plus                               | 4               | 0                          | 100                |            |
| 9      | Kẹp bướm                  | hộp               | Kích thước 51mm<br>trở xuống              | 4               | 0                          | 100                |            |
| 10     | Túi khuy                  | cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4          | 50              | 0                          | 100                |            |

| T<br>T                                           | Tên vật tư      | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                 |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica  | cái               | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0         | tờ                | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                 |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng    | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 2.102,6         | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt  | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 85,5            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                 |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại  |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công              | 01          | - Số người tham dự tập huấn: ≤ 30 người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ |



| TT | Nội dung                 | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|--------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm | Bộ          | 01       | thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 3  | Giải khát giữa giờ       | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên  | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5  | Hội trường               | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6  | Vật tư thực hành         | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

### I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG CHĂN NUÔI CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 36 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Hươu sao (Quy mô 35 con).

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT | Định mức lao động                                                                    | Định mức (công) | Diễn giải                                                                  | Ghi chú               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I  | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                       | <b>677</b>      | Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | 4               | 1 người x 4 công/người                                                     |                       |



| TT  | Định mức lao động                                                                            | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                     | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                        |         |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                        |         |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                      |         |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 | Luật Đấu thầu năm 2023                                                                        |         |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                       |         |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                       |         |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                        |         |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 288             | Trình độ Trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 36 tháng |         |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 288             | 2 người x 4 công/người/tháng x 36 tháng                                                       |         |
| 15  | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện >12 tháng                         | 16              | 2 người x 8 công/người                                                                        |         |
| 16  | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                  | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                        |         |



| TT        | Định mức lao động                                                                                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                    | Ghi chú               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                       |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                       |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                       |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>338,5</b>    |                                                                                                                              | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $677 \times 20\% = 135,4$ )                                                | 135,4           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 4 trở lên.<br>2 người x 67,7 công/người                                                |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $677 \times 20\% = 135,4$ )                                                 | 135,4           | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 2 trở lên.<br>2 người x 67,7 công/người                                                |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $677 \times 10\% = 67,7$ ) | 67,7            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ Trung cấp trở lên).<br>5 người x 13,54 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 2.304                            |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 2.304                            |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 2.304                            |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 2.304                            |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 2.304                            |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư              | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                         |                   |                                     | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm |                   |                                     |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô          | xúc               | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 36              | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                  | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                  | 12              | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo               | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                  | cái               | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 60              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu viết giấy  | cái               | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 40              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng        | Cái               | Đầu bút 2,5mm                       | 20              | 0                          | 100                |            |
| 7      | Kẹp bướm                | hộp               | Kích thước 51mm trở xuống           | 5               | 0                          | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                | hộp               | No.10 Plus                          | 5               | 0                          | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                | Cái               | PS-10E Plus                         | 5               | 0                          | 100                |            |
| 10     | Túi khuy                | cái               | Túi clear bag vừa khổ giấy A4       | 60              | 0                          | 100                |            |
| 11     | Bút trình chiếu         | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                          | 100                |            |



| T<br>T                                           | Tên vật tư     | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 12                                               | Bảng viết mica | cái               | Bảng trắng viết bút<br>dạ, viền nhôm,<br>kích thước<br>80x120cm                   | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0        | tờ                | Khổ 84 định lượng<br>80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng   | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 4.055,3         | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 150,3           | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức Giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 267/QĐ-UBND, ngày 16/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### 2. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                               | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công              | 01          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                               | Bộ                | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                     | Người             | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                | Người             | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 5  | Hội trường                                                                                                             | Ngày              | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                       | Lớp               | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

### 3. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

./.



## Phụ lục VIII.6

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2025/QĐ-UBND, ngày 09 /01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



**A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH  
KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 6 THÁNG**

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Quy mô 01 ha: Nuôi tôm Càng xanh – Nuôi thâm canh trong ao; Nuôi cá trê phi lai – Nuôi bán thâm canh trong ao.

**I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG**

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú                |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>189</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm  |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                 |                        |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                 |                        |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                 |                        |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                               |                        |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                        | Luật Đấu thầu năm 2023 |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                |                        |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                |                        |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                        |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                     | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                                                           | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                        |                       |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                                                      | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                        |                       |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                                                        |                       |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                                                | 48              | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 6 tháng                                  |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                 | 48              | 2 người x 4 công/người/tháng x 6 tháng                                                                                        |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện ≤ 12 tháng                                                                     | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                        |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                        |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                        |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                        |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                        |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                               | <b>94,5</b>     |                                                                                                                               | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (189 x 20% = 37,8)                                                 | 37,8            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 18,9 công/người                                              |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (189 x 20% = 37,8)                                                  | 37,8            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 18,9 công/người                                              |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (189 x 10% = 18,9) | 18,9            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 3,78 công/người |                       |



## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 384                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 384                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 384                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 384                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 384                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư              | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------|-------------------------|-----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|        |                         |     |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I      | Định mức văn phòng phẩm |     |                                     |                 |                   |              |         |
| 1      | Giấy in/phô tô          | xúc | Khô A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 6               | 0                 | 100          |         |
| 2      | Mực in                  | hộp | 1 hộp: 1.500 tờ A4                  | 2               | 0                 | 100          |         |
| 3      | Mực photo               | hộp | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4      | Bút bi                  | cái | Đầu bi 0.7mm trở xuống              | 30              | 0                 | 100          |         |
| 5      | Bút lông dầu viết giấy  | cái | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm              | 10              | 0                 | 100          |         |
| 6      | Bút dạ viết bảng        | Cái | Đầu bút 2,5mm                       | 5               | 0                 | 100          |         |
| 7      | Kẹp bướm                | hộp | Kích thước 51mm trở xuống           | 2               | 0                 | 100          |         |
| 8      | Ghim bấm                | hộp | No.10 Plus                          | 2               | 0                 | 100          |         |

| T<br>T                                           | Tên vật tư           | ĐVT            | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|                                                  |                      |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 9                                                | Dập ghim             | Cái            | PS-10E Plus                                                                    | 2               |                   |              |         |
| 10                                               | Túi khuy             | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                 | 100          |         |
| 11                                               | Bút trình chiếu      | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12                                               | Bảng viết mica       | cái            | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13                                               | Giấy A0 để thảo luận | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                      |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Điện sử dụng         | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 800,88          | 0                 | 100          |         |
| 2                                                | Nước sinh hoạt       | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 42,3            | 0                 | 100          |         |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                      |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1                                                | Xăng xe đi lại       |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.



### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                          | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào các hộ tham gia mô hình).</li> <li>- Số lớp tập huấn/ mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                          | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                           | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                        | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                  | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 7 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Nuôi cá trê phi lai – Hình thức nuôi lồng – 500m<sup>3</sup> lồng nuôi

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                   | Ghi chú               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I   | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>205</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên      | Đề án vị trí việc làm |
| 1   | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                      |                       |
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                      |                       |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                      |                       |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                    |                       |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                             |                       |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                     |                       |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                     |                       |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                      |                       |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                      |                       |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 56              | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 7 tháng |                       |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 56              | 2 người x 4 công/người/tháng x 7 tháng                                                      |                       |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 15 | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện ≤ 12 tháng                                                                     | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                     |                              |
| 16 | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                              |
| 17 | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                              |
| 18 | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                     |                              |
| 19 | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                              |
| II | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                               | 102,5           |                                                                                                                            | <b>Đề án vị trí việc làm</b> |
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (205 x 20% = 41)                                                   | 41              | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 20,5 công/người                                             |                              |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (205 x 20% = 41)                                                    | 41              | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 20,5 công/người                                             |                              |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (205 x 10% = 20,5) | 20,5            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 4,1 công/người |                              |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 448                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 448                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 448                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 448                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 448                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                           |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 7               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                        | 2               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                 | 30              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 10              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết<br>bảng       | Cái               | Đầu bút 2,5mm                             | 5               | 0                          | 100                |            |
| 7      | Kẹp bướm                  | hộp               | Kích thước 51mm<br>trở xuống              | 2               | 0                          | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                  | hộp               | No.10 Plus                                | 2               | 0                          | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                  | Cái               | PS-10E Plus                               | 2               |                            |                    |            |



| T<br>T     | Tên vật tư                                   | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                  | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|            |                                              |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 10         | Túi khuy                                     | cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4                                                  | 30              | 0                          | 100                |            |
| 11         | Bút trình chiếu                              | cái               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật                                                       | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12         | Bảng viết mica                               | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích thước<br>80x120cm                   | 2               | 0                          | 100                |            |
| 13         | Giấy A0 để<br>thảo luận                      | tờ                | Khổ 84 định lượng<br>80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II</b>  | <b>Định mức điện, nước sinh hoạt</b>         |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1          | Điện sử dụng                                 | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 909,36          | 0                          | 100                |            |
| 2          | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                                | 45              | 0                          | 100                |            |
| <b>III</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                   |                                                                                   |                 |                            |                    |            |
| 1          | Xăng xe đi lại                               |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                          | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp.</li> <li>- Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                          | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                           | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                        | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                  | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

### C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 8 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Quy mô 01 ha: Nuôi Rô phi – Nuôi bán thâm canh trong ao; Nuôi Rô phi – Nuôi thâm canh trong ao.

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| I   | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>221</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học; khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên       | Đề án vị trí việc làm  |
| 1   | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                       |                        |
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                       |                        |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                        |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                        |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                              | Luật Đấu thầu năm 2023 |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |                        |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |                        |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                        |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                        |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 64              | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên.<br>1 người x 8 công/người/tháng x 8 tháng |                        |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                 | 64              | 2 người x 4 công/người/tháng x 8 tháng                                                                                      |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện ≤ 12 tháng                                                                     | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                      |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                      |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                      |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                      |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                      |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                               | <b>110,5</b>    |                                                                                                                             | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (221 x 20% = 44,2)                                                 | 44,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 22,1 công/người                                              |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (221 x 20% = 44,2)                                                  | 44,2            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 22,1 công/người                                              |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (221 x 10% = 22,1) | 22,1            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 4,42 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 512                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 512                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 512                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 512                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 512                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|        |                           |                   |                                                                 | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm   |                   |                                                                 |                 |                            |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô            | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống                       | 8               | 0                          | 100                |            |
| 2      | Mực in                    | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                              | 3               | 0                          | 100                |            |
| 3      | Mực photo                 | hộp               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật                                     | 1               | 0                          | 100                |            |
| 4      | Bút bi                    | cái               | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                                       | 40              | 0                          | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu<br>viết giấy | cái               | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                                       | 20              | 0                          | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng          | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                   | 10              |                            |                    |            |
| 7      | Kẹp bướm                  | hộp               | Kích thước 51mm<br>trở xuống                                    | 3               | 0                          | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                  | hộp               | No.10 Plus                                                      | 4               | 0                          | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                  | Cái               | PS-10E Plus                                                     | 4               |                            |                    |            |
| 10     | Túi khuy                  | cái               | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4                                | 40              | 0                          | 100                |            |
| 11     | Bút trình chiếu           | cái               | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật                                     | 1               | 0                          | 100                |            |
| 12     | Bảng viết mica            | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích thước<br>80x120cm | 2               | 0                          | 100                |            |



| T<br>T                                           | Tên vật tư           | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                      |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 13                                               | Giấy A0 để thảo luận | tờ                | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                          | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                      |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng         | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1017,84         | 0                          | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt       | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 49,5            | 0                          | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                      |                   |                                                                                |                 |                            |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại       |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                               | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công              | 01          | - Số người tham dự tập huấn: ≤ 30 người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia). |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                               | Bộ                | 01          |                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                     | Người             | 30          |                                                                                                                                                                                                                                      |



| TT | Nội dung                | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên | Người       | 30       | -Nghị quyết số 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 5  | Hội trường              | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                            |
| 6  | Vật tư thực hành        | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                            |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

#### D. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 10 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Nuôi cá trắm cỏ – Hình thức nuôi lồng: Quy mô 500m<sup>3</sup> lồng nuôi; Nuôi cá chim trắng – Nuôi thâm canh trong ao: Quy mô 01 ha; Nuôi cá chim trắng – Nuôi bán thâm canh trong ao: Quy mô 01 ha; Nuôi ghép rô phi là chính - Nuôi bán thâm canh trong ao: Quy mô 01 ha; Nuôi ghép cá chép - Nuôi bán thâm canh trong ao: Quy mô 01 ha; Nuôi ghéo cá trắm cỏ là chính - Nuôi bán thâm canh trong ao: Quy mô 01 ha....

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT | Nội dung thực hiện                                                            | Định mức (công) |                                                                                        | Ghi chú               |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I  | <b>Định mức công lao động trực tiếp</b><br>(Định mức công LĐTT có chuyên môn) | <b>253</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) |                                         | Ghi chú                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|------------------------|
| 1   | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                  |                        |
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                  |                        |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                  |                        |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                  |                        |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                |                        |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                         | Luật Đấu thầu năm 2023 |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                 |                        |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                 |                        |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                  |                        |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 80              | 1 người x 8 công/người/tháng x 10 tháng |                        |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 80              | 2 người x 4 công/người/tháng x 10 tháng |                        |
| 15  | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                   | 8               | 2 người x 4 công/người                  |                        |
| 16  | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                  | 2               | 2 người x 1 công/người                  |                        |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                        | Định mức (công) |                                                                                                                             | Ghi chú               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                      |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                     | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                      |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                      |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                               | <b>106,5</b>    |                                                                                                                             | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (253 x 20% = 50,6)                                                 | 50,6            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 25,3 công/người                                              |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (253 x 20% = 50,6)                                                  | 50,6            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 25,3 công/người                                              |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT (253 x 10% = 25,3) | 25,3            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 5,06 công/người |                       |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 320                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in laser A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 320                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 320                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 320                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 320                              |



### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                            | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                               |                    | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|        |                                       |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm               |                   |                                                                                |                 |                               |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô                        | xúc               | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống                                            | 10              | 0                             | 100                |            |
| 2      | Mực in                                | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                                             | 4               | 0                             | 100                |            |
| 3      | Mực photo                             | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                             | 100                |            |
| 4      | Bút bi                                | cái               | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 50              | 0                             | 100                |            |
| 5      | Bút lông đầu viết giấy                | cái               | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                         | 20              | 0                             | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng                      | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 10              | 0                             | 100                |            |
| 7      | Kẹp bướm                              | hộp               | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 4               | 0                             | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                              | hộp               | No.10 Plus                                                                     | 4               | 0                             | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                              | Cái               | PS-10E Plus                                                                    | 4               |                               |                    |            |
| 10     | Túi khuy                              | cái               | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 50              | 0                             | 100                |            |
| 11     | Bút trình chiếu                       | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                             | 100                |            |
| 12     | Bảng viết mica                        | cái               | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                             | 100                |            |
| 13     | Giấy A0 để thảo luận                  | tờ                | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                             | 100                |            |
| II     | Định mức điện, nước sinh hoạt         |                   |                                                                                |                 |                               |                    |            |
| 1      | Điện sử dụng                          | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1234,8          | 0                             | 100                |            |
| 2      | Nước sinh hoạt                        | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 53,5            | 0                             | 100                |            |
| III    | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |                   |                                                                                |                 |                               |                    |            |
| 1      | Xăng xe đi lại                        |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                               |                    |            |



#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                                  | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                        | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                   | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                                | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                          | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| TT | Nội dung            | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                              |
|----|---------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Công báo cáo viên   | Công        | 01       | 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng .<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 6  | Hướng dẫn tham quan | Công        | 01       |                                                                                                                                      |

### E. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 11 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi: Nuôi cá Lăng nha– Hình thức nuôi lồng: Quy mô 500m<sup>3</sup> lồng nuôi; Nuôi cá Lăng chấm - Hình thức nuôi lồng: Quy mô 500m<sup>3</sup> lồng nuôi.....

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú                |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>269</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm  |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                 |                        |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                 |                        |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                        |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                 |                        |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                               |                        |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                        | Luật Đấu thầu năm 2023 |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                |                        |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                       | Ghi chú                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 8.2       | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                                    | 22              | 1 người x 22 công/người                                                         |                              |
| 9         | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                              |
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                              |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                              |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                          |                              |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 88              | 1 người x 8 công/người/tháng x 11 tháng                                         |                              |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 88              | 2 người x 4 công/người/tháng x 11 tháng                                         |                              |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                  | 8               | 2 người x 4 công/người                                                          |                              |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                              |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                          |                              |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                          |                              |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                          |                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>126,5</b>    |                                                                                 | <b>Đề án vị trí việc làm</b> |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $269 \times 20\% = 53,8$ )         | 53,8            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên<br>2 người x 26,9 công/người |                              |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $269 \times 20\% = 53,8$ )          | 53,8            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên<br>2 người x 26,9 công/người |                              |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                       | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT(269 x 10% = 26,9) | 26,9            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 5,38 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 320                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 320                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 320                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 320                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 320                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                                     |                 |                   |              |         |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống | 11              | 0                 | 100          |         |
| 2  | Mực in                  | hộp         | 1 hộp: 1.500 tờ A4                  | 4               | 0                 | 100          |         |
| 3  | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật            | 1               | 0                 | 100          |         |



| TT         | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|            |                                              |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 4          | Bút bi                                       | cái            | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 50              | 0                 | 100          |         |
| 5          | Bút dạ viết bảng                             | Cái            | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 20              | 0                 | 100          |         |
| 6          | Kẹp bướm                                     | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 10              | 0                 | 100          |         |
| 7          | Kẹp bướm                                     | hộp            | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 4               | 0                 | 100          |         |
| 8          | Ghim bấm                                     | hộp            | No.10 Plus                                                                     | 4               | 0                 | 100          |         |
| 9          | Dập ghim                                     | Cái            | PS-10E Plus                                                                    | 4               | 0                 | 100          |         |
| 10         | Túi khuy                                     | cái            | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 50              | 0                 | 100          |         |
| 11         | Bút trình chiếu                              | cái            | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12         | Bảng viết mica                               | cái            | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                 | 100          |         |
| 13         | Giấy A0 để thảo luận                         | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II</b>  | <b>Định mức điện, nước sinh hoạt</b>         |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1          | Điện sử dụng                                 | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 1343,28         | 0                 | 100          |         |
| 2          | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 55,0            | 0                 | 100          |         |
| <b>III</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1          | Xăng xe đi lại                               |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.



**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

**3. Tập huấn trong mô hình**

| TT | Nội dung                                                                                                                  | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên<br>(Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).</li> <li>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                                  | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                        | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                   | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                                | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                          | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

**4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình**

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 10</math> người</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



## F. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 12 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

+ Quy mô Quy mô 500m<sup>3</sup>: Nuôi cá trắm đen – Hình thức nuôi lồng; Nuôi cá nheo mỹ - Hình thức nuôi lồng; Nuôi cá Tầm - Hình thức nuôi lồng

+ Quy mô Quy mô 01 ha: Nuôi cá Lăng nha – nuôi bán thâm canh trong ao

+ Quy mô Quy mô 500m<sup>2</sup>: Nuôi cá Hồi – Hình thức nuôi trong bể.

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>285</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                 |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                 |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                 |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                               |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                        |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                |                       |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 10       | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                                                                | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                                                                 | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                                                     |                       |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                                                          | 96              | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 12 tháng                               |                       |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                                                           | 96              | 2 người x 4 công/người/tháng x 12 tháng                                                                                    |                       |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện $\leq 12$ tháng                                                                          | 8               | 2 người x 4 công/người                                                                                                     |                       |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                     |                       |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                     |                       |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>142,5</b>    |                                                                                                                            | Đề án vị trí việc làm |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $285 \times 20\% = 57$ )                                                   | 57              | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 28,5 công/người                                             |                       |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $285 \times 20\% = 57$ )                                                    | 57              | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 28,5 công/người                                             |                       |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $285 \times 10\% = 28,5$ ) | 28,5            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 5,7 công/người |                       |



## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 768                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 768                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 768                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 768                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 768                              |

## III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư              | Đơ<br>n vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Định mức vật tư |                               |                    | Ghi<br>chú |
|--------|-------------------------|--------------------|-------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|        |                         |                    |                                           | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm |                    |                                           |                 |                               |                    |            |
| 1      | Giấy in/phô tô          | xúc                | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống | 12              | 0                             | 100                |            |
| 2      | Mực in                  | hộp                | 1 hộp: 1.500 tờ A4                        | 4               | 0                             | 100                |            |
| 3      | Mực photo               | hộp                | Đáp ứng yêu cầu<br>kỹ thuật               | 1               | 0                             | 100                |            |
| 4      | Bút bi                  | cái                | Đầu bi 0.7mm trở<br>xuống                 | 60              | 0                             | 100                |            |
| 5      | Bút lông dầu viết giấy  | cái                | Đầu bút: 0,8 mm<br>và 6mm                 | 20              | 0                             | 100                |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng        | Cái                | Đầu bút 2,5mm                             | 10              | 0                             | 100                |            |
| 7      | Kẹp bướm                | hộp                | Kích thước 51mm<br>trở xuống              | 5               | 0                             | 100                |            |
| 8      | Ghim bấm                | hộp                | No.10 Plus                                | 5               | 0                             | 100                |            |
| 9      | Dập ghim                | Cái                | PS-10E Plus                               | 5               | 0                             | 100                |            |
| 10     | Túi khuy                | cái                | Túi clear bag vừa<br>khổ giấy A4          | 60              | 0                             | 100                |            |

| T<br>T                                           | Tên vật tư           | Đơ<br>n vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                              | Định mức vật tư |                               |                    | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------|------------|
|                                                  |                      |                    |                                                                               | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>hao<br>(%) |            |
| 11                                               | Bút trình chiếu      | cái                | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                      | 1               | 0                             | 100                |            |
| 12                                               | Bảng viết mica       | cái                | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                        | 2               | 0                             | 100                |            |
| 13                                               | Giấy A0 để thảo luận | tờ                 | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                              | 40              | 0                             | 100                |            |
| <b>II Định mức điện, nước sinh hoạt</b>          |                      |                    |                                                                               |                 |                               |                    |            |
| 1                                                | Điện sử dụng         | kw                 | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                            | 1451,76         | 0                             | 100                |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt       | m <sup>3</sup>     | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                            | 63,9            | 0                             | 100                |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                      |                    |                                                                               |                 |                               |                    |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại       |                    | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                               |                    |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình



| TT | Nội dung                                                                                                          | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq</math> 30 người/lớp (Căn cứ vào các hộ tham gia mô hình).</li> <li>- Số lớp tập huấn/ mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                          | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                           | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                                        | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                                  | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq</math> 50 người.</li> <li>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq</math> 10 người.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

### G. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 18 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

+ Quy mô 500m<sup>2</sup>: Nuôi cá Tầm – Hình thức nuôi trong bể; Nuôi Ba Ba - Hình thức nuôi trong bể.

### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG



| STT      | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                               | <b>389</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên       | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt         | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                       |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 6        | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 7        | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                       |
| 8        | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                              |                       |
| 8.1      | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |                       |
| 8.2      | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |                       |
| 9        | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 10       | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 11       | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                       |
| 12       | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                       |
| 13       | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 144             | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 18 tháng |                       |
| 14       | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 144             | 2 người x 4 công/người/tháng x 18 tháng                                                      |                       |



| STT       | Nội dung thực hiện                                                                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện >12 tháng                                                                                | 16              | 2 người x 4 công/người                                                                                                      |         |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                      |         |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                                                                       | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                                                      |         |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                      |         |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                      |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>194,5</b>    |                                                                                                                             |         |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $389 \times 20\% = 77,8$ )                                                 | 77,8            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 38,9 công/người                                              |         |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $389 \times 20\% = 77,8$ )                                                  | 77,8            | Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 38,9 công/người                                              |         |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $389 \times 10\% = 38,9$ ) | 38,9            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 7,78 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 320                              |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 320                              |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |



| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 320                              |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 320                              |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 320                              |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                       | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|    |                         |             |                                                        | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Định mức văn phòng phẩm |             |                                                        |                 |                   |              |         |
| 1  | Giấy in/phô tô          | xúc         | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống                    | 18              | 0                 | 100          |         |
| 2  | Mực in                  | hộp         | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                     | 6               | 0                 | 100          |         |
| 3  | Mực photo               | hộp         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                               | 1               | 0                 | 100          |         |
| 4  | Bút bi                  | cái         | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                 | 60              | 0                 | 100          |         |
| 5  | Bút lông dầu viết giấy  | cái         | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                 | 30              | 0                 | 100          |         |
| 6  | Bút dạ viết bảng        | Cái         | Đầu bút 2,5mm                                          | 20              | 0                 | 100          |         |
| 7  | Kẹp bướm                | hộp         | Kích thước 51mm trở xuống                              | 6               | 0                 | 100          |         |
| 8  | Ghim bấm                | hộp         | No.10 Plus                                             | 6               | 0                 | 100          |         |
| 9  | Dập ghim                | Cái         | PS-10E Plus                                            | 6               | 0                 | 100          |         |
| 10 | Túi khuy                | cái         | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                          | 60              | 0                 | 100          |         |
| 11 | Bút trình chiếu         | cái         | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                               | 1               | 0                 | 100          |         |
| 12 | Bảng viết mica          | cái         | Bảng trắng viết bút dạ, viên nhôm, kích thước 80x120cm | 2               | 0                 | 100          |         |



| TT         | Tên vật tư                                   | Đơn vị tính    | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|            |                                              |                |                                                                                | Sử dụng         | Tỷ lệ thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 13         | Giấy A0 để thảo luận                         | tờ             | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                 | 100          |         |
| <b>II</b>  | <b>Định mức điện, nước sinh hoạt</b>         |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1          | Điện sử dụng                                 | kw             | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 2.101,64        | 0                 | 100          |         |
| 2          | Nước sinh hoạt                               | m <sup>3</sup> | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 85,5            | 0                 | 100          |         |
| <b>III</b> | <b>Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                |                                                                                |                 |                   |              |         |
| 1          | Xăng xe đi lại                               |                | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                   |              |         |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Công giảng viên (Giảng viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | - Số người tham dự tập huấn: $\leq 30$ người/lớp (Căn cứ vào số hộ tham gia mô hình theo thực tế).<br>- Số lớp tập huấn/mô hình: 01 - 03 lớp/mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia). |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                                               | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                                     | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                           |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                           |



| TT | Nội dung         | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                             |
|----|------------------|-------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Hội trường       | Ngày        | 01       | - Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.   |
| 6  | Vật tư thực hành | Lớp         | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Công báo cáo viên                             | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Hướng dẫn tham quan                           | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

### H. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIẠN THỰC HIỆN 20 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

+ Quy mô 500m<sup>3</sup>: Nuôi cá Chiên – Hình thức nuôi lồng.

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT | Nội dung thực hiện                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I  | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                       | <b>421</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1  | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                 |                       |



| TT  | Nội dung thực hiện                                                                           | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2   | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                              | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 3   | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 4   | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                               | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 5   | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 6   | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                       | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 7   | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                    | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |         |
| 8   | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước |                 |                                                                                              |         |
| 8.1 | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                           | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |         |
| 8.2 | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                     | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |         |
| 9   | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                          | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 10  | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                              | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 11  | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 12  | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                          | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |         |
| 13  | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                   | 160             | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 20 tháng |         |
| 14  | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                    | 160             | 2 người x 4 công/người/tháng x 20 tháng                                                      |         |
| 15  | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện >12 tháng                         | 16              | 2 người x 4 công/người                                                                       |         |
| 16  | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                  | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |
| 17  | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |         |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                                                                  | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                   | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                                                               | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                                                      |         |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                                                        | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                                                      |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b>                                         | <b>211,5</b>    |                                                                                                                             |         |
| 1         | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT ( $421 \times 20\% = 84,2$ )                                                 | 84,2            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên.<br>2 người x 42,1 công/người                                            |         |
| 2         | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT ( $421 \times 20\% = 84,2$ )                                                  | 85,2            | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên.<br>2 người x 42,1 công/người                                            |         |
| 3         | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT ( $421 \times 10\% = 42,1$ ) | 42,1            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 8,42 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| STT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1   | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 1280                             |
| 2   | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3   | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4   | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5   | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6   | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 1280                             |
| 7   | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8   | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9   | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10  | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11  | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 1280                             |
| 12  | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 1280                             |
| 13  | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 1280                             |



**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| T<br>T | Tên vật tư                    | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                                                | Định mức vật tư |                            |                        | Ghi<br>chú |
|--------|-------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|------------------------|------------|
|        |                               |                   |                                                                    | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiê<br>u<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm       |                   |                                                                    |                 |                            |                        |            |
| 1      | Giấy in/phô tô                | xúc               | Khổ A4; định<br>lượng 80 GMS<br>trở xuống                          | 20              | 0                          | 100                    |            |
| 2      | Mực in                        | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ<br>A4                                              | 7               | 0                          | 100                    |            |
| 3      | Mực photo                     | hộp               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật                                        | 1               | 0                          | 100                    |            |
| 4      | Bút bi                        | cái               | Đầu bi 0.7mm<br>trở xuống                                          | 60              | 0                          | 100                    |            |
| 5      | Bút lông dầu viết<br>giấy     | cái               | Đầu bút: 0,8<br>mm và 6mm                                          | 30              | 0                          | 100                    |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng              | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                      | 20              | 0                          | 100                    |            |
| 7      | Kẹp bướm                      | hộp               | Kích thước<br>51mm trở xuống                                       | 10              | 0                          | 100                    |            |
| 8      | Ghim bấm                      | hộp               | No.10 Plus                                                         | 10              | 0                          | 100                    |            |
| 9      | Dập ghim                      | Cái               | PS-10E Plus                                                        | 10              | 0                          | 100                    |            |
| 10     | Túi khuy                      | cái               | Túi clear bag<br>vừa khổ giấy A4                                   | 60              | 0                          | 100                    |            |
| 11     | Bút trình chiếu               | cái               | Đáp ứng yêu<br>cầu kỹ thuật                                        | 1               | 0                          | 100                    |            |
| 12     | Bảng viết mica                | cái               | Bảng trắng viết<br>bút dạ, viền<br>nhôm, kích<br>thước<br>80x120cm | 2               | 0                          | 100                    |            |
| 13     | Giấy A0 để thảo<br>luận       | tờ                | Khổ 84 định<br>lượng 80 GSM<br>trở lên                             | 40              | 0                          | 100                    |            |
| II     | Định mức điện, nước sinh hoạt |                   |                                                                    |                 |                            |                        |            |
| 1      | Điện sử dụng                  | kw                | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                              | 2319,6          | 0                          | 100                    |            |

| T<br>T                                           | Tên vật tư     | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ<br>thuật                                                               | Định mức vật tư |                            |                         | Ghi<br>chú |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|-------------------------|------------|
|                                                  |                |                   |                                                                                   | Sử<br>dụng      | Tỷ lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiêu<br>u<br>hao<br>(%) |            |
| 2                                                | Nước sinh hoạt | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu<br>chuẩn                                                             | 90,5            | 0                          | 100                     |            |
| <b>III Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu)</b> |                |                   |                                                                                   |                 |                            |                         |            |
| 1                                                | Xăng xe đi lại |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017<br>của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                            |                         |            |

#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                               | Đơn<br>vị<br>tính | Định<br>mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên (là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công              | 01          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: ≤ 30 người/lớp (Căn cứ vào các hộ tham gia mô hình).</li> <li>- Số lớp tập huấn/ mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/25019/NQ-HĐND6 ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                               | Bộ                | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                     | Người             | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                | Người             | 30          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5  | Hội trường                                                                                             | Ngày              | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                       | Lớp               | 01          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |



#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu         | Bộ          | 60       | - Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 50$ người.<br>- Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: $\leq 10$ người.<br>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu               | Người       | 60       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

#### I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG THỦY SẢN CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN 24 THÁNG

\* Áp dụng cho các vật nuôi:

+ Quy mô 500m<sup>3</sup>: Nuôi cá Bống – Hình thức nuôi lồng; Quy mô 500m<sup>3</sup>; Nuôi cá Rầm xanh – Hình thức nuôi lồng.

#### I. ĐỊNH MỨC CÔNG LAO ĐỘNG

| TT       | Nội dung thực hiện                                                                   | Định mức (công) | Diễn giải                                                                              | Ghi chú               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp (LĐTT)</b>                                       | <b>486</b>      | Chuyên môn: Trình độ Đại học, khuyến nông viên hạng III hoặc tương đương bậc 1 trở lên | Đề án vị trí việc làm |
| 1        | Xây dựng thuyết minh, dự toán chi tiết của mô hình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt | 4               | 1 người x 4 công/người                                                                 |                       |
| 2        | Thông báo việc thực hiện mô hình đến địa phương                                      | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 3        | Khảo sát nhu cầu địa phương; thu thập số liệu (giá giống, vật tư)                    | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |
| 4        | Dự thảo, kiểm tra phát hành kế hoạch thực hiện                                       | 3               | 1 người x 3 công/người                                                                 |                       |
| 5        | Triển khai thực hiện mô hình xuống địa phương (huyện, xã)                            | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                 |                       |



| TT        | Nội dung thực hiện                                                                                          | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                    | Ghi chú                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 6         | Lựa chọn và hướng dẫn hộ đủ điều kiện tham gia mô hình                                                      | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                              |
| 7         | Tập huấn kỹ thuật cho hộ tham gia mô hình                                                                   | 9               | 2 người x 4,5 công/người                                                                     |                              |
| 8         | Tổ chức đấu thầu mua giống, vật tư hỗ trợ cho hộ tham gia mô hình theo quy định của nhà nước                |                 |                                                                                              |                              |
| 8.1       | Đấu thầu thẩm định giá giống, vật tư theo quy định                                                          | 17              | 1 người x 17 công/người                                                                      |                              |
| 8.2       | Đấu thầu mua giống, vật tư theo quy định                                                                    | 22              | 1 người x 22 công/người                                                                      |                              |
| 9         | Hợp đồng với chính quyền địa phương                                                                         | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 10        | Hợp đồng với cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật                                                             | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 11        | Hợp đồng với hộ dân tham gia mô hình                                                                        | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 12        | Giao nhận giống, vật tư cho các hộ tham gia mô hình                                                         | 6               | 2 người x 3 công/người                                                                       |                              |
| 13        | Thuê khoán cán bộ chỉ đạo theo dõi mô hình                                                                  | 160             | Trình độ trung cấp hoặc tương đương bậc 1 trở lên<br>1 người x 8 công/người/tháng x 24 tháng |                              |
| 14        | Kiểm tra theo dõi mô hình                                                                                   | 192             | 2 người x 4 công/người/tháng x 24 tháng                                                      |                              |
| 15        | Sơ kết/Tổng kết mô hình khuyến nông có thời gian thực hiện > 12 tháng                                       | 192             | 2 người x 4 công/người                                                                       |                              |
| 16        | Thanh lý hợp đồng nông dân kết thúc mô hình                                                                 | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 17        | Nghiệm thu và bàn giao mô hình cho địa phương                                                               | 2               | 2 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| 18        | Hoàn thiện báo cáo, thanh quyết toán kết thúc mô hình                                                       | 2               | 1 người x 2 công/người                                                                       |                              |
| 19        | Kiểm tra hồ sơ, lưu chứng từ                                                                                | 1               | 1 người x 1 công/người                                                                       |                              |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) = 50% định mức LĐTT</b> | <b>242,6</b>    |                                                                                              | <b>Đề án vị trí việc làm</b> |



| TT | Nội dung thực hiện                                                                                                                       | Định mức (công) | Diễn giải                                                                                                                  | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách) = 20% định mức LĐTT (486 x 20% = 97)                                                  | 97              | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 4 trở lên<br>2 người x 48,5 công/người                                            |         |
| 2  | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (Trưởng, Phó phòng) = 20% định mức LĐTT (486 x 20% = 97)                                                   | 97              | - Trình độ Đại học hoặc tương đương, bậc 2 trở lên<br>2 người x 48,5 công/người                                            |         |
| 3  | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (Trưởng/ Phó phòng HCTH, viên chức tổng hợp, kế toán, thủ quỹ, văn thư) = 10% định mức LĐTT(486 x 10% = 48,6) | 48,6            | Trình độ Đại học hoặc tương đương bậc 1 trở lên (thủ quỹ, văn thư trình độ trung cấp trở lên).<br>5 người x 9,7 công/người |         |

## II. ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

| TT | Danh mục máy móc, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Thông số kỹ thuật cơ bản | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) |
|----|----------------------------|-------------|----------|--------------------------|----------------------------------|
| 1  | Máy tính để bàn            | chiếc       | 5        | 0,5 kw/giờ               | 1536                             |
| 2  | Máy Laptop                 | chiếc       | 1        | 0,5 kw/giờ               | 40                               |
| 3  | Máy photocopy              | chiếc       | 1        | 1,5 kw/giờ               | 40                               |
| 4  | Máy scan                   | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 5  | Máy in lazer A4            | chiếc       | 1        | 0,4 kw/giờ               | 40                               |
| 6  | Điều hòa nhiệt độ          | chiếc       | 4        | 1 kw/giờ                 | 1536                             |
| 7  | Amly                       | chiếc       | 1        | 0,3 kw/giờ               | 40                               |
| 8  | Loa                        | chiếc       | 1        | 0,15 kw/giờ              | 40                               |
| 9  | Máy chiếu                  | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 10 | Màn hình chiếu             | chiếc       | 1        | 0,25 kw/giờ              | 40                               |
| 11 | Quạt trần                  | chiếc       | 1        | 0,08 kw/giờ              | 1536                             |
| 12 | Đèn neon                   | chiếc       | 4        | 0,04 kw/giờ              | 1536                             |
| 13 | Quạt treo tường            | chiếc       | 4        | 0,075 kw/giờ             | 1536                             |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| T<br>T | Tên vật tư                            | Đơn<br>vị<br>tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                               | Định mức vật tư |                               |                        | Ghi<br>chú |
|--------|---------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------|------------------------|------------|
|        |                                       |                   |                                                                                | Sử<br>dụng      | Tỷ<br>lệ<br>thu<br>hồi<br>(%) | Tiê<br>u<br>hao<br>(%) |            |
| I      | Định mức văn phòng phẩm               |                   |                                                                                |                 |                               |                        |            |
| 1      | Giấy in/phô tô                        | xúc               | Khổ A4; định lượng 80 GMS trở xuống                                            | 24              | 0                             | 100                    |            |
| 2      | Mực in                                | hộp               | 1 hộp: 1.500 tờ A4                                                             | 8               | 0                             | 100                    |            |
| 3      | Mực photo                             | hộp               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                             | 100                    |            |
| 4      | Bút bi                                | cái               | Đầu bi 0.7mm trở xuống                                                         | 60              | 0                             | 100                    |            |
| 5      | Bút lông dầu viết giấy                | cái               | Đầu bút: 0,8 mm và 6mm                                                         | 30              | 0                             | 100                    |            |
| 6      | Bút dạ viết bảng                      | Cái               | Đầu bút 2,5mm                                                                  | 20              | 0                             | 100                    |            |
| 7      | Kẹp bướm                              | hộp               | Kích thước 51mm trở xuống                                                      | 10              | 0                             | 100                    |            |
| 8      | Ghim bấm                              | hộp               | No.10 Plus                                                                     | 10              | 0                             | 100                    |            |
| 9      | Dập ghim                              | Cái               | PS-10E Plus                                                                    | 10              | 0                             | 100                    |            |
| 10     | Túi khuy                              | cái               | Túi clear bag vừa khổ giấy A4                                                  | 60              | 0                             | 100                    |            |
| 11     | Bút trình chiếu                       | cái               | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật                                                       | 1               | 0                             | 100                    |            |
| 12     | Bảng viết mica                        | cái               | Bảng trắng viết bút dạ, viền nhôm, kích thước 80x120cm                         | 2               | 0                             | 100                    |            |
| 13     | Giấy A0 để thảo luận                  | tờ                | Khổ 84 định lượng 80 GSM trở lên                                               | 40              | 0                             | 100                    |            |
| II     | Định mức điện, nước sinh hoạt         |                   |                                                                                |                 |                               |                        |            |
| 1      | Điện sử dụng                          | kw                | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 2.753,52        | 0                             | 100                    |            |
| 2      | Nước sinh hoạt                        | m <sup>3</sup>    | Đáp ứng tiêu chuẩn                                                             | 95,0            | 0                             | 100                    |            |
| III    | Nguyên vật liệu năng lượng (xăng/dầu) |                   |                                                                                |                 |                               |                        |            |
| 1      | Xăng xe đi lại                        |                   | Nghị quyết 28/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng |                 |                               |                        |            |



#### IV. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

**1. Định mức giống, vật tư:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương và Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**2. Định mức máy móc, thiết bị triển khai:** Áp dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương.

#### 3. Tập huấn trong mô hình

| TT | Nội dung                                                                                               | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Giảng viên (là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh) | Công        | 01       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số người tham dự tập huấn: <math>\leq 30</math> người/lớp (Căn cứ vào các hộ tham gia mô hình).</li> <li>- Số lớp tập huấn/ mô hình (Số lớp tập huấn phụ thuộc vào số điểm, quy mô thực hiện mô hình và số hộ tham gia).</li> <li>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> <li>- Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.</li> </ul> |
| 2  | Tài liệu, văn phòng phẩm                                                                               | Bộ          | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3  | Giải khát giữa giờ                                                                                     | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4  | Hỗ trợ tiền ăn học viên                                                                                | Người       | 30       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Hội trường                                                                                             | Ngày        | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Vật tư thực hành                                                                                       | Lớp         | 01       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

#### 4. Sơ kết, tổng kết trong mô hình

| TT | Nội dung                              | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                           |
|----|---------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tài liệu, văn phòng phẩm cho đại biểu | Bộ          | 60       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: <math>\leq 50</math> người.</li> </ul> |
| 2  | Giải khát giữa giờ cho đại biểu       | Người       | 60       |                                                                                                                                   |

| TT | Nội dung                                      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương | Người       | 50       | - Đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước: ≤ 10 người.                                                                                                                |
| 4  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       | - Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 09/9/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.<br>- Nghị quyết 47/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng. |
| 5  | Báo cáo viên                                  | Công        | 01       |                                                                                                                                                                          |
| 6  | Hội trường                                    | Cuộc        | 01       |                                                                                                                                                                          |

./.